



TỦ SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TU SÁCH TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TRONG NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
TÁC PHẨM CHỌN LỌC

PHẠM VĂN ÁNH

Giới thiệu và tuyển chọn

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Công ty Cổ phần dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội -
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.*

90-2009/CXB/91-82/GD

Mã số : 8V715H9 - CPH

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm vừa qua, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã phối hợp tổ chức biên soạn và cho ra mắt bạn đọc bộ sách **Về tác gia và tác phẩm** giới thiệu 40 nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam đồng thời cũng là những tác gia quan trọng được dạy học trong trường phổ thông : Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, v.v. Qua bài **Tổng quan** và phần tuyển chọn những công trình nghiên cứu, những tư liệu được sưu tầm công phu,... bộ sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc khái quát vị trí lịch sử, xác định đóng góp của mỗi tác giả trong tiến trình văn học dân tộc, gợi mở những khả năng, những cách thức tiếp cận đối với sáng tác của họ.

Từ khi bộ sách **Về tác gia và tác phẩm** được xuất bản, dư luận bạn đọc, đặc biệt là những người trực tiếp học tập, nghiên cứu ở trong nhà trường, các viện nghiên cứu hết sức hoan nghênh và đánh giá cao. Nhận thấy nhu cầu của độc giả, từ năm 2008, Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tiếp tục phối hợp biên soạn – xuất bản **Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường** nhằm chọn lọc tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ để không chỉ đáp ứng nhu cầu tra cứu, tham khảo văn bản mà còn đáp ứng nhu cầu tiếp xúc trực tiếp với tác phẩm nghệ thuật trong quá trình giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh.

Trong một thời gian không xa, khi việc biên soạn – xuất bản bộ sách hoàn tất, bạn đọc sẽ có dịp ghi nhận thành quả trọn vẹn và nhiều ý nghĩa của kế hoạch hợp tác giữa Viện Văn học và Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Nguyễn Đình Chiểu – Tác phẩm chọn lọc thuộc Tủ sách tác giả, tác phẩm trong nhà trường do Th.S Phạm Văn Ánh giới thiệu và tuyển chọn.

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ yêu nước lớn của dân tộc. Vượt qua cánh ngỗ riêng đầy bi kịch, với một nhân cách vĩ đại, toàn bộ cuộc đời gắn liền với vận mệnh sống còn của dân tộc ta ở nửa cuối thế kỷ XIX, ông đã để lại sự nghiệp văn học phong phú, xuất sắc. Người biên soạn tuyển chọn những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu theo thể loại : thơ, văn tế, hịch và truyện Nôm.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc .

Hà Nội, ngày 10 - 10 - 2008

Viên trưởng Viện Văn học

PGS. TS. PHAN TRỌNG THƯỜNG

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

(1822 - 1888)

Nguyễn Đình Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, sinh tại quê mẹ, làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) ; mất tại Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Cha ông là Nguyễn Đình Huy, người xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế, vào Gia Định làm thư lại tại Văn hàn ty của Lê Văn Duyệt. Tại đây, ông lấy người vợ kế là Trương Thị Thiệt rồi sinh ra Nguyễn Đình Chiểu.

Năm 1843, Nguyễn Đình Chiểu thi đỗ tú tài tại trường thi Hương Gia Định. Năm 1847, ông ra Huế chuẩn bị tham dự kỳ thi năm Kỷ Dậu (1849). Chưa kịp dự thi thì được tin mẹ mất, ông quyết định bỏ thi về Gia Định chịu tang. Trên đường về, do quá thương khóc mẹ, ông mắc bệnh rồi bị mù, phải xin trọ lại ở nhà một vị thầy thuốc ở tỉnh Quảng Nam. Tại đây, ông gắng công học nghề thuốc. Sau khi mãn tang mẹ, Nguyễn Đình Chiểu làm nghề dạy học, chữa bệnh và bắt đầu sự nghiệp sáng tác văn chương. Các tác phẩm truyện thơ Nôm như *Lục Vân Tiên* và *Dương Từ – Hà Mậu* ra đời. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Đến năm 1859, thực dân Pháp tiến đánh Gia Định, quân triều đình nhà Nguyễn không đủ khả năng chống trả, thành Gia Định thất thủ, Nguyễn Đình Chiểu phải tránh về Cần Giuộc quê vợ. Năm 1861, thực dân Pháp tấn công

Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu lại chạy về Ba Tri, Bến Tre. Các tác phẩm nóng bỏng tính thời sự và tinh thần chiến đấu của ông như : *Chạy Tây* (1859), *Văn tế nghê sĩ Cần Giuộc* (1861), *Điều Trương tướng quân thi* (1864, gồm 12 bài liên hoàn), *Điều Trương tướng quân văn* (1864), *Điều Ba Tri Đốc binh Phan Công trận vong* (1867, gồm 10 bài), *Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn* (1883),... đều ra đời từ thời gian này trở về sau. Cho đến trước khi mất (1888), mặc dù đau ốm nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn cố gắng hoàn thành tác phẩm cuối cùng – *Ngư Tiều văn đáp nho y điển ca*.

Tuy hoàn cảnh cá nhân hết sức éo le song với ý chí và nghị lực của mình, Nguyễn Đình Chiểu vượt lên nỗi bất hạnh của bản thân để cống hiến hết mình vì dân tộc và nhân dân, được các sĩ phu và nhân dân trong vùng vô cùng yêu quý. Do bệnh tật, lại u uẩn bởi cảnh nước mất nhà tan, năm 1888, Nguyễn Đình Chiểu ra đi trong niềm thương tiếc vô vàn của học trò, nhân dân Lục tỉnh và cả nước.

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời của một nhà nho chân chính, giàu lòng ưu đạo ưu đời, một "ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc" (Phạm Văn Đồng), là lá cờ đầu của nền văn thơ yêu nước thời kỳ cận đại" (Trần Thanh Mại).

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU – LÁ CỜ ĐÀU CỦA NỀN THƠ VĂN YÊU NƯỚC THỜI KỲ CẬN ĐẠI

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) tục gọi là Đồ Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, sau khi bị mù còn có hiệu là Hối Trai, sinh ngày 1-7-1822 tại quê mẹ làng Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh) ; mất ngày 3-7-1888 tại làng An Đức, Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Tuổi ấu thơ của Nguyễn Đình Chiểu trôi qua khá êm đềm trong sự rèn cặp của gia đình và thầy học. Nhưng từ năm 1833, nhiều biến động liên tiếp xảy ra tại Gia Định, cha Nguyễn Đình Chiểu phải trốn về Huế, rồi bị mất chức. Sau đó ít lâu, Nguyễn Đình Huy vào Gia Định đón Nguyễn Đình Chiểu ra Huế. Sau một thời gian sống và học tập tại Huế, đến năm 1840 Nguyễn Đình Chiểu trở về Gia Định chuẩn bị tham gia kỳ thi Hương sẽ tiến hành vào năm Quý Mão (1843). Trong kỳ thi này, ông thi đỗ tú tài⁽¹⁾.

(1) Các tài liệu hiện nay đều ghi Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài trong kỳ thi năm Quý Mão (1843), và sau đó, năm Kỷ Dậu (1849), ông vào Kinh thi Hội. Theo quy chế khoa cử thời Nguyễn, người thi đỗ tam trường gọi là tú tài, đỗ tứ trường là cử nhân, và chỉ có những người đỗ cử nhân mới đủ điều kiện tham dự kỳ thi Hội. Do vậy, các tú tài, muốn được dự thi Hội cần phải thi lại kỳ thi Hương, nếu đỗ học vị cử nhân mới được đủ điều kiện để dự thi ở kỳ thi cao hơn. Trên thực tế, có người thi Hương hai lần, ba lần, thậm chí bốn lần mà vẫn chỉ đỗ tú tài (gọi là tú kép, Tú mền, Tú đúp), và như vậy, họ không đủ điều kiện để thi Hội. Nếu Nguyễn Đình Chiểu chưa đỗ cử nhân thì không thể có chuyện ông vào Kinh thi Hội được.

Khi Nguyễn Đình Chiểu thi đỗ tú tài, có một người họ Võ từng hứa gả con cho, nhưng sau khi ông bị mù trở về, họ Võ bội ước. Cảm thông cảnh ngộ của thầy, học trò ông là Lê Tăng Quýnh người Cần Giuộc đã thuyết phục được gia đình gả em gái là Lê Thị Điền cho thầy, đó là năm 1854. Từ đây, Nguyễn Đình Chiểu sống trong tình yêu thương của gia đình và môn sinh. Trong thời gian này ông vừa dạy học, làm thuốc vừa sáng tác truyện *Lục Vân Tiên* và *Đương Từ – Hà Mậu*.

Năm 1859, quân Pháp kéo vào Gia Định, quân triều đình không đủ khả năng chống giặc, Bến Nghé, Đồng Nai,... đâu đâu cũng cảnh nước mất nhà tan, "Bỏ nhà lữ trẻ lơ xơ chạy - Mất ổ bầy chim đảo dác bay".

Thành Gia Định thất thủ (1859), Nguyễn Đình Chiểu về sống tại quê vợ ở Cần Giuộc. Tuy bị mù nhưng ngoài việc làm thuốc cứu đời, dạy học để truyền bá đạo Nho. Nguyễn Đình Chiểu luôn quan tâm đến thời cuộc, có quan hệ mật thiết với các phong trào khởi nghĩa, tỏ rõ những phẩm chất của một con người đặc biệt ưu thời mẫn thế, cảm thông sâu sắc với cảnh ngộ của đất nước và nhân dân.

Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký hàng ước cắt ba tỉnh miền Đông cho Pháp (1862), Nguyễn Đình Chiểu trở về Ba Tri, Bến Tre, tiếp tục dạy học và làm thuốc. Trong thời gian sống tại đây, ông sáng tác truyện *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca* (còn gọi là *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* – Ông Ngư ông Tiều hỏi đáp về thuật chữa bệnh), dẫn việc Thạch Kính Đường vì khiếp sợ giặc

Khiết Đan đã cắt đất hai châu U, Yên dâng cho giặc, ngụ ý chèn trách triều đình nhà Nguyễn trong việc ký hàng ước cắt đất cho thực dân Pháp. Nguyễn Đình Chiểu trút hơi thở cuối cùng tại đất Ba Tri, Bến Tre trong niềm tiếc thương vô hạn của học trò và nhân dân.

Các nhà nghiên cứu cũng như bạn đọc đều thống nhất với nhau ở một điểm : cho Nguyễn Đình Chiểu là một trong những tác giả bất hạnh nhất trong lịch sử văn học, bởi ông không chỉ chịu nỗi đau khổ của bản thân mà còn đau với nỗi đau chung của dân tộc trước cảnh nước mất nhà tan, nhân dân lâm than, cơ cực.

Cũng như bao nhà nho khác, thời trai trẻ, Nguyễn Đình Chiểu từng ôm ấp hoài bão kiến công lập nghiệp, phò vua giúp nước. Nhưng tiếc thay ông mắc bệnh hiểm nghèo khi đương độ tuổi thanh xuân khiến công danh lỡ dở, hoài bão không thành, trọn đời phải sống cảnh mù loà. Thêm vào đó, sau một thời gian dài bế quan toả cảng, trước sự tấn công và sức mạnh vật chất của người phương Tây, do có sự thua kém một thời đại, triều đình nhu nhược, nên mặc dù phong trào kháng chiến của nhân dân nổ ra ở nhiều nơi nhưng đều lần lượt thất bại, đất nước từng bước rơi vào tay giặc. Éo le thay, con người ông dường như được sinh ra để chứng kiến, trải nghiệm tấn bi kịch của dân tộc và nỗi bất hạnh của bản thân mình. Trước hoàn cảnh ấy, những tướng Nguyễn Đình Chiểu sẽ gục ngã, nhưng trái lại, bằng ý chí, nghị lực phi thường cùng tinh thần tự nhiệm của mình, tuy

mù loà nhưng ông vẫn làm thuốc cứu người, trở thành một danh y nổi tiếng khắp vùng, vẫn dạy học và truyền bá chính đạo, trở thành một người thầy mẫu mực được học trò và nhân dân gần xa mến mộ. Đó là những điều ngay cả những người bình thường còn khó có thể làm được, huống chi đối với một người khi hai con mắt "đã vương lấy sâu". Làm thầy thuốc để trị bệnh cho mọi người, làm thầy đó là để tuyên truyền, phát huy đạo học, vun bồi phong tục, đạo đức xã hội đang có nguy cơ băng hoại, thầy đều là những nghề nghiệp hết sức chính đáng, có ích cho đời ; nhưng trong hoàn cảnh đất nước lâm nguy, dường như đối với Nguyễn Đình Chiểu những việc đó chưa đủ, và không thể chỉ dừng lại ở đó. Nếu như đại thi hào Nguyễn Trãi luôn khắc khoải tấm lòng vì nước, vì dân như nước triều đông đêm ngày cuộn cuộn, thì Nguyễn Đình Chiểu lại canh cánh nỗi lòng "cứu thời", "ưu thế" :

*Đã cam chút phận dở dang,
"Trí quân" hai chữ mơ màng năm canh.
Đã đành lỗi với thương sinh,
"Trạch dân" hai chữ luống doanh trong lòng.
Lại cam thẹn với non sông,
"Cứu thời" hai chữ luống trông thuở nào.
Nói ra thời nước mắt trào,
Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi.*

(Ngư Tiều y thuật vấn đáp)

Tuy cảnh ngộ cá nhân không cho phép Nguyễn Đình Chiểu trực tiếp cầm vũ khí vùng lên cùng nhân dân chống giặc giữ

nước, nhưng với "tấm lòng ưu thế" của mình, ông luôn theo dõi sát sao mọi biến cố chung của đất nước và tình hình chiến sự đang diễn ra hằng ngày, sáng tác nhiều tác phẩm kịp thời cổ vũ tinh thần chiến đấu của nhân dân, tham gia các phong trào kháng chiến, đặc biệt là phong trào chống thực dân Pháp do Bình Tây đại nguyên soái Trương Định lãnh đạo, là người luôn "hiên ngang ở tuyến đầu cuộc chiến chống giặc"⁽¹⁾.

Nhận xét về Nguyễn Đình Chiểu, nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu viết : "Mù thì có thể giảng kinh truyện mình đã học thuộc rồi, nhưng làm sao sáng tác được một tập thơ dài hấp dẫn đầy màu sắc như *Lục Vân Tiên* ? (chẳng những *Lục Vân Tiên* mà còn *Dương Từ – Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*,...). Nghị lực của vị giáo sư, vị lương y, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu thật vĩ đại. Đường lập công bị rấp thì mở đường lập đức, lập ngôn ; đường này khó phải nói, đã vinh quang không kém mà còn hơn hoạn lộ rất nhiều. {...} Làm người phải có ích cho đời. Cho dù vận mệnh đen tối đến đâu, ta cũng phải cố thắng nó để làm người có ích cho đời. Thầy Nguyễn Đình Chiểu dạy như thế không phải chỉ bằng lời khuyên mà bằng cả cuộc sống của chính mình. Lớn thay, thầy Nguyễn Đình Chiểu"⁽²⁾.

Những gì mà Nguyễn Đình Chiểu đã làm được cho thấy ông là một trí thức chân chính, giàu nhiệt huyết, một con người đầy

(1) Nguyễn Huệ Chi. *Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam*, NXB Tác phẩm mới, H., 1983.

(2) Trần Văn Giàu. *Nguyễn Đình Chiểu – đạo làm người*, Sở Văn hóa – Thông tin Long An XB. 1983, tr. 10.

ngệ lực, ý chí và bản lĩnh phi thường, là tấm gương sáng ngời, đáng cho đương thời cũng như hậu thế học tập và noi theo.

Nguyễn Đình Chiểu từng thi đỗ trong kỳ thi Hương, đã được tời rèn trong "cửa Khổng sân Trình" nên ông quán triệt sâu sắc về chức năng chở đạo của văn chương (văn dĩ tải đạo). Ông nhiều lần ca ngợi, mong muốn học theo ngời bút chí công, lối sử bút mạnh mẽ như búa rìu của Khổng Tử trong kinh *Xuân thu* :

*Học theo ngời bút chí công,
Trong thơ cho ngụ tâm lòng Xuân thu.*

(Ngự Tiểu y thuật vấn đáp)

Theo quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu, văn chương là để chở đạo, trừ gian :

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*

(Dương Từ - Hà Mậu)

Đây có thể xem là tuyên ngôn nghệ thuật, là nguyên tắc nhất quán, sợi chỉ đỏ xuyên suốt các sáng tác của ông. Nó cũng đồng thời cho thấy Nguyễn Đình Chiểu đã ý thức một cách rõ ràng về mục đích sáng tác, về chức năng của văn nghệ và nhiệm vụ của người nghệ sĩ chân chính trước những vấn đề của hiện thực. Quán triệt quan niệm đó, trong toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, không có tác phẩm nào viết về cảnh "Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông", mà tất thấy đều ngụ cái tinh thần hộ đạo, bảo dân, trung quân, ái quốc. Với Nguyễn Đình Chiểu sáng tác văn chương không phải là một trò tiêu khiển,

một thứ "du hý tự do", mà trái lại, đó là một cách hành đạo, là nói lên chủ kiến của mình trước thời cuộc, là bày tỏ thái độ, quan niệm, lập trường tư tưởng : văn chương phải có tinh thần của sử bút, tức là tinh thần phê phán, tinh thần chiến đấu ; văn thơ phải có "chất thép" kiên cường, ngòi bút đồng thời phải là lưỡi dao, lưỡi kiếm sắc bén xông pha diệt bạo trừ tà, bảo vệ luân lý, chính đạo, dân tộc và nhân dân. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu vì thế là thứ thơ văn nhân danh chính đạo, giàu tinh thần phê phán và hừng hực ý chí chiến đấu.

Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Nguyễn Đình Chiểu là truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên*, được sáng tác từ sau khi tác giả bị mù cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858). Với *Lục Vân Tiên*, tác giả đã phác họa một xã hội suy vi, ở đó cái ác đang lộng hành, bọn người độc ác, phản trắc tìm mọi âm mưu và thủ đoạn để làm hại người lương thiện, bọn cướp bóc hà hiếp lương dân, kẻ gian thần hãm hại người trung lương, đất nước bị ngoại bang nhòm ngó,... Trong tác phẩm, Nguyễn Đình Chiểu tỏ rõ thái độ yêu ghét của mình. Một mặt, ông ra sức ngợi ca những nhân vật chính diện, tiêu biểu cho những phẩm chất tốt đẹp, như Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Hớn Minh, Từ Trục, Tiểu đồng, ông Quán,... mặt khác, ông "Ghét cay ghét đắng" những nhân vật phản diện như Võ Công, mẹ con Quỳnh Trang, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm,... "Thiện ác đáo đầu chung hữu báo" (thiện ác rốt cuộc đều có báo ứng rõ ràng), người hiền lương sẽ gặp may mắn, được hưởng cuộc sống hạnh phúc ; những kẻ ác đều bị trừng phạt đích đáng. Cách phân chia

rạch ròi giữa hai tuyến nhân vật thiện và ác, thái độ yêu ghét phân minh của Nguyễn Đình Chiểu, cùng kết thúc có hậu của truyện hiển nhiên là sự tiếp thu tinh thần bao (khen), biếm (chê) của kinh *Xuân thu*, nhưng cũng phảng phất khí vị của truyện kể dân gian, là biểu hiện của triết lý ngàn đời : "Ở hiền gặp lành", "Gieo gió gặt bão". Và vì thế, sự kết thúc có hậu đó cũng phù hợp với tâm lý tiếp nhận của quần chúng nhân dân.

Nguyễn Đình Chiểu học tập theo con đường khoa cử thời phong kiến, tức là học tập để đi thi, để ra làm quan. Nhưng cảnh ngộ cá nhân đã khiến ông "đường mây lỡ bước". Ông đã trở về với nhân dân, gần gũi dân và trở thành nhà thơ của nhân dân. Do đó, tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện sâu sắc tiếng nói, khát vọng của nhân dân. Trong cuộc đời văn nghiệp của mình, khác với đa số các nhà nho vốn sinh dùng chữ Hán để sáng tác, gần như toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đều được viết bằng chữ Nôm. Thêm vào đó, ngôn ngữ trong các tác phẩm, đặc biệt là trong truyện Nôm, rất gần gũi với ngôn ngữ đời sống. Điều đó cho thấy tác giả đã ý thức khá rõ về mục đích sáng tác và đối tượng tiếp nhận văn chương. Thân dân, gần dân là đặc điểm quan trọng trong tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu, chi phối trực tiếp sáng tác của ông. Ngay các nhân vật không mang tên cụ thể như những ông Quán, ông Ngự, ông Tiều, Tiều đồng trong *Lục Vân Tiên* cũng đều là đại diện cho số đông nhân dân lao động. Rõ ràng Nguyễn Đình Chiểu không hề khó khăn khi muốn đặt cho họ những cái tên cụ thể, nhưng điều đó hoàn toàn không cần thiết khi mà ở xứ sở nông nghiệp như đất Lục tỉnh,

người ta vốn có thói quen gọi nhau một cách chung chung kiểu "chú bảy", "dì ba",...

Nguyễn Trãi từng nói đến "manh lệ chi dân", còn Nguyễn Đình Chiểu hướng ngòi bút của mình về những người "dân lân dân ấp". Bởi vậy niềm thương ghét trong tác phẩm của ông thấy đều là niềm thương ghét của quần chúng nhân dân lao động, hoặc giả là lấy dân làm hệ quy chiếu :

*Ghét đời Kiệt, Trụ mè dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân lưỡng chịu lảm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ bá phân vân,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
Ghét đời thúc quý phân băng,
Sớm dẫu tới đánh lằn nhằng rối dân.*

(Lục Vân Tiên)

Chính vì lý do ấy, truyện *Lục Vân Tiên* rất được yêu thích và nhanh chóng lưu truyền rộng rãi, đến mức gần như nhân dân Lục tỉnh ai cũng có thể ngâm nga truyện *Lục Vân Tiên*. Và, không chỉ dừng lại ở đó, *Lục Vân Tiên* còn có ảnh hưởng lớn đến một số loại hình nghệ thuật khác. Có thể nói *Lục Vân Tiên* là "*Truyện Kiều* của người dân Lục tỉnh", tuy không đạt thành tựu nghệ thuật cao như *Truyện hoa tiên* hay *Truyện Kiều*, nhưng nó là một thứ đặc sản địa phương, có điểm khả thú và hương vị riêng biệt.

Trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu tuy đứng trên lập trường Nho giáo để đề cao tư tưởng "trung, hiếu, tiết, nghĩa", vốn là những tiêu chí đạo đức của nho gia, nhưng giữa thời đại đạo đức băng hoại thì việc nhấn mạnh và đề cao các yếu tố này có giá trị hết sức tích cực. Tác giả tuy trên danh nghĩa là gương cao ngạo thờ Nho giáo nhưng thực chất là ra sức bảo vệ tình nghĩa cha con, vợ chồng, bè bạn, lòng trọng nghĩa khinh tài, phò nguy tế khổn,... thầy đều là những thuần phong mỹ tục vốn có từ lâu đời, đã thành thân thuộc đối với nhân dân Lục tỉnh.

Tương tự như vậy, trong truyện *Nôm Dương Từ – Hà Mậu*, Nguyễn Đình Chiểu trên danh nghĩa kể chuyện thời xa xưa ở Trung Quốc nhưng thực tế là miêu tả thực tại xã hội Việt Nam đương thời. Đó là một xã hội suy thoái trầm trọng về đạo đức. Trong truyện có những cảnh địa ngục rùng rợn với sự hiện diện của vô số loại người bất nhân, bất nghĩa, gian xảo, từ kẻ hèn người sang đến con Phật, con Chúa,... Nhận thấy thực dân Pháp đang lợi dụng lòng kính Chúa tin đạo của người dân Công giáo để phục vụ cho ý đồ xâm lược của chúng, trong *Dương Từ – Hà Mậu*, Nguyễn Đình Chiểu đã đứng trên lập trường đạo Nho để phê phán gay gắt tín đồ đạo Phật và đạo Gia Tô, kêu gọi họ tỉnh ngộ trước những luận điệu lừa bịp của quân xâm lược, trở về với chính truyền thống tốt đẹp của cha ông, biết sống có trách nhiệm với gia đình và cộng đồng xã hội. Là một nhà nho, Nguyễn Đình Chiểu cũng như các nhà nho nói chung vốn coi Nho giáo là chính đạo, các tôn giáo khác là những đạo nhỏ (tiểu đạo), dị đoan, tà thuyết,... thầy đều dối đời lừa dân, làm lu mờ nhân nghĩa. Do vậy, người đọc dễ nhầm tưởng Nguyễn Đình Chiểu viết tác phẩm *Dương Từ – Hà Mậu* cốt chỉ là để hộ đạo,

tức là viết ra để bênh vực và đề cao đạo Nho trước các tôn giáo khác. Song khảo xét kỹ, thực chất Nguyễn Đình Chiểu muốn thông qua tác phẩm này để thức tỉnh nhân dân trước âm mưu thâm độc của kẻ thù, khẳng định và đề cao truyền thống yêu nước cùng các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc. Đến *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu vẫn luôn đau đáu nỗi niềm vì nước vì dân và thế giới tâm trạng của tác giả tưởng như bao trùm lên mọi vật :

*Trái qua hồ liễu non tùng,
Trời hiu hiu thổi gió đông đưa mình.
Mắt nhìn trong tiết thanh minh,
U, Yên đất cũ cảnh tình tréo người.
Trăm hoa nửa khóc nửa cười,
Như tưởng xiêu lạc gặp người có hương.
Cỏ cây đita nhánh đón đường,
Như tưởng níu hỏi Đông hoàng ở đâu ?
Bên non đá cùm củi đầu,
Như tưởng oan khúc lạy cầu cứu sanh.
Liu lo chim nói trên cành,
Như tưởng kể mách tình hình dân đau.
Gió tre hiu hắt theo sau,
Như tưởng xui giục đi mau tìm thấy.
Dưới non suối chảy kêu ngáy,
Như tưởng nhắn hỏi sự này bởi ai ?*

Chính vì vậy, Nguyễn Đình Chiểu không chỉ đơn thuần là nhà nho hộ đạo, mà còn là một nhà nho yêu nước, luôn ưu tư về thời cuộc, là người bảo vệ quyền lợi và phát ngôn cho những ước vọng chính đáng của nhân dân.

Nguyễn Đình Chiểu sống gần gũi với nhân dân nên ông đồng thời cũng tiếp thu được tinh thần lạc quan của người dân lao động. Do vậy, ngay cả khi nói về nỗi bất hạnh của mình, ông cũng không hề tỏ ra bi lụy. Qua các truyện thơ Nôm, Nguyễn Đình Chiểu cũng ít nhiều bộc lộ niềm cảm khái về cảnh ngộ bất hạnh của bản thân. *Lục Vân Tiên* là bản trường ca về tinh thần "trung hiếu, tiết, nghĩa". Tính tiểu thuyết luận đề của tác phẩm thể hiện khá rõ nét, nhưng bên cạnh đó cũng thấp thoáng bóng dáng của kiểu truyện tài tử – giai nhân và yếu tố tự truyện. Từ những tình tiết tương đồng về hoàn cảnh của nhân vật Lục Vân Tiên với cảnh ngộ cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu, người đọc có thể tin rằng Lục Vân Tiên ở một mức độ nhất định chính là hoá thân của tác giả... Lục Vân Tiên khi chuẩn bị vào thi thì mẹ mất, chàng vội về quê chịu tang để rồi vì khóc thương mẹ mà mù đôi mắt, nên nổi : "Lỡ đường báo hiếu, lỡ đường lập thân" ; tiếp đó lại bị phụ bạc, lừa dối, bị hãm hại,... ; nhưng sau rốt, "Ở hiền gặp lành", đôi mắt chàng sáng trở lại. Chàng đi thi, đỗ Trạng nguyên, cầm quân dẹp tan quân giặc, lập nên chiến công hiển hách,... Điều đó cũng chính là khát vọng, là mong ước của Nguyễn Đình Chiểu khi biết rằng mình không bao giờ có thể hoàn thành được những hoài bão luôn ấp ủ trong lòng. Cũng trong truyện *Lục Vân Tiên*, nhân vật ông Quán chính là hiện thân, người phát ngôn cho tác giả. Tương tự như vậy, ở các truyện Nôm khác, tính tự truyện cũng thể hiện khá rõ. Người đọc có thể dễ dàng nhận ra thái độ, hình dáng Nguyễn Đình Chiểu qua nhân vật Kỳ Nhân Sư :

*Thà cho trước mắt tối mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân.
Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.*

*Thà cho trước mặt vắng liu,
Chẳng thà thấy cánh trời chiếu phân xâm.
Thà cho trước mắt tối thắm,
Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua.
Dù đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.
Thà đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn nhơ tanh rình.
Thà đui mà dặng trọn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.
Sáng chi theo thói chiêm cầu,
Dọc ngung chẳng đoái trên đầu có ai.
Sáng chi đắm sắc tham tài,
Lung lòng nhân dục chuốc tai hoạ trời.
Sáng chi đua nịnh theo đời,
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi.
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết lỗi nghi thiên luân.*

(Ngự Tiều y thuật vấn đáp)

Nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh đã đánh giá rất xác đáng rằng :
"Điểm nổi bật trong truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu là sự có mặt của yếu tố tự truyện. Xuất hiện từ *Lục Vân Tiên* đến *Dương Từ – Hà Mậu* rồi *Ngự Tiều y thuật vấn đáp*, yếu tố tự truyện trong truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu bằng bạc như sương bay, mơ hồ như khói toả, ẩn mà hiện, thực mà hư trong sự đan xen với

các yếu tố thần kỳ⁽¹⁾. Do sự xuất hiện của yếu tố tự truyện nên các truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu ít nhiều vẫn có tiếng nói về thân phận và khát vọng của cá nhân.

Tuy là người trung quân ái quốc nhưng trước sự xâm lược của giặc, triều đình không những không có khả năng dẹp loạn, đảm bảo cuộc sống yên bình cho dân mà trái lại còn tỏ ra hết sức nhu nhược, từng bước nhượng bộ quân giặc cướp, cam tâm cắt ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây cho giặc,... niềm tin của Nguyễn Đình Chiểu đối với triều đình ngày một giảm dần. Đối với nhà nho chính thống, yêu nước là trung với vua, Nguyễn Đình Chiểu cũng không phải ngoại lệ. Tuy đến truyện *Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca* ông vẫn hy vọng vào triều đình nhà Nguyễn :

*Hoa cỏ bụi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không ?
Mây giăng ải bắc trông tin nhận,
Ngày xé non nam lặng tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đợi trời chung ?
Chờng nào thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa thuận rửa núi sông.*

Nhưng càng về sau ông càng nhận ra một cách rõ ràng rằng con người ta sinh ra không chỉ có trách nhiệm với vua mà phải

(1) Cao Tự Thanh – Huỳnh Ngọc Trảng, *Nguyễn Đình Chiểu với văn hoá Việt Nam*, Sở Văn hoá Long An XB, 1983.

có trách nhiệm với nước, giữa vua và nước có một khoảng cách nhất định, và trong nước còn có dân. Chính vì lý do đó, ông đã ra sức biện hộ và đồng tình với tướng quân Trương Định khi vị Bình Tây đại nguyên soái này vì nước, vì dân mà chống lại lệnh vua, lãnh đạo nhân dân đứng lên khởi nghĩa chống thực dân Pháp :

Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn máy dậm mã tiền ;

Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại.

(Điều Trương tướng quân vãn)

Dường như lúc này, quan niệm "dân là quý, xã tắc thứ nhì, vua là nhẹ" (dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh) của Á thánh Mạnh Tử đã thành điều tâm đắc của Nguyễn Đình Chiểu.

Ban đầu, khi "Bến Nghé của tiền tan bọt nước - Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây", đất nước bị xâm lăng, nhân dân lâm vào cảnh lâm than, nháo nhác, bơ vơ như chim mất tổ. Nguyễn Đình Chiểu còn một chút kỳ vọng vào triều đình, còn : "Hội trang dẹp loạn rày đâu vắng - Nỡ để dân đen mắc nạn này ?". Hy vọng đấy nhưng cũng chính là sự vô vọng, cho nên câu hỏi của ông rốt cuộc chỉ là "Một câu hỏi lớn không lời đáp". Trong lời thơ đã ngụ ý phê phán triều đình nhà Nguyễn về sự nhu nhược, bất lực, vô trách nhiệm với dân. Không còn ai giải cứu thì phải tự mình đứng lên, cho nên sau đó, những người anh hùng như Trương Định, Phan Tôn, đều thành các "trang dẹp loạn", những anh hùng của nhân dân, vì dân mà giương cao cờ

nghĩa ; đến những nghĩa binh trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* thì những người anh hùng đó thấy đều là những người "dân áp, dân lân", "ngoài cật có một manh áo vải", vốn "Cui cút làm ăn ; toan lo nghèo khó - Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung ; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ". Bởi niềm căm thù quân cướp nước, không đợi tập rèn, thao luyện, dù vũ khí có khi chỉ có một cây gậy tầm vông hay một lưỡi dao phay, họ cũng quyết vùng lên giết giặc :

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi ; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quân giống trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, Ma Ni hỗn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ.

Lòng yêu nước của họ không chỉ gắn với những "tác đất, ngọn rau", mà là cả tổ quốc đang lâm nguy, cả "một mối xa thư đồ sộ". Trong cuộc chiến đấu không cân sức đó, những người anh hùng vì nước đã hy sinh, có những người vợ đã vĩnh viễn mất chồng, những người mẹ đã mất con :

Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều ; nỡ lòng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.

Nguyễn Đình Chiểu đã khóc những người anh hùng đó không chỉ bằng nỗi đau thống thiết của bản thân mà bằng nỗi đau chung của nhân dân, dân tộc. Chính vì vậy, nỗi đau trong bài văn tế không chỉ dừng lại ở tình cảm cá nhân như nhiều bài văn tế khác mà mang tính xã hội sâu sắc. Đó là sự uất ức về cảnh nước mất nhà tan, nhân dân bị áp bức bóc lột, xót thương cho những người hy sinh vì nghĩa lớn, cảm hận giặc thù, lên án triều đình nhu nhược. Nhờ những yếu tố đó, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* đã vượt khỏi sự đào thải nghiệt ngã của thời gian, trở thành "Một thiên quốc ngữ truyền bất hủ" (Mai Am). Nếu như trước đó, người nông dân thường không được đề cao, thường hiện lên như những người thấp cổ bé họng và đáng thương thì đến lúc này, với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, Nguyễn Đình Chiểu đã "dựng lên trong văn chương cả một tượng đài về người nghĩa sĩ nông dân"⁽¹⁾. Và khi mà "người anh hùng phong kiến đang tự nó rút khỏi vũ đài lịch sử" thì "hình ảnh người nông dân trong thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu là một phát hiện mới mẻ và có giá trị". Đó chính là những hình ảnh "rất xưa, nhưng cũng rất mới"⁽²⁾.

Nếu như ở giai đoạn trước, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thường xoay quanh chủ đề đạo nghĩa thì sang giai đoạn thơ văn chống thực dân Pháp, ngòi bút Nguyễn Đình Chiểu chuyển hướng sang chủ đề yêu nước chống xâm lược. Từ khi đất nước

(1) Cao Tự Thanh – Huỳnh Ngọc Trảng, *Nguyễn Đình Chiểu với văn hoá Việt Nam*, Sđd.

(2) Nguyễn Huệ Chi, *Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam*, Bđd.

bị xâm lăng, hình ảnh nhân dân và đất nước xuất hiện với tần suất dày đặc trong các sáng tác của ông. Riêng hình ảnh đất nước, bên cạnh các từ chung chung như : *giang sơn, non sông, nước non*,... là hình ảnh đất nước trong hoàn cảnh bị chia cắt, bị xâm lược "bên Hồ bên Hán", "nửa Tống nửa Liêu". Song song với việc nhắc đi nhắc lại việc Thạch Kính Đường vì khiếp sợ quân giặc phải cắt đất các châu U, Yên để cầu hoà, ngụ ý chê trách triều đình, Nguyễn Đình Chiểu hướng ngọn bút của mình theo sát từng diễn biến của tình hình thời sự ở tuyến đầu Tổ quốc. *Thơ điệu Phan Tông, Văn điệu Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, v.v. là các tác phẩm như vậy. Ở góc độ này, Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ – chiến sĩ luôn có mặt và ghi lại một cách kịp thời những diễn biến cập nhật và khẩn trương cả tình hình chiến sự, thời sự đang diễn ra hằng ngày, cổ vũ phong trào đấu tranh của nhân dân, thể hiện thái độ đồng tình, niềm cảm thông sâu sắc với những hy sinh mất mát của nhân dân trong cuộc chiến đấu vì đại nghĩa quốc gia. Bằng những tác phẩm đầy tâm huyết của mình, đặc biệt là các tác phẩm viết về chủ đề yêu nước chống xâm lược, Nguyễn Đình Chiểu là người đã tạo ra bước chuyển mới trong văn chương, vạch ra sự khu biệt căn bản với sáng tác của các tác giả đương thời, đưa văn học miền Nam hoà nhập cùng quỹ đạo chung của văn học dân tộc.

Xét về phương diện thể loại văn học, có thể chia sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu thành ba bộ phận : các truyện Nôm, thơ và văn tế (ngoài ra còn có hịch, thư,...). Trong ba bộ phận đó, văn tế

là thể loại thành công nhất của Nguyễn Đình Chiểu. Văn tế bằng thể phú do Nguyễn Đình Chiểu sáng tác đã tận dụng được thể mạnh của thể loại, nhưng không phải để "thể vật", "tả chí", khoa trương cảnh ngựa xe, nghi trượng,... như thường gặp, mà là để miêu tả những người nông dân vùng lên như nước vỡ bờ, ào ào xốc tới diệt giặc để tự giải phóng mình. "Trong văn tế, ông làm được những gì mà các bài văn tế nổi tiếng trước đây đã làm được, và cả những điều mà không có bài văn tế nào trước đây có thể làm được. Đọc văn tế của ông không chỉ dấy lên lòng căm thù hừng hực đối với quân xâm lược, tình cảm đồng bào thấm thiết, mối cộng thông giữa người còn với người mất vì nghĩa lớn, mà còn vang lên lời ngợi ca bi tráng, tiếng đồng vọng hào hùng của chiến công trận mạc, những trầm tư sâu lắng về giang sơn đất nước,... Lời văn tế vốn bi ai trở nên sống động lạ thường, đầy ắp thông tin và tràn trề xúc cảm. Không còn chỗ cho hư từ, cho tính ước lệ, cho cả sự trau chuốt. Với văn tế, ông như trở thành con người khác. Những bản hoà thanh viết lên từ máu và từ nước mắt, từ chiến bại đó không làm ai bi lụy, mà xốc người ta đứng lên, vươn tới. Không ai, với một thể loại hiểm hóc, trong một bối cảnh khắc nghiệt như ông, đã tạo ra một cái gì kỳ diệu tương tự"⁽¹⁾.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn gắn với nhân dân, với vận mệnh của đất nước và thời đại. Bằng tất cả những đóng góp

(1) Trần Ngọc Vương, *Những đặc điểm mang tính quy luật của sự phát triển văn học nhìn nhận qua sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu*, Tạp chí Văn học, số 3-1992.

của mình, Nguyễn Đình Chiểu xứng đáng là người chiến sĩ xung kích trên mặt trận văn hoá tư tưởng ; thơ văn ông là thứ thơ văn ái quốc, hộ đạo, bảo dân, thơ văn chiến đấu và cổ vũ chiến đấu⁽¹⁾. Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ đau khổ bậc nhất trong các nhà thơ song chính ông cũng là "nhà văn nhân dân nhất trong văn học trước Cách mạng"⁽²⁾.

(1) Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu hiện có nhiều văn bản song tập trung nhất là *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* do nhóm tác giả Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải (NXB Văn học, H., 1997). Đây là công trình sưu tập các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu đầy đủ nhất, khảo đính, chú giải công phu, tiếp thu được nhiều thành tựu của các tác giả trước đó. Do vậy, các tác phẩm và trích đoạn được chúng tôi tuyển chọn dưới đây đưa chủ yếu vào sách *Toàn tập* trên, có tham khảo các bản khác khi thật cần thiết, rút gọn một số chú giải và chú lại một số chú thích. Một số tác phẩm lấy từ nguồn khác, chúng tôi có chừa rõ xuất xứ ở cuối. Về mặt tiêu chí tuyển chọn, chỉ chọn những tác phẩm, những đoạn trích mà theo chúng tôi là tiêu biểu cho sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, giàu giá trị văn chương.

(2) Phan Ngọc. *Tính nhân dân của Nguyễn Đình Chiểu*, *Tạp chí Văn học*, số 4-1982.

A – THƠ, VĂN TẾ, HỊCH

LĂNG MẪU TỔNG SỨ⁽¹⁾

Hoàng hoa⁽²⁾ mây đậm điệp tin qua,
Xin nhắn Vương Lăng bỏ chuyện nhà.
Đầu đội trời Lưu⁽³⁾ thờ kẻ lớn,
Hơn về đất Hạng⁽⁴⁾ thấy đàn bà.

(1) *Lăng mẫu tổng sứ* : mẹ của Vương Lăng tiền sứ giả. Vương Lăng vốn là người đất Bái. Khi Cao Tổ dấy binh ở đất Bái, vào đến Hàm Dương. Lăng cũng tự mình hop bè dảng mây nghìn người ở Nam Dương. Đến khi Hán Vương quay về đánh Hạng Tịch, bấy giờ Lăng mới đem binh theo Hán. Hạng Vũ bắt mẹ của Lăng giữ trong doanh. Sứ giả của quân Hán đến, Hạng Vũ sai dắt mẹ Lăng ngồi quay mặt về hướng đông, muốn để vờ Lăng về theo với mình. Khi mẹ của Lăng tiền sứ giả, bà gửi lời nhắn con trung thành với Hán Vương, không theo Hạng Vũ. Nói đoạn, bà đâm cổ tự tử. Lăng theo Hán Vương, bình định được thiên hạ, được phong tước hầu, giữ chức Tả thừa tướng.

(2) *Hoàng hoa* (tức *Hoàng hoàng giá hoa* – Những đóa hoa rực rỡ) : tên một bài thơ trong *Kinh thi* nói việc vua tiễn biệt dặn dò sứ giả, có đoạn : “Hoàng hoàng giá hoa - Vu bị nguyên thấp - Sần sần chinh phu - Mỗi hoàn mỹ cập” (Những bông hoa rực rỡ khắp nơi - Trên đồng cao, đồng thấp trũng - Kẻ chinh phu tuý tùng đồng đúc - Lo lãng không làm tròn lệnh vua).

(3) *Lưu* : chỉ Lưu Bang

(4) *Hạng* : chỉ Hạng Vũ.

Tháo ngay khuyên chớ hai lòng trẻ,
Còn mắt màng chi một phận già.
Ngựa trạm riêng đưa lời thiết gửi,
Trong quân hùm hổ khó lân la.

ĐƠN ĐAO PHÓ HỘI⁽¹⁾

Hiếm nguy đầu núng chí anh hào,
Phó hội mình đeo một lưỡi dao.
Chén rượu vội vàng khi tiếp rước,
Ngọn gương thông thả lúc ra vào.
Oai hùm gặp gió⁽²⁾ đưa hơi mạnh,
Lũ chó rừng mình nép trí cao.
Theo gót Kinh Châu nên nghiệp cá,
Nghìn năm còn để tiếng vườn đào⁽³⁾.

(1) *Đơn đao phó hội* : một đao tới dư hội. Theo *Tam quốc chí*. Tôn Quyền đòi Kinh Châu. Quan Vân Trường kiên quyết không trả, nhiều lần tìm cách thoái thác. Theo kế của Lỗ Túc. Tôn Quyền cho Túc mời Quan Vân Trường đến dự tiệc rồi nhân đó giết đi, chiếm lại Kinh Châu. Quan Vân Trường biết kế, nhưng vẫn một mình cắp đao đến dự hội. Giữa tiệc, Lỗ Túc nói đến chuyện đòi Kinh Châu, định rằng nếu Quan Vân Trường không chịu thì làm ám hiệu cho quân mai phục đổ ra giết đi. Quan Vân Trường uống rượu được nửa chùng bèn giả say cáo từ ra về, một tay cầm đao, một tay nắm chặt Lỗ Túc kéo ra tận bờ sông. Quán Ngô thấy vậy không dám khinh động. Tại bờ sông, Vân Trường đã sai Quan Bình đón đợi sẵn, ung dung lên thuyền trở về Kinh Châu. Âm mưu của Đông Ngô thất bại.

(2) *Oai hùm gặp gió* : lấy ý câu "Hổ tòng phong, long tòng vân" (Hổ theo gió, rồng theo mây), ý cả câu nói khí thế vững vàng của Quan Vân Trường

(3) *Vườn đào* : nơi Lưu Bị, Quan Vân Trường, Trương Phi kết nghĩa anh em, thề sống chết có nhau, mưu việc khôi phục nhà Hán.

THẤT KINH CHÂU⁽¹⁾

Ngũ hổ⁽²⁾ năm anh tướng rất mâu,
Đầu dê đến nổi thất Kinh Châu.
Thời Lưu chưa đạt hay saoặng,
Vân Hớn còn suy giới mặc dầu.
Tiệc bầy công trình Gia Cát Lượng⁽³⁾,
Uống thay mỗi mệ Hân Đình hầu⁽⁴⁾.
Nghĩ thương cái phận Lưu Huyền Đức⁽⁵⁾,
Nhiều nổi Đàn Khê⁽⁶⁾ để sá âu.

(1) *Thất Kinh Châu* : mất Kinh Châu. Lưu Bị cùng Bàng Thống đánh Ích Châu, Khổng Minh cùng Vân Trường trấn giữ Kinh Châu. Sau khi Bàng Thống ngộ nạn chết tại gò Lạc Phượng, tin báo về Kinh Châu, Khổng Minh cấp tốc vào Ích Châu ứng cứu Lưu Bị, giao Kinh Châu lại cho Vân Trường trấn giữ. Sau, tướng Đông Ngô là Lã Mông lập kế đánh úp, Kinh Châu thất thủ. Vân Trường bị bắt giết. Việc mất Kinh Châu có ảnh hưởng quan trọng đến quan hệ ba nước Ngụy – Thục – Ngô, phá vỡ mối liên minh Thục – Ngô vốn được xác lập từ lâu.

(2) *Ngũ hổ* : tức ngũ hổ tướng, chỉ năm tướng giỏi của Lưu Bị, gồm : Quan Vũ, Trương Phi, Triệu Vân, Mã Siêu, Hoàng Trung.

(3) *Gia Cát Lượng* : người đất Dương Đô, tư Khổng Minh, tỵ nạn sang Kinh Châu rồi đến ở đất Nam Dương thuộc vùng Long Trung. Theo lời giới thiệu của Từ Thứ, Lưu Bị ba lần thân đến Long Trung mời Khổng Minh ra giúp. Lưu Bị tôn Khổng Minh làm quân sư. Khổng Minh đã dồn hết tâm sức giúp Lưu Bị lo trung hưng nhà Hán, nhưng rồi cuộc việc không thành.

(4) *Hân Đình hầu* : tức Hán Thọ Đình hầu, tước phong của Quan Vân Trường.

(5) *Lưu Huyền Đức* : tức Lưu Bị.

(6) *Đàn Khê* : con suối nằm phía tây thành Tương Dương, Kinh Châu. Lưu Bị nương nhờ Lưu Biểu tại Kinh Châu, thuộc hạ của Lưu Biểu muốn giết Lưu Bị vì Lưu Bị từng can ngăn Lưu Biểu trong việc lập con kế vị : họ bèn đặt tiệc mời Lưu Bị đến dự rồi nhân đây tìm cách giết hại. Trong tiệc có người báo cho Lưu Bị biết, Lưu Bị bỏ trốn chạy về phía tây (bà phía còn lại đã bị bao vây), gặp suối Đàn Khê rất rộng chắn ngang đường, may nhờ con ngựa Địch Lư công nhảy được qua suối nên Lưu Bị thoát nạn.

VƯƠNG LĂNG BIẾM TRẦN BÌNH⁽¹⁾

Chín đời còn thấy vận Cao hoàng⁽²⁾,
Mặt mũi đâu mà vội dờ dang.
Dưới suối há ngờ Lưu Cao Đế⁽³⁾,
Trong thù nào có Lã ma vương⁽⁴⁾.
Tranh tranh⁽⁵⁾ Hán thất gương còn để,
Phủ việt⁽⁶⁾ Xuân thu tội ắt mang.
Muôn một cũng liễu thân với nước,
Cớ sao mà chịu ản nường nường⁽⁷⁾.

(1) *Vương Lăng biếm Trần Bình* : Vương Lăng chế nhạo Trần Bình. Trần Bình người làng Hộ Dũ thời Hán, trước theo Hanh Vương, sau vì việc đánh An Vương không xong, Bình sợ bị giết bèn đầu hàng Hán Vương. Hán Vương cho Bình làm Đô úy, được ngồi cùng xe với vua, cai quản các tướng, được phong đời đời là Hộ Dũ hầu. Sau khi Hán Cao Tổ mất, Lã Hậu muốn lập những người họ Lã làm vương, mưu việc cướp ngôi vua nhà Hán. Vương Lăng chống lại Lã Hậu muốn bãi bỏ Vương Lăng, bèn cho Lăng làm Thái phó mà tước quyền Thừa tướng của Lăng. Lăng cáo bệnh xin về. Trần Bình giả vờ nghe theo Lã Hậu và được làm Thừa tướng. Đến khi Lã Hậu chết, Bình và Chu Bột cùng bàn mưu khôi phục vương quyền nhà Hán.

(2), (3) *Cao hoàng, Lưu Cao Đế* : tức Hán Cao Tổ Lưu Bang.

(4) *Lã ma vương* : nghĩa là ma vương họ Lã, là lời miệt thị Lã Hậu. Ý câu thơ chê việc Trần Bình không coi Lã Hậu là thù địch với mình.

(5) *Tranh tranh* : cứng cỏi, ngay thẳng không xu phụ người khác.

(6) *Phủ việt* : búa rìu, chỉ lời chê trách nghiêm khắc. Khổng Tử soạn kinh *Xuân thu* chép việc nước Lỗ, ngụ ý khen (bao), chê (biếm). Sự khen chê cốt ngụ ở chữ dùng trong sách. Có khi chỉ vì một chữ ngụ ý chê mà thành tiếng xấu ngàn đời, một chữ ngụ ý khen mà được tiếng thơm muôn thuở. Vì vậy, người đời sau, khi bàn kinh *Xuân thu* có nói : "Nhật tự chi bao, vinh ư hoa cổn ; nhật tự chi biếm, nhục ư phủ việt" (Một chữ khen, vinh hơn được áo cổn hoa vua ban ; một chữ chê, nhục hơn phải tội búa rìu).

(7) *Nường nường* : đây chỉ Lã Hậu.

TRỜI BÃO

Phi liêm⁽¹⁾ xe ngựa đóng phương nao ?
Oai gió đưa ra nước bến trào.
Thổi thốc miếu chùa hơi vụt vụt,
Xô nhào cây đá tiếng ào ào.
Ai rằng đả Lộc mê Ngu Thuấn⁽²⁾ ?
Ta nhớ sông Tuy giải Hán Cao⁽³⁾ !
Một trận bão rồi bờ cõi sạch,
Trời thu như cũ mãi không xao⁽⁴⁾.

(1) *Phi liêm* : loài chim thần có thể gọi gió đến. Do đó cũng dùng chỉ thần Gió.

(2) *Đả Lộc mê Ngu Thuấn* : đả và núi ngàn (lộc) làm Ngu Thuấn quên mất đường về (mê). *Kinh thư* : "Nạp vu đại lộc, liệt phong lôi vũ phát mê" (Nghĩu sai Thuấn vào núi đại ngàn (đại lộc), gặp gió mưa mù mịt, sấm sét ùng ùng mà Thuấn vẫn không quên mất đường về). Sau việc đó, vua Nghiêu thấy đức của Thuấn hợp với trời, có trời giúp nên nhường thiên hạ cho Thuấn.

(3) *Sông Tuy giải Hán Cao* : nói việc Hán Cao Tổ được giải vây ở sông Tuy Thủy. Hán Cao Tổ đem đại quân tiên đánh Hạng Vũ. Hai bên giao chiến trên sông Tuy Thủy, quân Hán bị chết nhiều, dòng sông Tuy Thủy bị nghẽn lại không chảy được. Hạng Vũ vây Hán Cao Tổ ba vòng liền. Đang lúc nguy cấp, có trận gió rất to thổi từ phía tây bắc tới, cây đổ, nhà tốc mái, cát bay mù mù, ban ngày mà trời tối sẫm, quân Sở rối loạn. Hán Cao Tổ nhờ thế mới cùng mấy mươi quân kỵ trốn thoát.

(4) *Không xao* : không xao động, tức không thay đổi.

MƯA DẬM THI

Văng vẳng vừa nghe tiếng sét âm,
Giang sơn mây dậm mắc mưa dầm.
Lá cây luống chịu màu sương nhuộm,
Hoa cò từng rơi nước mắt thắm.
Chấp cánh lên cây nghe quạ ó,
Vành râu trong miếu thấy dê nằm.
Trời cao khôn hỏi ngày nào tạnh,
Để nổi dân đen chịu ướt dầm.

NUỐC LỤT THI

Trời mưa từng trận gió từng hồi,
Thế giới bao nhiêu nước khoả trôi.
Lũ kiến bắt tài đòi chỗ bợ⁽¹⁾,
Đấu bè vô dụng kết bè trôi.
Lao xao rừng cụm nghe chim chíp,
Lổm xổm giường cao thấy chó ngồi.
Nỡ để dân đen trên gác yếu,
Này ông Hạ Vũ⁽²⁾ ở đâu ơi !

(1) Bợ : vịn.

(2) Hạ Vũ : người có tài trị thủy và là ông vua sáng lập ra nhà Hạ. Thời vua Nghiêu, thân sinh Hạ Vũ là Cồn, phụ trách công việc chông lũ lụt không thành nên đã bị giết. Vũ kế nghiệp cha, lũ lụt bị đẩy lùi. Khắp nơi thông đường về tiến cống, Vũ được phong đất Hạ, và sau được Thuấn nhường ngôi vua, trở thành vị vua đầu tiên của nhà Hạ, thường gọi là Hạ Vũ.

CON DÊ THI

Ngọn roi Tô Vũ⁽¹⁾ đầu vừa qua,
Dê của ai nuôi lại thả ra.
Bờ cõi mấy năm từng dọn dẹp,
Râu ria một lũ tới xông pha.
Nằm cao đầu chẳng kiêng thần miếu,
Ăn bậy sao không sợ chủ nhà.
Phải đặng lưỡi gươm người Hứa Chử⁽²⁾,
Be be đầu dám giẫm vườn ta.

VỊNH TIÊU SƯƠNG MÃ THI⁽³⁾

Tiếng đồn muôn dặm ngựa Tiêu Sương,
Lầm đứ gian mưu cũng khá thương.

(1) *Tô Vũ* : người thời Hán, tên tự là Tứ Khanh. Đời Hán Vũ Đế. Tô Vũ làm Trung lang tướng, đi sứ Hung Nô. Chúa Hung Nô là Thiên Vu bắt Tô Vũ phải hàng phục, nhưng Tô Vũ không chịu khuất, nên đã bị Thiên Vu dày ra chân dê tận vùng Bắc Hải. Suốt mười chín năm bị dày ở Hung Nô cực kỳ gian khổ nhưng Tô Vũ vẫn giữ lòng trung thành với nước, vẫn chống cờ tiết nhà Hán khi đi chăn dê. Đến đời Hán Chiêu Đế, Hung – Hán hoà thân với nhau, Thiên Vu cho Tô Vũ về nước. Đời Hán Nghi Đế, Tô Vũ được phong tước Quan nội hầu ; khi chết, được vẽ hình thờ ở Kỳ Lân các.

(2) *Hứa Chử* : người nước Ngụy thời Tam quốc, tự Trọng Khang, là một vị tướng dũng mãnh, từng theo Tào Tháo rong ruổi khắp các trường nhưng, nhiều lần cứu thoát Tào Tháo.

(3) *Vịnh Tiêu Sương mã thi* : Thơ vịnh con ngựa Tiêu Sương (*Tiêu Sương* : tên giống ngựa quý hiếm thời xưa).

Giậm vó chẳng màng ăn cỏ Tổng,
Quay đầu lai hý nhớ tàu Lương⁽¹⁾.
Chẳng cho chủ khác ngồi mình cỏ,
Thà chịu vua ta nằm khớp cương.
Vật nghĩa còn cưu⁽²⁾ nhà nước cũ,
Làm người bao nữ phụ quê hương.

BIỆT CỔ NHƠN THI⁽³⁾

Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền⁽⁴⁾ nam dạ xót xa.
Người dễ muốn chi nường đất khách,
Trời đà khiến vậy mền vua ta.
Một phương thà tránh đường gai góc⁽⁵⁾,
Trăm tuổi xin tròn phận tóc da⁽⁶⁾.
Chén rượu đồ lòng khuyên cạn chén,
Nhớ nhau ngày khác biết sao mà !

(1) *Lương* : tên các triều đại phong kiến Trung Hoa thời Nam Bắc triều. Ý câu thơ nói ngựa Tiều Sương tuy rơi vào tay kẻ gian nhưng không chịu khuất phục, vẫn nhớ chủ cũ.

(2) *Cưu* : ôm mang trong lòng, tức nhớ mãi, không quên.

(3) *Biệt cổ nhơn thi* : thơ từ biệt cổ nhân.

(4) *Day mũi thuyền* : xoay hướng mũi thuyền.

(5) *Đường gai góc* : ý chỉ những nơi giặc Pháp tràn đến đang xảy ra chiến sự.

(6) Nhà thơ xưa cho rằng thân thể, tóc, da của mình do bẩm thụ của cha mẹ, không được để bị tổn hại, đó cũng là sự biểu hiện của nét hiếu.

TỰ THUẬT

I

Mối tơ ai gỡ lúc này xong,
Một dải trời nam biết mấy trùng.
Kẻ ứa gan trung trượng mắt ngó,
Người liễu dạ sắt múa tay không.
Đến hay trung nghĩa theo tro bụi,
Hoài cửa giang sơn trút biển Đông.
Ôn nước, nợ nhà đành có thưở,
Biết bao chờ đợi, biết bao trông !

II

Chiều chiều lại nhớ đến chiều chiều,
Cám cảnh giang sơn biết bấy nhiêu !
Dấu cũ gò bồng nền Hạ Vũ⁽¹⁾,
Phép xưa khuôn trái luật Đường Nghiêu⁽²⁾.
Hứa Do⁽³⁾ ngờ mắt làm thẳng mực,
Sào Phủ⁽⁴⁾ nghiêng tai giả chú tiều.
Thế vậy răn mình đừng có vậy,
Cờ mao chống chỏi chớ cho xiêu.

(1), (2) *Hạ Vũ, Đường Nghiêu* : hai vị vua mẫu mực thời cổ, được các nhà nho ca tụng.

(3), (4) *Sào Phủ, Hứa Do* : hai vị ẩn sĩ thời cổ, ẩn dật ở núi Thụ Dương, thà ăn rau vị – một thứ rau dại chứ không chịu ăn thóc gạo của nhà Chu. Sau cả hai đều bị chêt đói trong núi.

CHẠY GIẶC

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế⁽¹⁾ phút sa tay⁽²⁾.
Bỏ nhà lữ trẻ lơ xơ chạy⁽³⁾,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay⁽⁴⁾.
Bến Nghé⁽⁵⁾ cửa tiền tan bọt nước,
Đồng Nai⁽⁶⁾ tranh ngôi nhuộm màu mây.
Hỏi trang⁽⁷⁾ dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này ?

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học, H., 1963)

(1) *Cờ thế* : bàn cờ được bày sẵn như một bài toán đố học hiểm sao cho việc thắng thua được phân định chỉ qua một vài nước đi.

(2) *Ý cả câu* : Quân ta núng thế và đất nước ta đang lâm vào một cục diện bi đát, giống như người chơi cờ thế đã bị sơ sẩy một nước quyết định và đứng trước nguy cơ thất bại.

(3) *Lơ xơ chạy* : chạy trong trạng thái hốt hơ hốt hái, hoang mang, mất phương hướng.

(4) *Dáo dác bay* : bay một cách hoang loạn, ngơ ngác, không thể tự định hướng.

(5) *Bến Nghé* : tên con sông nhỏ đổ ra sông Sài Gòn, cũng là tên mang tính tương trưng chỉ miền đất Nam Bộ.

(6) *Đồng Nai* : tên sông, cũng như *Bến Nghé*, là tên mang tính tương trưng chỉ miền đất Nam Bộ.

(7) *Trang* : danh từ chỉ người, dùng với sắc thái trang trọng, tôn kính (ví dụ : *trang nam nhi, trang hảo hán*).

ĐIỀU TRƯỞNG TƯỚNG QUÂN⁽¹⁾

I

Trong Nam tên họ nổi như cồn⁽²⁾,
Mấy trận Gò Công để tiếng đồn.
Dấu đạn hãy chìm tàu bạch quý⁽³⁾,
Hơi gương thêm rạng thê hoàng môn⁽⁴⁾.
Ngọn cờ phấn nghĩa⁽⁵⁾ trời chưa bẻ,
Cái ấn Bình Tây⁽⁶⁾ đất vội chôn.
Nỡ khiến anh hùng rơi hột luy,
Lâm râm ba chữ điều linh hồn.

II

Linh hồn nay đã tách theo thân,
Sáu tính còn noi dấu tướng quân⁽⁷⁾.

(1) *Điều Trương tướng quân* : thơ điều tướng quân họ Trương (tức Trương Định). Sau khi Trương Định mất, Nguyễn Đình Chiểu làm mười hai bài thơ điều liên hoàn, ở đây chỉ trích giới thiệu hai bài đầu tiên.

(2) *Nổi như cồn* : tiếng dây dậu nghe cũng biết. (*Cồn* : đồ đúc bằng đồng, hình giống thanh la, chính giữa có núm lớn, tiếng kêu vang vọng rất xa. Theo các bộ từ điển Huỳnh Tịnh Của, G.Huê và Génibren, *cồn* có nghĩa là loại trống nhỏ).

(3) *Bạch quý* : quý trắng, chi giặc Pháp.

(4) *Thê hoàng môn* : chỉ danh dự và quyền uy của nhà vua. Trương Định vẫn lấy danh nghĩa triều đình mà chống thực dân Pháp.

(5) *Phấn nghĩa* : rấn lấy hết sức làm việc nghĩa.

(6) *Ấn Bình Tây* : tức là ấn Bình Tây đại nguyên soái của Trương Định.

(7) Sau khi Trương Định hy sinh, các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp vẫn tiếp tục. Con ông là Trương Huê thu thập tàn binh lập căn cứ ở Tây Ninh chống giặc.

Mực sớ⁽¹⁾ Lãnh binh lờ mắt giặc,
Son bằg⁽²⁾ ứng nghĩa thấm lòng dân.
Giúp đời dốc trọn trang nam tử.
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần⁽³⁾.
Ốc ngở⁽⁴⁾ tướng tinh rày trở mặt,
Giúp xong nhà nước buổi gian truân.

ĐIỀU BA TRI ĐỐC BINH PHAN CÔNG TRẬN VONG⁽⁵⁾

Làm người trung nghĩa đáng bìa son,
Đứng giữa càn khôn⁽⁶⁾ tiếng chẳng mòn.
Cơm áo đến rồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.

(1) *Mực sớ* : tờ sớ viết mực đen dâng lên nhà vua nói rõ lý do ông phải tiếp tục ở lại lãnh đạo nghĩa binh chiến đấu.

(2) *Son bằg* : bằg chữ son để cấp chứng nhân người ứng nghĩa.

(3) *Nghịch thần* : kẻ bẻ tôi phản nghịch. Trương Định từ chối không chịu hạ khí giới theo yêu cầu của triều đình. Về sau, năm 1871, Tự Đức xét công trạng của Trương Định, cho rằng hai cha con đều có lòng trung nghĩa, sai dựng đền thờ ở nơi sớ tại

(4) *Ốc ngở* : tướng là, ngở là.

(5) *Điều Ba Tri Đốc binh Phan Công trận vong* : thơ điều Đốc binh Ba Tri là Phan Công chết trận. (*Phan Công* : tức Phan Ngọc Tông, người ở xã An Bình Đông, nổi dậy chống thực dân Pháp, mất ở Gò Trai năm 1867). Sau khi ông mất, Nguyễn Đình Chiểu làm mười bài thơ điều, ở đây chỉ trích giơn thieu một bài.

(6) *Càn khôn* : chỉ trời đất.

Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rở núi non.
Gẫm chuyện ngựa Hồ chim Việt⁽¹⁾ cũ,
Lòng đây tương đố mắt như còn.

THẢO THỦ HỊCH

(Hịch đánh chuột)

1. *Tượng máng*⁽²⁾ :
Lẽ trời sanh vật, tính vật theo người.
2. Nhớ câu thuận lý⁽³⁾ làm lành ; lấy chữ nghịch thường⁽⁴⁾
làm sợ.
3. Nhỏ là ong kiến còn biết nghĩa quân thần ; lớn thiệt hổ lang
hãy lo ơn phụ tử.
4. Xưa rằng ác báo tai⁽⁵⁾, thước báo hỷ⁽⁶⁾, đời hãy nhờ lành dữ
đem tin ; nọ như khuyến tư dạ⁽⁷⁾, kê tư thân⁽⁸⁾, người còn cây
sớm khuya an giấc.

(1) *Ngựa Hồ chim Việt* : ngựa Hồ ở phương Bắc, chim Việt ở phương Nam, nói sự xa cách mỗi người một nơi mà đem lòng nhớ nhau. Cổ thi : "Hồ mã y phong bắc, Việt diều sào nam chí" (Ngựa phương Bắc ngó theo gió bắc, chim phương Nam kết tổ cành nam)

(2) *Tượng máng* : từng nghe.

(3) *Thuận lý* : thuận với lẽ trời.

(4) *Nghịch thường* : trái với lẽ thường, đạo thường.

(5) *Ác báo tai* : qua kêu báo điềm tai họa.

(6) *Thước báo hỷ* : chun khách kêu báo điềm vui mừng.

(7) *Khuyến tư dạ* : con chó quản về ban đêm.

(8) *Kê tư thân* : con gà quan về buổi sáng.

5. Lò đại tạo⁽¹⁾ sấy nhen⁽²⁾ khắp vật, nào vật hay khuấy rối sự nhà ; thợ hoá công⁽³⁾ đúc nặn nhiều loài, mấy loài dám xoi hao mạch nước⁽⁴⁾.
6. Nay có con chuột : lông mọc xồm xàm, tục kêu chú lắt⁽⁵⁾.
7. Tính hay ăn vật, lòng chẳng kiêng dè.
8. Chỗ ở thời hang lỗ nhiều đường ; nẻo đi lại đào ra hai ngách.
9. Nghe tiếng động vội vàng chạy mất, nhất quá mẹ cheo⁽⁶⁾ ; chờ đêm khuya trèo ngược trèo xuôi, liến⁽⁷⁾ hơn cha khí.
10. Gọi danh hiệu lại chuột xạ⁽⁸⁾, chuột lắt, chuột chù, chuột cống, anh em dòng họ nhiều tên ; tra quán chỉ⁽⁹⁾ thời ở nhà, ở ruộng, ở lạch, ở ngòi, bầu bạn non sông lắm chỗ.
11. Đại tiểu⁽¹⁰⁾ răng đều bốn cái, ăn của đời thâm tối biết bao nhiều ; thư hùng⁽¹¹⁾ râu cũng hai chia, vắng mặt chú lung lãng⁽¹²⁾ đà lắm lối.

(1) Lò đại tạo : quan niệm xưa cho rằng vũ trụ như một cái lò hun đúc nên muôn vật.

(2) Sấy nhen (sấy cho khô, nhen cho cháy) : ý nói hun tạo ra một vật gì.

(3) Thợ hoá công : tạo hoá như người thợ làm nên muôn vật.

(4) Xoi hao mạch nước : ý nói hay sinh sự, hay tìm việc dè làm hại nhau.

(5) Lắt : chuột nhắt, chuột nhỏ xíu.

(6) Cheo . loại thú nhỏ, chân bé, chạy nhanh mà rất nhát (tục ngữ : Nhát như cheo).

(7) Liến : bộ dạng nhanh nhẩu.

(8) Chuột xạ : thứ chuột hôi.

(9) Quán chỉ : chỗ quê nhà.

(10) Đại tiểu : con to, con nhỏ.

(11) Thư hùng : con cái con đực.

(12) Lung lãng : hung bạo, ngang tàng.

12. Vá sáu mươi giáp hoa đứng trước⁽¹⁾, đã ung xảo tính linh tâm⁽²⁾ ; thì mười hai chi tuế ở đầu⁽³⁾, cũng đáng cư nhân do nghĩa⁽⁴⁾.
13. Sao lai cầm lòng xảo quyết ; bao đành⁽⁵⁾ chuộng thói gian tham.
14. Túi Đông Pha⁽⁶⁾ liền bữa tha gừng ; ruộng Nam Quách⁽⁷⁾ ghe phen⁽⁸⁾ cần lúa.
15. Gạo bắp của trời nuôi mạng, ăn phá rồi lại ỉa vào lu ; nệm mền của chúng che thân, cần phá nát lại tha xuống lỗ.

(1) *Sáu mươi giáp hoa đứng trước* : cách tính năm theo can chi. Theo cách này, người ta dùng 10 đơn vị hàng can, phối hợp với 12 đơn vị hàng chi, bắt đầu từ Giáp Tý, đến Quý Hợi thì hết một vòng, tròn 60 năm, gọi là một hoa giáp. (Tý : vật tương trưng là con chuột, nên nói : "Sáu mươi giáp hoa đứng trước").

(2) *Xảo tính linh tâm* : tính khéo lòng thiêng.

(3) *Mười hai chi tuế* : tính từ "Tý" đến "Hợi" là mười hai chi, Tý đứng đầu tiên.

(4) *Cư nhân do nghĩa* : ở chỗ nhân, theo chốn nghĩa.

(5) *Bao đành* : đầu nỡ, đầu lai đành.

(6) *Đông Pha* : tên hiệu của Tô Thức, danh nhân thời Tống. Tô Thức thuở nhỏ nhà nghèo, đi học thường đem gừng theo trong túi để phòng khi cảm. Ông có bài phú *Hiệt thứ phú* (Phú con chuột lấu vật). Tục ngữ ta có câu : Chuột già tha gừng, chỉ những việc vô ích như chuột tha gừng mà không ăn được.

(7) *Nam Quách* : ông ở về phía nam ngoại thành, có lẽ chỉ Vương Tăng Hựu thời Tống. Tăng Hựu tính chuộng sự cần kiệm, thường cáo bệnh không cùng công khanh tham dự các cuộc vui.

(8) *Ghe phen* : nhiều phen

16. Hoặc nằm nửa cân đuôi tha trứng vịt, gây nên thằng bạn chịu thường⁽¹⁾ ; hoặc leo dây giơ mỏ gặm giò heo, để án con đòi mang khó.
17. Vạy cũng gọi mình hay ngũ kỹ⁽²⁾ ; vậy cũng khoe ngổ trước tam tài⁽³⁾.
18. Chẳng gập thân vô núp dưới cầu ; cứ quen thói rình mò bên vách.
19. Sách *Lỗ sử*⁽⁴⁾ biên câu thực giác⁽⁵⁾, vì miệng ai mà vua mang lỗi lễ tế trời ; thơ *Quốc phong*⁽⁶⁾ đề chữ thực miêu⁽⁷⁾, vì miệng ai mà dân đến xa làng bỏ đất.

(1) *Chịu thường* : chịu đến.

(2) *Ngũ kỹ* : nói tài lực tuy có nhiều mà không đến đâu đến đấy, còn thiếu sót, nên không bằng có ít mà tinh. Theo *Thuyết văn*, thạch là loài chuột có ngũ kỹ : hay được mà không qua được nóc nhà, leo được mà không leo cùng được cây, bơi được mà không qua được vũng nước sâu, đào hang giỏi mà không giấu được mình, chạy được mà không vượt trước được người.

(3) *Tam tài* : trời, đất, người. Sách *Khải đòng thuyết ước* nói "thiên khai ư Tỷ" (trời bắt đầu mở từ hội Tỷ), cho nên đây nói "khoe trước tam tài" là vì vậy.

(4) *Lỗ sử* : sử nước Lỗ, tức kinh *Xuân thu*, cuốn kinh do Khổng Tử trước tác.

(5) *Thực giác* : khoét sừng. Kinh *Xuân thu* viết : Năm thứ bảy, mùa xuân, tháng giêng theo lịch nhà vua, con chuột nhắt khoét ăn sừng con trâu lễ tế giao. Bói, "thay con trâu khác". Chuột nhắt lại khoét ăn sừng nó, bèn bái bỏ trâu, không làm lễ tế giao nữa.

(6) *Quốc phong* : phong tục của mỗi nước, là tên một đề mục trong *Kinh thi*.

(7) *Thực miêu* : cắn phá lúa. Thơ *Quốc phong* trong *Kinh thi* gồm những bài nói về phong tục các nước chư hầu nhà Chu, trong đó có bài *Thau thứ* nói về nước Ngụy công kích người cầm đầu nước chỉ lo dục khoét dân như những con chuột, dân không chịu nổi phải bỏ làng đi nơi khác. Thơ có câu : "Thạc thứ thực thứ, vô thực ngã miêu" (Con chuột to, con chuột to, đừng cắn phá lúa ta).

20. Ghe phen giận quán hư áo lũng, vì miệng ai chồng vợ ngày
nhau : nhiều chỗ than vách ngã tường nghiêng, vì miệng ai
cha con đứt mối.
21. Nền xā tác⁽¹⁾ là nơi báo bản, can cố chi mà đào lỗ đào hang ;
chỗ miêu đường là chốn thanh tân⁽²⁾, can cố chi mà căn màn
căn sáo⁽³⁾.
22. Kế trình nữ ghét thàng cường bạo, còn mang tiếng đũa "thứ
dâm" ; án Long Đổ⁽⁴⁾ tra kẻ gian tà, cũng ghét cái câu "thứ
thứ"⁽⁵⁾.
23. Gối ngoã chú nhiều phu đà đến bể, khen cho quý quái
không chừa ; gây phi long nam khách đã từng răn, sao hầy
yêu tình chẳng sợ⁽⁶⁾.

(1) *Nền xā tác* : nền thờ thần Đất, tức thần Hậu Thổ và nền thờ Thần
Nông để cầu dân có đủ lúa ăn.

(2) *Thanh tân* : đây ý nói thanh sạch, mới mẻ.

(3) *Màn, sáo* : là những thứ dùng che bàn thờ

(4) *Long Đổ* : tức Bao Chứng. Theo *Tục thống chí* : Bao Chứng, người đất
Hợp Phi thời Tống, tự Hy Nhân, đỗ tiến sĩ đời Tống Nhân Tông, làm Tri phủ
Khai Phong, có tiếng là xét án giỏi.

(5) *Thứ thứ* : đầu chuột. Thành ngữ tiếng Hán có câu "thứ thứ phẩn sự"
(đầu chuột hồng việc), là lời châm biếm người không có tính quyết đoán.

(6) Nghĩa ca hai vế . Gối bằng đất nung (*ngoã chú*) của anh nhà giàu
(*nhieu phu*) từng bị làm đổ vỡ. vậy mà loài chuột quý quái vẫn phá phách
không thôi : gây vụt nhanh như bay (*phi long* – tên một giống ngựa chạy
cực nhanh) của người khách phía nam đã từng đánh dọa kêu sần sạt (*lân*)
mà sao lũ chuột yêu tình chẳng biết sợ là gì.

24. Nhâm đôn mười hai ngôi tướng, cho hay Thần Hậu thiết tướng gian⁽¹⁾ ; diễn cầm⁽²⁾ bốn bảy vì sao⁽³⁾, phải biết Hư nhật⁽⁴⁾ là sao dữ.
25. Sáu hiểm bảy tám lòng nghiệt thú⁽⁵⁾, cục cứt ra cũng nhọn hai đầu ; sáu xốt chỉ manh áo thứ cầu⁽⁶⁾, tám da lột không đầy ba tấc.
26. Tuy rằng tiếng hữu bì hữu chất⁽⁷⁾ ; thiết là loài vô lễ vô nghi.
27. Kể tội thôi cũng đáng phanh thi ; mấy lâu nín cũng vì kiêng vật⁽⁸⁾.
28. Ghét là ghét trộm dầu bàn Phật, trốn án mà xưng vương ;
cầm là cầm cần sách kẻ nhỏ, đành lòng mà phá đạo.

(1) *Nhâm đôn* : tức "Lục nhâm đại độn", tên một môn bói. Môn này quan niệm rằng có Tam thần, gồm : Đãng Minh, Thần Hậu và Đại Cát. Tam thần lâm vào vị trí của Tứ tướng (Tý, Ngọ, Mão, Dậu), xác lập 12 quẻ. Thần Hậu ứng với hành hoả. "thủy, hoả, đạo, tặc", nên coi là "tướng gian".

(2) *Diễn cầm* : cách bói theo các con vật tượng trưng cho các sao mà đoán việc.

(3) *Bốn bảy vì sao* : hai mươi tám vì sao, tức Nhị thập bát tú (gồm các vì sao như : Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích,...).

(4) *Hư nhật* : ngày thuộc sao Hư lấy chuột làm tướng tinh.

(5) *Nghiệt thú* : chuột tai ác.

(6) *Thứ cầu* : áo cầu làm từ da lông chuột.

(7) *Hữu bì hữu chất* : có da có vóc. *Kính thi* có thơ *Tướng thú* (xem hình dáng con chuột) chê con người vô lễ ; ở đây ý nói, tuy rằng con chuột có da có vóc nhưng thực là loài không có lễ nghi gì cả.

(8) *Kiênng vật* : do chữ "ky khí" trong câu thành ngữ tiếng Hán : "Đầu thư ky khí" (ném chuột sợ vỡ đồ).

29. Ngao ngán bầy cái thân chuột thối, biết ngày nào bầy ở
thuốc⁽¹⁾ phanh thây ; nực cười thay cái bụng chuột tham,
tùng bao thườ sông Hoàng Hà cạn ráo⁽²⁾.
30. Dầu ví ngàn dòng nước khảm, khó đem rửa sạch tội đa dâm ;
đầu cho muôn nén vàng đoài⁽³⁾, khôn nổi riêng mua hình
bất xá⁽⁴⁾.
31. Vất như ấy đã nên cực ác ; ta đến đây có lẽ khoan tha ?
32. *Vậy thời :*
Ấn tiên phong những gã rắn rồng⁽⁵⁾ ; phù hậu tập sai chim bô
cát⁽⁶⁾.
33. Sấm sủa binh sương⁽⁷⁾ giáp sắt ; trau đôi ngựa gió xe trăng⁽⁸⁾.
34. Gióng trống sấm xuất dinh⁽⁹⁾ ; phất cờ lau tập trận.

(1) *Ô thuốc* : chỉ chung chim quạ. Có sách cho là chim khách.

(2) *Hoàng Hà cạn ráo* : Sách *Trang Tử* : Chim quanh quách làm tổ ở rừng sâu, chẳng qua chỉ cần một cành ; chuột nhất uông nước sông (Hoàng Hà) chẳng qua chỉ đầy một bụng. Ý Trang Tử nói : con người ta chỉ yêu cầu những cái thật cần thiết cho sự sống của mình, cần chi phải nhiều quá để thêm nhọc mình.

(3) *Nước khảm, vàng đoài* : Khảm và Đoài là tên hai quẻ trong *Kinh dịch*. Khảm tượng nước, vị ở phương bắc. Đoài tượng chằm, vị ở phương tây. Phương tây cũng là phương vị của hành kim (vàng).

(4) *Hình bất xá* : hình phạt không thể tha.

(5) *Rắn rồng* : thứ rắn bắt chuột, thường sống ở trong nhà.

(6) *Bô cát* : loài chim dữ ăn thịt các loại chim và những con vật nhỏ.

(7) *Binh sương* : đồ binh khí sắc, sáng loáng (như sương).

(8) *Ngựa gió xe trăng* : ý nói ngựa xe tốt chạy cho nhanh.

(9) *Xuất dinh* : ra khỏi doanh trại.

35. Đuốc Điện Đan⁽¹⁾ sấm sấn để dùng khi hun đốt gạch u vi⁽²⁾ ; đèn Thái Bạch⁽³⁾ mượn phòng động chờ thuở xét soi hang uất khúc⁽⁴⁾.

36. Hàng hàng bố liệt can qua⁽⁵⁾, nghe lệnh thân sai tướng quân mề, phá sào huyết bắt hổ lỗ⁽⁶⁾ chuột !

37. Nghe dận rằng :

Khấp rao các chợ sấm đủ đồ hình cuộc thưởng đào hang ;
phạng mai chận gạch.

38. Trả trách nổi niêu rửa sạch, thượng kỳ phù dịch khái chí tâm⁽⁷⁾ ; tiêu hành sả ớt chu toàn, thứ dĩ tạ chúng nhân chi khẩu⁽⁸⁾.

(1) *Đuốc Điện Đan* : Điện Đan, người đất Lâm Truy nước Tề thời Chiến quốc khi nước Yên tấn công nước Tề, Điện Đan được lập làm tướng chống giặc. Điện Đan thu trong thành được hơn nghìn con trâu, lấy vài quân mình cho nó, vẽ vằn rồng ngũ sắc, buộc mũi nhọn ở đầu sừng, buộc lau vào đuôi và đổ mỡ vào làm đuốc ; lại sai đục mấy mươi hang ở thành, ban đêm lửa trâu ra, năm ngàn tráng sĩ tiếp theo sau. Đuôi trâu bốc lửa, ánh sáng chói loà, trâu sợ, lao vào quân Yên. Năm ngàn tráng sĩ theo đó xông vào đánh. Quân Yên thua trận. Nước Tề thu lại được các thành đã mất. Điện Đan được vua Tề phong làm An Bình quân.

(2) *U vi* : nơi nhỏ bé tối tăm.

(3) *Đèn Thái Bạch* : đèn sáng như sao Thái Bạch, hay đèn cực sáng (thái bạch). Vẽ trên nhân có chữ : "đuốc Điện Đan", mà đây dùng Thái Bạch, hoàn toàn chi vi dụng ý tu từ, không liên quan gì đến nhà thơ Lý Bạch cả.

(4) *Uất khúc* : cong queo, che lấp không lối thoát.

(5) *Bố liệt can qua* : dàn bày đồ binh khí ra.

(6) *Hổ lỗ* : chỉ bọn giặc.

(7) *Thượng kỳ phù dịch khái chí tâm* : trên hết là để thoả lòng đánh địch.

(8) *Thứ dĩ tạ chúng nhân chi khẩu* : thứ đến là để tạ miệng của chúng dân.

39. Chớ để con nào sơ lậu, phải ra tay lấp lỗ Tam Bành ; đừng cho chúng nó sẩy ra, phải hết sức trừ đồ lục tặc⁽¹⁾.
40. Bốn phương đều ngợi chữ thăng bình⁽²⁾ ; thiên hạ cũng vui câu án đố⁽³⁾.

VĂN TẾ NGHĨA SĨ⁽⁴⁾ CẢN GIUỘC⁽⁵⁾

Hỡi ôi !

1. Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ.
2. Mười năm công võ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao ; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.
Nhớ linh xưa :
3. Cui cút làm ăn⁽⁶⁾ ; toan lo nghèo khó.
4. Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung⁽⁷⁾ ; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ⁽⁸⁾.

(1) *Tam Bành* : lục tặc : chỉ bọn quyến rũ, xúi giục con người làm bậy.

Tam Bành : Theo *Thái Thượng tam thi trung kinh* của đạo gia, thì Tam Bành là ba vị thần tên là Bành Cự, Bành Chất, Bành Kiếu ở trong người ta, hay xúi người ta làm bậy. Do đó, phạm những sự hung ác, giận dữ của con người làm đều do thần Tam Bành gây ra. *Lục tặc* : sáu kẻ giặc làm con người sa ngã, gồm : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Theo kinh *Lăng nghiêm* : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, sáu cái đó là chỗ đặt cho lục tặc.

(2) *Thăng bình* : yên bình, hoà bình.

(3) *Án đố* : yên vách, là nói chính sách yên dân, theo lễ lối cũ làm cho dân được an cư lạc nghiệp.

(4) *Nghĩa sĩ* : người có chí khí, không quản hy sinh vì việc nghĩa như cứu người, cứu nước.

(5) *Cản Giuộc* : một địa danh nay thuộc tỉnh Long An

(6) *Cui cút làm ăn* : làm ăn lê loi, thăm lạng một cách tội nghiệp.

(7) *Trường nhung* : chỉ nơi tập luyện quân sự.

(8) *Làng bộ* : làng xóm (có bản chép : làng hộ).

5. Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ;
tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.
6. Tiếng phong hạc⁽¹⁾ phập phồng hơn mười tháng, trông tin
quan như trời hạn trông mưa ; mùi tinh chiên⁽²⁾ vấy vá⁽³⁾ đã
ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.
7. Bữa thấy bông bong⁽⁴⁾ che trắng lớp, muốn tới ăn gan ; ngày
xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
8. Một mối xa thư⁽⁵⁾ đố sộ, há để ai chém răn đuổi hươu⁽⁶⁾ ; hai
vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê, bán chó.
9. Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình⁽⁷⁾ ; chẳng
thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ⁽⁸⁾.

(1) *Phong hạc* : lấy từ một câu chữ Hán ("Phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai bình"), ý nói sự hồi hộp lo lắng, nghe tiếng gió thổi hạc kêu, thấy cây cỏ cũng tưởng là giặc đuổi đánh. Ở đây, "tiếng phong hạc" có nghĩa là nghe tin, biết tin kẻ địch đến.

(2) *Tinh chiên* : tanh hôi ; ở đây chỉ bọn thực dân Pháp.

(3) *Vấy vá* : dầy dính bầy bạ.

(4) *Bông bong* : ở đây chỉ những bướm vải trên tàu, thuyền của thực dân Pháp.

(5) *Xa thư* : cỗ xe và chữ viết, do câu "Xe đông quý, thư đông văn" nghĩa là xe có trục bánh dài bằng nhau (*quý* : dấu xe đi), sách viết cùng một thứ chữ, ý nói một đất nước thông nhất.

(6) *Chém răn đuổi hươu* : lấy tích Lưu Bang chém răn trắng, đẩy quân Khờ nghĩa diệt nhà Tần, chiếm lấy giang sơn. *Đuổi hươu* (chữ Hán là "trục lộc") : hình ảnh con hươu dùng để ví với thiên hạ (*Sử ký* ghi : Nhà Tần đế xống con hươu, thiên hạ tranh nhau đuổi bắt). Ý cả câu "Một mối xa thư.. chém răn đuổi hươu" : không cần có người kêu gọi mà vẫn tự giác đứng lên đánh giặc bảo vệ đất nước.

(7) *Đoạn kình* (*kình* : cá voi) : chém cá voi thành từng đoạn ; ý câu này là ra sức đánh giặc bảo vệ đất nước.

(8) *Bộ hổ* : bắt hổ.

Khá tương thay :

10. Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ⁽¹⁾, theo dòng⁽²⁾ ở lính diễn binh⁽³⁾ ; chẳng qua là dân ấp, dân lân, mển nghĩa làm quân chiêu mộ⁽⁴⁾.
11. Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn ; chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.
12. Ngoài cột có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu⁽⁵⁾, bầu ngòi⁽⁶⁾ ; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu⁽⁷⁾, nón gõ⁽⁸⁾.
13. Hòa mai⁽⁹⁾ đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.
14. Chi nhọc quan quân giống trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

(1) *Cơ, vệ* : các đơn vị quân đội thời xưa.

(2) *Dòng* : dòng dõi cha ông (có bản chép là *vòng*).

(3) *Diễn binh* : luyện tập việc binh.

(4) *Quân chiêu mộ* (*chiêu* : mời, vời ; *mộ* : cầu, tìm) : quân tình nguyện.

(5) *Bao tấu* : bao đựng dao, đựng mã tấu.

(6) *Bầu ngòi* : bầu đựng ngòi thuốc nổ.

(7) *Dao tu* : dao lưỡi dài.

(8) *Nón gõ* : nón của lính ngày xưa.

(9) *Hỏa mai* : mồi lửa dùng để châm súng ; còn có nghĩa là một loại súng bắn bằng mồi đốt lửa.

15. Kè đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà⁽¹⁾, Ma Ni⁽²⁾ hôn kinh ; bộn hề trước, lữ⁽³⁾ ó sau, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ.
16. Những lâm lòng nghĩa lâu dưng ; đầu biết xác phàm⁽⁴⁾ vôi bỏ.
17. Một chắc sa trường rằng chữ hạnh⁽⁵⁾, nào hay da ngựa bọc thây ; trăm năm âm phủ ấy chữ quy⁽⁶⁾, nào đợi gươm hùm treo mộ⁽⁷⁾.
18. Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sâu giăng ; nhìn chợ Trường Bình⁽⁸⁾, già trẻ hai hàng luy⁽⁹⁾ nhỏ.

(1) *Mã tà* : theo tiếng Mã Lai là cảnh sát.

(2) *Ma Ni* : chỉ lính mộ ở Phi-líp-pin (*Ma-ni* : Ma-ni-la, thủ đô của Phi-líp-pin).

(3) *Bộn, lữ* : những từ dưng chỉ nhiều người ; ở đây dưng để chỉ nghĩa quân.

(4) *Xác phàm* : xác của người trần tục.

(5) *Chữ hạnh* (*hạnh* : may) : cả câu ý nói ở chốn sa trường chỉ có may là được sống.

(6) *Quy* : về ; ở đây nghĩa là chết (triết lý nhà Phật : "sinh ký, tử quy", nghĩa là : sống gửi, thác về).

(7) *Gươm hùm treo mộ* : lấy tích thời Xuân thu. Quý Trát trên đường đi sứ qua nước Tì. Vua nước Tì rất thích thanh kiếm của chàng. Quý Trát hứa sẽ trao kiếm nhưng khi về thì vua Tì đã chết. Quý Trát bèn treo kiếm trước mộ vua Tì, ngụ ý rằng mình không quên lời hứa

(8) *Chợ Trường Bình* : nay là chợ Cần Giuộc.

(9) *Luy* : nước mắt.

19. Chẳng phải án cướp án gian đầy tới, mà vi binh⁽¹⁾ đánh giặc cho cam tâm ; vốn không giữ thành giữ lũy bỏ đi, mà hiệu lực⁽²⁾ theo quân cho đáng số.

Nhưng nghĩ rằng :

20. Tắc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi⁽³⁾ cho nước nhà ta ; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.

21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương ; vì ai xui đồn lũy tan tành, xiêu mưa ngã gió.

22. Sống làm chi theo quân tá đạo⁽⁴⁾, quang vừa hương⁽⁵⁾, xó bàn độc⁽⁶⁾, thấy lại thêm buồn ; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mỳ, nghe càng thêm hổ.

23. Thà thác mà đặng câu địch khái⁽⁷⁾, về theo tổ phụ⁽⁸⁾ cũng vinh ; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di⁽⁹⁾ rất khổ.

(1) *Vi binh* : làm lính.

(2) *Hiệu lực* : một hình phạt thời xưa, bắt người bị phạt phải làm những công việc nặng nhọc hoặc nguy hiểm.

(3) *Tài bồi* : vun đắp.

(4) *Tá đạo* : ở đây chỉ đạo Gia Tô. Bấy giờ bọn cướp nước lợi dụng đạo Gia Tô để chia rẽ nhân dân ta và mượn cớ đi truyền đạo để do thám. Các chí sĩ của ta chưa nhận rõ đâu là kẻ theo địch, đâu là người theo đạo chân chính nên chủ trương bài xích.

(5) *Vừa hương* : bình hương.

(6) *Bàn độc* : bàn thờ.

(7) *Địch khái* : tình thân kháng khái chống lại kẻ thù.

(8) *Tổ phụ* : ông nội ; ở đây chỉ tổ tiên.

(9) *Man di* : từ dùng với sắc thái miệt thị ; ở đây chỉ bọn giặc Pháp.

Ôi thôi thôi !

24. Chùa Tông Thạnh⁽¹⁾ năm canh ung⁽²⁾ đóng lạnh, tấm lòng
son gửi lại bóng trăng rằm ; đồn Lang Sa⁽³⁾ một khắc đặng
trả hờn, túi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

25. Đau đớn bấy ! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét
trong lều ; nỡ nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng
xé dật dờ⁽⁴⁾ trước ngõ.

Ôi !

26. Một trận khói tan ; nghìn năm tiết rở.

27. Bình tướng nó hã đóng sông Bến Nghé, ai làm nên bốn
phía mây đen ; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng
một phường con đỏ⁽⁵⁾.

28. Thác mà trả nước non rồi nợ⁽⁶⁾, danh thơm đồn sáu tỉnh
chúng⁽⁷⁾ đều khen ; thác mà ung⁽⁸⁾ đình miếu để thờ, tiếng
ngay trái muôn đời ai cũng mộ.

29. Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ
binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia ; sống thờ vua, thác

(1) *Chùa Tông Thạnh* (còn gọi là chùa Tôn Thạnh) : nay thuộc ấp Thanh Ba, xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc.

(2) *Ung* : phải chịu.

(3) *Lang Sa* : từ dùng để chỉ quân Pháp.

(4) *Dật dờ* : vất vớ vất vưởng.

(5) *Con đỏ* : ở đây chỉ nhân dân.

(6) *Rồi nợ* (*rồi* : xong – tiếng địa phương) : xong nợ.

(7) *Chúng* : mọi người.

(8) *Ung* : trong câu này có nghĩa là *được* (khác nghĩa với chữ *ung* ở trên).

cũng thờ vua, lời dụ⁽¹⁾ dạy rành rành, một chữ ám⁽²⁾ đủ đền công đó.

30. Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân⁽³⁾ ; hương nghĩa sĩ thấp thêm thơm, cảm bởi một câu vương thổ⁽⁴⁾.

Hỡi ôi thương thay !

Có linh xin hưởng.

(Theo Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu,
NXB Văn học Giải phóng,
Thành phố Hồ Chí Minh. 1976)

ĐIỀU TRƯỞNG TƯỚNG QUÂN VĂN

(Văn tế Trương Định)

1. *Hỡi ôi !*

Giặc cò bò lan ; tướng quân mắc hại.

2. Ngọn khói Dương di⁽⁵⁾ đóng đó, cõi biên còn trống đánh sơn lâm⁽⁶⁾ ; bóng sao Vũ Khúc⁽⁷⁾ về đâu, đêm thu vắng tiếng canh dinh trại.

(1) *Dụ* : chiếu dụ của nhà vua, lời dạy bảo.

(2) *Ám* : tập ám. Thời phong kiến ai có công lao thì con cháu được hưởng một số quyền lợi gọi là tập ám.

(3) *Thiên dân* : vừa chỉ người hiền (người hiểu đạo lý của trời đất), vừa chỉ người dân thường (dân đen, con đỏ).

(4) *Vương thổ* : lấy trong *Kinh thi*, có ý trách nhà vua : Dưới gầm trời đâu cũng là đất của vua, trong bốn bề ai cũng là bề tôi của vua, thế mà dân chúng, đất đai ấy lại bị đảng quân vương để rơi vào tay giặc.

(5) *Ngọn khói Dương di* : ống khói tàu chiến của giặc Pháp.

(6) *Cõi biên còn trống đánh sơn lâm* : cõi biên thùy còn có tiếng trống của nghĩa quân nương nấu chôn núi rừng (sơn lâm).

(7) *Vũ Khúc* : sao chủ việc võ, việc dụng binh (sao Văn Xương chủ về khoa cử, văn chương).

Nhớ tướng quân xưa :

3. Gặp thuở bình cư⁽¹⁾ ; làm người chí đại⁽²⁾.
4. Từ thuở ở hàng viên lữ⁽³⁾, pháp binh trăm trận đã lâu ; đến khi ra quân đồn điền⁽⁴⁾, võ nghệ mấy ban cũng trái.
5. Lối giặc đánh, tới theo quan Tổng đốc⁽⁵⁾, Trường Thi, Mộ Súng⁽⁶⁾ trọn mấy năm ra sức tranh tiên⁽⁷⁾ ; lúc cuộc tan, lui về huyện Tân Hoà⁽⁸⁾, đắp luỹ hàn sông, giữ một góc bày lòng địch khải.
6. Chợt thấy cánh buồm lai sứ⁽⁹⁾, việc giảng hoà những tướng rắng xong ; đã đành tấm giấy tỵ phong⁽¹⁰⁾, phận thiên ty⁽¹¹⁾ có đâu dám cãi.

(1) *Bình cư* : ở yên, tức là lúc thái bình vô sự.

(2) *Chí đại* : chí lớn, chí để ở những việc lớn.

(3) *Viên lữ* : chỉ nơi đóng quân (*viên* : cửa viên ; *lữ* : đơn vị quân đội thời xưa, năm trăm quân là một *lữ*).

(4) *Đồn điền* : năm Tự Đức thứ tư (1850), Trương Định mộ dân binh khai khẩn ruộng đất, chủ trương khai hoang lập đồn điền, phòng khi có giặc lại dùng những người dân binh đó làm lính.

(5) *Quan Tổng đốc* : chỉ Nguyễn Tri Phương. Năm 1860, Trương Định dưới quyền Nguyễn Tri Phương, bấy giờ là Thống đốc quân vụ đại thần, đóng đồn ở Kỳ Hoà, ông đã anh dũng chiến đấu, được triều đình Huế thăng chức Lãnh binh.

(6) *Trường Thi, Mộ Súng* : những đồn luỹ kháng Pháp của ta xung quanh Sài Gòn trong hệ thống phòng ngự chung mà đồn Kỳ Hoà là trung tâm.

(7) *Tranh tiên* : tranh nhau xông lên trước, không chịu tụt lại sau, nói chỉ hãm hổ diệt thù cứu nước.

(8) *Tân Hoà* : một căn cứ lớn của Trương Định gồm cả Gò Công.

(9) *Cánh buồm lai sứ* : Hoà ước Nhâm Tuất (1862) đã nhượng ba tỉnh miền Đông cho giặc. Tuy đất đã mất, nhưng Tự Đức vẫn muốn tìm cách chuộc lại. Tự Đức không thể điều đình việc chuộc ba tỉnh miền Đông đã mất ở Sài Gòn, nên gửi phái bộ sang Pháp để thương thuyết.

(10) *Tấm giấy tỵ phong* : triều đình Huế phong Trương Định làm Lãnh binh.

(11) *Thiên ty* : đổi đi nơi khác, nói việc triều đình Huế đổi Trương Định ra Phú Yên.

7. Bồi lòng chẳng chẳng nghe thiên tử chiếu⁽¹⁾, đón ngàn mây đậm mã tiên⁽²⁾; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù⁽³⁾, gánh vác một vai khốn ngoại⁽⁴⁾.
8. Gồm ba tỉnh ráp cờ phân nghĩa, sĩ phu lắm kẻ vui theo; tóm muốn dân vào sổ mộ quân, luật lệnh mấy ai dám trái.
9. Văn thì tham biên, thương biện, giúp các cơ bàn bạc nhưng công⁽⁵⁾; võ thì tổng binh, đốc binh, coi các đạo sửa sang khí giới.

10. Thương ôi !

Tiền vàng ơn chúa, chút đã rõ ràng; ấn bạc mưu binh, nào từng trễ nải.

11. Chí lắm ví cờ xuê lộ bố⁽⁶⁾, chói sắc giữa trào; ai muốn đem gương báu Can Tương⁽⁷⁾, chôn hơi ngoài ải.

(1) *Chẳng nghe thiên tử chiếu*: không chịu theo chiếu chỉ của vua.

(2) *Mã tiên*: trước đầu ngựa. Lòng nghĩa bình quyền luyến ngàn đón trước đầu ngựa. Ý nói đây vì không nỡ phụ lòng của tướng sĩ nên Trương Định mới là tướng chỉ huy chứ vốn không có ý chống lệnh triều đình.

(3) *Tướng quân phù*: ấn tín của tướng quân, chỉ ấn tín Bình Tây đại nguyên soái.

(4) *Khốn ngoại*: ngoài ngạch cửa (thành), chỉ trách nhiệm và công việc của người làm tướng.

(5) *Nhưng công*: việc đánh giặc, việc binh.

(6) *Lộ bố*: bài văn tuyên bố lý do kéo quân đi đánh địch. Lý Thường Kiệt có bài *Phạt Tống lộ bố văn* tuyên bố cho nhân dân Trung Quốc, đặc biệt là nhân dân ở châu Ung và châu Khâm biết lý do ông đem quân tấn công hai châu này.

(7) *Can Tương*: tên một thanh gươm quý. Can Tương vốn là người nước Ngô thời Xuân thu, có vợ là nàng Mạc Da. Vua Ngô sai Can Tương đúc kiếm, Mạc Da cắt tóc, cắt móng tay của mình bỏ vào lò, sắt thép mới chảy ra, đúc được hai thanh gươm, một thanh đặt tên là Can Tương, một thanh đặt tên là Mạc Da.

12. *Há chẳng thấy* :

Sức giặc Lang Sa ; nhiều phương quý quái.

13. Giăng dưới nước tàu đồng, tàu sắt, súng nổ như bắp rang ;
kéo trên bờ Ma Ní, mã tà, đạn bắn như mưa vãi.

14. Dầu những đại đốn thuở trước, cũng khó toan đề trứng ngàn
cân⁽¹⁾ ; huống chi có luỹ ngày nay, đầu dằm chắc treo mình
một dải⁽²⁾.

15. *Song mà* :

Vì nước tắm thân đã gửi, còn mắt cũng cam ; giúp đời cái
nghĩa đáng làm, nên hư nào nại⁽³⁾.

16. Rạch Lá, Gò Công mấy trận, người thấy đã kinh ; Cửa
Khẩu, Trại Cá mấy nơi, ai nghe chẳng hãi.

17. Nào nhọc sức hộ tào⁽⁴⁾ biên số, lương tiền nhà ruộng, cho
một câu háo nghĩa⁽⁵⁾ lạc quyền⁽⁶⁾ ; nào nhọc quan võ khố⁽⁷⁾
bình cân⁽⁸⁾, thuốc đạn ghe buôn, quyền⁽⁹⁾ bốn chữ gian
thương đạo tãi⁽¹⁰⁾.

(1) *Đề trứng ngàn cân* : nghìn cân đề quả trứng, ý nói tình thế cực kỳ nguy hiểm.

(2) *Treo mình một dải* : nói cái lực quá mỏng manh, một hơi gió thoảng qua cũng dễ bay đi mất.

(3) *Nào nại* : nào có kể gì.

(4) *Hộ tào* : người giữ sổ sách ghi số dân, số lính.

(5) *Háo nghĩa* : yêu chuộng điều nghĩa.

(6) *Lạc quyền* : tự ý bỏ tiền của ra cho.

(7) *Quan võ khố* : quan phụ trách kho quân dụng.

(8) *Bình cân* : đồng đều cân lượng.

(9) *Quyền* : lẽ xử sự trong khi biến ; ở đây nói về việc chờ khí giới cần tiến hành lên lút như gian thương chờ trộm theo sự quyền biến.

(10) *Gian thương đạo tãi* : buôn gian chờ trộm.

18. Núi đất⁽¹⁾ nửa năm ngăn giặc, nào thành đồng lũy sắt các nơi ; giáo tre ngàn dặm đánh Tây, là ngựa giáp xe nhung⁽²⁾ mấy cái.

19. *Khá thương ôi !*

Chỉ dốc đem về non nước cũ, ghe phen hoạn nạn, cây thương phá lỗ⁽³⁾ chưa lìa ; nào hay trở lại cánh quê xưa, nhắm mắt lâm chung⁽⁴⁾, tấm bảng phong thần⁽⁵⁾ vội quai.

20. Chạnh lòng tướng sĩ, thương quan tướng, nhắc quan tướng ; chiu chít như gà ; bực tiếng như dân, giận thẳng tà, chửi thẳng tà, om sòm như nhái.

21. Sự thế hầy bên Hồ bên Hán, bao giờ về một mối xa thư ? Phong cương⁽⁶⁾ còn nửa Tống nửa Liêu⁽⁷⁾, bao nài hại một trang tướng soái.

22. Nào phải kẻ táng sư⁽⁸⁾ đầu giặc⁽⁹⁾, mà để nhục miếu đường ; nào phải người kiêu chiếu⁽¹⁰⁾ đánh Phiên, mà gây thù biên tái⁽¹¹⁾.

(1) *Núi đất* : chỉ những giồng cát, giồng đất là căn cứ của nghĩa binh.

(2) *Xe nhung* : xe binh ra trận.

(3) *Phá lỗ* : phá quân giặc.

(4) *Lâm chung* : tới lúc hết, tức là chết.

(5) *Tấm bảng phong thần* : ý nói nghĩa quân khi Trương Định mất đã tự nguyện xây dựng đền thờ ông như là một vị thành hoàng để to lòng thương mến, cảm phục. Về phía triều đình, mãi đến năm 1871, Tự Đức mới xét công trạng Trương Định, cho rằng cha con ông có lòng trung nghĩa, sai dựng đền thờ ở nơi sở tại để lo việc phụng sự.

(6) *Phong cương* : chỉ đất nước.

(7) *Nửa Tống nửa Liêu* : chỉ cảnh đất nước bị xâm lược, nửa ta nửa giặc.

(8) *Táng sư* : mất hết quân vì thua trận.

(9) *Đầu giặc* : đầu hàng giặc.

(10) *Kiêu chiếu* : giá chiếu chỉ của vua.

(11) *Biên tái* : cửa ải nơi biên giới.

23. Hoặc là chuộng một lời hoà nghị, vận Nam thiên phải bắt Nhạc Phi⁽¹⁾ về ; hoặc là do trâm họ hoành la⁽²⁾, thời U đũa⁽³⁾ chẳng do Dương Nghiệp⁽⁴⁾ lại.
24. Vì ai khiến đũa chia khãn xé⁽⁵⁾, nhìn giang sơn ba tỉnh lại thêm buồn ; biết thuở nào cờ phất trống rung, hỡi nhật nguyệt hai vầng sao chẳng đoái.
25. Còn chi nữa ! Cõi cô thế riêng than người khóc tượng⁽⁶⁾, nhảm mắt rồi may rùi một trường không ; thời đã đành, bóng tà dương gấm ghé kê day đòng, quay gót lại, hơn thua trâm trận bãi.

(1) *Nhạc Phi* (1103-1142) : danh tướng thời Tống, tự là Trình Cứ, người đất Thang Âm, Tương Châu. Nhạc Phi là tướng tài, từng chỉ huy quân binh đánh cho quân Kim nhiều lần thất điên bát đảo. Bấy giờ vào triều Tống Cao Tông (Triệu Cấu). Tần Cối ra sức tìm cách hàng giặc, bỏ các đất thuộc Hoài Bắc để cầu hoà, nhưng Cối sợ các tướng không nghe theo nên tìm cách thu hết binh quyền của họ. Nhạc Phi là người ra sức chủ chiến, nhiều lần dâng biểu xin thu hồi các đất Lương Hà, Yên Vân,... Cối biết rằng không thể lay chuyển được Nhạc Phi nên giả truyền lệnh vua triệu Nhạc Phi về, vu cho tội làm phản, hạ ngục, rồi giết hại

(2) *Hoành la* : mắc lưới, lâm vào cảnh gian khổ.

(3) *U đũa* : châu U, châu Yên, đều là đất nhà Tống cắt cho giặc Liêu.

(4) *Dương Nghiệp* : tướng giỏi, người đất Thái Nguyên thời Tống, sau khi đánh Khiết Đan, bị hơn mười vạn quân địch vây hãm, bị bắt, ông nhận đối mà chết.

(5) *Đũa chia, khãn xé* : chỉ cảnh đất nước bị xâu xé, chia cắt.

(6) *Người khóc tượng* : chỉ việc Lý Quán đời Hậu Chu khóc trước tranh vẽ hình Chu Thái Tổ để tỏ lòng trung với vua cũ, không hợp tác với nhà Tống.

26. *Ôi !*

Làm ra cố ấy, tạo hoá ghét nhau chi ? Nhắc tới đoạn nào, anh hùng rơi lụy mãi !

27. Cuộc trung nghĩa hai năm làm đại tướng, nhọc nhằn vì nước nào sồn tiếng thị tiếng phi ; côi An Hà⁽¹⁾ một chức chịu Lãnh binh, lầy lắt⁽²⁾ theo thời chưa chắc đâu thành đâu bại.

28. Khóc là khóc nước nhà cơn biến loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi⁽³⁾ ; than là than bờ côi lúc qua phân⁽⁴⁾, ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phương trê đại.

29. Tướng quân còn đó, mấy nơi đạo tặc⁽⁵⁾ thấy kiêng dè ; tướng quân mất rồi, các chỗ nghĩa binh thêm bái xái⁽⁶⁾.

30. Nào đã đặng mấy hồi nơi thích lý⁽⁷⁾, màn hùm⁽⁸⁾ che mặt rằng xuê ; thả chẳng may một giấc chốn trường sa, da ngựa bọc thây mới phải.

— — — — —

(1) *An Hà* : An Giang và Hà Tiên. Khi đồn Kỳ Hoà thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương lui về Biên Hoà, Trương Định vẫn anh dũng tiếp tục cuộc chiến đấu và được phong chức Lãnh binh.

(2) *Lầy lắt* : cãm chùng, gặp sao hay vậy.

(3) *Khúc nôi* : nỗi niềm, sự tình riêng.

(4) *Qua phân* : dưa chia, bỏ quả dưa thành nhiều miếng.

(5) *Đạo tặc* : trộm cướp.

(6) *Bái xái* : tán rã tán loạn.

(7) *Thích lý* : đây chỉ nơi quê nhà.

(8) *Màn hùm* (do chữ "hổ trưởng") : màn kết da hổ, chỉ nơi làm việc của các tướng soái.

31. Trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng gập
bước gian truân ; đất Gò Công cây cỏ ủ ê, cảm niềm thân tử
hết lòng trung ái⁽¹⁾.
32. Xưa còn làm tướng, dốc rạng giồi hai chữ bình Tây⁽²⁾ ; nay
thác về thân, xin dâng hộ một câu phúc thái⁽³⁾.
- Hỡi ôi ! Thương thay !*

LỤC TỈNH SĨ DÂN TRẬN VONG VÂN⁽⁴⁾

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh)

1. *Hỡi ôi !*

Tửu phạt biên manh⁽⁵⁾ ; căm loài Dương tặc⁽⁶⁾.

2. Ngoài sáu tỉnh hây ngợi câu án đố, dân nhờ vua đặng lẽ sống
vui ; trong một phương sao mắc chữ lục trảm⁽⁷⁾, người vì
nước rủ nhau chết ngạt.

(1) *Lòng trung ái* : lòng trung quân ái quốc.

(2) *Bình Tây* : dẹp yên giặc Pháp.

(3) *Phúc thái* : tốt lành yên vui.

(4) Về bài *Lục tỉnh sĩ dân trận vong vân* (Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh), các cố lão ở Bến Tre truyền rằng : Khoảng năm 1883, khi Pôngsông (Ponchon), Tỉnh trưởng tỉnh Bến Tre đến thăm Nguyễn Đình Chiểu, có hỏi ông ý muốn gì. Sau khi cự tuyệt đề nghị của Pôngsông trợ cấp tiền, trao trả đất, thì ông đáp : muốn làm lễ tế nghĩa sĩ. Pôngsông nhận lời về nguyên tắc, hứa sẽ định ngày tế và cử đại diện của tỉnh đến dự. Nguyễn Đình Chiểu không đợi có trả lời chính thức, chủ động tổ chức lễ tại chợ Ba Tri trước đông đảo người dự. Lúc nghe đọc bài văn tế, nhiều người xúc động rơi nước mắt. Cuộc tế nghĩa sĩ Lục tỉnh đã có ảnh hưởng đến các cuộc khởi nghĩa ở Hóc Môn, như Phạm Văn Hóm giết vợ chồng đốc phủ Trần Tử Ca ở Gò Công, Nguyễn soái Hiền cùng nghĩa binh giết một tên giặc Pháp ở đồn Long Hưu.

(5) *Biên manh* : dân ở vùng biên giới

(6) *Dương tặc* : giặc Tây Dương, giặc Pháp.

(7) *Lục trảm* : chết đuối trên cạn.

3. Nhớ các linh xưa :

Tiếng đồn trung nghĩa đến xa ; thói giữ cương thường làm chắc.

4. Từ gặp Tây qua cướp đất, xung tân trào⁽¹⁾ gây nợ oán cừu ;
chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cừu chủ mang lời phản trắc⁽²⁾.
5. Các bậc sĩ nông công cố⁽³⁾, liền mang tai với súng song tâm⁽⁴⁾ ;
mấy nơi tổng lý xã thôn, đều mang hại cùng cờ tam sắc.
6. Bọn tam giáo quen theo đường cũ, riêng than bất hạnh mang
nghèo ; bầy cừu lưu⁽⁵⁾ cứ lối nghề xưa, thấm tui vô cô⁽⁶⁾ chịu cực.
7. Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thu của quay lèo⁽⁷⁾ ; tội
chẳng tha con nít đàn bà, đốt nhà chém vật.

(1) *Tân trào* : phong trào mới. Thực dân Pháp cướp nước ta, đưa ra những danh từ mới, những cuộc vận động mới, tuyên truyền rằng đưa văn hóa đến để mở mang cho nhân dân ta hồng đánh lửa dư luận.

(2) *Hoài cừu chủ mang lời phản trắc* : nhớ vua cũ, tức ý nói nhớ nước cũ nên đã đứng lên chống giặc giữ nước mà lại bị mang tiếng là phản bội chống nhà vua

(3) *Sĩ nông công cố* : cũng như nói "tứ dân" (sĩ nông công thương), chỉ trí thức, người làm ruộng, kẻ thợ thuyền, người buôn bán.

(4) *Súng song tâm* : súng hai nòng.

(5) *Tam giáo, cừu lưu* : *Tam giáo* chỉ ba học thuyết lớn, gồm Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo ; *cừu lưu* chỉ chín học phái lớn thời Chiến quốc (gồm : Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Phật gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia) ; ở đây ý chỉ mọi hạng người trong xã hội.

(6) *Vô cô* : vô tội.

(7) *Quay lèo* : dùng dây buộc vào thân người ta rồi quay cho dây xiết vào da thịt để người chịu hình phạt đau đớn.

8. Trái mười mấy năm chầy khốn khó, bị khảo, bị tù, bị đầy, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên ; đem ba tác hơi mọn bỏ liều, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thảy đều rơi nước mắt.

9. *Khá thương thay !*

Dần sa nước lửa chầy ngày ; giặc ép mỡ dầu hết sức.

10. Thời những kẻ cha thù anh oán, nháy vòng báo ứng đã cam ; cực cho người vợ quả con cô⁽¹⁾, gây đoạn thảm sâu khôn dứt.

11. Man mác trăm chiều tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời ; phui pha một mảnh hình hài, thác rớt bỏ làm phân cho đất.

12. Nghĩ nỗi anh hùng nạn nước, bãi khô lâu⁽²⁾ nào mấy kẻ khóc than ; tưởng câu danh lợi tuồng đời, trường khối lỗi⁽³⁾ mặc dầu ai náo nức.

13. *Trời hỡi trời !*

Lòng nghĩa dân phải với ngô quân⁽⁴⁾ ; tiếng nghịch đảng lỗi cùng địch vực⁽⁵⁾.

14. Gân Côn Lôn, xa Đại Hải, máu thây trôi nổi ai nhìn ; hàng cai đội, bậc quân cơ, xương thịt rã rời ai cất.

(1) *Vợ quả con cô* : vợ goá con mồ côi.

(2) *Khô lâu* : dáu người chết khô ; *bãi khô lâu* : chi chiến trường.

(3) *Khối lỗi* : con rối ; *trường khối lỗi* : ý nói cuộc đời như tuồng rối.

(4) *Ngô quân* : vua ta.

(5) *Địch vực* : chi hơn địch cướp nước.

15. Sóng thì chịu nắng sương trời một góc, khó đem sừng ngựa
hẹn quy kỳ⁽¹⁾ ; thác rồi theo mây ngút bể muôn trùng, khôn
mượn thơ nhân⁽²⁾ đưa tin tức.
16. Tháp thoảng hồn hoa phách quế, lòng cố hương gửi lại bóng
trăng thu ; bờ vờ nước quý non ma, hơi âm sát về theo luồng
gió bắc.
17. Như vậy thì :
- Số dẫu theo sáu nẻo luân hồi⁽³⁾ ; khí sao để trăm năm ức uất.
18. Trời Gia Định ngày chiều ráng bấn⁽⁴⁾, âm hồn theo con bóng
ác⁽⁵⁾ dật dờ ; đất Biên Hòa đêm vắng trăng lơ, oan quỷ nhóm
ngọn đèn trời⁽⁶⁾ hui hắt.

(1) *Sừng ngựa hẹn quy kỳ* : bao giờ ngựa mọc sừng mới hẹn ngày cho về nước. Theo sách *Phong tục thông nghĩa* : thái tử Đan nước Yên làm con tin ở Tần muốn về nước, xin với vua Tần, vua Tần nói : "Ồ đầu bạch, mã sinh giác, nãi hứa nhĩ" (Bao giờ đầu quạ trắng ra, ngựa mọc sừng mới cho về).

(2) *Thơ nhân* : nói tin tức do chim nhận đưa đến ; chỉ tin tức nói chung.

(3) *Sáu nẻo luân hồi* (do chữ "lục đạo luân hồi" của đạo Phật) : chúng sinh mỗi người tùy theo cái nghiệp của mình mà luân hồi từ kiếp này sang kiếp khác theo sáu nẻo, gồm *thiên đạo, nhân đạo, a tu la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục*. *Địa ngục* dành cho những kẻ đại ác, phải chịu rất nhiều đau khổ ; *ngạ quỷ* là nơi phải bị đói khát ; *súc sinh* là nơi phải bị hành hạ cấu xé. Ba nẻo này gọi là ba nẻo ác ; còn lại là ba nẻo thiên được hưởng sung sướng nhiều hơn phải chịu khổ.

(4) *Ráng bấn* : ráng mây chiếu toả ra.

(5) *Bóng ác* : bóng mặt trời.

(6) *Ngọn đèn trời* : ánh sáng lập lòe ở các bãi tha ma trong đêm tối do chất lân tinh phát ra.

19. An Hà⁽¹⁾ quận đang khi bạch trú⁽²⁾, gió cây vụt thổi, cát xoáy bay, con trời⁽³⁾ dậy bên thành ; Long Trường giang⁽⁴⁾ mỗi lúc hoàng hôn, khói nước xông mù, lửa đóm nháng⁽⁵⁾ bình ma chèo dưới vực.

20. Nhìn mấy chặng cờ lau trống sấm, mĩa mai trận nghĩa gửi bình tình ; thăm đời ngàn ngựa gió xe mây⁽⁶⁾, mừng tượng vong linh về chiến liệt⁽⁷⁾.

21. *Thôi !*

Người lạc phách theo miền giang hai, cung ngao lâu thẩn⁽⁸⁾, đành một câu thân thế phù trầm⁽⁹⁾ ; kẻ du hồn⁽¹⁰⁾ ở cõi sơn lâm⁽¹¹⁾, lữ kiến đồn ong, còn bốn chữ âm dung phảng phất⁽¹²⁾.

(1) *An Hà* : hai tỉnh An Giang và Hà Tiên.

(2) *Bạch trú* : ban ngày.

(3) *Con trời* : cơn gió lốc, gió xoáy.

(4) *Long Trường giang* : con sông giữa hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường (Tiền Giang).

(5) *Lửa đóm nháng* : ánh sáng lập lòe của đom đóm phát ra (*nháng* : ánh sáng bắn ra, phát ra thành linh).

(6) *Ngựa gió xe mây* : do chữ "vân xa phong mã", nói xe ngựa của các thần tiên, các vong hồn đã khuất, lấy mây làm xe lấy gió làm ngựa

(7) *Chiến liệt* : run rẩy sợ hãi.

(8) *Cung ngao lâu thẩn* : chỉ những hiện tượng nay sinh do chiếu xạ quang tuyến (mirage) thường thấy trên mặt biển hay trên sa mạc, hay được dùng để nói những cảnh tượng hư ảo.

(9) *Phù trầm* : chìm nổi.

(10) *Du hồn* : nói hồn phách tán đi khi thân xác người đã chết.

(11) *Sơn lâm* : núi rừng.

(12) *Âm dung phảng phất* : tiếng nói và khuôn mặt còn nhớ mờ mờ, không rõ.

22. Ôi !

Sống muốn cho an ; thác sao rằng bức.

23. Dầu sớm thấy ngọn cờ điếu phạt⁽¹⁾, phận thân dân đầu chẳng toan còn ; chưa kịp nghe tiếng trống an nhượng⁽²⁾, nghĩa quân phụ nào rồi chết mất.

24. Hoặc là sợ như đất triều Tần, mộ Sở⁽³⁾, cuộc can qua⁽⁴⁾ sống ở cũng ghê mình ; hoặc là lo như trời Nam Tống, Bắc Kim, đường binh cách⁽⁵⁾ thác đi cho khuất mắt.

25. Tiếc non nước ấy, non dân dường ấy, gây sự này nào thấy phép tảo an ; biết cha mẹ đâu, tộc loại ở đâu, chạnh tình đó mới ra ơn điếu tuất⁽⁶⁾.

(1) *Điếu phạt* (do chữ "điếu dân phạt tội") : thương dân mà đánh kẻ có tội.

(2) *An nhượng* (do chữ "an dân nhượng địch") : làm yên dân chúng, đánh quân địch.

(3) *Triều Tần, mộ Sở* : sáng thuộc nước Tần, chiều thuộc nước Sở. Tần và Sở là hai tên nước thời cổ ở Trung Hoa ; ở đây ý nói đất nước bị quân địch xâm xé, tranh đoạt.

(4) *Can qua* : cái móc và cái mắc ; chỉ buổi chiến tranh loạn lạc.

(5) *Binh cách* : gọi chung đồ khí giới, dụng cụ chiến tranh ; ở đây chỉ chiến tranh.

(6) *Điếu tuất* : thương xót.

26. Tuy uống mệnh hãỵ chờ khi sách mệnh⁽¹⁾, sẵn vòng quá bảo vãn vương ; song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn, khiến tâm linh dài⁽²⁾ bực tức.
27. Nhớ phạn áo cơm dạt nước, trọn mấy năm ngóng cổ trông quan ; so bề mở má ông cha, còn hơn đũa dành lòng theo giặc.
28. Đến nay :
- Cám cảnh Nam Trung⁽³⁾ ; trách lòng tạo vật.
29. Ví như sĩ sinh đời Đông Tấn⁽⁴⁾, nay đánh Hồ, mai đẹp Yết⁽⁵⁾, thì phơi gan trong đám tinh chiên ; nào phải dân ở cõi U, Yên⁽⁶⁾, sớm đầu Hạ, tối về Liêu, mà trảy máu bên đường kinh cứ⁽⁷⁾.
30. Phải trời cho mượn cán thương phá lỗ, Trương tướng quán còn cuộc nghĩ binh ; ít người đặng xem tấm bảng phong thần, Phan học sĩ⁽⁸⁾ hết lòng mưu quốc.

(1) *Sách mệnh* : chiếu chỉ của vua truy phong cho người đã khuất.

(2) *Linh dài* : chỉ con tim, cõi lòng.

(3) *Nam Trung* : chỉ đất Nam Kỳ Lục tỉnh, tức Nam Bộ ngày nay.

(4) *Đông Tấn* : triều đại phong kiến Trung Hoa (317-420).

(5) *Hồ, Yết, Hạ, Liêu* : chỉ tượng trưng những kẻ xâm lược.

(6) *U, Yên* : tên hai châu bị cắt nhường cho giặc Liêu.

(7) *Kinh cứ* : gai góc.

(8) *Phan học sĩ* : chỉ Phan Thanh Giản.

31. Muốn dặm giang sơn triều thánh đó, giang sơn còn hơi chính đều còn ; ngàn năm hôn phách nạn dân này, hôn phách mất tiếng oan nào mất.
32. Dầu đặng ơn nhuân khô cốt⁽¹⁾, cơn trị bình mới thấy đạo vương⁽²⁾ ; muốn cho phép vượt linh hồn, buổi ly loạn khôn cầu kinh Phật.
33. Ôi !
Trời buông nài quý trắng mấy năm ; người uống hận suốt vàng lấm bực.
34. Cảnh Nam thổ phơi màu hoa thảo, động tình oan nửa úa nửa tươi ; cõi Tây thiên treo bức vân hà⁽³⁾, kết hơi oán chặng thừa chặng nhật.
35. Ngày gió thổi lao xao tin dã mã⁽⁴⁾, thoát nhóm thoát tan, thoát lui, thoát tới, như tuông bán đàng⁽⁵⁾ tinh linh ; đêm trăng lờ réo rất tiếng để quyen⁽⁶⁾, dường hờn, dường oán, dường khóc, dường than, đòi đoạn tỏ tình oan khuất.

(1) *Khô cốt* : xương khô.

(2) *Đạo vương* : đạo của các đê vương, chuyên lấy đức mà cảm hoá người ta, khác với đạo bá (bá đạo), chủ việc lấy sức mà ép người.

(3) *Vân hà* : ráng mây.

(4) *Tin dã mã* : hơi khí bay chuyên đông trên cánh đồng như bóng ngựa chạy bao tin cho nhau

(5) *Bán đàng* : làm cho mọi người thay cái dáng trẻ đẹp của người nghĩa sĩ.

(6) *Tiếng de quyen* : tiếng chim cuộc kêu, cũng là tiếng kêu mặt nước.

36. Xưa nghe có bến sông Vị Thủy, lấy lễ nhân đầu⁽¹⁾ tế lũ hồn oan ; nay biết đầu bãi cát Trường Sa, mượn của âm phủ độ bè quý ức.

37. Đốt lọn nhang trâm trời đất chúng, chút gọi là làm lễ vãn vong⁽²⁾ ; đọc bài văn tế quý thân soi, xin hộ đó theo đường âm chắt⁽³⁾.

Hỡi ôi, thương thay, có linh xin hưởng !

(1) *Lễ nhân đầu* : lễ đầu người, dùng tế quý ma, oan hồn. Theo *Tam quốc chí* , Gia Cát Lượng tiến quân đánh Man, qua sông, thấy oan hồn gào khóc, dân địa phương cho biết phải dùng đầu người tế lễ mới yên. Gia Cát Lượng cho làm bánh hình đầu người, trong đó có nhân thịt để làm lễ, oan hồn liền yên.

(2) *Lễ vãn vong* : lễ viếng người chết.

(3) *Ám chắt* : việc phúc đức làm không ai biết, dành cho con cháu đời sau.

B - TRUYỆN NÔM

LỤC VÂN TIÊN

Truyện thơ Nôm *Lục Vân Tiên* được sáng tác trong khoảng thời gian từ khi Nguyễn Đình Chiểu bị mù đến trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858). Ngay khi tác giả còn sống, truyện thơ này đã được khắc in và lưu hành rộng rãi. Tuy nhiên, *Lục Vân Tiên* cũng như các truyện Nôm khác của Nguyễn Đình Chiểu đều có dung lượng lớn, được sáng tác khi tác giả đã bị mù nên hẳn ông phải đọc cho người khác chép lại : thêm nữa sau khi truyện được lưu truyền trong dân gian, qua nhiều lần sao chép, nên giữa các bản *Lục Vân Tiên* hiện còn cũng có nhiều điểm sai dị. Sự sai dị ấy không chỉ dừng ở một số câu chữ mà đôi khi có cả sự xuất nhập ở một số tình tiết, nhất là ở phần kết thúc. Bản thường dùng gồm 2082 câu thơ lục bát, nhưng cũng có bản lên tới 2174 câu.

Tóm tắt cốt truyện

Lục Vân Tiên quê ở quận Đông Thành, là người khôi ngô tuấn tú, kiêm tài văn võ. Nghe tin triều đình mở khoa thi, chàng xin phép thầy về Kinh ứng thí. Trên đường về nhà, gặp bọn cướp Phong Lai hoành hành. Vân Tiên một mình đánh tan bọn cướp, cứu được Kiều Nguyệt Nga. Cảm kích trước tấm lòng hào hiệp, trong nghĩa khinh tài của Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga làm thơ tiễn chân chàng lên đường. Thấy tài "nhà ngọc phun châu", Vân Tiên hoa lại. "Xem thơ biết ý gần xa", cuộc gặp gỡ lần đầu của người tài tử – kẻ giai nhân đã để lại những ấn tượng không thể phai nhòa. Không kìm nén được tình cảm của mình, Nguyệt Nga tự nhủ với lòng : "Hữu tình chi bấy Ngưu Lang - Tấm lòng Chúc Nữ vì chàng mà nghiêng", và thắm

nguyên gản bỏ suốt đời mình với Vân Tiên. Chia tay nhau, trở về nhà, Nguyệt Nga nhưng nhớ khôn nguôi, tự hoạ một bức hình Vân Tiên và luôn mang theo bên mình. Vân Tiên tiếp tục lên đường, trên đường đi, chàng gặp và kết bạn với một sĩ tử khác cũng đang lên Kinh ứng thí là Hớn Minh. Hớn Minh tiếp tục lên Kinh, Vân Tiên trở về thăm nhà.

Sau khi về thăm cha mẹ, Vân Tiên cùng tiểu đồng lều chõng lên Kinh. Trên đường đi, theo lời cha dặn, thầy trò ghé vào nhà Võ Công, người sớm đã cùng cha chàng ước định sẽ gả con cho nhau, hai nhà kết làm thông gia. Thấy Vân Tiên : "May tâm, mắt phụng, môi sơn - Mười phân cõi cách vương tròn mười phân". Võ Công rất hài lòng. Tại đây, Vân Tiên gặp Vương Tử Trực, hai người kết làm anh em. Vân Tiên cùng Vương Tử Trực lên tới gần Kinh đô, gặp Trịnh Hâm và Bùi Kiệm, bốn người cùng nhau làm thơ. Thấy Vân Tiên tài cao, bọn Trịnh Hâm và Bùi Kiệm có ý ganh ghét. Lúc sắp vào trường thi, Vân Tiên nhận được thư báo tin mẹ mất, chàng quyết định bỏ thi về nhà chịu tang. Trên đường về, vì thương khóc mẹ, Vân Tiên nhuốm bệnh, lại gặp phải toàn hạng lang băm nên bệnh ngày càng thêm trầm trọng rồi bị mù đôi mắt. Nhân gặp Trịnh Hâm trên đường đi thi về, Hâm lừa tiểu đồng của Vân Tiên vào trong rừng, bắt trời lại, nói thác là Tiểu đồng đã bị cộp an thực, rồi lừa đẩy Vân Tiên xuống sông. Tiểu đồng được sơn quán (cộp) cõi dây trôi, trở lại chỗ cũ, nhấm tướng thấy đã chết nên dựng chòi ở lại trông coi phần mộ. Vân Tiên bị đẩy xuống sông, được giao long diu vào hải rồi được ông chài câu mang. Vân Tiên nhờ ông chài đưa chàng qua nhà Võ Công. Thấy Vân Tiên đã bị mù, cha con Võ Công phụ ước, lừa đem chàng bỏ vào hang núi Thương Tông. Vân Tiên được Du thần và ông Tiểu câu ra, lại gặp Hớn Minh vì trùng tri một tên công tử nhà quan cậy thế làm càn nên phải bỏ thi, đang sống lẫn lút trong rừng. Hớn Minh đưa Vân Tiên về sống tại một am vắng.

Khoa thi năm ấy, Tử Trực đỗ đầu, nhân qua nhà Võ Công hỏi han tin tức Vân Tiên, Võ Công ngó ý gả con gái cho. Tử Trực cự tuyệt, mừng Võ Công hỏi nghĩa, Võ Công hổ thẹn ốm chết.

Nghe tin Lục Vân Tiên đã chết, Nguyệt Nga vô cùng đau đớn, nguyên tron đời thù giết. Biết Nguyệt Nga xinh đẹp, Thái sư đương triều đưa sính lễ,

muôn hỏi cưới nàng cho con mình. Việc không thành. Thái sư đem lòng oán hận. Nghe tin giặc Ô Qua xâm lược, Thái sư tâu vua đem Nguyệt Nga dâng công để giang hoà. Thuyền công đến ải Đông, gần nước Ô Qua, Nguyệt Nga ôm bức tranh Vân Tiên nhảy xuống sông tự tử. Nàng được sóng đưa vào bãi Phạt Bà Quan Âm thức mộng, dặn nàng "tìm nơi nương náu cho qua tháng ngày", trong đó ba nam vợ chồng sẽ có ngày sum họp. Nguyệt Nga dạt vào nhà Bù Công, được Bù Công nhận làm con nuôi. Không dè Bù Công chính là cha của Bù Kiêm. Kiêm về nhà, thấy Nguyệt Nga xinh đẹp, muốn lấy nàng làm vợ. Nguyệt Nga tìm cách trốn đi. Nguyệt Nga vào rừng, nương nhờ một bà lão dệt vải.

Vân Tiên được tiên cho thuốc, mắt sáng lại, liền về nhà thăm gia đình và thăm cha Nguyệt Nga. Vân Tiên đi thi, đỗ Trạng nguyên, được nhà vua cử đi dẹp giặc Ô Qua. Vân Tiên tiên cử Hồn Minh làm phó tướng đi diệt giặc, được chấp nhận. Hai người ra trận, giặc bị đánh tan. Vân Tiên mãi đuổi theo tướng giặc, một mình một ngựa lạc vào rừng sâu. Nhân vào nhà bà lão dệt vải hỏi thăm đường, chàng gặp lại Nguyệt Nga. Vân Tiên về triều tâu rõ mọi sự, kẻ gian ác bị trị tội, người nhân nghĩa được đền đáp. Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga sum vầy, hạnh phúc.

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

Lúc Vân Tiên sau khi từ biệt thầy trở về chuẩn bị lên Kinh ứng thí, trên đường về, thấy dân chúng kêu khóc, hỏi ra mới biết có bọn cướp do Phong Lai cầm đầu xuống cướp thôn làng. Vân Tiên nổi giận, "Bè cây làm gãy nhâm làng xông vô". Chàng xông vào giữa bọn cướp, "Lâu la bốn phía vờ tan". Phong Lai trở tay không kịp, bị trúng một gậy vong mạng. Vân Tiên giải cứu được Kiều Nguyệt Nga và tỷ nữ.

*

* * *

Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bè cây làm gãy nhâm làng xông vô.

Kêu rằng : Bớ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân.
Phong Lai mặt đỏ phừng phừng :
Thằng nào dám tới lấy lừng vào đây ?
Trước gây việc dữ tại đây,
Truyền quân bốn phía phủ vây bịt bùng.
Vân Tiên tả đột hữu xông⁽¹⁾,
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương⁽²⁾.
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay.
Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong⁽³⁾.
Đẹp rồi lũ kiến chòm ong,
Hỏi : Ai than khóc ở trong xe này ?
Thưa rằng : Tôi thiệt người ngay,
Sa cơ nên mới lấm tay hung đồ.

(1) *Tả đột hữu xông (xung)* : đánh thốc bên trái, xông thẳng sang phải, ý nói thế chủ động tung hoành khi lâm trận.

(2) *Triệu Tử phá vòng Đương Dương* : Triệu Tử tức Triệu Tử Long. Triệu Vân tên tự là Tử Long, người đất Thường Sơn đời Thục Hán, là một dũng tướng theo giúp Lưu Bị, lo việc trung hưng nhà Hán. Khi ở Tân Dã, bị Tào Tháo đánh bại phải rút chạy, quân Tào đuổi theo đến Đương Dương (cũng đọc là Đương Dương), nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Lưu Bị phải bỏ cả vợ con rồi chạy về phía nam. Triệu Vân một mình bảo vệ vợ con Lưu Bị, xông xáo giữa trùng vây của quân Tào, vượt cầu Trường Bản, chạy tìm gặp Lưu Bị, bảo toàn được A Đẩu. Triệu Vân đã giúp Lưu Bị lấy Thành Đô, bình định Ích Châu, lập nên nhiều chiến công hiển hách.

(3) *Thân vong* : thân mất, tức là chết.

Trong xe chật hẹp khôn phở⁽¹⁾,
Cúi đầu trăm lay cứu cô tôi cùng.
Vân Tiên nghe nói động lòng,
Đáp rằng : Ta đã trừ dòng lâu la.
Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai.
Tiểu thơ con gái nhà ai,
Đi đâu nên nổi mang tai bất kỳ⁽²⁾ ?
Chẳng hay tên họ là chi,
Khuê môn⁽³⁾ phận gái việc gì đến đây ?
Trước sau chưa hãn dạ này⁽⁴⁾,
Hai nàng ai tố ai thầy nói ra ?
Thưa rằng : Tôi Kiều Nguyệt Nga,
Con nây tỳ tất⁽⁵⁾ tên là Kim Liên.
Quê nhà ở quận Tây Xuyên,
Cha làm Tri phủ ở miền Hà Khê.
Sai tôi đem bức thơ về,
Rước tôi qua đó định bề nghi gia⁽⁶⁾.

(1) *Khôn phở* : khó mà bày tỏ được hết.

(2) *Bất kỳ* : ý nói thình lình không có kỳ hạn nhất định.

(3) *Khuê môn* : chốn cửa buồng đàn bà con gái ; *khuê môn phận gái*, là phận đàn bà con gái ở chốn buồng thê.

(4) *Chưa hãn dạ này* : lòng này chưa rõ, chưa biết chắc chắn. *Hãn* là biết rõ, chắc chắn, cũng như nói "xem cho hãn" (xem cho rõ, cho chắc chắn). "nghe hãn" (nghe chắc chắn). Ý cả câu : Đầu đuôi thế nào Vân Tiên chưa biết rõ.

(5) *Tỳ tất* : đây tố gái.

(6) *Nghi gia* : hoà thuận cửa nhà : chỉ việc con gái lấy chồng.

Làm con dâu dám cãi cha,
Ví dầu ngàn dặm đường xa cũng đành.
Chẳng qua là sự bất bình⁽¹⁾,
Hay vậy⁽²⁾ cũng chẳng đáng trình⁽³⁾ làm chi.
Lâm nguy chẳng gặp giải nguy,
Tiết trăm năm⁽⁴⁾ cũng bỏ đi một hồi.
Trước xe quân tử tam ngối,
Xin cho tiện thiệp⁽⁵⁾ lạy rồi sẽ thưa.
Chút tôi liễu yếu đào thơ⁽⁶⁾,
Giữa đường lâm phải bụi dơ đã phần⁽⁷⁾.
Hà Khê qua đó cũng gần,
Xin theo cùng thiệp đến ân cho chàng.
Gặp đây dương lúc giữa đàn,
Của tiền chẳng có, bạc vàng cũng không.
Gấm câu "báo đức thù công"⁽⁸⁾,
Lấy chi cho phí tấm lòng cùng người.

(1) *Bất bình* : không thương, ý nói việc không lường được, việc xảy ra trái với ý mình.

(2) *Hay vậy* : biết như thế này.

(3) *Đã trình* : lên đường

(4) *Tiết trăm năm* : cái trình tiết của cả một đời người con gái.

(5) *Tiện thiệp* : tiếng khiêm xưng của phụ nữ thời xưa.

(6) *Chút tôi* : cái tôi bé bỏng, tiếng khiêm xưng, cũng như "chút thân", "chút phận".... ; *liễu yếu đào thơ* : nơi thể chất người con gái mềm mại, yếu ớt, trẻ đẹp.

(7) *Đã phần* : đã là phần của tôi.

(8) *Báo đức thù công* : báo trả ơn đức, đền đáp công lao

Vân Tiên nghe nói liền cười,
Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
Nay đã rõ đặng nguồn cơn,
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.
Nhớ câu "kiến nghĩa bất vi"⁽¹⁾,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng⁽²⁾.

LỤC VÂN TIÊN HOẠ THƠ KIỀU NGUYỆT NGA

Cám ơn cứu giúp, Nguyệt Nga ngó lời mời Vân Tiên về Hà Khê, nơi cha nàng đang làm quan, để đền ơn. Vân Tiên khước từ. Nhận thấy chàng là bậc trọng nghĩa khinh tài, Nguyệt Nga hỏi thăm quê quán rồi tặng chàng chiếc trâm để tỏ lòng. Vân Tiên không nhận trâm. Nguyệt Nga bèn làm thơ tiễn chàng lên đường. Vân Tiên nhận thơ, thấy tài "nhá ngọc phun châu" của Nguyệt Nga liền họa lại. Đói bèn dùng thơ để giải tỏ tâm tình. Vân Tiên lên đường, Nguyệt Nga vừa cảm vì ơn cứu mạng, vừa mang dạ yêu thương.

*

* *

Đưa trâm chàng đã làm ơn,
Thiếp xin đưa một bài thơ giã từ.
Vân Tiên ngó lại rằng : ừ,
Làm thơ cho kịp bấy chừ chớ lâu.

(1) *Kiến nghĩa bất vi* : thấy việc nghĩa mà không làm. Sách *Luận ngữ* có câu "Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã", nghĩa là : Thấy việc nghĩa mà không làm thì cũng không phải là người có dũng khí vậy.

(2) *Phi anh hùng* : chẳng phải bậc anh hùng.

Nguyệt Nga ứng tiếng xin hầu,
Xuống tay liền tả tám câu năm vắn⁽¹⁾.
Thơ rồi này thiếp xin dâng,
Ngửa trông lượng rộng văn nhân thế nào ?
Vân Tiên xem thấy ngạt ngào⁽²⁾,
Ai dè sức gái tài cao bực này.
Đã mau mà lại thêm hay,
Chẳng phen Tạ nữ⁽³⁾ cũng tày Từ phi⁽⁴⁾.
Thơ ngâm đủ xuất đủ kỳ⁽⁵⁾,
Cho hay tài gái kém gì tài trai.
Như vậy ai lại thua ai,
Vân Tiên hoạ lại một bài trao ra.
Xem thơ biết ý gần xa,
Mai hoà vận điều, điều hoà vận mai⁽⁶⁾.

(1) *Tám câu năm vắn* : bài thơ theo luật Đường (thất ngôn bát cú), gồm tám câu, mỗi câu bảy chữ, gieo nam vắn, vị trí gieo vắn ở các câu 1, 2, 4, 6 và 8.

(2) *Ngạt ngào* : mùi thơm nức lên, ở đây ý nói thơ do Kiều Nguyệt Nga làm rất hay.

(3) *Chẳng phen* : chẳng bằng, chẳng sánh kịp ; *Tạ nữ* : người con gái họ Tạ, tức Tạ Đạo Uẩn, người thời Tấn, nổi tiếng thông minh, học rộng, có tài biện luận, giỏi thơ văn.

(4) *Từ phi* : người đất Trường Thành thời Đường, tên là Huệ, lên tám tuổi đã giỏi văn thơ. Đường Thái Tông biết tiếng triệu vào Kinh cho giữ chức tài nhân. Bà có làm trăm bài thơ liên châu rất nổi tiếng.

(5) *Dủ xuất đủ kỳ* : càng nói ra càng thấy hay, thấy lạ.

(6) *Mai, điều* : chỉ bức tranh thể hiện sự phối hợp đẹp đẽ của hoa mai với chim (điều) ; ở đây, ý nói thơ xướng hoạ rất xứng nhau.

Có câu “xúc cảnh hứng hoài”⁽¹⁾,
Đường xa vợi vợi dặm dài vợi vợi.
Ai ai cũng ở trong trời,
Gặp nhau lời đã cạn lời thời thôi.
Vân Tiên từ giả phản hồi,
Nguyệt Nga than thở : Tình ôi là tình !
Nghĩ mình mà ngán cho mình,
Nỗi ân chưa trả nỗi tình lại vương.
Nặng nề hai chữ uyên ương,
Chuỗi sầu ai khéo vấn vương vào lòng.
Nguyện cùng Nguyệt Lão hỏi ông,
Trăm năm cho vẹn chữ tòng⁽²⁾ mới an,
Hữu tình chi bấy Ngưu Lang,
Tắm lòng Chức Nữ vì chàng mà nghiêng⁽³⁾.

(1) *Xúc cảnh hứng hoài* : xúc cảm trước cảnh mà động lòng thơ.

(2) *Vẹn chữ tòng (tòng)* : vẹn đạo làm vợ (tòng là bởi chữ “tam tòng” – ba điều phải theo của người đàn bà theo lễ giáo phong kiến : “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”, nghĩa là : Khi ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con).

(3) *Ngưu Lang* : tức Khiên Ngưu Lang – chàng chăn trâu. Khiên Ngưu vốn là tên ngôi sao ở phía nam Ngân Hà, đối diện với sao Chức Nữ ở phía bắc, sau biến thành nhân vật thần thoại. Chức Nữ ở bên bắc sông Ngân lo nghề dệt vải. Trời thương cảnh nàng lẻ loi nên đem gả cho Ngưu Lang, chàng chăn trâu ở bên kia sông Ngân. Nhưng sau đó vì Chức Nữ có lỗi nên trời phạt, bắt trở về bên kia sông Ngân, chỉ cho mỗi năm được sang sông một lần gặp Ngưu Lang vào đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch (đêm thất tịch).

KIỀU NGUYỆT NGA NHỚ LỤC VÂN TIÊN

Nguyệt Nga về tới Hà Khê, tỏ bày sự tình cùng cha. Nàng ngày đêm nhưng nhớ Vân Tiên. Trong nỗi tương tư vô bờ, Nguyệt Nga bày bút nghiên, hương án rói : "Lâu lâu một tấm lòng thành - Hoa ra một bức tương hình Vân Tiên".

*

* *

Tây lầu trống điểm sang ba,
Nguyệt Nga còn hây xót xa phận mình.
Dời chơn ra chốn hoa đình,
Xem trăng rồi lại chạnh lòng cố nhơn.
Than rằng : Lưu thủy cao sơn,
Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri âm⁽¹⁾.

(1) *Lưu thủy cao sơn* , nước chảy non cao ; *tri âm* : hiểu âm thanh, hiểu tiếng nhạc, tiếng lòng của nhau. Hai câu này lấy tích truyện Bá Nha và Chung Tử Kỳ. Bá Nha là người có tài gảy đàn, Chung Tử Kỳ là người sành nghe đàn. Có lần Bá Nha đánh đàn, Chung Tử Kỳ ngồi nghe, Bá Nha đánh đàn diễn tả cảnh núi cao. Chung Tử Kỳ khen : đánh đàn giỏi làm sao, nghe cao vời vợi như núi Thái Sơn. Bá Nha lại đánh đàn diễn tả cảnh nước chảy. Chung Tử Kỳ khen : đánh đàn giỏi làm sao, nghe mệnh mang như nước chảy. Sau, Chung Tử Kỳ chết. Bá Nha đập đàn không gảy nữa vì cho rằng người đời không ai hiểu tiếng đàn của mình. Sau thường dùng điển này để nói về bạn tri âm, tri kỷ.

Đoạn trích dùng điển trên để nói nỗi nhớ Lục Vân Tiên của Kiều Nguyệt Nga.

Chữ tình càng tương càng thâm,
Muốn pha khó lợt, muốn dầm khôn phai.
Vơi vơi đất rộng trời dài,
Hỡi ai nữ để cho ai đeo phiền.
Trở vào bèn lấy bút nghiên,
Đặt bàn hương án chúc nguyên thân linh.
Lầu lầu một tấm lòng thành,
Hoạ ra một bức tượng hình Vân Tiên.
Than rằng : Ngàn dặm sơn xuyên,
Chữ ân để dạ, chữ duyên nhuộm sầu.

ÔNG QUÁN NÓI VỀ LỄ GHÉT THƯƠNG

Lục Vân Tiên cùng Vương Tử Trực lên đường ứng thí, gần đến Kinh đô, gặp Trịnh Hâm và Bùi Kiệm, cả bọn cùng vào quán hàng. Bùi Kiệm cho rằng "Làm thơ mới biết bậc nào tài năng". Thế rồi cả bọn cùng làm thơ. Trịnh Hâm và Bùi Kiệm còn đang "ngán ngờ" tìm tứ thơ thì Vân Tiên. Tử Trực đã làm xong. Trịnh Hâm và Bùi Kiệm thấy vậy, ngỡ là Vân Tiên. Tử Trực đưa vào thơ cổ mà viết ra. Ông Quán thấy Hâm, Kiệm là kẻ bất tài, liền nhân đó mà nói về lễ ghét thương của mình.

*

* *

Quán rằng : Kinh sử đã từng,
Coi rồi lại khiến lòng hàng xót xa.
Hỏi thời ta phải nói ra,
Vi chung hay ghét cũng là hay thương.

Tiên rằng : Trong đục chưa tường,
Chẳng hay thương ghét ghét thương lẽ nào ?
Quán rằng : Ghét việc tầm phào,
Ghét cay ghét đắng ghét vào tới tâm.
Ghét đời Kiệt, Trụ⁽¹⁾ mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang.
Ghét đời U, Lệ đa đoan⁽²⁾,
Khiến dân lương chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời Ngũ bá phân vân⁽³⁾,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
Ghét đời thúc quý phân băng⁽⁴⁾,
Sớm đầu⁽⁵⁾ tối đánh lăng nhăng rồi dân.

(1) *Kiệt, Trụ* : vua Kiệt nhà Hạ và vua Trụ nhà Thương, hai hôn quân hoang dâm, bạo ngược, vô đạo. Kiệt, Trụ bị nhân dân oán ghét mà mất ngôi.

(2) *U, Lệ* : tức U Vương và Lệ Vương thời nhà Chu, hai vị vua làm nhiều việc bạo ngược vô đạo ; *đa đoan* : nhiều mối, lắm chuyện rắc rối.

(3) *Ngũ bá* : Cuối thời nhà Chu, năm vua chư hầu là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Tấn Mục Công, Sở Trang Vương kế tiếp nhau nổi lên làm bá chủ một thời, gọi là "Ngũ bá". Ngũ bá đều dựa trên uy lực của mình, giả nhân nghĩa, mượn danh nghĩa thiên tử, kéo bè nước này đánh nước kia, nhân dân phải chịu lầm than điều đúng. *Phân vân* : đông, lộn xộn, bối rối như cảnh loạn.

(4) *Thúc quý phân băng* : nói đời suy loạn, sắp bị diệt vong, chính sự rối ren, dân tình khốn khổ.

(5) *Đầu* : đầu hàng.

Thương là thương đức thánh nhân,
Khi nơi Tống, Vệ, lúc Trần lúc Khuông⁽¹⁾.
Thương thầy Nhan Tử⁽²⁾ dở dang,
Ba mươi một tuổi, tách đảng công danh.
Thương ông Gia Cát⁽³⁾ tài lành,
Gặp cơn Hớn mạng⁽⁴⁾ đã đành phui pha.
Thương thầy Đổng Tử⁽⁵⁾ cao xa,
Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.

(1) *Thánh nhân* : chỉ Khổng Tử, người nước Lỗ thời Xuân thu, tên Khâu, tự Trọng Ny, là người khai sáng học thuyết Nho giáo. Khổng Tử ban đầu có ra làm quan ở nước Lỗ, sau không được vua Lỗ tin dùng, ông đi khắp các nước Tống, Vệ, Trần, Khuông tìm cách thi hành đạo của mình nhưng rất cuộc không thành công. Sau ông trở về lại nước Lỗ mở trường dạy học, san định *Kinh thi*, *Kinh thư*, *Kinh lễ*, *Kinh nhạc*, *Kinh dịch*, viết *Kinh xuân thu* để truyền đạo của tiên nhân, tuyên truyền thuyết chính danh ; học trò của ông có đến trên ba nghìn người.

(2) *Nhan Tử* : tức Nhan Uyên, người nước Lỗ thời Xuân thu, là học trò giỏi nhất của Khổng Tử, được Khổng Tử rất yêu quý và khen là người có lòng nhân. Nhan Uyên mất sớm, hay tin Nhan Uyên mất, Khổng Tử rất thương tiếc, than rằng : Trời hại ta rồi !

(3) *Gia Cát* : tức Gia Cát Lượng.

(4) *Hớn mạng* : cuối thời Hán ; ở đây chỉ cả thời Tam quốc.

(5) *Đổng Tử* : tức Đổng Trọng Thư, một bậc đại nho thời Hán. Theo *Hán thư*, ông người đất Quảng Xuyên, chuyên nghiên cứu *Kinh xuân thu*, buông màn đọc sách và dạy học trò, ba năm liền không dòm ngó gì đến vườn tược. Học trò đến thụ nghiệp người trước truyền cho người sau, nhiều người không biết mặt thầy. Ông đi đứng, cử chỉ đều có khuôn phép, kẻ sĩ đương thời đều tôn ông làm bậc thầy.

Thương người Nguyên Lương⁽¹⁾ ngùi ngùi,
Lỡ bề giúp nước lại lui về cày.
Thương ông Hàn Dũ⁽²⁾ chẳng may,
Sớm dâng lời biểu, tối đày đi xa.
Thương thầy Liêm, Lạc⁽³⁾ đã ra,
Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân.
Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phân lại ghét, nửa phân lại thương.

(1) *Nguyên Lương* : tức Đào Tiềm, người đời Tấn. Ông là người cao thượng, không cầu danh lợi, ham học, giỏi thơ văn. Ông từng làm Huyện lệnh Bình Trách, được hơn tám mươi ngày. Nhân cuối năm, có viên đốc bưu (chức quan giúp quan quận thủ coi việc kiểm tra đơn đốc các huyện trong quận) đến huyện, nha lại khuyên ông ăn mặc chỉnh tề để đón đốc bưu. Ông ngậm ngùi than rằng : Ta sao lại có thể vì năm đấu gạo mà phải chịu công lưng, vòng tay thờ bon tiểu nhân nơi thôn xóm ấy ru ? Rồi ngay hôm ấy, ông trả ấn bỏ quan mà về, có làm bài *Quy khứ lai từ* nổi tiếng để tỏ chí mình.

(2) *Hàn Dũ* : người đất Xương Lê thời Đường, tự Thối Chi, mở cõi sớm, chăm học, tinh thông lục kinh, bách gia chư tử, đỗ tiến sĩ, làm chức Thị lang Bộ Lại. Thời Đường Hiến Tông, vua mê tín đạo Phật, cho rước xương Phật vào cung cấm, ông dâng sớ cực lực can ngăn. Vì thế sau đó ông bị đày ra làm quan Thứ sử đất Triều Châu. Ông là người có đạo đức, văn chương nổi tiếng.

(3) *Liêm, Lạc* : chỉ Chu Đôn Di ở đất Liêm Khê và hai anh em Trình Hạo, Trình Di ở đất Lạc Dương, cả ba đều là những học giả nổi tiếng thời Tống, có ra làm quan nhưng không được đắc dụng, lại trở về dạy học, phát huy tinh thần của nho gia.

LỤC VÂN TIÊN NHẬN ĐƯỢC TIN MẸ MẤT

Vân Tiên chuẩn bị vào thi thì nhận được thư nhà báo tin mẹ mất. Chàng đau đớn khôn cùng, quyết định bỏ thi về quê chịu tang mẹ.

*

* *

Vân Tiên vừa bước chân ra,
Bỗng đâu xảy gặp tin nhà gởi thơ.
Khai phong mới tỏ sự cơ⁽¹⁾,
Mình gieo xuống đất dật dờ hồn hoa.
Hai hàng lụy ngọc⁽²⁾ nhỏ sa,
Trời nam đất bắc xót xa đoạn trường⁽³⁾.
Anh em ai nấy đều thương,
Trời ơi, há nỡ lấp đường công danh.
Những lăm công toại danh thành,
Nào hay từ mẫu⁽⁴⁾ u minh sớm đời.
Gắng vào trong quán an nơi,
Tớ thầy than thở liệu lời quy lai.

(1) *Khai phong* : mở vật đã bọc kín, ở đây là mở phong thư : *sự cơ* (tức *cơ sự*) : sự tình, nông nổi.

(2) *Lụy ngọc* : nước mắt. Từ Hán có chữ *châu lệ* là nói nước mắt trong như ngọc.

(3) *Đoạn trường* : đứt ruột, nói tình trạng đau xót lắm.

(4) *Từ mẫu* : mẹ hiền.

Tiểu đồng thờ vắn than dài,
Trời sao trời nữ phụ tài người ngay.
Trực rằng : Đã đến nỗi này,
Tiểu đồng bậu hãy làm khuấy giải phiền.
Sớm hôm thang thuốc giữ gìn,
Chờ ta vài bữa ra trường sê hay.
Bây giờ kíp rước thợ may,
Sắm đồ tang phục nội ngày cho xong.
Dây rơm mũ bạc áo thùng,
Cứ theo trong sách Văn Công⁽¹⁾ mà làm.
Tiên rằng : Con bác mẹ nam,
Nước non vôi vọi đã cam lỗi nghi⁽²⁾.
Trong mình không cánh không vi,
Lấy chi lướt dậm, lấy chi bớt đàng⁽³⁾.
Vào tràng⁽⁴⁾ phút lại gặp tang,
Ngẩn ngơ kẻ ở, lữ làng người đi.
Việc trong trời đất biết chi,
Sao đời vật đổi⁽⁵⁾ còn gì mà trông.

(1) *Sách Văn Công* : sách *Gia lễ* của Chu Văn Công, chép các quy định nghi lễ về tang ma, cưới xin,...

(2) *Lỗi nghi* : sai, không trọn nghĩa vụ, trách nhiệm của người làm con.

(3) Ý cả hai câu : Mình không có cánh, không có vây (vi) để vượt nhanh, rút ngắn đường về ngay tới nhà.

(4) *Vào tràng* : vào trường thi.

(5) *Sao đời vật đổi* : thành ngữ, chỉ sự biến đổi lớn.

Hai hàng luy ngọc rờng rờng,
Trường bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.
Cánh bướm bao quản gió xiêu,
Ngàn trùng biển rộng, chín chiu ruột đau !
Thương thay chín chữ cù lao⁽¹⁾,
Ba năm nhũ bộ⁽²⁾ biết bao nhiêu tình.
Quán rằng : Trời đất thành linh,
Gió mưa đâu phút gây nhành thiên hương⁽³⁾.
Ai ai trông thấy cũng thương,
Lỡ bề báo hiếu, lỡ đường lập thân.
Dầu cho chước quỷ mưu thân,
Phong trần ai cũng phong trần như ai.
Éo le ai khéo đặt bày,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
Đường đi hơn thág chẳng gần,
Khi qua khi lại mấy lần xông pha.
Xảy đâu bạn tác⁽⁴⁾ vừa ra,
Trực cùng Hâm Kiệm xúm mà đưa Tiên.
Hâm rằng : Anh chớ ưu phiền,
Khoa này chẳng gặp ta nguyên khoa sau.

(1) *Chín chữ cù lao* : lấy ý từ *Kinh tui*, chỉ công lao khó nhọc của cha mẹ trong việc sinh dưỡng con cái.

(2) *Nhũ bộ* : bú (sữa), mớm (cơm).

(3) *Thiên hương* : hương trời ; thường dùng để chỉ người đàn bà có tài sắc ; ở đây chỉ người mẹ hiền của Lục Vân Tiên.

(4) *Bạn tác* : bạn cùng tuổi tác, cùng lứa.

Thấy nhau khó nổi giúp nhau,
Một vừng mây bạc⁽¹⁾ dầu dầu khá thương.
Vân Tiên cất gánh lên đường,
Trịnh Hâm ngó lại đôi hàng nhỏ sa.
Đi vừa một dặm xa xa,
Phút nghe ông Quán bốn ba theo cùng.
Quán rằng : Thương đứng anh hùng.
Đưa ba hườn thuốc để phòng hộ thân.
Chẳng may gặp lúc gian truân,
Đương khi quá đói thuốc thân cũng no.
Tiên rằng : Cúi đội ơn cho,
Tám lòng ngài ngại hãy lo xa gần.
Quán rằng : Ta cũng bàng khuâng,
Thấy vậy nên mới ty trần⁽²⁾ đến đây.
Non xanh nước biếc vui vậy,
Khi đêm rượu cúc, khi ngày trà lan.
Dẫn thân vào chốn an nhàn,
Thoát vòng danh lợi, lánh đàng thị phi.
Nói rồi quày quả ra đi,
Vân Tiên xem thấy càng nghi trong lòng.
Trông chừng dặm cũ thẳng xông,
Nghĩ đòi cơn lại nảo nùng đòi cơn.

(1) *Mây bạc* : chỉ nơi cha mẹ ở, hay chỉ lòng nhớ cha mẹ, nhớ quê hương.

(2) *Ty trần* : tránh nơi bụi bặm, tức tránh cuộc đời nhỏ nhen, bẩn thỉu.

Nên hư chút phận chi sồn,
Nhớ câu dưỡng dục, lo ơn sanh thành.
Mang câu bất hiếu đã đành,
Nghĩ mình mà thẹn cho mình làm con.
Trọn đời một tấm lòng son,
Chí lăm trả nợ nước non cho rồi.
Nào hay nước chảy hoa trôi,
Nào hay phận bạc như vôi thế này.
Một mình ngơ ngẩn đường mây⁽¹⁾,
Khác nào chiếc nhận lạc bầy kêu sương.

LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN (LẦN I)

Nghe tin thân mẫu từ trần, Vân Tiên quyết định bỏ thi về chịu tang. Trên đường về, vì thương khóc mẹ, chàng nhuộm bệnh rồi mù hai mắt. Trịnh Hàm đi thi về, gặp Vân Tiên, liền bày kế hãm hại. Hắn lừa Tiểu đồng vào rừng hái thuốc, trói lại cho hổ ăn thịt, rồi giả cách đưa Vân Tiên lên thuyền về Đông Thành, trên đường đi liền đẩy chàng xuống sông. Vân Tiên ngã xuống sông, được giao long đưa vào bãi, rồi được ông chài cứu thoát, cưu mang.

*

* *

Linh đình thuyền giữa biển Đông,
Riêng than một tấm cô bông⁽²⁾ ngẩn ngơ.

(1) *Đường mây* (do chữ *vân lộ*, *thanh vân*) : chỉ đường lập công danh.

(2) *Cô bông* : con thuyền lẻ loi.

Đêm khuya lặng lẽ như tờ,
Nghinh ngang sao mọc, mịt mờ sương bay.
Trịnh Hâm khí ấy ra tay,
Vân Tiên bị gã xô ngay xuống vời⁽¹⁾.
Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời,
Cho người thức dậy lấy lời phui pha.
Trong thuyền ai nấy kêu la,
Đều thương họ Lục, xót xa tấm lòng.
Vân Tiên mình luy⁽²⁾ giữa dòng,
Giao long⁽³⁾ diu đở vào trong bãi rày.
Vừa may trời đã sáng ngày,
Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ.
Hối con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.
Viên Tiên vừa ấm chơn tay,
Ngẩn ngơ hồn phách như say mới rồi.
Ngỡ thân mình phải nước trôi,
Hay đâu còn hãỵ đặng ngồi dương gian.
Ngư ông khi ấy hỏi han,
Vân Tiên thưa hết mọi đàng gần xa.

(1) *Vời* : khoảng nước rộng.

(2) *Luy* : ở đây là gặp nạn.

(3) *Giao long* : loài rồng nước hay gáy sông dữ. Cá sấu ở sông Cửu Long cũng được gọi là giao long.

Ngư rằng : Người ở cùng ta,
Hôm mai hẩm hút⁽¹⁾ với già cho vui.
Tiên rằng : Ông lấy chi nuôi,
Thân tôi như thể trái mùi⁽²⁾ trên cây.
May đà trôi nổi đến đây,
Không chi báo đáp mình này trơ trơ.
Ngư rằng : Lòng lão chẳng mơ,
Dóc lòng nhọn nghĩa há chờ trả ơn ?
Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sồn lòng đây.
Rày doi, mai vịnh vui vầy,
Ngày kia húng gió, đêm nầy chơi trăng.
Một mình thong thả làm ăn,
Khỏe quơ chài kéo, mệt quăng câu dâm⁽³⁾.
Nghêu ngao nay chích⁽⁴⁾ mai dâm,
Một bầu trời đất vui thăm ai hay.
Kinh luân⁽⁵⁾ đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế, vui say trong trời.
Thuyền nan một chiếc ở đời,
Tắm mưa chải gió trong vời Hàn Giang.

(1) *Hẩm hút* (*hẩm* : biến màu, biến chất, như nói gạo hẩm, cơm hẩm ; *hút* : nói gạo không trắng) : ở đây chỉ thứ gạo xấu, thức ăn của người nghèo.

(2) *Trái mùi* : trái cây chín nục, không biết sẽ rụng lúc nào. Ý cả câu : nói trái cây chín mùi tất phải rụng ; cũng như thân mình bệnh tật ốm yếu, tất không biết chết lúc nào.

(3) *Câu dâm* : thả mỗi ngâm lâu ở dưới nước để đợi cá ăn.

(4) *Chích* : cái hồ, cái dâm.

(5) *Kinh luân* : ý ông Ngư nói, ông cũng là tay kinh luân, nhưng muốn ẩn dật làm nghề chài lưới. Và, trong nghề chài lưới, ông cũng chẳng kém gì những người trị nước có tài (Kinh luân).

LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN (LẦN II)

Lục Vân Tiên được ông Chài cứu mang, chàng nhờ ông Chài đưa mình đến nhà Võ Công. Bất đắc dĩ ông đành đưa chàng đi nhưng không khỏi áy ngại. Gặp lại Vân Tiên, thấy chàng mù loà, "Võ Công khôn xiết lòng phiền". liền dò hỏi ý vợ và con gái. Thế Loan cho rằng, những người con gái gót đó như son "Xưa nay ai nữ đem chôn xuống bùn". Lại nghe tin Từ Trục đồ đầu nên nàng có ý khước từ Vân Tiên, toan bẽ kết thân với Từ Trục. Hiểu ý vợ và con gái, Võ Công quyết định dứt tình họ Lục. Nhân đêm canh ba trăng tỏ, Võ Công lừa Vân Tiên lên thuyền, nói thác là đưa chàng về Đông Thành, rồi ngấm đem Vân Tiên bỏ lại nơi hang sâu Thương Tông. Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí, Vân Tiên "Mới lên khỏi biển lại vào trong hang", "Muôn ra cho khỏi ai diu dắt đi". chàng đành lòng "Đưa mình vào chốn thạch bàn nằm co".

*

* *

Dắt Tiên vào chốn hậu đàng.

Võ Công xem thấy lòng càng hổ người.

Chẳng qua sợ thế gian cười,

Một lời gương gạo : Chào người ngày xưa,

Ngư ông đã có công đưa,

Tối ngày sau sẽ lo lừa đến ơn.

Ngư rằng : Tôi chẳng lòng sờn,

Xin tròn hơn ngài còn hơn bạc vàng.

Nhớ xưa trong núi Lư Sơn,
Có ông ngư phủ đưa chàng Ngũ Viên⁽¹⁾.
Tới sau đình trưởng đò thuyền,
Giúp người Hạng Võ⁽²⁾ qua miền Ô Giang.

(1) *Ngũ Viên* : người nước Sở thời Xuân thu, tự Tử Tư. Cha là Ngũ Xa, là người có danh vọng lớn ở nước Sở. Sau vua Sở Bình Vương nghe lời xiểm nịnh, giết chết cha và anh Ngũ Tử Tư. Ngũ Tử Tư nhân đó trốn khỏi nước Sở, đến Tống, Trịnh rồi sang nước Ngô, ngày đêm lo việc báo thù cho cha và anh. Đến cửa ải Chiêu Quan, người giữ cửa đuổi theo muốn bắt, Ngũ Tử Tư bỏ chạy. Tới sông Ô Giang, may trên sông có người đánh cá đang chèo chiếc thuyền nhỏ, biết Ngũ Tử Tư nguy cấp và đổi làm mới đi kiếm cơm cho rồi đưa sang sông. Ngũ Tử Tư đến Ngô, giúp công tử Quang lên ngôi vua. Đó là vua Hạp Lư nước Ngô. Hạp Lư tin dùng Tử Tư, mưu việc đánh Sở. Về sau Hạp Lư cùng Ngũ Tử Tư đem quân đánh Sở. Quân Sở thua to. Quân Ngô kéo vào thành Sính, Bình Vương đã mất, Ngũ Tử Tư cho đào má Sở Bình Vương, đem thây ra đánh ba trăm roi để báo thù, rửa nhục cho cha và anh.

(2) *Hạng Võ* : Theo *Sử ký*, Hạng Võ người đất Hạ Tương tên là Tịch, tự là Vũ (Võ), nổi tiếng là người vũ dũng, cùng Lưu Bang tranh giành thiên hạ. Sau thất thế, bị vây hãm ở thành Cai Hạ, binh ít lương hết. Quân Hán và quân chư hầu bao vây mấy vòng. Đang đêm nghe quân Hán ở bốn mặt đều hát giọng Sở, Hạng Võ kinh sợ, tướng quân Hán đã chiếm được nước Sở, liền mở đường máu, phá vỡ vòng vây xông ra phía nam, phi ngựa chạy cùng tám trăm tráng sĩ khác. Đến khi bị sa vào trong đồng lầy, quân Hán đuổi kịp. Hạng Võ bèn đem quân đi về hướng đông, đến Đông Thành, bấy giờ chỉ còn hai mươi tám kỵ binh. Mấy ngàn kỵ binh Hán đuổi theo. Hạng Võ muốn vượt sông Ô Giang. Người đình trưởng Ô Giang cấm thuyền đò, bảo : "Giang Đông tuy nhỏ, đất hàng ngàn dặm, dân vài mươi vạn, cũng đủ làm vương. Xin đại vương mau mau vượt sông". Hạng Võ cười mà rằng : "Trời hại ta, ta vượt qua sông làm gì ? Và chàng Tịch này cùng tám nghìn con em Giang Đông vượt Trường Giang đi về hướng tây, nay không còn lấy một người trở về. Dù cho các bậc cha anh ở Giang Đông thương ta, cho ta làm vương, ta cũng còn mặt mũi nào mà thấy họ nữa. Dù họ không nói, Tịch này há chẳng thẹn trong lòng sao ?". Nói đoạn không qua sông, tự cắt đầu mình cho tướng nhà Hán.

Xưa còn thương kẻ mắc nần,
Hướng nay ai nữ quên đàn ngài nhơn.
Một lời gắng giúp keo sơn,
Ngư ông từ giữ lui chơn xuống thuyền.
Võ Công khôn ngọt lòng phiền,
Ân tình thế lợi khó truyền đặng vay.
Day Tiên : Người hãy ngồi đây,
Cho ta trở lại sau nầy liệu toan.
Công rằng : Hỡi mụ Quỳnh Trang,
Dò lòng ái nữ Thế Loan thế nào ?
Mặc con toan liệu làm sao,
Vốn không ép vợ lẽ nào ép con.
Loan rằng : Gót đỏ như son,
Xưa nay ai nữ đem chôn xuống bùn ?
Ai cho sen muống một bồn,
Ai từng chanh khế sánh phòn⁽¹⁾ lựu lê ?
Thà không trót chịu một bề,
Nữ đem mình ngọc dựa kê thất phu.
Đốc lòng chờ đợi danh nhu⁽²⁾,
Rẻ đâu có rẻ đui mù thế ni.
Đã nghe người nói hội nầy,
Rằng Vương Tử Trục chiếm rày thủ khoa.

(1) *Phòn* (tiếng địa phương Nam Bộ) : một giống, một loại, một bọn, như nói : gan ninh một phòn.

(2) *Danh nhu* (*nho*) : nhà nho nổi tiếng ; ở đây dùng chỉ chung người học hành nổi tiếng, có danh vọng.

Ta đâu muốn kết sui gia,
Họ Vương, họ Võ một nhà mới xinh.
Công rằng : Muốn trọn việc mình,
Phải toan một chước dứt tình mới xong.
Nghe rằng trong núi Thương Tông,
Có hang thăm thẳm bịt bùng khôn ra.
Đông Thành ngàn dặm còn xa,
Đem chàng bỏ đó ai mà biết đâu ?
Phút vừa trăng đã đứng đầu,
Vân Tiên ngồi trước nhà cầu⁽¹⁾ thở than.
Võ Công ra trước dỗ chàng :
Xuống thuyền rồi sẽ đưa sang Đông Thành.
Ra đi đương lúc tam canh⁽²⁾,
Đắt vào hang tối bỏ đành Vân Tiên.
Bỏ rồi rón rén bước liền,
Xuống gay chèo quế⁽³⁾ đời thuyền tách xa.
Tiên rằng : Các chú đưa ta,
Xin đưa cho tới què nhà sẽ hay.
Ghi lòng dốc trọn thảo ngay,
Một phen mà khỏi ngàn ngày chẳng quên.
Lẳng nghe vắng tiếng hai bên,
Trong hang tăm tối đá trên chấp chông.

(1) *Nhà cầu* : nhà thấp, bé làm lối đi thông nối hai nhà to với nhau.

(2) *Tam canh* : canh ba (một đêm có năm canh).

(3) *Gay* : vãn quai chèo cho mái chèo chặt vào để chèo thuyền đi ; *chèo quế* (do chữ *quế tiếp*, *quế trạo*) : mái chèo bằng gỗ quế ; ở đây dùng chỉ mái chèo nói chung.

Vân Tiên khi ấy hãi hùng,
Nghĩ ra mới biết Vô Công hại mình.
Nực cười con tạo⁽¹⁾ trở trính,
Chữ duyên tráo chác, chữ tình lãng xao.
Ngẫm mình tai nạn biết bao,
Mới lên khỏi biển lại vào trong hang.
Dây sấu ai khéo vương mang,
Tránh nơi lưới thỏ, gặp đàn bầy cheo⁽²⁾.
Trong hang sau trước quạnh hiu,
Muốn cho ra khỏi ai điu dắt đi ?
Oan gia nợ đã khéo gây,
Ôi thôi thân thể còn gì mà toan.
Đã đành xa cõi nhơn gian,
Dựa mình vào chốn thạch bàn⁽³⁾ nằm co.
Đêm khuya ngọn gió thổi lò,
Sương sa lác đác, mưa tro lạnh lùng.

TỬ TRỰC MẮNG VÔ CÔNG

Vương Tử Trục thi đỗ thủ khoa trở về ghé nhà Vô Công thăm Vân Tiên, nghe nói Vân Tiên đã chết, chàng thương tiếc khôn nguôi. Vô Công khuyên chàng lấy con gái mình là Thế Loan. "Phòng khi hôm sớm vào ra -

(1) *Con tạo* : chỉ tạo hoá.

(2) *Cheo* : loài nai xạ hương, bé hơn con dê.

(3) *Thạch bàn* : tảng đá lớn và phẳng.

Thấy Vương Tử Trục cũng là thấy Tiên". Nhận ra bộ mặt tráo trở của cha con Võ Công, Tử Trục nặng lời nhiếc mắng. Võ Công bị mắng, uất ức làm bệnh, qua năm ngày thì chết. Vợ và con gái đóng cửa chịu tang trong nhà.

*

* *

Võ Công làm việc trở trình⁽¹⁾,
Dứt tình họ Lục, mến tình họ Vương.
Kể từ định chước hại chàng,
Thể Loan hơn hờ lòng càng thêm vui.
Ngày ngày trang điểm phấn đôi,
Phòng khi gặp gỡ đứng ngời cho xuê.
Xây đầu Tử Trục vừa về,
Vào nhà họ Võ thăm bề Vân Tiên.
Công rằng : Chớ hỏi thêm phiền,
Chàng đà lâm bệnh huỳnh tuyến⁽²⁾ xa chơi.
Thương chàng phận bạc trong đời,
Cũng vì Nguyệt Lão xe lơ mới hồng⁽³⁾.
Nghe qua Tử Trục chạnh lòng,
Hai hàng nước mắt rờn rờn như mưa.

(1) *Trở trình* : dối trá, lừa gạt.

(2) *Huỳnh tuyến* (hoàng tuyến) : tuổi vàng ; ý nói Vân Tiên đã chết.

(3) *Xe lơ* : xe không chặt ; *mới hồng* : dây tơ đỏ Nguyệt Lão buộc chân những đôi trai gái sẽ nên duyên vợ chồng ; ý cả câu nói Nguyệt Lão xe duyên không chặt.

Than rằng : Chạnh nhớ linh⁽¹⁾ xưa,
Nghĩa đà kết nghĩa, tình chưa phí tình.
Trời sao nữ phụ tài lành,
Bàng vàng chưa thấy ngày xanh đã mòn.
Cùng nhau chưa đặng vòng tròn,
Người đà sớm thác ta còn làm chi ?
Trong đời mấy bực cố tri,
Mấy trang đồng đạo, mấy người đồng tâm ?
Công rằng : Ta cũng thương thâm,
Tủi duyên con trẻ sắt cầm dở dang.
Thôi thôi khuyên chớ thờ than,
Đầy đà tính đặng một đàng rất hay.
Tới đây thời ở lại đây,
Cùng con gái lão sum vầy thất gia⁽²⁾.
Phòng khi hôm sớm vào ra,
Thấy Vương Tử Trực cũng là thấy Tiên.
Trực rằng : Ngồi viết đĩa nghiên⁽³⁾,
Anh em xưa có thể nguyện cùng nhau.
Vợ Tiên là Trực chị dâu,
Chị dâu em bạn dấm đầu lỗi nghi⁽⁴⁾.

(1) *Linh* : linh thiêng ; đây là tiếng dùng để gọi người đã chết. Trong văn tế thường có câu "Nhớ linh xưa", tức là nhớ về người đã chết cùng hành trạng, công lao,... của họ.

(2) *Thất gia* : chỉ vợ chồng ; ý Võ Công muốn khuyên Tử Trực cùng con gái mình kết làm vợ chồng.

(3) *Ngồi viết đĩa nghiên* : đây chỉ tình ban học thân thiết.

(4) *Vợ Văn Tiên là chị dâu của Tử Trực* vì hai người đã kết nghĩa đệ huynh.

Chẳng hay người học sách chi,
Nói sao những tiếng dị kỳ khó nghe ?
Hay là học thói nước Tề,
Vợ người Tử Củ đưa về Hoàn Công⁽¹⁾.
Hay là học thói Đường cung,
Vợ người Tiều Lạc sánh cùng Thế Dân⁽²⁾.
Người nay nào phải nhà Tần,
Bất Vi gả vợ Dị Nhân lấy làm⁽³⁾.

(1) *Tử Củ* : Công tử Củ là con Hy Công nước Tề. Hy Công chết, anh công tử Củ là Chi Nhi lên kế ngôi, tức Tề Tương Công ; chính sự rối nát, bị Công Tôn Vô Tri giết cướp ngôi. Bảy giờ công tử Củ chạy sang nước Lỗ, em là công tử Tiều Bạch chạy sang nước Cử. Vô Tri về sau bị Ung Lãm giết chết để mưu việc đón công tử Củ từ nước Lỗ về nối ngôi. Nhưng công tử Tiều Bạch được Bão Thúc Nha hết lòng giúp sức nên đã về nước Tề trước và được lập làm vua, tức Tề Hoàn Công. Tề Hoàn Công sai người nói với vua Lỗ giết công tử Củ, rồi lấy vợ công tử Củ làm vợ mình.

(2) *Thế Dân* : Lý Thế Dân, tức Đường Thái Tông, vua khởi đầu của triều nhà Đường. Thế Dân đã giết em là Lý Nguyên Cát vì cho rằng y có ý làm phản. Sử không nói gì đến chuyện Thế Dân cướp vợ em. Đây nói Tiều Lạc, chưa rõ căn cứ.

(3) *Bất Vi gả vợ* : Bất Vi họ Lã, là một nhà buôn lớn ở Dương Lịch. Khi Tử Sở (con thứ của Thái tử An Quốc Quán) làm con tin ở Triệu, Lã Bất Vi trông thấy thương hại, tự nhủ : "Món hàng này lạ, có thể buôn được đấy". Bất Vi bèn bỏ tiền của ra, bày mưu tính kế cho Tử Sở được Hoa Dương phu nhân nhận làm con thừa tự để sau này được lập làm Thái tử. Họ Lã lại mưu kén trong số thê thiếp của mình một người tuyệt đẹp mà múa khéo, lại biết người này đã có mang đem dâng cho Tử Sở làm vợ. Người vợ giấu chuyện mình đã có mang, đến đủ tháng sinh con là Chính. Sau Chính lên ngôi Tần Vương, thôn tính các chư hầu, thống nhất thiên hạ, xưng là Tần Thủy hoàng đế (quen gọi là Tần Thủy Hoàng), tôn Bất Vi làm Tướng quốc.

Nói sao chẳng biết hổ thâm,
Người ta há phải là cảm thú sao ?
Võ Công hổ thẹn xiết bao,
Ngồi trên khôn cãi lẽ nào cho qua.
Thế Loan trong cửa bước ra,
Miệng chào : Thấy cử tân khoa mới về.
Thiếp đà chẳng trọn lời thề,
Lỡ bề sửa tráp, lỡ bề nung khăn⁽¹⁾.
Tiếc thay dạ thỏ nằng nằng⁽²⁾,
Đêm thu chờ đợi bóng trăng bấy chầy.
Chẳng ung thời cũng làm khuấy,
Nỡ buông lời nói chẳng vì chẳng kiêng.
Trục rằng : Ai Lữ Phụng Tiên,
Phòng toan đem thối Điếu Thuyền trêu người⁽³⁾ ?

(1) *Sửa tráp nung khăn* (*tráp* : hộp đựng đồ vật có ngăn và nắp đậy) : cũng như nói *nàng khăn sửa túi*, chỉ công việc người vợ lo lắng săn sóc chồng.

(2) *Dạ thỏ* : lòng thỏ (Thế Loan ví với lòng mình) ; ở đây ý nói : ôm lòng đợi, như con thỏ trông bóng trăng mà chờ ; *nằng nằng* : nằng nặc, ý nói dai dẳng, bền bỉ không chịu thôi.

(3) *Lữ Phụng Tiên, Điếu Thuyền* : Lữ Phụng Tiên tức Lã Bố, người đất Cửu Nguyên thời Hậu Hán, trước thờ Đinh Nguyên làm nghĩa phụ, sau lại giết Đinh Nguyên rồi về làm con nuôi Đổng Trác. Bấy giờ Đổng Trác chuyên quyền, khuynh loát triều chính. Đổng Trác lại có Lã Bố là một tướng kiêu dũng, nên các công khanh ai cũng sợ Trác. Chỉ có một mình Tư đồ Vương Doãn bề ngoài tuy nhún nhường, chịu nhận nhục, nhưng trong bụng lo việc giết Đổng Trác. Điếu Thuyền là con nuôi của quan Tư đồ Vương Doãn, dung nhan kiêu diễm. Đổng Trác âm mưu cướp ngôi nhà Hán. Vương Doãn dùng kế mỹ nhân, gả Điếu Thuyền cho Lã Bố, đồng thời dâng Điếu Thuyền cho Đổng Trác, khiến cha con y nghi ngờ lẫn nhau. Sau, quả nhiên Lã Bố ngờ bố nuôi muốn cướp vợ của mình nên giết chết Đổng Trác.

Mồ chồng ngọn cỏ còn tươi,
Lòng sao mà nữ buông lời nguyệt hoa.
Hổ hang⁽¹⁾ vậy cũng người ta,
So loài cầm thú vậy mà khác chi ?
Vân Tiên anh hỡi cố tri,
Suối vàng có biết sự ni chăng là ?
Tay lau nước mắt trở ra,
Về nhà sắm sửa tìm qua Đông Thành.
Võ Công hổ thẹn trong mình,
Năm ngày nhuộm bệnh thất tình⁽²⁾ chết oan.
Thế Loan cùng mẹ Quỳnh Trang,
Mẹ con đóng cửa cư tang trong nhà.

KIỀU NGUYỆT NGA NGHE TIN LỤC VÂN TIÊN CHẾT

Kiều Nguyệt Nga gặp Lục Ông, được Lục Ông nói lại tin đồn Lục Vân Tiên đã ốm chết, nàng đau đớn đến phát bệnh, thở than, thương tiếc không nguôi.

*

* *

Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng,
Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa.

(1) *Hổ hang* : ý nói đáng xấu hổ lắm.

(2) *Thất tình* : bị điều trái với ý mình mà đem ra uất ức, phiền muộn.

Công rằng : Nào bức tượng xưa,
Nguyệt Nga con khá đem đưa người nhìn.
Lục Ông một buổi ngồi nhìn,
Tay chơn mặt mũi giống in con mình.
Chuyện trò sau trước phân minh,
Lục Ông khi ấy sự tình mới hay :
Thương con phận bạc lắm thay,
Nguyên xưa còn đó con rày đi đâu ?
Nguyệt Nga chi tiết nỗi sầu,
Lục Ông thấy vậy thêm đau gan vàng.
Kiếm lời khuyên giải với nàng,
Giải cơn phiền não kéo mang lấy sầu.
Người đời như bóng phù du⁽¹⁾,
Sớm còn, tối mất công phu lỗ làng.
Còn chưa đồng tịch đồng sàng⁽²⁾,
Cũng chưa nên nghĩa tào kương⁽³⁾ đâu mà.
Cũng như cửa sổ ngựa qua⁽⁴⁾,
Nghĩ nào mà ủ mặt hoa cho phiền.

(1) *Phù du* : con vờ, một loại côn trùng nhỏ sinh ở dưới nước, tuổi thọ rất ngắn ; ở đây ý nói đời người ngắn ngủi.

(2) *Đồng tịch đồng sàng* : cùng giường cùng chiếu ; ở đây chỉ cánh vợ chồng ăn ở với nhau.

(3) *Nghĩa tào kương* (hay *nghĩa tào khang*, do câu "tao khang chi thế bất khả hạ đường" nghĩa là người vợ lấy về từ hồi khó khăn, phải ăn tấm mền thì không thể xua đuổi khỏi nhà) : ở đây dùng chỉ nghĩa vợ chồng nói chung.

(4) *Cửa sổ ngựa qua* (do chữ "bạch cầu quá khích") : bóng ngựa câu vút qua khe hở, dùng chỉ thời gian trôi qua nhanh chóng.

Nàng rằng : Trước đã trọn duyên,
Dấu thay mái tóc phải nhìn mối tơ⁽¹⁾.
Công rằng : Chút nặng tình xưa,
Bèn đem tiền bạc tạ đưa cho người.
Lục Ông cáo tạ xin lui :
Tôi đâu dám chịu của người làm chi ?
Ngỡ là con trẻ mất đi,
Hay đâu cốt cách con ghi tượng này.
Bây giờ con lại thấy đây,
Tấm lòng thương nhớ dễ khuây dạng nào ?
Ngửa than đất rộng trời cao,
Tre còn măng mắt⁽²⁾ lẽ nào cho cân ?
Lục Ông từ tạ lui chân,
Kiểu Công sai kẻ gia thân⁽³⁾ đưa sang.
Nguyệt Nga nhuộm bình thờ than,
Năm canh luy ngọc xón xang lòng vàng :
Nhớ khi thể thốt giữa đàng,
Chưa nguôi nổi thảm lại vương lầy sấu.
Công đà chờ đợi bấy lâu,
Thà không cho gặp buổi đầu thời thời.
Biết nhau chưa dạng mấy hồi,
Kẻ còn người mất trời ôi là trời !
Thề xưa tạc dạ ghi lời,
Thương người quân tử biết đời nào phai ?

(1) Ý cả câu : Dấu cho đến khi già (tóc bạc thay tóc xanh) cũng phải để ý giữ gìn lấy mối tơ duyên đã ước định.

(2) *Tre còn măng mắt* : ý nói cha già còn sống mà con trẻ đã chết.

(3) *Gia thân* : người giúp việc, hầu hạ trong các gia đình quan quyền.

Tiếc thay một đứng anh tài,
Việc văn việc võ nào ai dám bì ?
Thương vì đèn sách' lòng ghi,
Uống công nào thấy tiếng gì là đầu !
Thương vì hai tám tuổi đầu,
Người đời như bóng phù du lữ làng.
Thương vì chưaặng hiển vang,
Nước trôi sự nghiệp, hoa tàn công danh.
Thương vì đôi lứa chưa thành,
Vừa hương bát nước ai dành ngày sau.
Năm canh chẳng ngớt giọt châu,
Mặt nhìn bức tượng ruột đau như dẫu.
Dương gian nay chẳngặng đặng gần,
Âm cung biết có thành thân chẳng là !

KIỀU NGUYỆT NGA ĐI CỐNG GIẶC Ô QUÀ

Quan Tế tướng đương triều biết Nguyệt Nga xinh đẹp, đem sính lễ hỏi cưới cho con trai mình không được bèn mang lòng oán hận. Nhân có giặc Ô Qua xâm lược, liền hiến kế đem Nguyệt Nga dâng cống, được vua chấp nhận. Nguyệt Nga hay tin, liền làm lễ chay cho Văn Tiên, rồi "Quyết lòng xuống chốn hoàng tuyền gặp nhau". Trên đường đi cống Ô Qua, đến ải Đống, giữa đêm tối "Mệnh mộng biển rộng, đùng đùng sóng xao", nàng ôm bức hình Văn Tiên rồi gieo mình xuống biển.

*

* *

Mười ngày đã tới ải Đông⁽¹⁾,
Minh mông biển rộng, đùng đùng sóng xao.
Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Bóng trăng vàng vạc, bóng sao mờ mờ.
Trên trời lặng lẽ như tờ,
Nguyệt Nga nhớ nổi tóc tơ⁽²⁾ chẳng tròn.
Than rằng : Nợ nước kìa non,
Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu ?
Quân hầu đều ngủ đã lâu,
Lén ra mở bức rèm châu⁽³⁾ một mình :
Vắng người có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gởi chút tình lại đây.
Vân Tiên anh hỡi có hay,
Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng !
Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

CHA CON BÙI KIỆM KHUYỀN KIỀU NGUYỆT NGA LẤY CHỒNG

Nguyệt Nga nhảy xuống biển, được sóng thần đưa vào bờ, rồi được Bùi Công nhận làm con nuôi. Chẳng ngờ Bùi Công chính là cha Bùi Kiệm.

(1) *Mười ngày* : ý nói trên chục ngày ; *ải Đông* : cửa ải Đông Quan.

(2) *Tóc tơ* : kết tóc xe tơ, chỉ tình nghĩa vợ chồng.

(3) *Rèm châu* (do hai chữ "châu liêm" nghĩa là có điểm tuyết hoặc tết bằng ngọc) : mỹ từ, dùng chỉ rèm cửa.

Bùi Kiệm trở về nhà, say mê nhan sắc Nguyệt Nga, thấy nàng giữ bức hình Vân Tiên, cha con ra sức khuyên nàng xuất giá, không nên ôm giữ bức tượng mà bỏ phí tuổi thanh xuân.

*

* *

Nàng rằng : Làm phận nữ nhi,
Một câu chánh tiết⁽¹⁾ phải ghi vào lòng.
Trăm năm cho trọn đạo tông,
Sống sao thác vậy một chồng mà thôi.
Kiệm rằng : Nàng nói sai rồi,
Ai từng bán đất mà ngồi chợ trưa ?
Làm người trong cõi gió mưa,
Bảy mươi mấy mặt người xưa thấy nào⁽²⁾.
Chúa xuân⁽³⁾ còn ở vườn đào,
Ong qua bướm lại biết bao nhiêu lần.
Chúa đông⁽⁴⁾ ra khỏi vườn xuân,
Hoa tàn nhụy rữa như rừng bỏ hoang.
Ồ đời ai cây giàu sang,
Ba xuân⁽⁵⁾ mòn hết ngàn vàng khôn mua.

(1) *Chánh tiết* : tiết chính chuyên.

(2) Lấy ý thơ Đỗ Phủ : "Nhân sinh thất thập cổ lai hy", nghĩa là : Người ta sống ở đời, người thọ đến 70 tuổi là rất hiếm. Ý câu này khuyên Nguyệt Nga rằng đời người ngắn ngủi, không nên để lỡ tuổi thanh xuân.

(3) *Chúa xuân* : người chủ vườn xuân, chủ xuân tình ý ; cả câu nói tình xuân và tuổi xuân còn đang độ.

(4) *Chúa đông* (do chữ "đông quân") : nghĩa như *chúa xuân*. Ý cả câu nói khi không còn xuân tình nữa.

(5) *Ba xuân* : ba tháng mùa xuân, ở đây ý chỉ tuổi xuân.

Hay chi như vãi ở chùa,
 Một căn cửa khép bốn mùa lạnh tanh.
 Linh đình một chiếc thuyền tình,
 Mười hai bến nước⁽¹⁾ biết mình vào đâu ?
 Ai từng mặc áo không bầu⁽²⁾,
 Ăn cơm không đũa, ăn trâu không cau.
 Nàng sao chẳng nghĩ trước sau,
 Giữ ôm bức tượng trước sau thiệt mình.
 Nàng rằng : Xưa học sử kinh,
 Làm thân con gái chữ trinh làm đầu.
 Chẳng phen⁽³⁾ thối nước Trịnh⁽⁴⁾ đâu,
 Hẹn người tới giữa vườn dâu tự tình⁽⁵⁾.
 Kiệm rằng : Đã biết sử kinh,
 Sao không soi xét để mình ngồi không ?
 Hồ Dương xưa mới goá chồng,
 Còn mơ nhan sắc Tống Công⁽⁶⁾ cũng vừa.

(1) *Mười hai bến nước* : nói số phận người con gái lấy chồng như thuyền cập bến, bến trong thì nhờ, bến đục thì chịu, không định trước được ở bến nào.

(2) *Bầu* : cổ áo.

(3) *Chẳng phen* : ý nói chẳng bất chước (Génibren).

(4) *Thối nước Trịnh* : ý nói thối tà dâm của trai gái. Nước Trịnh thời Xuân thu trai gái trèo tường, đón ngõ hẹn nhau ngoài nội để tình tự, nhà nho chê như thế là dâm dăng.

(5) *Hẹn người tới giữa vườn dâu tự tình* : chỉ thối tà dâm. Nước Vệ thời Xuân thu có nhiều dâm tục như nước Trịnh, trai gái thường hẹn hò nhau trên sông Bộc hoặc trong vườn dâu để làm chuyện dâm ô.

(6) *Hồ Dương mơ Tống Công* : công chúa Hồ Dương phải lòng Tống Hoàng. Công chúa là chị Hán Quang Vũ, được phong ấp ở đất Hồ Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Nam) nên gọi là Hồ Dương công chúa.

Hạ Cơ⁽¹⁾ lớn nhỏ đều ưa,
Sớm đưa Doãn, Phú⁽²⁾, tối ngừa Trần quân⁽³⁾.
Hón xưa Lữ Hậu⁽⁴⁾ thanh xuân,
Còn vừa Cao Tổ mấy đành Dị Ky⁽⁵⁾.
Đường xưa Võ Hậu thiết gì,
Di Tôn khi trẻ, Tam Tư lúc già⁽⁶⁾.

(1) *Hạ Cơ* : con gái Trịnh Mục Công thời Xuân thu, vợ Ngự Thúc đại phu nước Trần, sinh được người con trai là Hạ Trung Thư. Hạ Cơ dung nhan rất xinh đẹp lại có tính lẳng lơ, các bậc công khanh không ai là không mê cảm nàng. Ngự Thúc chết, Hạ Cơ ngoại tình với Khổng Ninh, Nghi Hành Phú và cả với Trần Linh Công. Trần Linh Công sau bị con Ngự Thúc là Hạ Trung Thư đâm chết. Nước Sở diệt nước Trần, vua Sở đem Hạ Cơ gả cho Liên Doãn Tương Lão. Tương Lão chết, Hạ Cơ lại về nước Trịnh. Sau đó, Thân Công Vu Thần lấy Hạ Cơ đem về nước Tấn.

(2) *Doãn, Phú* : tức Liên Doãn Tương Lão và Nghi Hành Phú.

(3) *Ngừa* : đợi, đón ; *Trần quân* : vua Trần, tức Trần Linh Công.

(4) *Lữ Hậu (Lã Hậu)* : tên Lã Trĩ, vợ Hán Cao Tổ. Cao Tổ mất, Lã Hậu âm mưu cho những người họ Lã giữ những chức vụ trọng yếu trong triều đình nhà Hán. Bấy giờ vua còn trẻ, Lã Hậu coi việc triều chính, chuyên quyền, tất cả hiệu lệnh đều do Thái hậu đưa ra, Lã Hậu gọi mệnh lệnh của mình là "chế". Về sau Lã Hậu phế Thiếu Đế rồi giết đi, lập những người họ Lã làm vương, mưu đồ giành ngôi vua cho họ Lã, ai chống lại đều bị phế truất. Sau nhờ có Chu Bột, Trần Bình giúp, nhà Hán mới giữ được đế nghiệp.

(5) Ý cả câu : Lã Hậu vẫn vừa lòng Cao Tổ nhưng vẫn đem lòng yêu thích Dị Ky.

(6) *Di Tôn, Tam Tư* : chưa rõ là ai. Theo *Đường thư*, Vũ Hậu thông tình với hai anh em Trương Xương Tông và Trương Dịch Chi, hai người đều rất đẹp trai.

Cứ trong sách vở nói ra,
Một đời sung sướng cũng qua một đời.
Ai ai cũng ở trong trời,
Chính chuyên, trác nét⁽¹⁾ chết thời cũng ma.
Người ta chẳng lấy người ta,
Người ta đâu lấy những là tượng nhân.
Cho nên tiếc phận hồng nhan,
Học đòi Như Ý vẽ chàng Văn Quân⁽²⁾.
Nguyệt Nga biết đũa tiểu nhân,
Làm thính toan chước thoát thân cho rồi.
Bùi Ông ngon ngọt trau dồi,
Muốn nàng cho đặng sánh đôi con mình :
Làm người chấp nhất⁽³⁾ sao đành,
Hê là lịch sự⁽⁴⁾ có kinh có quyền⁽⁵⁾.

(1) *Trác nét* : hư nét, xấu nét quá lắm.

(2) *Như Ý, Văn Quân* : tên hai nhân vật trong một vở tuồng của Việt Nam. Như Ý là một cô gái trẻ đẹp, một hôm trong khu vườn nọ, cô gặp một chàng trai tuấn tú thuộc dòng họ nhà vua tên là Văn Quân đang tìm cách trốn tránh bọn quan quân đang đuổi theo bắt chàng. Như Ý cảm vẻ trẻ trung tuấn tú của Văn Quân, bèn giúp chàng trốn thoát an toàn. Như Ý từ đó đem lòng yêu Văn Quân tha thiết, bèn mượn tượng và vẽ lại một bức hình gần giống Văn Quân. Về sau Như Ý, Văn Quân gặp lại nhau rồi kết nghĩa vợ chồng.

(3) *Chấp nhất* : câu nệ về một lẽ.

(4) *Lịch sự* : trái việc đời (khác với nghĩa ngày nay, là *sang trọng, biết cách giao thiệp*).

(5) *Kinh quyền* : mực thước nhưng cũng có quyền biến.

Tới đây duyên đã bén duyên,
Trăng thanh gió mát cắm thuyền đợi ai ?
Nhớ câu xuân bất tái lai⁽¹⁾,
Ngày nay hoa nở e mai hoa tàn.
Làm chi thiệt phận hồng nhan,
Năm canh gối phụng màn loan⁽²⁾ lạnh lùng.
Vọng phu⁽³⁾ xưa cũng trông chồng,
Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phui pha.
Thôi thôi khuyên chớ thờ ra,
Vây cùng con lão một nhà cho xuôi.

LỤC VĂN TIÊN ĐẸP GIẶC Ô QUÀ

Lục Văn Tiên ở trong am vắng cùng Hớn Minh, được thuốc tiên, đôi mắt sáng trở lại. Văn Tiên trở về, đi thi, đỗ Trạng nguyên. Bỗng nghe tin giặc Ô Qua đem quân bao vây quan ài, nhà vua hạ chỉ cho Văn Tiên đem quân đánh giặc. Văn Tiên nhân đó tiến cử Hớn Minh là phó tướng, được chuẩn y. Văn Tiên cùng Hớn Minh ra trận, dẹp tan giặc Ô Qua.

*

* *

(1) *Xuân bất tái lai* : xuân không trở lại.

(2) *Gối phụng màn loan* : gối thêu hình chim phượng, màn thêu hình chim loan (phượng là con trống, loan là con mái. Văn cổ thường dùng loan phượng để chỉ đôi lứa vợ chồng).

(3) *Vọng phu* : tên hòn đá giống hình người đàn bà đứng trông chồng (theo một truyện cổ phổ biến ở nước ta ; tuy nhiên ở Trung Quốc cũng có truyền thuyết này).

Xảy nghe tin giặc Ô Qua,
Phủ vây quan ải, quân ba bốn ngàn.
Sở Vương phán trước ngai vàng,
Chỉ⁽¹⁾ sai quốc trạng đẹp loạn⁽²⁾ bấy ong.
Trạng nguyên râu trước bệ rồng :
Xin dâng một tướng anh hùng đề binh⁽³⁾.
Có người họ Hớn tên Minh,
Sức đương Hạng Võ⁽⁴⁾, mạnh kinh Trương Phi⁽⁵⁾.
Ngày xưa mắc án trốn đi,
Phải về nung nấu từ bi⁽⁶⁾ ả mình.
Sở Vương phán trước triều đình,
Chỉ sai tha tội Hớn Minh đòi về.
Sắc phong phó tướng bình đi⁽⁷⁾,
Tiên, Minh tương hội xiết gì mừng vui.

(1) *Chỉ* : mệnh lệnh do vua ban.

(2) *Đẹp loạn* : đẹp loạn.

(3) *Đề binh* : đem quân binh đi đánh giặc.

(4) *Sức đương Hạng Võ* : sức ngang với Hạng Võ, có thể đối địch cùng Hạng Võ. Theo *Sử ký*, Hạng Võ mình cao tám thước, có sức mạnh cất nổi cái vạc lớn trước cửa miếu vua Hạ Vũ, có tài năng, chí khí hơn người.

(5) *Kinh* : đối địch lại ; *Trương Phi* : danh tướng nhà Thục Hán thời Tam quốc có sức mạnh địch nổi vạn người.

(6) *Từ bi* : lòng yêu thương người ; ở đây chỉ cửa Phật.

(7) *Bình đi* : dẹp yên giặc mọi.

Nhứt thỉnh phấn phát oai lời⁽¹⁾,
Tiên phương hậu tập trống hồi tấn binh⁽²⁾.
Quan sơn ngàn dặm đang trình,
Lãnh cờ bình tặc⁽³⁾ phá thành Ô Qua.
Làm trai ơn nước nợ nhà,
Thảo cha ngay chúa mới là tài danh.
Phút đầu binh đao quan thành⁽⁴⁾,
Ô Qua xem thấy xuất hành cự đương⁽⁵⁾.
Tướng Phiên hai gã đường đường,
Một chàng Hoả Hổ, một chàng Thần Long.
Lại thêm Cốt Đột nguyên nhung⁽⁶⁾,
Mắt hùm râu đỏ tướng hung lạ lùng.
Hớn Minh ra sức tiên phong,
Đánh cùng Hoả Hổ, Thần Long một hồi.
Hớn Minh chùy giáng đường lời⁽⁷⁾,
Hai chàng đều bị một hồi mạng vong.

(1) Ý cả câu : một tiếng (*nhứt thỉnh*) truyền lệnh, oai hùng như sấm (*lời*) làm phẫn khởi mọi người.

(2) *Tiên phương* (tiên phong) : quân xông trận mặt trước ; *hậu tập* : quân đánh bọc mặt sau, cũng như nói tiền quân và hậu quân ; *tấn binh* : cho quân tiến lên.

(3) *Bình tặc* : dẹp giặc.

(4) *Bình đao quan thành* : binh lính đến trước cửa thành.

(5) *Xuất hành cự đương* : kéo quân ra chống cự.

(6) *Nguyên nhung* : chức quan võ chỉ huy toàn quân.

(7) *Đường lời* : như sét đánh.

Nguyên hung Cốt Đột nổi xung,
Hai tay xách búa đánh cùng Hớn Minh.
Hớn Minh sức chẳng dám kinh,
Thấy chàng hoá phép, thoát mình trở lui.
Vân Tiên đầu đội kim khôi⁽¹⁾,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô⁽²⁾.
Một mình lướt trận xông vô,
Thấy người Cốt Đột biến hô yêu tà.
Vội vàng trở ngựa lui ra,
Truyền đem máu chó đều thoa ngọn cờ⁽³⁾.
Ba quân⁽⁴⁾ gươm giáo đều dơ,
Yêu ma xem thấy một giờ vỡ tan.
Pháp tà Cốt Đột hết phang⁽⁵⁾,
Phùng phùng nổi giận đánh chàng Vân Tiên.
Trung tiên tả hữu lưỡng biên⁽⁶⁾,
Trạng nguyên, Cốt Đột đánh liên tối ngày.

(1) *Kim khôi* : mũ đội ra trận thời cổ bằng kim loại, có giát vàng.

(2) *Siêu* : vũ khí có lưỡi dài, mũi quặt lại phía sau dùng để chém ; *bạc* : trắng, sáng loáng ; *ngựa ô* : ngựa lông đen.

(3) Tương truyền máu chó khắc chế được phép thuật yêu tà. Do vậy khi thấy Cốt Đột dùng phép, Vân Tiên liền sai lính lấy máu chó thoa lên ngọn cờ để vô hiệu hóa phép thuật của y.

(4) *Ba quân* : ba đạo quân. (Theo binh chế thời xưa, quân đội được chia thành các cánh quân : tiền quân, trung quân, hậu quân, hoặc trung quân, tả quân, hữu quân) ở đây chỉ quân sĩ nói chung.

(5) *Hết phang* : hết phương, hết cách.

(6) *Trung tiên tả hữu lưỡng biên* : mũi quân ở chính giữa (trung quân) và hai cánh quân tả hữu ở hai bên sườn.

Sa cơ Cốt Đột chạy ngay,
Vân Tiên giục ngựa kịp rày đuổi theo.
Đuối qua mới đặng bày dèo,
Khá thương Cốt Đột vận nghèo nài bao.
Chạy ngang qua núi Ô Sào,
Phút đầu con ngựa sa hào⁽¹⁾ thương ôi.
Vân Tiên chém Cốt Đột rồi,
Đầu treo cổ ngựa phản hồi bốn quân.

LỤC VÂN TIÊN GẶP LẠI KIỀU NGUYỆT NGÀ

Vân Tiên cùng Hớn Minh xuất trận, giặc Ô Qua tan vỡ, chủ tướng là Cốt Đột tháo chạy. Vân Tiên phóng ngựa đuổi theo, chém được Cốt Đột, nhưng lại bị lạc trong rừng sâu. Canh ba giữa rừng khuya mịt mùng, Vân Tiên ghé vào nhà Bà lão dệt vải hỏi thăm đường, tại đây, chàng gặp lại Nguyệt Nga. Cả hai mừng mừng tủi tủi.

*

* *

Vân Tiên ngồi ngắm Nguyệt Nga,
Lại xem bức tượng lòng đà sanh nghi.
Hỏi rằng : Bức ấy tượng chi,
Khen ai khéo vẽ dung nghi giống mình.

(1) *Hào* : cái rãnh. Xưa, khi xảy ra chiến tranh, các bên tham chiến thường đào hào, đắp lũy để phòng giữ trận địa, lãnh thổ.

Đầu đuôi chưa rõ sự tình,
Lão bà khá nói tách danh cho tường.
Lão bà chẳng dám lời gian :
Tượng này vốn thiết chổng nàng ngồi đây.
Tiên rằng : Nàng xách lại đây,
Nói trong tên họ tượng nầy ta nghe.
Nguyệt Nga lòng rất kiêng dè,
Mặt thời giống mặt còn e lạ người.
Ngồi che tay áo hổ người,
Vân Tiên thấy vậy mỉm cười một khi.
Rằng : Sao nàng chẳng nói đi,
Hay là ta hỏi động chi chãng là ?
Nguyệt Nga khấp nép thưa qua :
Người trong bức tượng tên là Vân Tiên.
Chàng đà về chốn cửu tuyền⁽¹⁾,
Thiếp lăm trợn đạo lánh miền gió trăng⁽²⁾.
Vân Tiên nghe nói hỏi phân :
Chổng là tên ấy vợ rằng tên chi ?
Nàng bèn tỏ thiết một khi,
Vân Tiên vội vā xuống quỳ vòng tay.
Thưa rằng : May gặp nàng đây,
Xin đền ba lạy sẽ bày nguồn cơn.

(1) *Chốn cửu tuyền* : nơi chín suối, cũng như nói "suối vàng" ; ý nói người đã mất.

(2) *Gió trăng* : cũng như nói "trăng hoa" ; đây chỉ thói tà dâm, trai gái đàn đứ với nhau không chính đáng.

Đề lời thệ hải minh sơn⁽¹⁾,
Mang ơn trước phải đền ơn cho rồi.
Vân Tiên vốn thiệt là tôi,
Gặp nhau nay đã phỉ rồi ước mơ.
Nguyệt Nga báng láng bơ lơ⁽²⁾,
Nửa tin rằng bạn, nửa ngờ rằng ai.
Thưa rằng : Đã thiệt tên ngài,
Khúc nói xin cứ đầu bài phân qua.
Vân Tiên dẫn tích xưa ra,
Nguyệt Nga khi ấy khóc oà như mưa.

MẸ CON THỂ LOAN BỊ QUẢ BÁO

Sau khi dẹp xong giặc Ô Qua, Vân Tiên về triều tâu rõ mọi sự, những kẻ ác như Thái sư, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm đều bị trị tội. Tiểu đồng gặp lại Vân Tiên. Trên đường Vân Tiên trở về, mẹ con Thể Loan đón chàng. mong nối lại tình xưa nhưng bị từ chối ; lại bị Hớn Minh và Tử Trực giều cột, hai mẹ con xấu hổ trở về, không dè chưa về đến nhà thì bị hai con cộp chạy ra đón đường, tha vào hang Thương Tông – nơi Võ Công từng lừa đưa Vân Tiên vào để chàng không tìm được lối ra.

*

* *

(1) *Thệ hải minh sơn* : thệ biển hẹn non ; chỉ việc trai gái cùng chỉ biển mà thệ thốt, chỉ núi mà ước nguyện, ngụ ý lời thệ ước bền chặt mãi không phai.

(2) *Báng láng bơ lơ* : ý nói kinh ngạc, ngán người ra.

Trạng nguyên chưa kịp trở về,
Thấy Quỳnh Trang đã đứng kê trong quán.
Trạng rằng : Tưởng chữ hôn nhân,
Mẹ con tôi đến lễ mừng Trạng nguyên.
Võ Công đã xuống huỳnh tuyền⁽¹⁾,
Xin thương lấy chút thuyền quyen phận này⁽²⁾.
Trạng rằng : Bưng bát nước đầy,
Đổ ngay xuống đất hốt rày sao xong⁽³⁾.
Oan gia nợ ấy trả xong,
Thiếu chi nên nổi mà mong tới đời.
Hón Minh, Tử Trục đứng coi ;
Cười rằng : Hoa khéo làm mỗi trâu ong.
Khen cho lòng chẳng thẹn lòng,
Còn mang mặt đến đèo bồng nổi chi ?
Ca ca⁽⁴⁾ sao chẳng chịu đi,
Về cho tẩu tẩu⁽⁵⁾ để khi xách giày.
Mẹ con đứng thẹn thùng thay,
Vội vàng cúi lạy chum rày trở ra.

(1) *Huỳnh tuyền* (hay *hoàng tuyền*) : suối vàng ; ý nói Võ Công đã chết.

(2) *Thuyền quyen* (hay "thiên quyen") : người con gái đẹp ; *thuyền quyen phận này* : chỉ phận gái.

(3) Ý nổi tình nghĩa như bát nước đầy, mẹ con Quỳnh Trang bội nghĩa hại Văn Tiên, như bát nước đã đổ xuống đất, không thể hốt lên được nữa.

(4) *Ca ca* : anh.

(5) *Tẩu tẩu* : chị.

Trở về chưa kịp tới nhà,
Thấy hai con cọp chạy ra đón đàng.
Thầy đều bắt mẹ con nàng,
Đem vào lại bỏ trong hang Thương Tòng⁽¹⁾.
Bốn bề đá lấp bịt bùng,
Mẹ con than khóc khôn trông ra rồi.
Trời kia quả báo mấy hồi,
Tiếc công son điểm phấn đời bấy lâu.
Làm người cho biết ngãi sâu,
Gặp cơn hoạn nạn cùng nhau cho tròn.
Đừng đừng theo thói mẹ con,
Thác đà mất kiếp, tiếng còn bia danh⁽²⁾.

(1) *Hang Thương Tòng* : hang đá cha con Võ Công từng đưa Văn Tiên (bị mù mắt) vào đó để hãm hại, khiến chàng không thể trở ra.

(2) *Tiếng còn bia danh* : ý nói tiếng xấu để đời, như tạc vào bia đá, không bao giờ hết.

DƯƠNG TỪ – HÀ MẬU

Truyện thơ Nôm *Dương Từ – Hà Mậu* được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác trong khoảng từ năm 1851 đến năm 1859, gồm 3456 câu thơ lục bát, xen trong đó là 33 bài thơ cùng một số câu đối và một bài văn tế. *Dương Từ – Hà Mậu* được in khá muộn và mức độ ảnh hưởng trong nhân dân không thể so sánh với truyện *Lục Vân Tiên*.

Tóm tắt cốt truyện

Hà Mậu người ở Long Môn thời Hậu Tấn, năm đời theo đạo Hoa Lang (Gia Tô) tuổi đã sáu mươi mà chưa có con, hai vợ chồng ra sức bố thí, đọc kinh cầu nguyện đức Chúa. Thế rồi vợ Hà Mậu có mang. Mậu cho là vợ khí huyết già suy, "Có đâu chứa nghén, e khi bệnh gì?", bèn mời thầy thuốc Châu Kỳ chữa chạy. Kỳ cho là vợ Hà Mậu mắc bệnh quý thai, liền kê đơn thuốc, nhưng rồi cục bệnh không thuyên giảm, thai ngày một lớn. Châu Kỳ liền đưa Hà Mậu lên Tùng Sơn (Tùng Sơn) tìm gặp đạo sĩ Lý Tri Niên để cầu phép tiên. Tại đây, Hà Mậu gặp được Nam Tào và Bắc Đẩu. Nam Tào, Bắc Đẩu cho Hà Mậu biết rằng vợ Hà Mậu ôm nghén, đủ 10 tháng sẽ sinh hai con gái là Tuyết và Băng, lại khuyên Châu Kỳ. Hà Mậu đứng lăm đường theo cha ông mà tin đạo Gia Tô. Hà Mậu về nhà thì vợ cũng sinh hai con gái xinh đẹp, từ đó thêm tin đạo Tiên, có ý sẽ trở lại Tùng Sơn.

Dương Từ người ở Nam Khang, vốn biết đôi chút chữ nghĩa, làm nghề nông, lấy vợ họ Đỗ ở Trà Thạch Khê. Dương Từ năm mươi sáu tuổi nhưng cũng chưa có con. Từ vốn mộ đạo Phật nên cầu cúng khắp các chùa, ra sức làm phước. Thế rồi vợ Từ mang thai, đến kỳ, sinh hai con trai khôi ngô hơn người, đặt tên là Dương Trân, Dương Bửu. Do gia cảnh nghèo túng,

Dương Từ viện cố là đã cầu được con nối nghiệp nên xuất gia đầu Phật tại Phù Đồ Sa cho "yên phận mình". lấy pháp hiệu là Thiện Trai.

Vợ Hà Mậu sinh hai con gái xinh đẹp, được trưởng tộc đặt tên cho là Xuân Tuyết, Thu Băng, hệt như lời Nam Tào, Bắc Đẩu đã nói. Hà Mậu thấy vậy càng tin đạo Tiên, nghi ngờ đạo Thiên Chúa, cho mình theo đạo Thiên Chúa có thể là lâm đường, do đó quyết ý rời quê, "đẩy cơm bầu nước" đi tìm Lý Tri Niên và được Lý Tri Niên đưa đi gặp sư phụ là Lão Nhan Tử ở chùa Linh Diệu tại núi Thiên Thai.

Dương Từ sau một thời gian chuyên tâm tu hành, một ngày kia chợt thấy lòng buồn bực chẳng an, liền xin phép hoà thượng, cất bước vân du. Trên đường đi, Từ gặp rất nhiều hạng người, thấy đều ca ngợi đạo Nho, chỉ trích người theo đạo Phật là trốn tránh nghĩa vụ, phế bỏ luân thường. Có lần Dương Từ ngủ trong miếu thờ Hàn Dũ – một nhà nho nổi tiếng thời Đường – mơ thấy mình bị bắt đi hạch tội bất hiếu, bất trung, trốn đời, tinh dâm càng thêm phần kinh sợ. Lần khác, Dương Từ gặp miếu thờ Mãn Tử Khiêm – một bậc hiếu tử thời Xuân thu, được các đời truyền tụng – Từ càng thêm hổ thẹn trong lòng. Cuối cùng, sau hơn "nửa tháng lao đao", Dương Từ tìm đến được núi Thiên Thai.

Về phần Hà Mậu, sau hơn nửa tháng cùng Lý Tri Niên xuất phát từ non Tùng cũng tới chùa Linh Diệu ở núi Thiên Thai. Hai người gặp mặt, cùng nói chuyện về đạo của mình, rồi chỉ trích lẫn nhau. Tại đây, họ được gặp Lão Nhan. Nghe hai người trình bày, Lão Nhan thấy họ theo hai đạo khác nhau song khi chết "Hai đường đều muốn siêu thăng lên trời". Lão Nhan biết không thể giải thích được cho hai người hiểu nên quyết định làm phép cho họ lên trời để được tai nghe mắt thấy mọi sự. Dương Từ, Hà Mậu xuất hồn lên trời, đi khắp chín cõi Thiên đàng, "Ngôi thần ngôi thánh phổ trương đã rành", nhưng đều không thấy người thân quen của mình, chỉ thấy Khổng Tử cùng các bậc đại hiền đi dự hội. Dương Từ, Hà Mậu qua sông Ngân Hà, gặp thân Thiên Ất, bị ngờ là kẻ gian, toan chém đầu, may có tín bài của Lão Nhan nên thoát nạn. Thái Ất khuyên họ muốn tìm người quen cần xuống Phong Đô ở miền âm phủ do Diêm Vương cai quản. Hai người

hoàn hồn trở về, thuật lại mọi chuyện cùng Lão Nhan. Lão Nhan lại làm phép cho hai người xuống âm phủ. Tại Âm phủ, hai người gặp đủ các loại người gian giáo, bất chính bị trị tội (thầy pháp, mục đờ bất lương, thầy địa lý, bọn cho vay nặng lãi, kẻ loạn luân, dâm hôn, trộm cướp....). Họ còn gặp cả những người quen theo đạo Phật và đạo Thiên Chúa, thấy đều bị trị tội bất hiếu, phế bỏ cương thường.... Những người này khuyên hai người phải bỏ tà đạo để quay về chính đạo. Dương Tử, Hà Mậu hoàn hồn trở về, được Lão Nhan giảng giải về sự nguy hại của đạo Thiên Chúa và đạo Phật, khuyên hai người quay về với đạo Nho. Sau đó, họ cùng Lý Tri Niên về Văn động.

Về phân gia đình Hà Mậu, từ khi Hà Mậu ra đi, vợ con nheo nhóc. Ít lâu sau, vợ Mậu ốm chết, Xuân Tuyết và Thu Băng tám tuổi đã phải chịu cảnh mồ côi, bị cậu ép theo đạo Thiên Chúa, hai người không chịu, quyết định lên đường đến non Tùng tìm cha. Có vị hiền quan họ Tấn vâng lệnh vua đi cứu tế cho dân mất mùa ở Dự Châu trên đường đi gặp Xuân Tuyết, Thu Băng và nhận họ làm con nuôi, đổi họ Hà thành họ Tấn, rất mực yêu thương, giáo dưỡng, dạy bảo đức hạnh và kinh sử. Tấn Khanh có công cứu tế, được nhà vua khen ngợi, cho làm quan trấn thủ Hà Đông.

Từ khi Dương Tử bỏ nhà đi tu, vợ con đói khổ, bà con nội ngoại không ai giúp đỡ, cảnh nhà ngày càng khốn khó. May nhờ người em vợ cư mang. Dương Trần, Dương Bửu được một vị thần Giáo thụ hiển linh truyền dạy sách vở. Cả hai chuyên chú học hành. Sau lại được Trình Kiệt truyền dạy, học nghiệp ngày một tăng tiến. Hai anh em đi tìm cha, không gặp, trở về tiếp tục học tập. Sau đó ít lâu, hai anh em lên đường đi thi nhưng kỳ thi bị hoãn, buồn rầu trở về. Đến bên hồ sông Tương, hai anh em vào tránh nắng trong toà cổ miếu, nhân đó để thơ vịnh hoa sen để giải bày tâm sự và cảnh ngộ của mình. Nhân ở Tây Châu có Vương Báo dấy binh làm phản, Tấn Khanh đem quân đánh dẹp, trở về đến toà cổ miếu, thấy thơ để rất lấy làm hài lòng. Biết là thơ của Dương Trần, Dương Bửu, Tấn Khanh truyền cho quan huyện Trần Đoan đứng ra làm mai Dương Trần, Dương Bửu cho hai con gái nuôi Xuân Tuyết, Thu Băng của mình. Dương Trần, Dương Bửu xin

tạm hoãn hôn lễ để lo việc lập công danh. Hai người đi thi Hương. Dương Trần đỗ thủ khoa, Dương Bửu đỗ thứ nhì ; tiếp tục lên Kinh dự thi. Dương Trần đỗ Bảng nhãn, Dương Bửu đỗ Thám hoa. Cả hai vinh quy, làm hải văn tế cha, lời lẽ thống thiết.

Dương Từ, Hà Mậu ở chùa Linh Diệu. Một hôm, Lão Nhan gọi hai người đến, cho biết họ vốn có căn duyên, sẽ kết thông gia với nhau và khuyên hai người trở về. Dương Từ trở về, đúng lúc ấy Dương Trần đang ốm nặng, may có thuốc của Lão Nhan nên khỏi bệnh, cả nhà sum họp.

Hà Mậu trở về quê thấy cảnh nhà tàn tạ, vợ chết, con đã đi làm con nuôi Tân Khanh, cảm khái khôn nguôi, khuyên mọi người bỏ đạo Thiên Chúa để theo chính đạo.

Tân Khanh hay tin, cho cha con Hà Mậu sum họp, lại gạn hỏi sự tình, đón họ Dương về, dâng số tài rõ mọi việc với Tân Vương. Tân Vương cho triệu hai người vào cung hỏi việc. Hiểu rõ sự tình, nhà vua ban lệnh cấm đạo Thiên Chúa và đạo Phật, ban thưởng và tặng thơ khen ngợi. Tân Khanh tiến hành hôn lễ cho Xuân Tuyết lấy Dương Trần, Thu Băng lấy Dương Bửu. Các tín đồ đạo Thiên Chúa và đạo Phật cùng nhau bàn bạc, bỏ đi đoàn theo về đường nhân nghĩa.

HÀ MẬU GẶP NAM TÀO, BẮC ĐẤU

Vợ chồng Hà Mậu tuổi tác đã cao mà vẫn chưa có con, ngày đêm cầu nguyện, bố thí. Thế rồi vợ Mậu có mang, Mậu ngờ vợ mắc bệnh, liền nhờ thầy thuốc Châu Kỳ kê đơn chữa bệnh. Kỳ cho là vợ Mậu mắc bệnh quý thai, ra sức chữa chạy nhưng bệnh không thuyên giảm. Châu Kỳ vốn biết đạo sĩ Lý Tri Niên nên đưa Hà Mậu đến Tùng Sơn gặp Lý Tri Niên xin thuốc tiên. Tại đây, Hà Mậu gặp Nam Tào, Bắc Đẩu. Nam Tào, Bắc Đẩu cho biết vợ Mậu ốm nghén, sẽ sinh hai con gái là Xuân Tuyết và Thu Băng, khuyên Hà Mậu, Châu Kỳ chớ lầm đường theo đạo Thiên Chúa đặng sau khi chết được lên Thiên đàng. Mậu về nhà thì vợ sinh được hai con gái, ứng hợp

lời Nam Tào, Bắc Đẩu đã nói. Hà Mậu và Châu Kỳ lấy làm lạ, cố ý sẽ trở lại
Tùng Sơn.

*
* *
*

Trái qua vài dặm sơn xuyên⁽¹⁾,
Phút đầu lối thấy gân miển Tùng San.
Đường đi đá mọc nghinh ngang⁽²⁾,
Cây dây rậm rạp, thạch bàn nhiều nơi.
Hai người dừng bước xem chơi,
Mặt nhìn cảnh vật khác nơi phong trần⁽³⁾.
Hoa bay nước chảy mấy chùng,
Bóng tùng che núi như vùng lọng xây.
Chim kêu vượn hú vang đầy,
Hiu hiu gió thổi lá cây reo mừng.
Hai người còn đứng trông chùng,
Thấy người đồng tử⁽⁴⁾ trong rừng bước ra.
Chào rằng : Hai khách đường xa,
Nào ai tên Mậu họ Hà nói mình ?
Họ Hà nghe nói thất kinh :
Sao rằng sớm biết tính danh⁽⁵⁾ ta rày ?

(1) *Sơn xuyên* : núi sông.

(2) *Nghinh ngang* : không thành hàng lối, không giữ phép tắc, phóng túng.

(3) *Phong trần* : gió bụi, chỉ cõi đời gian lao vất vả.

(4) *Đồng tử* : trẻ nhỏ.

(5) *Tính danh* : họ tên.

Đông rằng : Thấy mỡ đánh tay⁽¹⁾,
Dạy rằng : Có khách ngày nay tới nhà.
Để lời dạy bảo cùng ta,
Ra đường đón rước đem qua Thạch Bàn.
Hôm mai là bữa thanh nhàn,
Thấy ta lên chốn Thạch Bàn châu tiên.
Hai người nghe nói đi liền,
Theo thẳng đồng tử vào miền thâm san⁽²⁾.
Ngó lên trên đỉnh Thạch Bàn,
Thấy hai ông lão dựa ngang đánh cờ.
Tóc râu đều bạc phơ phơ,
Mười phân cốt cách chẳng như bọn⁽³⁾ gì.
Có hai quyển sổ chi chi,
Cùng hai chim hạc tương tuỳ⁽⁴⁾ một bên.
Tri Niên hầu đứng một bên,
Thấy hai người khách leo lên Ngọc Hồ.
Chào rằng : Hai gã Gia Tô⁽⁵⁾,
Đến đây lòng muốn hỏi phỏ việc gì ?
Họ Hà vội vã liền quỳ,
Thưa rằng : Cầu thuốc cứu nguy người nhà.

(1) *Đánh tay* : ý nói bấm quẻ, bói quẻ.

(2) *Thâm san* : núi sâu.

(3) *Như bọn* : đờ dáy, vấy dính điều không sạch sẽ.

(4) *Tương tuỳ* : theo nhau.

(5) *Hai gã Gia Tô* . chỉ hai người theo Thiên Chúa giáo.

Tri Niên chưa kịp nói ra,
Hai ông trên đá liền xoa cuộc cờ.
Cười rằng : Hà Mậu rất khờ,
Khéo nghe thầy tục tẩm phơ⁽¹⁾ nói xằng.
Liễu thơ ghen đủ mười trăng,
Song sanh⁽²⁾ hai gái Tuyết – Băng trên đời.
Vinh hoa có số ở trời,
Rằng người sau phải đổi đời mới nên.
Mấy lời ta nói chớ quên,
Đừng mong sau thác đặng lên Thiên đàng.
Ông cha trước đã lắm đàng,
Đến sau con cháu phải toan lẽ gì.
Nói rồi cõi hạc bay đi,
Họ Hà chưa hỏi việc chi đành rành⁽³⁾.
Hai người là khách hữu tình,
Tri Niên mời lại gia đình cùng nhau,
Mậu rằng : Cầu thuốc vợ đau,
Tiên ông lại nói việc sao cũng kỳ.
Chẳng hay người học sách chi,
Cớ sao biết trước thịnh suy việc người ?

(1) *Tẩm phơ* : vu vợ không đầu (nghĩa như chữ *tẩm phào*).

(2) *Song sanh* : sinh đôi.

(3) *Đành rành* : rõ ràng, chắc chắn.

Niên rằng : Ta chẳng giấu người,
Hai ông già ấy là người thiên công⁽¹⁾.
Phép hay biến hoá thân thông
Một ông Bắc Đẩu, một ông Nam Tào.
Hai ông vốn thiết thiên tào.
Mạng dân sanh tử đều vào trong tay.
Hai người may gặp ngày nay.
Đến sau mới biết lời hay tiên truyền.
Họ Hà khi ấy về liền,
Vào nhà thấy vợ đến miền khai hoa⁽²⁾.
Sanh hai con gái như hoa,
Mùi hương thơm ngát trong nhà đều kinh.
Mậu rằng : Tiên đạo rất linh,
Thinh không mà biết sự tình khắp nơi.
Kỳ rằng : Ta học đạo Trời⁽³⁾,
Xưa nay linh nghiệm có lời chi nao.
Muốn cho tỏ đặng âm hao⁽⁴⁾,
Ngày sau ta phải trở vào Tùng Sơn.

(1) *Thiên công* : thợ trời, tạo hoá.

(2) *Khai hoa* : nở hoa, nói việc sinh con.

(3) *Đạo Trời* : tức Thiên Chúa giáo.

(4) *Âm hao* : tin tức.

HÀ MẬU TRỞ LẠI TÙNG SON TÌM LÝ TRI NIÊN

Vợ Hà Mậu sinh hai con gái xinh đẹp, được tướng tộc đặt tên là Xuân Tuyết và Thu Băng, hết lời Nam Tào, Bắc Đẩu đã nói. Mậu rất lấy làm lạ. Nhân gặp Châu Kỳ, cả hai cùng bày tỏ sự nghi ngờ của mình với đạo Thiên Chúa. Châu Kỳ cho rằng mình : "Học y mười mấy năm tròn - Quý thai một bệnh mạch còn nói sai", sợ lên Tùng Sơn sẽ bị người tiên cười chê nên lần này chỉ có một mình Hà Mậu.

*

* *

Họ Hà từ chốn hương quê,
Đầy cơm⁽¹⁾ bầu nước đề huê ra đi
Ra đi đương lúc xuân kỳ,
Mắt nhìn phong cảnh một khi vui lòng.
Hữu tình thay ngọn gió đông,
Cành mai nở nhụy, lá tùng reo vang.
Cỏ hoa nghiêng nhánh quét đàng,
Như tưởng mừng rước Đông hoàng⁽²⁾ tới đây.
Lú lo chim nói trên cây,
Như tưởng chào hỏi khách này ở đâu ?
Hai bên đá dựng giao đầu,
Như tưởng đón rước giàn hầu người sang.
Dưới khe nước chảy như đàn,
Giống tưởng đưa bạn hương quan⁽³⁾ tách vời.

(1) *Đầy cơm* : đồ dùng đựng cơm, thường bằng tre, mang xách được.

(2) *Đông hoàng* (cũng gọi *Đông quân*) : vị thần chủ về mùa xuân.

(3) *Hương quan* : cổng làng, chí quê nhà.

Các hoa đua nở miệng cười,
Giống tuồng mừng rước gặp người cố tri.
Mảng xem phong cảnh dị kỳ,
Hay đâu lối bước lại đi tìm đàn.
Xa trông thấy một người thường,
Cười lừa chậm bước miệng đường ngâm thơ.
Họ Hà dừng bước đứng chờ,
Lần nghe người ấy tiếng thơ ngâm rằng :

Thơ rằng :

*Ba vua, năm đế⁽¹⁾ dấu vừa qua ;
Mỗi đạo trời trao đức thánh ta⁽²⁾.
Hai chữ cương thường⁽³⁾ dẫn⁽⁴⁾ các nước,
Một câu trung hiếu⁽⁵⁾ vững muôn nhà.
Chở bao nhiêu đạo ghe không khẳm⁽⁶⁾,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.
Căm bậy bậy ngu theo thói mọi,
Trời gán chẳng kính kính trời xa.*

(1) *Ba vua, năm đế* : tức Tam hoàng. Ngũ đế trong lịch sử cổ đại Trung Hoa.

(2) *Đức thánh ta* : chỉ Khổng Tử, người sáng lập đạo Nho.

(3) *Cương thường* : tức *tam cương* (ba giếng mối, gồm các quan hệ : vua - tôi, cha - con, chồng - vợ) và *ngũ thường* (năm đức thường của đạo làm người, gồm : nhân, lễ, nghĩa, trí, tín) theo quan niệm của nhà nho.

(4) *Dẫn* : giữ yên, giữ vững.

(5) *Trung hiếu* : hết lòng với vua với nước là *trung*, hết lòng với cha mẹ là *hiếu*.

(6) *Khẳm* : đầy, đủ. Ý cả câu nói học đạo thánh hiền, đem đạo lý đó đi truyền bá trong thiên hạ, thì học bao nhiêu cũng không vừa, không đủ.

Họ Hà nghe đặng thơ rồi,
Trong dạ bồi hồi bước tới hỏi thăm.
Vó lùa nhẹ tách⁽¹⁾ xăm xăm,
Nhìn lại gặp nhằm ông Lý Tri Niên.
Mậu rằng : Tôi cũng có duyên,
Tìm tiên mà lại gặp tiên giữa đàng.

DƯƠNG TỪ GẶP ĐẠO SĨ Ở TÂY LÂM

Vợ chồng Dương Từ tuổi cao mà chưa có con, cùng dốc lòng cầu khẩn ở các chùa, chăm việc bố thí. Thế rồi vợ Dương Từ sinh được hai con trai, đặt tên là Dương Trân, Dương Bửu. Dương Từ vin cố là đã cầu được con nối dõi nên quyết định xuống tóc đi tu ở Phù Đổ Sa, để lại vợ con sống cảnh neho nhóc. Sau một thời gian chuyên tâm tuân thủ giới luật, tụng đọc kinh kệ, một ngày kia Từ thấy buồn bã khôn nguôi, liền xin phép hoà thượng cho đi vân du. Trên đường đi, Dương Từ gặp đạo sĩ ở Tây Lâm. Đạo sĩ vốn trước theo nghiệp Nho, ghét đời loạn nên lánh mình, sống cảnh ẩn dật. Đạo sĩ cho rằng người sống ở đời không thể vứt bỏ cương thường, còn như đạo Phật chẳng qua "cũng đồng man di", không có ích gì cho dân phong. Dương Từ nghe nói, càng thêm ngờ vực đạo Phật, cho rằng mình đã xuống tóc đi tu, "Hắn như lời ấy công phu lỡ làng".

*

* *

Họ Dương từ cách gia hương⁽²⁾,
Đã ba năm trường ở chốn am mây.

(1) *Nhẹ tách* : ý nói đi nhanh như bay.

(2) *Gia hương* : quê nhà.

Hôm mai chuông trống vang đây,
Chúng tâng khen ngợi mình thầy Thiện Trai.
Bao nhiêu thế tục gác ngoài,
Một xâu chuỗi hột mang vai gìn lòng⁽¹⁾.
Quỳ hương ba thứ⁽²⁾ đã xong,
Mười điều giới cấm cũng không phạm gì.
Ban đầu làm việc tu trì,
Hơn năm lên chức đại sư một chùa.
Ra vô trong cõi phù đồ⁽³⁾,
Thấy người tài sắc *nam vô Di Đà*⁽⁴⁾.
Ngày ngày kinh kệ ngâm nga,
Lăng nghiêm, Viên giác cùng là *Kim cương*⁽⁵⁾.
Phút đầu buồn bực chẳng an,
Đạo chơi ra chốn tam quan⁽⁶⁾ một hồi.

(1) *Gìn lòng* : rắn lòng, giữ lòng.

(2) *Quỳ hương ba thứ* : quỳ xuống lễ dâng hương ba lần.

(3) *Phù đồ* : tháp Phật ; ở đây chỉ chung chốn chùa chiền.

(4) *Di Đà* : tức phật A Di Đà. Những người theo đạo Phật thường niệm danh hiệu của vị Phật này : Nam vô A Di Đà.

(5) *Lăng nghiêm, Viên giác, Kim cương (cương)* : tên ba bộ kinh quan trọng của Phật giáo.

(6) *Tam quan* (cũng như "sơn môn") : cửa phân làm ba lối đi vào chùa, có khi được lợp bằng ngói nên còn gọi là "cửa ngõ".

Am mây cảnh vắng nào vui,
Xem bao nhiêu lại ngậm ngùi bấy nhiêu.
Vội vàng trở lại hậu liêu,
Bạch cùng hoà thượng xin điều vân du⁽¹⁾.
Xưa hoà thượng cũng đạo Nhu⁽²⁾,
Tên là Trần Kỳ ở Phù Đồ Sa.
Ghe phen đi ứng chế khoa⁽³⁾,
Thi văn chẳng đổ lộn ra cửa thiền.
Giận đời nhiều việc đảo điên,
Làm thơ ngạo thế ngày liền ngâm chơ.

Thơ rằng :

*Người xưa cảm được dạo đêm chơi⁽⁴⁾,
Nào có cầu⁽⁵⁾ chi cái việc đời.*

(1) *Vân du* : chơi mây ; ý nói các nhà sư đi chơi nay đây mai đó. không nhất định ở một nơi nào.

(2) *Đạo Nhu* : tức đạo Nho.

(3) *Ghe phen* : nhiều lần ; *ứng* : ứng thí, nghĩa là dự thi ; *chế khoa* : chế độ khoa cử xưa có hai dạng khoa thi căn bản là *thường khoa* và *chế khoa*. Thường khoa tổ chức theo định kỳ (thường là ba năm hoặc năm năm). Chế khoa là dạng khoa thi đặc biệt, tổ chức không theo định kỳ.

(4) *Cảm được chơi đêm* (do chữ *bình chúc dạ du*) : ý nói thời gian qua mau, đời con người ta quá ngắn, phải tranh thủ mà vui chơi.

(5) *Cầu* : mang lấy mà lo lắng.

*Phụng Thuấn, lân Nghiêu⁽¹⁾ người trước nặn ;
Hươu Tần, rắn Hán⁽²⁾ lối sau đời.
Thánh hiền để tiếng vài pho sách⁽³⁾,
Tạo hoá theo mình một tức hơi.
Trong cuộc phù sinh⁽⁴⁾ ai cũng thế,
Rằng hay rằng dở chẳng qua trời.*

(1) *Nghiêu, Thuấn* : hai vị vua cổ trong lịch sử Trung Quốc, được nhà nho coi là mẫu mực cho đạo trị nước. Dưới thời hai vị này, dân chúng được hưởng cảnh thái bình thịnh thế.

(2) *Hươu Tần, rắn Hán* : chỉ ngôi vua nhà Tần và đế nghiệp của nhà Hán. *Hán thư* viết : "Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi", nghĩa là : Nhà Tần mất con hươu, thiên hạ cùng đuổi bắt nó. Hình ảnh con hươu được dùng để chỉ ngôi vua, thiên hạ của nhà Tần. *Rắn Hán*, lấy tích ở *Sử ký* : Mẹ Hán Cao Tổ một lần nghỉ trên bờ một cái đầm lớn, mộng thấy nằm với một vị thần, lúc bấy giờ sấm chớp nổi lên, trời tối mịt. Thái Công đến xem thì thấy trên người bà có một con giao long. Sau đó bà có mang và sinh Cao Tổ – ông vua dựng nghiệp nhà Hán. Theo thuyết khác, Hán Cao Tổ Lưu Bang khởi quân chống nhà Tần, giữa đường đi gặp con rắn trắng chặn đường. Lưu Bang hăng hái lên trước, tuốt gươm chém chết con rắn. Sau đó người ta thấy có người đàn bà ngồi khóc bên xác rắn, hỏi thì bà lão nói, con mình là con nhà Bạch Đế, bị con ông Xích Đế chém chết. Dân chúng vì thế càng tin theo Lưu Bang. Trong văn chương thường dùng từ "rắn Hán" để chỉ việc Lưu Bang khởi nghĩa hoặc chỉ cơ nghiệp nhà Hán.

(3) *Thánh hiền... vài pho sách* : chỉ các sách Tứ thư (*Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học, Trung dung*) và Ngũ kinh (*Thi, Thư, Lễ, Xuân thu, Dịch*) của nhà nho.

(4) *Phù sinh* : đời người như sóng gửi trong chốc lát, còn đầy mà mất đầy, chỉ như kiếp con phù du nổi trôi, ngắn ngủi.

Họ Dương sấm sửa hành trang,
Lay thầy hoà thượng ra đàng vân du.
Từ đây theo thú vân du,
Kìa non, nọ nước mặc dù rong chơi.
Người sang ở dưới bầu trời,
Xưa qua, nay lại mấy đời lộn sao.
Vòng danh, xiêng lợi chèo nhau ;
Hết vinh đến nhục sang giàu chi ai ?
Nhớ câu "xuân bất tái lai"⁽¹⁾,
Bóng già theo gót biết nài chi đây ?
Đã đành thiển trọng một cây,
Giới đao một lưỡi cũng thấy thế gian.
Xưa nay trong cuộc giang san,
Vật còn có chủ ai toan chia giành ?
Kìa kìa gió mát trăng thanh,
Tai nghe mắt thấy mới đành dạ ta.
Khe đào, cụm liễu trải qua,
Tin xuân đưa bạn, ong hoa dây dầy.
Đi vừa xa chốn am mây,
Tới nơi Hà Lãnh trời tây hâu chiều.
Ven ghềnh một nhăm⁽²⁾ hiu hiu,
Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài khơi⁽³⁾.

(1) *Xuân bất tái lai* : tuổi xuân qua đi không trở lại.

(2) *Một nhăm* : nhăm qua, xem qua.

(3) *Ngư* : ông chài ; *tiều* : người lấy củi. Câu này vì vân mà phải viết như vậy. Hay cũng có thể hiểu : Tiếng hát ông chài vọng vào trong núi, bóng người lấy củi theo bóng núi in dài trên mặt nước.

Bên non hầu lặn mặt trời,
Dương Từ thơ thẩn tìm nơi nghỉ mình.
May đâu gặp một tiểu sanh⁽¹⁾,
Cho trâu uống nước dưới ghềnh Hà Tây.
Ngồi cầm ống quyển⁽²⁾ trong tay,
Thổi rồi lại hát, hát hay lại cười.
Dương Từ bước tới xem chơi,
Gẫm câu ca hát thật lời thạch kim⁽³⁾.

Hát rằng :

*Chẳng phải trời Nghiêu⁽⁴⁾ bóng chiếu ngao ngán,
Trời đã tối rồi chờ sáng cũng lâu.*

Hát rằng :

*Nghe tiếng con chim anh đò⁽⁵⁾ trên cành kêu mới biết,
Ai day dòng kéo lại trời tây ?⁽⁶⁾*

(1) *Tiểu sanh* : đây chỉ chú bé con, đứa tiểu đồng.

(2) *Ống quyển* : một thứ nhạc cụ, thuộc bộ hơi.

(3) *Lời thạch kim* : lời đá vàng ; ý nói lời hay ý sâu, vững bền như khắc vào chuông đồng, bia đá.

(4) *Trời Nghiêu* : trời vua Nghiêu ; ý nói đời thái bình, yên vui, thịnh trị.

(5) *Anh đò* : tức anh vũ (con vẹt) và đò quyển (chim cuốc).

(6) *Day dòng kéo lại trời tây* : vẩy ngọn giáo kéo mặt trời sắp lặn ở phía tây quay trở lại ; ý nói kéo ngày dài ra (lấy nghĩa từ chữ "huy qua"). Sách *Hoài Nam Tử* : Lỗ Dương Công (con Tư Mã Tử Kỳ và là cháu Sở Bình Vương) thời Chiến quốc đánh nhau với quân nước Hàn, đánh đang lúc hăng sức mà trời đã chiều, mặt trời sắp lặn, ông bèn múa ngọn giáo vẩy mặt trời quay lùi trở lại. Mặt trời lùi trở lại ba xá (mỗi xá ba mươi dặm).

Hát rằng :

*Trong cõi nhân gian nhiều đàng lảm lỏi,
Gặp buổi trời chiều khó nổi đi xa.*

Hát rồi lại thổi quyển chơi,
Gẫm trong thú vị thành thơ hơn thiên.
Dương Từ bước tới hỏi liền,
Ba câu hát ấy ai truyền cho người ?
Tiểu sanh nghe nói miệng cười,
Đáp rằng : Vốn thực có người dạy ta.
Gần đây vài dặm chẳng xa,
Có ông đạo sĩ tu đà nhiều năm.
Một am ở khóm Tây Lâm,
Ngày ngày thông thả đàn cầm ca thi.
Thuốc thang phù chú⁽¹⁾ ai bì,
Người đau tới đó bệnh chi cũng lành.
Dương Từ hỏi đã đành rành,
Xăm xăm bước tới lộ trình Tây Lâm.
Tới nơi trời đã tối sẫm,
Đứng xa ngoài cửa nghe ngâm thơ rằng :

Thơ rằng :

*Biết ơn phụ tử, nghĩa quân thân,
Nhờ có trời sanh đức thánh nhân.*

(1) *Phù chú* : lá bùa và câu thần chú của đạo sĩ để trừ tà ma.

*Nét mực tu kinh ngăn đũa loạn⁽¹⁾,
Dấu xe hành đạo⁽²⁾ rạch trong trần.
Trăm năm còn cảm lời than phụng⁽³⁾,
Muôn nước đều thương tiếng khóc lân⁽⁴⁾.
Phải đặng viết Châu biên sách Hán⁽⁵⁾,
Mọi nào dám tới cạo đầu lân ?*

(1) *Tu kinh ngăn đũa loạn* : Khổng Tử soạn kinh *Xuân thu*, tuyên truyền thuyết chính danh, hy vọng làm chính lại danh phận, muốn trị đời loạn, làm cho đời loạn trở lại chính đạo.

(2) *Dấu xe hành đạo* : chỉ việc Khổng Tử chu du khắp các nước để tìm cách thực hành đạo của mình.

(3) *Lời than phụng* : Khổng Tử thấy đạo của mình chưa đem ra thi hành được, mới than rằng : "Phụng điếu bất chí, Hà bất xuất đố, ngô dĩ hỹ phù", nghĩa là : Chim phụng không đến, sông Hoàng Hà không thấy đố thư xuất hiện, đạo ta e rằng thế là hết rồi chăng !

(4) *Tiếng khóc lân* : Mùa xuân năm Lỗ Ai Công thứ 14 (418 trước Công nguyên), trong một chuyến đi săn ở miền tây, người đánh xe hộ Thúc Tôn tên là Sư Thương săn bắt được con lân què chân trước bên trái, ai cũng cho là điềm không lành, đem thả ra. Học trò là Nhiễm Hữu báo với Khổng Tử. Khổng Tử đến xem, nói rằng : "Ai bảo kỳ lân đến làm gì thế ? Ai bảo kỳ lân đến làm gì thế ?". Khổng Tử trở về nói rằng : "Ngô đạo cùng hỹ", nghĩa là : Đạo ta đã đến lúc cùng rồi. Hai năm sau, Khổng Tử mắc bệnh, được bảy ngày thì mất.

(5) *Viết Châu biên sách Hán* : ngòi bút của Châu (Chu) Bột chép sử nhà Hán ; ý nói được người bề tôi như Chu Bột cứu nguy cho nhà Hán. Theo *Hán thư* : Cao Tổ mất, Lã Hậu dùng thuốc độc giết Triệu Vương, mưu toan đưa người họ Lã vào nắm những chức vụ quan trọng trong triều Hán. Hiếu Huệ Đế mất. Lã Hậu cho anh em của mình là Lã Thái, Lã Sâm, Lã Lộc làm tướng, nắm giữ các đạo quân phía nam và phía bắc, cho những người họ Lã khác vào giữ các chức vụ trong cung. Uy quyền họ Lã bắt đầu từ đó. Các công khanh ai cũng không chắc sẽ được toàn mạng. Họ Lã nắm lấy hết binh quyền, mưu việc phế họ Lưu mà tự lập làm vua. Chu Bột và Trần Bình đem quân giết bọn họ Lã, lập vua Văn đế giữ nghiệp nhà Hán.

Thơ rồi lại gảy đàn cầm,
Nhu tướng mừng bạn tri âm tới nhà.
Từ Kỳ xưa gặp Bá Nha.
Khúc đàn lưu thủy nay mà còn đây.
Dương Từ gõ cửa kêu thầy,
Rằng : Đi lỡ tối đêm này độ ta.
Có ông đạo sĩ bước ra,
Chào rằng : Thiển khách nay đà đến đây.
Lều tranh, giường đá, chiếu mây ;
Khô nai, cơm bắp, rượu chay tạm dùng.
Từ rằng : Lời dám hỏi ông,
Ở trong am vắng sao không Phật thờ ?
Sĩ rằng : Ta chẳng ước mơ,
Bởi vì chữ Phật lấn bờ chữ nhân⁽¹⁾.
Đường qua Tây Vực⁽²⁾ chẳng gần,
Cõi Di, cõi Hạ⁽³⁾ trời phân rõ ràng.

(1) *Chữ Phật lấn bờ chữ nhân* : ý nói trọng Phật đã chết mà xem nhẹ con người ta đang sống.

(2) *Tây Vực* : đây chỉ nước Ấn Độ, nơi Phật thành đạo.

(3) *Di, Hạ* : Người Trung Hoa xưa cho Hoa Hạ là trung tâm, các nơi xa khác đều là các vùng man, di, địch, nhưng, văn minh thấp kém. Đạo Phật xuất xứ từ Ấn Độ, thuộc phía tây, tức là xuất phát từ nơi man di thấp kém.

Ta thường coi sách nhà Đường,
Thấy lời *Phật biểu* họ Hàn hết tin⁽¹⁾.
Phật nhân sống cũng chẳng nhìn,
Huống đem hình dúc, tượng in thờ gì ?
Tù rằng : Vốn thực từ bi,
Sĩ rằng : Lại có ích gì dân phong⁽²⁾.
Thấy câu ngôn ngữ bất thông,
Dầu cho linh nghiệm cũng dòng man di.
Tù rằng : Thấy học đạo chi ?
Sĩ rằng : Thiên hạ thiếu gì đảng xưa.
Đạo trời như chiếc dò đưa,
Mặc ai đi sớm về trưa khôn cần.

(1) *Phật biểu họ Hàn* : Hàn Dũ dâng biểu can việc đón xương Phật. Bài biểu có đoạn : Tự Hoàng Đế cho đến vua Vũ, vua Thang, vua Văn đều hưởng thọ lâu dài, trăm họ yên vui mà thuở ấy chưa có Phật vậy. Đến đời vua Minh Đế nhà Hán mới có Phật pháp mà về sau cứ loạn lạc mãi, các vua trị vì chẳng được bao lâu. Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Trần cùng nhà Nguyên Ngụy thờ Phật càng ngày càng thêm kính cẩn, thế mà niên đại rất chóng. Duy có vua Vũ Đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm, ba kỳ xá thân đi làm tăng, sau bị Hầu Cảnh bức phải chết đói. Thờ Phật cầu phúc mà lại phải vậy. Lấy đó mà xem, thờ Phật không nên tin cũng khá biết vậy...

(2) *Dân phong* : thói tục, phong tục của dân.

Kìa như họ Lão, họ Trang⁽¹⁾ ;
Họ Dương, họ Mặc, họ Hàn, họ Thân⁽²⁾.
Các nhà ấy cũng cổ nhân,
Trải đường mở ngõ trong trần nhiều nơi.

(1) *Họ Lão* : tức Lão Tử. Lão Tử họ Lý, tên là Nhĩ, tự Bá Dương, tên thụy là Đàm, làm quan sử giữ kho chứa sách của nhà Chu. Theo *Sử ký*, ông sống cùng thời với Khổng Tử, chủ trương vô vi mà dân tự cảm hoá, thanh tĩnh mà dân tự quay về đường phải. Ông là tác giả của sách *Đạo đức kinh*.

Họ Trang : tức Trang Tử. Theo *Sử ký*, ông tên Chu, người huyện Mông nước Lương thời Chiến quốc. là nhân vật trung tâm của phái Đạo gia, đã đưa Đạo gia thành một học phái ngang hàng với Nho gia và Mặc gia. Học thuyết của ông phát triển học thuyết của Lão Tử. Ông soạn sách *Nam hoa kinh* hơn mười vạn chữ, lời lẽ phóng túng, công kích đạo Nho, đạo Mặc.

(2) *Họ Dương* : tức Dương Chu, người nước Vệ thời Chiến quốc, tự Tử Cơ. Có người cho rằng Dương Chu là học trò Lão Tử và sống vào thời sau Mặc Tử. Ông là nhà tư tưởng đã đề xướng thuyết *vị ngã* (vì mình), cực đoan về bản thân, cho rằng dù chỉ mất một sợi lông chân mà được lợi cho thiên hạ cũng không làm. *Họ Mặc* : tức Mặc Định, người nước Lỗ thời Chiến quốc, là học giả chủ trương thuyết *kiêm ái* (yêu mọi người như nhau, không phân biệt thân sơ), sống đồng thời với các học trò lớp trước của Khổng Tử. Nho gia, đặc biệt là Mạnh tử đã bài xích, công kích kịch liệt học thuyết của Mặc Tử, cho Mặc tử xướng thuyết *kiêm ái* là kẻ không cha. *Họ Hàn* : tức Hàn Phi, công tử nước Hàn, thích cái học hình danh, pháp thuật. Hàn Phi thấy nước Hàn bị suy yếu, mấy lần viết thư lên can vua Hàn, nhưng vua Hàn không dùng. Khi vua Tần đánh Hàn, lúc đầu vua Hàn không dùng Phi, đến khi nguy cấp bèn sai Phi đi sứ sang Tần. Vua Tần thoát tiên dùng học thuyết pháp gia của ông, sau nghe lời gièm pha của Lý Tư nên hạ ngục rồi giết đi.

Họ Thân : tức Thân Bất Hại. Theo *Sử ký* : Thân Bất Hại người đất Kinh, vốn là một viên quan nhỏ ở nước Trịnh, nhờ có học thuật nên thành thân cận với Hàn Chiêu Hấu, được Chiêu Hấu dùng làm Tướng quốc. Thân Bất Hại bèn trong lo sửa đổi chính sự, lễ giáo, bèn ngoài lo đối phó với chư hầu. Suốt trong mười lăm năm, cho đến khi Thân Bất Hại mất, nước được bình yên, binh mạnh, không nước nào xâm lấn nước Hàn. Học thuyết của ông gốc ở Lão Tử, nhưng lấy việc hình danh làm chủ.

Có nghe các họ đua bơi,
Không nghe họ Phật ở đời Trung nguyên⁽¹⁾.
Từ rằng : Biết đạo chi chuyên ?
Sĩ rằng : Xưa có sách hiền chép câu.
Một bầu trời đất như châu⁽²⁾,
Mặc người kim cổ chèo đầu thì chèo.
Từ rằng : Khó nổi phương theo,
Sĩ rằng : Lựa phải xuống đèo lên non.
Vua tôi chồng vợ cha con,
Anh em bầu bạn⁽³⁾ vương tròn mới xong.
Chẳng tin coi một ngày rồng,
Đi đâu cho khỏi đạo trong cương thường.
Ta xưa cũng khách thơ đường⁽⁴⁾,
Mây xanh có chí hiển dương trên đời.
Ghét đời thúc quý đua bơi,
Sợ trời nên phải tìm nơi nghỉ mình.

(1) *Trung nguyên* : chỉ miền trung tâm có văn hoá phát triển của một nước, khác miền biên cảnh.

(2) *Châu* : chiếc thuyền ; ý cả câu nói người ta ở trên đời này cũng như ở trên một chiếc thuyền, chỉ hướng mỗi người mỗi khác, người chủ về hướng này, kẻ chủ về hướng kia, không ai chịu ai.

(3) *Vua tôi, chồng vợ, cha con, anh em, bầu bạn* : các mối quan hệ căn bản trong xã hội mà nhà nho gọi là "ngũ hân" hay "ngũ thường".

(4) *Thơ đường* : cũng như thư phòng, nghĩa là phòng sách, phòng làm việc.

Vốn không học thói Lan đình⁽¹⁾,
Đem nhau thòm miệng phẩm bình cổ cầm.
Cũng không học thói Trúc lâm⁽²⁾,
Rủ nhau say rượu hôn trầm ngày đêm.
Gió trăng là bạn anh em,
Sớm nghe tiếng lại⁽³⁾, tối xem bóng thiêm⁽⁴⁾.
Mộ riêng một tấm thanh chiêm⁽⁵⁾,
Sân hoa dưới hố, sân chim trên cành.
Hươu nai khi độc ai dành,
Cửa trong trời đất mặc tình xem chơi.
An nguy có phận ở trời,
Người đời đừng mắc nợ đời thời trôi.
Dương Từ nghe nói biếm⁽⁶⁾ rồi,
Một đêm chẳng ngủ lương ngôi lo âu.
Nghĩ rằng mình đã đi tu,
Hắn như lời ấy công phu lỡ làng.
Cương thường để mặc ai toan,
Đạo ta giữ vẹn nào can phạm gì ?

(1) *Lan đình* : tên cái đình trên bến Lan Chừ ở huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Theo *Tấn thư*, ngày mồng 3 tháng 3 năm Vĩnh Hoà thứ 9, Vương Hy Chi cùng bạn hữu gồm bốn mươi một người ở Lan đình làm lễ Phát hệ (lễ gội rửa yêu tà), rồi cùng vui chơi ở đây, có làm bài tư tập *Lan đình nổi tiếng*.

(2) *Trúc lâm* : tức nhóm Trúc lâm thất hiền thời Tấn, thường tụ họp ở rừng trúc uống rượu, làm thơ, chủ trương lánh đời, không hợp tác với giới cầm quyền đương thời.

(3) *Tiếng lại* : tiếng do tự nhiên phát ra.

(4) *Bóng thiêm* : bóng trăng. Tục truyền trên mặt trăng có con thiêm thừ (con cóc), nên gọi trăng là *thiêm cung*.

(5) *Tấm thanh chiêm* : tấm lòng thanh sạch giản dị.

(6) *Nói biếm* : nói có ý chế bai những điều lỗi lầm của người khác.

DUONG TỪ GẶP ÁC MỘNG

Dương Từ trên đường vân du vào nghỉ trong miếu thờ Hàn Dũ – một bậc đại nho thời Đường. Ban đêm, Từ mơ thấy mình bị bắt đi, bị phán quan hạch tội bỏ rơi vợ con, không biết tưởng nhớ công lao của tiên tổ, không biết báo đáp ơn vua, trốn tránh nghĩa vụ, phế bỏ cương thường,... toan đem hành hình. Từ van xin, Phán quan thương tình tha cho, phê rằng : “Tha về phải giữ đạo hàng cổ cảm (kim)”. Từ tỉnh giấc càng thêm kinh sợ.

*

* *

Họ Dương vừa giấc ngủ đi,
Chiêm bao nằm thấy quân tuỳ bắt ngang.
Quân rằng : Vàng lịnh Phán quan,
Chữ phê trong thẻ đòi chàng hầu tra.
Họ Dương hôn gượng theo ra,
Tới nơi công phủ một toà nghiêm trang.
Ngồi trên thấy một ông quan,
Trước bàn hương án bày hàng bút nghiên.
Có người thơ lại ngồi biên,
Hai bên treo trống treo chiêng rổ ràng.
Trước sân lỗ bộ⁽¹⁾ hai hàng,
Tả đao⁽²⁾ hộ vệ đứng dàn hầu xa.

(1) *Lỗ bộ* : những đồ binh khí cắm vào giá, bày ở các cửa quan hay ở đền chùa.

(2) *Tả đao* : tay trái cầm đao hộ vệ.

Quân tùy dẫn họ Dương ra,
Trước sân cắm thạch đặng mà nghe tra.
Quan rằng : Thằng sãi xông pha,
Tới nắm cửa miếu vậy mà hỏi ai ?
Dám xưng rằng chữ Thiện Trai,
Người trong Hoa Hạ hay ngoài man di ?
Tóc râu là dạng nam nhi,
Của cha mẹ đúc can gì cạo đi⁽¹⁾ ?
Tổ tiên chút đã đền chi,
Vừa hương bát nước mấy khi phụng thờ ?
Áo cơm còn nợ sờ sờ,
Ngọn rau con cá cũng nhờ đất vua.
Trốn xâu lánh thuế vô chùa,
Trong đời những sãi thời vua nhờ gì ?
Vợ con sao nỡ bỏ đi ?
Lời thể đường ấy sao khi⁽²⁾ quý thân.
Ba giếng⁽³⁾ chẳng đặng một phần,
Như vậy cũng gọi làm thân con người.
Để bây sống cũng nhờ đời,
Truyền cho đao phủ dẫn nơi pháp đình.
Họ Dương phách khiếp hôn kinh,
Lạy xin dung thứ chút tình bản tăng.

(1) Lấy ý từ *Hiếu kinh*, cho rằng thân thể, tóc da là do cha mẹ ban cho, không được để cho bị thương tổn.

(2) *Khi* : khinh dễ, coi thường.

(3) *Ba giếng* (do chữ *tam cật*) : chỉ ba quan hệ quan trọng trong xã hội xưa, gồm : vua tôi, cha con, chồng vợ.

Phán quan cát bút phê rằng :
Tha về phải giữ đạo hàng cổ cảm.
Dương Tử thức giấc nửa đêm.
Nghĩ ra mới biết một diêm chiêm bao.
Gắm trong cơ sự ngán ngao,
Cát hung chưa rõ lẽ nào thân sau.
Vầng ô⁽¹⁾ vừa ló bóng đầu,
Dương Tử vào miếu coi câu chữ đề.
Ngó lên trên biển ngạch đề,
Rằng : "Đường Hàn tử Xương Lê chi thân"⁽²⁾.
Than rằng : Đã đáng thành thân,
Ngay vua nào nại tẩm thân mất còn.
Lại xem đôi liễn⁽³⁾ sơn son,
Có câu liễn đối treo còn đến nay.

Liễn rằng :

*Một sách Đạo nguyên⁽⁴⁾ loà mất thánh,
Ba lời Phật biểu⁽⁵⁾ chát tai vua.*

(1) *Vầng ô* (ô : con quạ) : mặt trời. Tương truyền trên mặt trời có con quạ ba chân.

(2) *Đường Hàn tử Xương Lê chi thân* : vị thần Hàn Xương Lê thời Đường, tức Hàn Dũ, đại nho thời Đường.

(3) *Liễn* : câu đối.

(4) *Đạo nguyên* : tức bài *Nguyên đạo* (nguồn gốc của đạo), tác phẩm nổi tiếng của Hàn Dũ, luận về nguồn gốc và đạo thống của nho gia.

(5) *Phật biểu* : tức bài biểu khuyên vua đừng tin, rước xá lỵ Phật, của Hàn Dũ.

Dương Từ than thở rằng hay,
Người ngay lại gặp liễn hay treo đời.
Lòng son một tấm thấu trời,
Những người gian nịnh đổi đời sao xong.
Cho hay dạng chữ hiểu trung,
Dẫu muôn năm cũng sắc phong miếu thờ.
Vái rằng : Bản đạo ngân ngơ,
Lỡ dăng lại tới thần cửa thần.
Tạ ơn bốn lạy xin dăng,
Chấp chi bản đạo quên chùng vân du.
Từ đây khỏi cửa công hầu,
Chim trời cá nước mặc dầu nghinh ngang.
Đi rồi nghĩ lại thở than,
Rằng : Đêm trong miếu mắc nàn chiêm bao.
Ghi lòng vàng đá chớ xao,
Những diêm mộng mỹ nghĩ nào mà tin.

ÔNG TIÊU TỎ CHÍ

Trên đường đi, Dương Từ gặp người tiểu phu vốn là dòng dõi bậc hiệu tú nổi tiếng Mãn Tử Khiêm thời Xuân thu, vì chán thói đời loạn ly, thói nát nên lánh mình làm tiểu phu, ôm tài giấu tiếng. Đoạn trích là lời ông Tiêu nói với Dương Từ về lý do ông không ra lập công danh, chọn nghề đốn củi.

*

* *

Từ rằng : Xin hỏi vài lời,
Lão Tiểu vốn thực là người trâm anh⁽¹⁾.
Sao không ra lập công danh,
Nói theo nghiệp tổ hiển vinh mà nhờ ?
Tiêu rằng : Trước mắt sờ sờ,
Để ai chẳng thấy đợi chờ lẽ chi ?
Đua nhau hai chữ tương khi⁽²⁾,
Trên quyền, dưới trá đoái gì thiên luân⁽³⁾.
Nước thời chia bốn năm phần,
Can qua biết mấy mươi lần đánh nhau.
Trong thời gian nịnh gièm đâu,
Ngoài thời ô lại đua cầu tham quan.
Chánh ra dữ quá cọp vàng⁽⁴⁾,
Lòng dùng độc quá hổ mang thường lường.
Bốn phương mọi rợ lương tuồng,
Nay giành ải hổ, mai ruộng ải lang.

(1) *Người trâm anh* (*trâm* : kim cài mũ, búi tóc ; *anh* : dài mũ) : người dòng dõi quyền quý.

(2) *Tương khi* : lừa dối, khinh miệt lẫn nhau.

(3) *Thiên luân* : phép tắc chính thường của trời đất ; ý cả câu : Người trên chỉ vì quyền lợi của mình, người dưới cũng chỉ giả dối, bằng cách lừa phỉnh mà kiếm tiền, có ai nghĩ đến đạo lý cương thường.

(4) Ý cả câu (lấy ý từ chữ "hà chính mãnh ư hổ" – chính trị hà khắc còn tai hại hơn hổ dữ) nói chính lệnh phiến nhiễu tàn khốc còn làm hại dân hơn cọp.

Nơi nơi trộm cướp đầy loạn,
Trong dân hết sức của tan chẳng còn.
Trong trời đất cũng thon von,
Khói mây đen nghệt, nước non đeo sầu.
Biết đời tam đại⁽¹⁾ ở đâu,
Gặp đời thúc quý phải âu lánh mình.
Từ rằng : Bờ cõi đã thịnh⁽²⁾,
Chẳng tham danh lợi lánh mình cùng cho.
Ở trong tạo hoá nhiều lò,
Thiếu chi nghề nghiệp mà bỏ⁽³⁾ theo tiêu ?
Tiêu rằng : Cửa thánh gương treo,
Dùng đời chẳng đặng chớ theo đời dùng⁽⁴⁾.
Nghề như các bậc thương nông,
Nghề như y lý cũng không ra gì.
Bao nhiêu nghề nghiệp đều khi⁽⁵⁾,
Chẳng khi nào khéo lấy chi đời dùng ?
Khéo khôn ắt có máy lòng⁽⁶⁾,
Máy lòng rồi lại mắc vòng họa tai.

(1) *Tam đại* : ba thời gồm Hạ, Thương, Chu trong lịch sử Trung Hoa, được coi là các thời thịnh trị dài lâu.

(2) *Thịnh* : thanh, lặng yên.

(3) *Bỏ* : chạy theo.

(4) Ý cả câu : Đạo của mình đem thi hành không được thì thôi (rút lui về) chứ chớ có xu phụ theo đời để cầu được dùng.

(5) *Khi* : coi thường.

(6) *Máy lòng* (gốc từ hai chữ "cơ tâm") : chỉ sự cơ trí, trí trá.

Thử coi con thú vật ngoài,
Như voi như cọp mấy ai dám bì.
Voi kia cao lớn đen sì,
Cạp ngà không dụng can chi cháy mình ?
Cọp kia nhanh vượt như binh,
Tấm da không dụng ai rình đâm chi ?⁽¹⁾
Lấy trong việc ấy mà suy,
Những nghề đời dụng ra gì xưa nay.
Ta nhờ cán búa trong tay,
Theo miền sơn lãnh⁽²⁾ tháng ngày thành thời.
Bữa dùng một gánh củi trời,
Cá cơm rượu thịt ở đời cũng no.
Giữ câu phủ ngưỡng⁽³⁾ bo bo,
Thờ trên nuôi dưới miễn cho xong mình.
Xin đừng hổ với chư linh⁽⁴⁾,
Cũng đừng thẹn với người sanh trong đời.
Xin đừng ngược trá lẽ trời,
Cũng đừng trốn lánh việc đời thời xong.

(1) Ý nói các loài vật trên đều vì phô cái đẹp, cái tốt ra mà bị giết, không hưởng trọn được tuổi trời.

(2) *Sơn lãnh* (*lãnh* : đỉnh núi có đường đi được) : núi rừng.

(3) *Phủ ngưỡng* : cúi xuống, ngẩng lên. Từ Hán có chữ "Phủ ngưỡng bát quý thiên địa", nghĩa là : Cúi xuống trông lên không thẹn với trời đất. Ý cả câu : Giữ mình chớ có làm điều lỗi lầm sao cho khi cúi xuống, lúc ngẩng lên không hổ với người, thẹn với trời.

(4) *Chư linh* : linh hồn những người đã khuất.

ÔNG CHÀI TỎ CHÍ

Dương Từ đến bến sông Châu, đi nhờ thuyền của một người đánh cá, hai bên nói chuyện, ông Chài nhân đó tỏ chí của mình giữa đời suy vi.

*

* *

Dương Từ đi tới sông Châu,
Ngẩn ngơ nào biết bến đâu đưa mình.
Ngó lên trên khúc sông quanh,
Thấy bèn vực thẳm có manh cô bóng.
Một người ngồi giữa thuyền thông,
Gõ chèo miệng hát gió lồng tiếng vang.

Hát rằng :

*Bến sông Châu vực sâu cá ở,
Thương người hiền gặp thuở loạn ly.*

Hát rằng :

*Nước vùn quanh bãi gành chảy cạn,
Kẻ anh hùng hoạn nạn khá thương.*

Hát rằng :

*Chiếc thuyền câu đậu đầu nên đó,
Ở nước loạn⁽¹⁾, giàu có mà chi ?*

(1) *Nước loạn* : nước đang buổi loạn lạc.

Dương Từ nghe tiếng ngư ca,
Bước lên trên vục coi va⁽¹⁾ thế nào ?
Mình hơn tám thước rất cao,
Mặt đen, râu quăn khác nào võ phu.
Dương Từ bước xuống ngư châu⁽²⁾,
Xin đưa khỏi bến sê âu⁽³⁾ hoàn tiền.
Ngư rằng : Người ở chùa chiền,
Đi đâu sống sót mà phiên ta đưa ?
Nhắm hình chẳng phải người xưa,
Lánh nơi hoạn nạn tới trưa lữ làng.
Ta nghe trong bến Lư Giang,
Có ông ngư phủ đưa chàng Ngũ Viên.
Lại nghe đình trường dừng thuyền,
Giúp người Hạng Võ qua miền Ô Giang.
Hai người bơi ấy lánh nạn,
Một toan rửa oán, một toan rửa thù.
Sợ đời bắt kẻ tóc râu,
Nào ai bắt đũa trọc đầu làm chi ?
Nói cho ra lẽ thị phi,
Để đưa qua đó tiếc gì công ta.
Cầm chèo thông thả đưa qua,
Dương Từ tới bến xía ra tiền⁽⁴⁾ dò.

(1) *Va* : ông ta, người ấy.

(2) *Ngư châu* : thuyền chài.

(3) *Âu* : lo.

(4) *Xía tiền* : đưa tiền ra.

Ngư rằng : Ta chẳng đưa dò,
Phòng tham tiền của so đo với người.
Trước đà làm phải trên đời,
Ngàn vàng chẳng báu một lời mà sang.
Tù rằng : Ta tiếc cho chàng,
Chẳng phen lương đóng⁽¹⁾ cũng tranh anh hùng.
Ta nghe nước Tấn chinh đông⁽²⁾,
Cầu người võ sĩ ra công can thành⁽³⁾.
Cớ sao chẳng xuống Tây kinh⁽⁴⁾,
Phò vua, giúp nước lập danh để đời ?
Cá tôm dặng mấy tiền lời,
Theo nghề chài lưới quên nơi sang giàu.
Ngư rằng : người khéo phỉnh nhau,
Ai từng khát nước tới đâu bờ ao ?
Đời nay chưa khác đời nào,
Đất dày thăm thăm, trời cao mù mù.

(1) *Lương đóng* : rường cột, chỉ người tài giỏi, có khả năng gánh vác những chức vụ quan trọng cho triều đình.

(2) *Tấn* : tên một triều đại phong kiến Trung Hoa do Thạch Kính Đường dựng nên từ năm 936-946 ; *chinh đông* : đánh dẹp phía đông.

(3) *Can thành* : chống giữ như cái mộc (can) đỡ giáo mác, như cái thành ngự giặc. *Kinh thi* có câu : "Củ củ vũ phu, công hầu can thành", nghĩa là : Những quan võ dũng mãnh kia, gánh việc phòng ngự như cái mộc đỡ giáo mác, như cái thành ngự giặc cho các công hầu.

(4) *Tây kinh* : nước Tấn thời Ngũ đại lấy Lạc Dương làm Tây kinh.

Bốn mùa thành luỹ làm xâu⁽¹⁾,
Dân gậy, nước óm, mỡ dầu cũng khô.
Thấy đời danh lợi muốn phò,
Khác nào con cháu nhảy vô vòng dẫu.
Từ rằng : Xưa sách có câu :
Công thành danh toại ai hầu chi ai.
Ngư rằng : Xưa bậc hiền tài,
Lập thân sao chẳng biết bài bảo thân⁽²⁾.
Dấu vinh cũng tiếng nhân thân⁽³⁾,
Trâu cày, ngựa cỡi cái thân ra gì ?
Chớ tham ăn lộc đời suy,
Bẫy chim lưới cá e khi mắc xằng.
Trối ai ra sức muông săn⁽⁴⁾,
Một mai thả hết chúng ăn tới mình⁽⁵⁾.
Sao bằng một cỡi an sanh⁽⁶⁾,
Sông sâu, vực thẳm ai giành chi đây ?

(1) *Thành luỹ làm xâu* : ý nói thành luỹ liên nhau, dẫu cũng có.

(2) *Bảo thân* : Nhà nho cho rằng con người ta phải biết "minh triết bảo thân" (sáng suốt để giữ gìn thân mình). Sách của đạo gia cũng có quan niệm "công thành thân thoái" (khi công đã thành thì rút lui).

(3) *Nhân thân* : bề tôi của người ta. Ý cả câu : Khi công đã thành thì vinh hiển thật, nhưng phải cái nhục là chịu tiếng làm bề tôi của người ta.

(4) *Trối ai* : mặc kệ ai ; *muông săn* : chó dùng đi săn muông thú.

(5) Ý cả câu : Chó săn dùng bắt thỏ, khi thỏ đã hết thì chó săn hoá vô dụng và bị giết thịt.

(6) *An sanh* : sống yên ổn.

Sắn dùng chèo bách một cây,
Thuyền thông một chiếc dỡ ngày hôm mai.
Theo sông khúc vắn khúc dài,
Năm ba đoạn nhợ⁽¹⁾, một vài cần tre.
Đêm trăng ngày gió bạn bè,
Vui câu hát rập⁽²⁾, buồn ve rượu bầu.
Trải chơi ghềnh hạc bãi âu,
Thú vui sông nước mặc dầu nghinh ngang.
Cá tôm sắn lọc trời ban,
Phận đà no đủ còn màng của chi.

DUYNG TỪ, HÀ MẬU LÊN TRỜI, TỚI TẦNG HUYỀN THIÊN

Dương Từ, Hà Mậu được Lão Nhan làm phép, xuất hồn lên trời. Hai người đi khắp các tầng trời vẫn không thấy ai quen biết. Đoạn trích miêu tả cảnh hai người đến tầng trời Huyền Thiên, gặp Khổng Tử, Quan Công cùng các bậc đại hiền đi dự hội. Dương Từ thấy vậy rất cảm kích, chạnh nhớ lời đạo sĩ ở Tây Lâm càng thêm hổ thẹn, cho là mình đã lầm đường lạc lối.

*

* *

Thôi thôi ngơ ngác đã đành,
Muốn rõ sự tình phải tới Huyền Thiên⁽³⁾.

(1) *Nhợ* : dây xe, dây để buộc.

(2) *Hát rập* : nhiều người cùng hát một lúc.

(3) *Huyền Thiên* : một trong chín tầng trời. Theo sách *Lã thị Xuân thu*, Huyền Thiên là tầng trời phía bắc.

Huyền Thiên hai chữ sơn vàng,
Các phương châu chực nhọn nhàn vô ra.
Tử Vi rờ rở một toà,
Ngọc Hoàng thượng đế thực là ở đây.
Đền đài lâu các doanh xây,
Dấu lán phụng lạy, vẽ mây thờ châu.
Thiên Bồng, Thiên Tuế ứng hầu ;
Hai ông thần ấy đều âu tuần phòng.
Hai chàng xem thấy lét lòng⁽¹⁾,
Trên trời thật nhóm những dòng thần linh.
Khắp nơi han hỏi sự tình,
Thầy đều chẳng thấy quen mình là ai.
Cùng nhau than vấn thờ dài,
Còn trời nào nữa toan bài hỏi han.
Thương thay hai gã gian nan,
Chín trời⁽²⁾ đã khắp, biết toan lẽ gì ?
Đã không thấy Phật từ bi,
Cũng không thấy chúa Du Di trên trời.

(1) *Lét lòng* : bộ sợ sệt trong lòng.

(2) *Chín trời* : chín tầng trời, gồm : Quân Thiên, Thương Thiên, Biền Thiên, Huyền Thiên, U Thiên, Hạo Thiên, Chu Thiên, Viên Thiên và Dương Thiên.

Họ Hà khi ấy buông lời,
Nói rằng : Tiếc bấy năm đời công phu.
Đọc kinh, xem lễ bấy lâu ;
Tưởng ông cha trước về chầu trời cao.
Đến nay lên chốn trời cao,
Hai ông tiên ấy lời trao rất bền.
Khiến ta chữ dạ⁽¹⁾ chưa quên,
"Đừng mong sau thác đặng lên Thiên đàng".
Đến nay mới thấy rõ ràng,
Trung nguyên sánh với Hoa Lang khác trời.
Dương Tử vừa mới buông lời,
Nói rằng cho đáng cái đời thầy tu.
Phút đầu bên chốn Tây lâu,
Nổ ba tiếng sấm nhóm chầu các cung.
Áo xiêm đai mào lạ lùng,
Tinh quân các vị rùng rùng tới nơi.
Hai chàng đứng nép xem chơi,
Những người chầu chực nhà trời là ai ?
Thấy đi có tám bia bài,
Đề rằng "Khổng Tử đại tài thánh vương".
Ngồi trong kiệu bạc tán vàng,
Một ông Khổng Tử dung nhan hoà lành.

(1) *Chữ dạ* : giữ dạ.

Theo sau biết mấy thần linh,
Xem trong thẻ bạc đề danh đại hiền.
Dương Từ buông tiếng khen liền,
Hèn chi vua chúa chính chuyên miếu thờ.
Cho hay muôn nước đều nhờ,
Đạo ông Khổng Tử làm bờ chân dân.
Trong đời biết chữ nhân luân,
Biết đường trị loạn cũng phần nhờ ai ?
Nhớ câu : "Kế vãng khai lai"⁽¹⁾,
Thực ông Khổng Tử đại tài thánh vương.
Đâu đâu chẳng kính, chẳng nhường,
Môn đồ cũng dặng hiển dương muôn đời.
Như vậy mới gọi đạo trời,
Trời sanh đức thánh thay lời trị dân.
Dương Từ vừa dứt tiếng phân,
Phút đâu lại thấy vị thần đi sau.
Một người cưỡi ngựa tốt râu,
Lại gần nhìn thực Quan Hầu⁽²⁾ thuở xưa.
Vội vàng quỳ gối liền thưa :
Mừng nay gặp Phật khác xưa cõi phàm.

(1) *Kế vãng khai lai* : tiếp nối quá khứ, mở lối tương lai.

(2) *Quan Hầu* : tức Quan Văn Trường.

Nam vô hai chữ già lam⁽¹⁾,
Xin thương bản đạo ở am chầy ngày.
Quan Hầu cỡi ngựa chạy ngay,
Châu Thương⁽²⁾ đứng lại tỏ bày căn duyên.
Hỏi rằng : Người ở cửa thiên,
Việc chi tới chốn Huyền Thiên làm gì ?
Từ rằng : Ông vội quên đi,
Am mây bản đạo tu trì nhiều công.
Nhang đèn liên thắp bàn ông,
Nay già lam Phật sao không đoái hoài ?
Châu Thương nổi sặc cười dài,
Nói rằng : Thân Phật khác loài nhau xa.
Quan Hầu vốn thực chúa ta,
Tám lòng trung thực ai mà dám đương.
Tiếng vang muôn nước đều nhường,
Trời phong làm chức Đại vương thành hoàng.
Từ rằng : Người thực thành hoàng,
Sao trong chùa Phật thờ Quan Công nào ?
Đáp rằng : Vì thờ Hán trào,
Có ông Phổ Tịnh kết giao đồng làng.

(1) *Già lam* : chùa thờ Phật.

(2) *Châu Thương* : con nuôi của Quan Vân Trường.

Chúa ta hiển thánh suốt vàng,
Ông hoà thượng ấy lòng thương bạn lành.
Già lam hai chữ thêm danh,
Rước về nhà Phật tụng kinh siêu hôn.
Khiến nên thiên hạ danh đồn,
Vẽ hình tượng cốt nhiều môn phù đồ.
Chúa ta chẳng phải đi tu,
Trong mình giữ vẹn tóc râu tốt lành.
Nói cho sãi tỏ sự tình,
Xưa nay thân tướng, Phật hình khác nhau.
Nói rồi cưỡi ngựa chạy mau,
Dương Từ lơ lảo dầu dầu mảy châu.
Than rằng : Sự dĩ đáo đầu⁽¹⁾,
Biết khôn rồi lại tóc râu hết rồi.
Xiết bao chịu nổi khúc nói,
Đến nay mới biết lâm ôi là lâm !
Nhớ lời đạo sĩ Tây Lâm,
Chua le trong dạ hổ thâm cùng va.
Chín trời nay đã trải qua,
Cứu Thiên đã giúp âu ta trở về.

(1) *Sự dĩ đáo đầu* : việc đã đến chỗ chung cục.

LÃO NHAN BÀN VỀ ĐẠO THIÊN CHÚA VÀ ĐẠO PHẬT

Dương Từ, Hà Mậu sau khi từ Âm ty trở về, tận mắt thấy mọi chuyện, các thác mắc đều được rõ ràng. Lão Nhan nhân đó nói với hai người về sự nguy hại của đạo Thiên Chúa và đạo Phật, khuyên hai người nên theo đạo Nho.

*

* *

Dương Từ, Hà Mậu hai hôn ;
Thinh không tỉnh giấc lay tôn sư rồi.
Họ Hà thừa việc luôn hỏi,
Rằng : Ta mới rõ đạo tôi Tây tà.
Ngàn năm trong cõi người ta,
Đã dành một nỗi ông cha lắm đàng.
Sư rằng : Đã thấy rõ ràng,
Ta phân gốc ngọn cho chàng dạng hay.
Dương di ở nước phía tây,
Ham đường giàu có, chuộng bẻ khéo khôn.
Dùng câu cơ trá đa môn⁽¹⁾,
Dầu muôn việc cũng máy khôn đua làm.
Lòng trời ghét thói gian tham,
Sai con thiên cầu xuống phàm làm ương⁽²⁾.

(1) *Cơ trá đa môn* : kế mưu trí trá, giả dối nhiều cách.

(2) *Làm ương* : làm điều tai vạ, gây tai ương cho người ta.

Liên năm theo nước Tây Dương,
Ăn hôn cái lữ bội thường nghịch thiên⁽¹⁾.
Vua Tây lo sợ khẩn nguyên,
Chiêm bao nằm thấy linh thiêng điềm thần.
Rõ ràng một kẻ phụ nhân,
Một người nam tử khoả thân chịu hình.
Hỏi ra mới biết tính danh,
Chúa Trời, chúa Mẹ tỏ tình khắp nơi.
Nói rằng : Chúa ở trên đời,
Vì dân chịu tội muôn đời nhờ an.
Nương theo điềm ấy bày dâng,
Mới kêu rằng đạo Hoa Lang phụng thờ.
Từ theo đạo ấy đến giờ,
Hoạ con thiên cầu cũng nhờ ít ăn.
Một năm cho nộp một lần,
Trăm năm hôn hoá làm phân nương tai.
Vua Tây lo sợ lâu dài,
Hôn đâu cho đủ nộp hoài liền năm.
Cùng nhau toan chước lo thâm,
Khiến người các nước đều lắng nghe va.
Đặt lên làm chức nhà cha,
Cho đi dạy đạo gần xa phỉnh người.
Bùa mê thuốc cầu đổi đời,
Lòng người đều mắc vào nơi Tây tà.

(1) *Bội thường nghịch thiên* : trái đạo thường, nghịch lẽ trời.

Sống thời kêu nó bằng cha,
Thác thời lại hoá hồn ma đem về.
Có hồn giúp nợ rất xuê,
Nước Tây mới đặng khỏi bề tai ương.
Chước thân chẳng những một phương,
Muốn hiểm muốn nước theo đường làm tôi.
Dân người về đạo Tây rồi,
Nước người Tây lấy mấy hồi nhọc lo.
Ai dẫu tránh khỏi bề giò,
Lại đem nha phiến bán cho hút ghiền.
Năm co ôm ống hút liền,
Nào lo toan chước đánh phiến, dẹp loạn.
Họ Hà nghe nói rõ ràng,
Chạnh thương đời trước hai hàng lụy rơi.
Họ Dương quỳ lạy buông lời,
Hỏi rằng : Đạo Phật ở đời đặng chăng ?
Tôn sư chửi chửi cười rằng :
Thối đời những mắc đạo xằng đua bơi.
Từ xưa Phật chữa ra đời,
Ba vua, năm đế⁽¹⁾ nói đời rất lâu.
Từ ngày có Phật đến sau,
Sáu triều, năm quý⁽²⁾ hại nhau bởi bởi.

(1) *Ba vua, năm đế* : tức Tam hoàng, Ngũ đế thời thượng cổ.

(2) *Sáu triều, năm quý* : thời Lục triều, Ngũ quý trong lịch sử Trung Hoa. *Lục triều* gồm Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần kế tiếp nhau đóng đô ở Nam Kinh. *Ngũ quý* gồm Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.

Nên hư gương ở các đời,
Soi vào thời thấy phải lời bàn chi ?
Dương, Hà hai họ liền quỳ,
Hỏi rằng : Nho đạo dám bì tiên chăng ?
Tôn sư thông thả đáp rằng :
Đạo Tiên cũng ở trong lòng đạo Nhu.
Đạo Tiên theo việc nhân du,
Đạo chơi non nước trăm phù công danh.
Đạo Nho lo việc kinh doanh⁽¹⁾,
Giúp trong nhà nước cho minh cương thường.
Tiên xưa ở chốn thơ đường,
Một câu Nho giáo lòng hằng chẳng quên.
Muốn theo Tiên đạo cho bền,
Phải tìm Nho đạo mới nên dựng mình.
Hai người tua khá hỏi trình,
Đạo nào lắm phải mặc tình dọn theo.

DƯƠNG TRÂN, DƯƠNG BỬU ĐI HỌC

Sau khi Dương Từ xuất gia đầu Phật, vợ con ở lại quê nhà sống cảnh nheo nhóc, khốn khó, may nhờ có người em vợ gia cảnh khá giả cứu mang. Dương Trân, Dương Bửu tuổi còn nhỏ, đi chân dê chân gỗng, được một vị thần Giáo thụ hiển linh truyền dạy sách vở, hai anh em chăm chỉ học tập.

*

* *

(1) *Kinh doanh* : sửa trị, trừ liệu để làm việc thiết thực.

Họ Dương từ thuở ly hương⁽¹⁾,
Một mình Đỗ thị nấu nướng quê nhà.
Hai con thuở mới lên ba,
Đến khi năm tuổi trong nhà nghèo thêm.
Đỗ nương canh củi nghề êm,
Bữa đi dẹt mướn còn hiểm thiếu ăn.
Dương Trân, Dương Bửu hai thằng,
Tuổi còn thơ bé nhọc nhằn xiết bao.
Bà con nội ngoại lãng xao,
Quan tiền, chén gạo người nào giúp đâu.
Anh em nay vũng, mai bầu ;
Hái rau, câu cá nuôi nhau năm dài.
Đỗ nương có một em trai,
Tên là Đỗ Khoái, tuổi ngoài năm mươi.
Cũng trang tiểu phú trong đời,
Nhà nuôi lục súc⁽²⁾, chuộng lời bán buôn.
Một ngày rảnh việc ngồi buồn,
Chạnh lòng nhớ chị bỗng tuôn lệ dầm.
Nói ra nghĩ lại tủi thâm :
Chị ta nào khác đờn cầm đứt dây.
Cảm thương hai gã thơ ngây,
Trong nhà bán bạc⁽³⁾ buổi nầy nhờ ai ?

(1) *Ly hương* : xa lìa quê hương.

(2) *Lục súc* : sáu loại gia súc, như : chó, trâu, dê,...

(3) *Bán bạc* : nghèo khó.

Anh đà theo Phật Như Lai,
Gia đình ấm lạnh đoái hoài chi đâu ?
Nói thôi chẳng xiết lòng sầu,
Đi qua nhà chị ngô hầu viếng thăm.
Đỗ nương nhìn thấy em thăm,
Mừng rồi lại khóc đầm đẩm nhỏ sa,
Nói rằng : Đoái tấm lòng ta,
Ruộng hoang, vườn rậm, cửa nhà quạnh hiu.
Ruột gan khô héo mấy chiều,
Nỗi duyên, nỗi phận gấm nhiều bề đau.
Vợ chồng kết tóc cùng nhau,
Trăm năm một hội⁽¹⁾ sang giàu trọn theo.
Hay đâu chút phận bọt bèo,
Lại mang tiếng ở cầu đèo vọng phu.
Quản bao một chiếc bách châu⁽²⁾,
Linh đình giữa vực mặc dầu mây mưa.
Riêng than hai trẻ dây dưa,
Tháng ngày ngư ngẩn vóc chưa nên người.
Cứ quen theo lũ ăn chơi,
Những điều khôn dại ở đời cậy ai ?
Nghe thôi Đỗ Khoái than dài,
Nói rằng : Chị chớ ngồi hoài uống công.

(1) *Trăm năm một hội* : chỉ cảnh vợ chồng ăn ở trọn đời với nhau.

(2) *Bách châu* : chiếc thuyền gỗ bách ; chỉ thân phận người phụ nữ như chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi trên mặt nước.

Chị thời mang tiếng có chồng,
Gặp khi mưa nắng cậy cùng người ta.
Cháu thời mang tiếng có cha,
Hôm mai lơ láo vậy mà mỗ coi.
Oan gia anh trốn nợ rồi,
Chị già, cháu dại còn ngồi chờ chi ?
Ở đây ít kẻ yêu vì,
Xin theo họ ngoại đỡ khi nghiêng nghèo.
Đỗ nương lo việc nghiêng nghèo,
Nghe lời Đỗ Khoái về theo ở nhà.
Hai thằng Trần, Bửu còn khờ,
Ăn rồi tìm chốn bụi bờ đi chơi.
Ở đây đặng nửa năm trời,
Đỗ nương thấy vậy buông lời than ra.
Nói rằng : Coi việc trong nhà,
Heo, dê, ngỗng, vịt thả ra đông bấy.
Hai con đã ở theo đây,
Coi giùm cho cậu hơn vậy chơi không.
Khoái rằng : Chị đã có lòng,
Dạy con biết việc để phòng đỡ thân.
Xưa nay người ở trong trần,
Nhỏ thời việc nhẹ, lớn thời việc to.
Làm ăn lớn nhỏ đều lo,
Trước là nhọc sức, sau no dạ mình.
Đỗ rằng : Phận khó đã đành,
Hai con no đói rách lành nhờ em.

Một bẻ ăn ở đã êm,
Trong nhà dê ngỗng ngày thêm đẻ lời.
Dương Trân, Dương Bửu hết chơi,
Anh thời chân ngỗng, em thời chân dê.
Sớm lừa đi, tối lừa về,
Bầy nào theo nấy chớ hể lộn nhau.
Đồ nương mặt thấy đeo sâu,
Chạnh lòng thương bạn lệ châu thêm nhuần.
Than rằng : Chàng hỡi Dương quân,
Muốn tu còn nối gót lân⁽¹⁾ làm gì ?
Dù cho nên Phật từ bi,
Nữ nào lại để hài nhi nổi này.
Phải chi con có cha đây,
Sấm cho ăn học theo thầy văn chương.
Người nhà nghe nói đều thương,
Thưa cùng Đỗ Khoái đặng tường lời than.
Khoái rằng : Chị chớ thờ than,
Lòng em cũng đã thâm toan việc đời.
Ngỗng dê dặng mấy đồng lời,
Một cây hoa bút ở đời vinh hơn.
Chí nguyện nuôi cháu làm ơn,
Giúp nên cho chị dễ sồn lòng đau.
Cháu nay mới sáu tuổi đầu,
Chờ lên tám tuổi sẽ âu học hành.

(1) *Gót lân* : ý nói có con nối dõi.

Từ đây hai gã tiểu sanh,
Theo bầy dê ngỗng đã dành phần chān.
Ngày lo tìm chỗ cho ăn,
Rủ con nít rập⁽¹⁾ nhiều thằng xúm chơi.
Đan Khê cảnh tốt lạ đời,
Ở đây non nước nhiều nơi linh thân.
Thườ xưa lập miếu Hà Phần,
Thờ ông Giáo thọ ở gần Đan Khê.
Trời chiều hai đứa chẳng về,
Nghe ai đọc sách gần kề miếu môn.
Hai thằng tuy nhỏ mà khôn,
Tìm vào trong miếu thấy tôn sư ngồi.
Vội vàng quỳ gối lạy rồi,
Thưa rằng : Xin dạy hai tôi học hành.
Tôn sư khi ấy hiện hình,
Trao cho quyển sách văn minh mở lòng.
Dạy rằng : Hai đứa coi chung,
Việc trong kim cổ sẵn dùng nhiều nơi.
Thánh xưa hiền trước để lời,
Phò vua, giúp nước, sửa đời, dạy dân.
Học cho biết lễ vi nhân⁽²⁾,
Biết niêm thân tử⁽³⁾, dự phần hiếu trung.

(1) *Rủ con nít rập* : rủ trẻ làm theo.

(2) *Vi nhân* : làm người.

(3) *Thân tử* : kẻ làm bề tôi, làm con.

Trước sau tua khá⁽¹⁾ gìn lòng,
Chớ tham của hoạch⁽²⁾, đừng mong việc tà.
Nhiều người học đạo Nho ta,
Tiếng đồn hay chữ vậy mà làm nhăng.
Bởi vì chẳng xét lòng hàng,
Bỏ quên cội gốc theo phăng ngọn ngành.
Sang giàu có số trời sanh,
Trau mình ngay thẳng làm lành mới nên.
Hai con chữ dạ⁽³⁾ cho bền,
Một câu minh đức⁽⁴⁾ chớ quên thơ này.

Thơ rằng :

*Trên là quan trưởng, dưới là dân,
Hư tám lòng rồi, khổ tám thân.
Đi học phải tu ngăn cội dục,
Đặng thời khá kịp mở nguồn ân.
Bốn mùa lạnh ấm đều theo số,
Trăm họ giàu nghèo đã có phần.
Xin giữ lòng lành dè việc quý,
Một câu phúc họa để trời cân.*

(1) *Tua khá* : phải nhiều, phải khá.

(2) *Của hoạch* (tức *hoạch tài*) : của cải có được bằng cách không chính đáng như của đánh bạc hay của ăn trộm.

(3) *Chữ dạ* : giữ dạ, giữ lòng.

(4) *Minh đức* (dùng chữ trong sách *Đại học* của nhà nho) : làm sáng cái đức sáng của mình.

Dương Trán, Dương Bửu từ đây,
Chịu thầy cho sách liền xây trở về.
Bữa đi chân ngỗng chân dê,
Sách đem theo học chẳng hề chơi hoang.
Thường lên sơn cốc bên đường,
Bẻ cây tập viết bốn đường⁽¹⁾ chữ xưa.
Ngày liền vào miếu hỏi thưa,
Mấy câu chữ mắc lý chưa đặng rành.
Học hành mình biết cho mình,
Mẹ nhà cùng cậu sự tình nào hay.

DUONG TỪ, HÀ MẬU TRỞ VỀ QUÊ NHÀ

Sau một thời gian dài xa quê, Dương Từ, Hà Mậu trở về, đem những điều mắt thấy tai nghe nói lại với mọi người, khuyên họ bỏ tà đạo, theo đường nhân nghĩa của đạo Nho.

*

* *

Dương Từ về tới quê nhà,
Đoái nhìn cảnh vật thấy xa lạ lòng.
Ngẩn ngơ đứng trước bình phong,
Mình nghi nào dám vào trong công đường.
May đâu lại gặp Đỗ nương,
Đạo chơi ngoài cửa nhìn tường phu quân.

(1) *Bốn đường* : chỉ bốn thể chữ Hán : triện, lệ, chân, thảo.

Hai hàng nước mắt rung rung,
Nửa thương việc trước, nửa mừng ngày nay.
Dương Từ lấy thuốc tiên rày,
Cho Dương Trân uống kịp ngày lành mau.
Cha con chồng vợ gặp nhau,
Hỏi phở chuyện vãn trước sau tỏ tình.
Gần xa đều tới thăm mình,
Coi đi tu đã nên hình Phật chi.
Mười lăm năm bỏ nhà đi,
Nợ oan gia lại kéo ghì về đây.
Nàng rằng : Từ ấy nhân nay,
Nghĩ trong mình thiệp liền ngày luy tuôn.
Bao nhiêu gió thổi mây tuôn,
Chát sấu làm gối, nấu buồn làm cơm.
May nhờ hai trẻ danh thơm,
Bể nhà cửa mới đặng nằm nỡ⁽¹⁾ ra.
Phải con cạo trọc như cha,
Ôi thôi thân thiệp cũng ra ăn mày.
Cho hay một trả một vay,
Am mây đã đón lại đày đi xa.
Đói thời phở khuyến⁽²⁾ người ta,
Tương chua, cơm hẩm gọi là ăn chay.
Coi chim quành quạch⁽³⁾ thời hay,
Theo cây trái chín ăn chay già đời.

(1) *Nằm nỡ* : ý nói của cái sinh nở dần thêm nhiều.

(2) *Phở khuyến* : đi khuyến hoá khắp nơi.

(3) *Quành quạch* : thú chim vườn, hay ăn trái cây, tiếng kêu quành quạch.

Bay đâu cho khỏi dưới trời,
Tiếng kêu quành quạch già đời ra chi ?
Trần rằng : Vạn có thanh suy,
Người đời sao khỏi hiệp ly lẽ thường.
Mừng nay sum hiệp một đoàn,
Hai con dâng lễ thọ trường cho vui.
Họ Dương họ Đỗ đều vui,
Trong nhà quan khách tới lui bộn bề.
Đoạn nầy Hà Mậu ra về,
Long Môn đất ấy thực quê xưa rồi.
Nhìn xem nhà cửa hồi ôi,
Ngói chài⁽¹⁾ nóc sập, vách vôi gạch đào.
Ổ vò, lưới nhện lao xao,
Trước sân cỏ loạn, hàng rào ngā xiêu.
Vợ con vắng vẻ quạnh hiu,
Bếp nhiều ốc đê, thêm nhiều dế ngâm.
Họ Hà thấy vậy khóc thắm,
Hai hàng nước mắt luy dầm chéo khăn.
Chưa hay duyên cố sao rằng,
Tới nhà em gái hỏi phần sự tình.
Mới hay là sự bất bình,
Liễu thơ trước đã bỏ mình về quê.
Tuyết Băng hai gái đương xuê⁽²⁾,
Ở cùng quan trấn, bỏ nghề Gia Tô.

(1) Chài : đồ xướng, sọt xướng.

(2) Xuê : xinh đẹp.

Mẫu rằng : Hai chữ cái đồ,
Thực trời xui khiến còn mô mả sau.
Cảm thương họ Liễu phân bầu⁽¹⁾,
Vợ chồng chẳng đặng gặp nhau buổi này.
Phải chi đặng sống lại đây,
Theo ta tránh khỏi chó Tây ăn hôn.
Bà con dòng họ một phồn,
Nghe lời nói lạ tới đồn hỏi xoăn⁽²⁾.
Mẫu rằng : Nói việc Hà Năng,
Cho con cháu biết kéo rằng đạo hay.
Đốt nhiều vàng bạc thời may,
Cho ông khỏi mắc ăn mày âm cung.
Ai ai nghe cũng nã nùng,
Đều lau nước mắt lòng bùng thờ than⁽³⁾.
Tiếng đồn ra khắp các làng,
Châu Kỳ tới viếng hỏi han việc đời.
Họ Hà phân nói khắp nơi,
Việc trong mười đất chín trời tỏ trang⁽⁴⁾.
Lại phò⁽⁵⁾ một việc Châu Phan,
Nhấn về đốt sách Hoa Lang lằm đời.

(1) *Phân bầu* : chia bầu áo, ý nói tiễn biệt nhau, người ở lại nắm bầu áo kẻ ra đi để tỏ tình quyến luyến ; ở đây *chia bầu* nghĩa là xa nhau.

(2) *Hỏi xoăn* : hỏi rộn ràng, túi bụi, xoắn xuýt.

(3) *Lòng bùng thờ than* : thờ than lằm rằm trong miệng.

(4) *Tỏ trang* : rõ ràng từng cái một, từng việc một.

(5) *Phò* : nói (như nói phở).

Kỳ rằng : Đã tỏ đạo Trời,
Mười lăm năm trọn nối hơi trông chờ.
Đã đành dẫn trước bợ vợ,
Đuốc xao vì gió, trăng lờ vì mây.
Vì ai ra cố sự này,
Còn mang thập ác một cây cầu gì ?
Đội ơn anh có công đi,
Phải chi chẳng thấy còn nghi lẽ nào.
Ví như một tấc a giao⁽¹⁾,
Mấy nguồn nước đục lóng vào cũng trong.
Mâu rằng : Nói lại động lòng,
Một môn tả đạo⁽²⁾ cũng dòng thói nhăng.
Nay ta cứ gốc mà phân,
Theo đường nhân nghĩa chi bằng đạo Nho.
Trời sanh có một đạo Nho,
Ngàn nghề muôn nghiệp cũng lò ấy ra.
Cứ theo đơm quấy ông bà,
Quý thần không giận, mô ma không hờn.
Nay đà tỏ đặng nguồn cơn,
Dạy đời con cháu gọi ơn thánh hiền.
Từ đây hai họ lời truyền,
Bao nhiêu tả đạo đều nguyên đốt kinh.

(1) *A giao* : keo nấu bằng da trâu hay xương thú vật.

(2) *Tả đạo* : ở đây chỉ đạo Thiên Chúa.

DƯƠNG TỪ, HÀ MẬU ĐƯỢC VUA KHEN NGỢI, HAI HỌ KẾT THÔNG GIA

Tấn Khanh hay tin Hà Mậu trở về, cho cha con sum họp, lại gạn hỏi sự tình, đón họ Dương về, dâng sớ tâu rõ mọi việc với Tấn Vương. Tấn Vương cho triệu Dương Từ và Hà Mậu vào cung hỏi việc. Hiểu rõ sự tình, nhà vua ban lệnh cấm đạo Thiên Chúa và đạo Phật, ban thưởng và tặng thơ khen ngợi. Tấn Khanh tiến hành hôn lễ cho Xuân Tuyết lấy Dương Trân, Thu Bằng lấy Dương Bửu. Các tín đồ đạo Thiên Chúa và đạo Phật cùng nhau bàn bạc, bỏ đi đoàn theo về đường nhân nghĩa.

*

* *

Dương Từ, Hà Mậu hai tên,
Tấn Khanh dâng sớ vừa lên cửu trùng⁽¹⁾.
Tấn Vương xem sớ lạ lùng,
Chỉ đòi nội vụ thả cùng lai kinh⁽²⁾.
Tấn Khanh vàng chỉ lai kinh,
Cha con hai họ thả mình đều đi.
Tấn Vương ngự trước đan trì⁽³⁾,
Cho vào ra mắt một khi xem tường.
Tả biên quỳ tấu họ Dương,
Anh em Trân, Bửu hai chàng tân khoa.

(1) *Cửu trùng* : chín tầng, chỉ nơi vua ở.

(2) *Lai kinh* : đến kinh đô.

(3) *Đan trì* : thềm son, chỉ thềm nhà vua.

Hữu biên quỳ tấu họ Hà,
Chị em Băng, Tuyết nét na dịu dàng.
Tấn Vương phán trước ngai vàng :
Dương Từ, Hà Mậu hai chàng có công.
Chín trời mười đất đi thông,
Tìm ra mối đạo trong lòng mới an.
Bấy lâu chuộng thói dị đoan⁽¹⁾,
Đến nay mới biết lâm đàn đi xa.
Có lòng theo chánh bỏ tà,
Trời liền cho phúc sanh ra con hiền.
Thêm giỏi hai chữ lương duyên,
Song sanh đôi tốt phẩm nguyên giàu sang.
Việc này giao lại trấn quan,
Chủ hôn hai họ kết đàn sui gia.
Người hiền là báu nước nhà,
Đáng biên vào sử để ra trị đời.
Tấn Vương dụ xuống khắp nơi,
Cấm theo đạo Phật, đạo Trời chẳng nên.
Dụ rằng : Đất dưới trời trên,
Giữa là kẻ thế, bốn bên mọi nào.
Xưa nay chẳng đặng hôn hào,
Cõi ai nấy ở, loại nào nấy theo.

(1) *Dị đoan* : đầu mối lạ. Xưa, nhà nho cho các học thuyết khác đều là dị đoan, tà thuyết, dối đời lừa dân, làm huỷ hoại đạo thường.

Coi câu lưỡng quốc tương triều,
Đường đi cách trở hãy nhiều non sông.
Cớ sao phận ở nước trung,
Lòng theo nước ngoài còn mong đạo gì ?
Ông bà mồ mả bỏ đi,
Gốc mình chẳng kính, kính vì gốc ai ?
Cửa nhà, làng xóm cách ngoài,
Phận gần chẳng doái, doái hoài phận xa.
Quan dân đều nói tiếng ta,
Chẳng hơn chim chuột tới nhà lú lo.
Đàn bà giữ tiết thơm tho,
Chẳng hơn dê chó chung lò tanh hôi.
Người khôn thấy cũng biết rồi,
Có đâu vượt phép đổi ngôi xô bỏ.
Ai còn về đạo Gia Tô,
Cùng là đạo Phật, tội đồ chẳng tha.
Cứ theo một đạo Nho ta,
Giữ câu lễ nghĩa muôn nhà đều vui.
Tấn Vương dụ xuống vừa rồi,
Tấn Khanh dâng sớ xin hồi⁽¹⁾ Hà Đông.
Tấn Vương ngự trước đèn rồng,
Bạc vàng gấm nhiễu thưởng công Dương, Hà.

(1) Hồi : trở về.

Làm thơ ngự chế ban ra,
Tặng cho hai họ vinh hoa một giờ.

Tặng Dương Tử thi nhất thủ :

*Chùa sãi đầu hơn gã họ Dương,
Đi tu lại biết lẽ du phương.
Gây thiên dù tránh nơi tiên động,
Rượu Lão đầu say chỗ Phật đường.
Thế sự lắm người con mắt tục,
Phong trần mấy kẻ tấm lòng gương.
Việc trong trời đất nên hư thấy,
Nêu để dân ngu khỏi lỗi đường.*

Tặng Hà Mậu thi nhất thủ :

*Qua bếp nên khen gã họ Hà,
Năm đời còn biết lẽ Tây tà.
Ra đi chẳng ngại đường trời đất,
Chớ lỗi nào câu việc mẹ cha.
Đổi thói man di vì nổi trẻ,
Nghĩ ơn thuỷ thổ cảm cho già.
Một người tìm đạo muốn nhà thầy,
Bia để ngàn năm rõ tiếng nhà.*

Khiến nêu chỗ ở hai người,
Có con giúp nước để đời xem trông.

Hai người lãnh lấy ấn rồng,
Dem nhau ra trấn Hà Đông một đoàn.
Tân Khanh về kíp sai quan,
Ra Long Môn huyện sửa sang cửa nhà.
Dấy nên lương đồng⁽¹⁾ một toà,
Ơn vua cho dựng nêu ra cột cờ.
Tân Khanh liền chọn ngày giờ,
Dương, Hà hai họ viết thơ đính kỳ.
Phu nhân lòng cũng yêu vì,
Sắm cho hai gái vinh quy về làng.
Trong mình đã đủ nữ trang,
Lại thêm của báu vua ban thiếu gì.
Cửa nhà rục rĩ ai bì,
Cha con vậy ở đợi kỳ tống hôn⁽²⁾.
Xui nên một huyện Long Môn,
Bà con nội ngoại khen đồn tiếng xa.
Ngày đêm trong cửa họ Hà,
Người sang khách trọng vô ra dập đầu.
Cho hay những kẻ biết điều,
Trời trao lộc tốt làm nêu để đời.
Tới ngày tháng sáu hai mươi,
Họ Dương sắm lễ nhóm người nghênh hôn⁽³⁾.

(1) *Lương đồng* : rường cột ; ở đây nói việc dựng nhà.

(2) *Tống hôn* : đưa dâu.

(3) *Nghênh hôn* : rước dâu, đón dâu.

Nam Khương qua tới Long Môn,
Đường đi mười bữa cầu hôn xa vời.
Tần Khanh trước đã vâng lời,
Kiêu tàn râm rộ tới nơi họ Hà.
Họ Dương lễ cưới họ Hà,
Hai trai hai gái một nhà thành thân.
Sánh đôi Xuân Tuyết – Dương Trân,
Thu Băng – Dương Bửu cân phân vợ chồng.
Đuốc hoa, chén ngọc song song,
Gối loan, trướng phụng động phòng thêm xuân.
Hai người liền mở tiệc mừng,
Khắp nơi châu huyện đều dâng lễ đây.
Người lui kẻ tới dây dây,
Gia Tô, thầy sãi cũng vậy theo chơi.
Cùng nhau bàn luận việc đời,
Theo đường nhân nghĩa, bỏ vùi dị đoan.
Cho hay báo ứng rõ ràng,
Cha lành, con thảo hiển vang báu đời.
Chối loà ngân hải khắp nơi,
Xem qua cho biết để đời làm gương.

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP NHO Y DIỄN CA

Ngũ Tiêu vấn đáp nho y diễn ca hay còn gọi là truyện thơ Nôm *Ngũ Tiêu y thuật vấn đáp*, *Ngũ Tiêu vấn đáp* là tác phẩm cuối cùng của Nguyễn Đình Chiểu, được sáng tác trong khoảng thời gian từ sau khi đất Nam Bộ đã rơi vào tay thực dân Pháp (1874) đến năm nhà thơ qua đời (1888). Trong số ba truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu thì đây là tác phẩm có dung lượng lớn nhất, lên tới 3642 câu thơ lục bát và xen trong đó hơn 20 bài thơ Đường. *Ngũ Tiêu vấn đáp nho y diễn ca* được giới thiệu rất muộn (Nhà xuất bản Tân Việt in lần đầu năm 1952). Khá giống trường hợp truyện *Dương Tử - Hà Mậu*, tác phẩm này không được lưu truyền rộng rãi bằng phương thức truyền miệng như truyện *Lục Vân Tiên*, chủ yếu được chép từ bản này sang bản kia, số lượng các bản hiện còn không lớn và sai khác giữa các bản cũng không nhiều.

Tóm tắt cốt truyện

Kể từ khi Thạch Tấn lên ngôi năm 936, để cầu an, nhà Tấn cắt đất các châu U, Yên cho nước Khiết Đan, nhân dân sống cuộc sống lầm than ; lại thêm đạo Phật, đạo Lão dấy lên, những người tài năng thấy thế cục không thể vẫn hồi được nữa bèn "ôm tài giấu tiếng" làm tiểu làm ngư, sống đời ẩn cư, lánh đời loạn lạc.

Mộng Thê Triền người ở núi Bạch Vân, bốn mươi tuổi, đi làm tiểu phu (Tiêu). Bào Tử Phục hơn ba mươi tuổi, đi làm ông chài (Ngư). Một hôm hai người tình cờ gặp nhau, bèn mở tiệc, cùng nhau uống rượu, ngâm thơ tỏ chí. Ngâm thơ xong, cả hai kể cho nhau nghe hoàn cảnh của mình. Tiêu cho biết đã cưới vợ đến năm lần nhưng bốn vợ đã chết, hiện còn một người, bị hậu sản, đau ốm liên miên. lại gặp toàn hạng lang băm, tốn hao tiền thuốc

thang mà bệnh không thuyên giảm, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn. Ngụ cho biết mình có mười đứa con, nhưng đều mang bệnh, tốn kém nhiều tiền của nhưng cũng gặp toàn thầy lang bậm nên các con ốm chết, hiện chỉ còn hai con. Ngụ nhân có lần được Châu Đạo Dẫn đưa đến Y Lâm xin thuốc của Kỳ Nhân Sư để chữa bệnh cho các con, được biết Kỳ Nhân Sư vốn là nhà nho, gặp buổi loạn lạc ẩn mình đi làm thầy thuốc, không những giỏi về nghề thuốc mà còn "Trong mình đủ việc kinh luân - Thêm trau đạo đức mười phân rõ ràng". Tiểu nghe nói vậy liền đề nghị Ngụ đưa mình đến theo học Nhân Sư. Ngụ thuật lại cho Tiểu nghe về chuyến đi Y Lâm lần trước, cho biết đường đi rất hiểm trở, bảo Tiểu về chuẩn bị lễ vật và hành lý, năm ngày sau sẽ lên đường. Tiểu trở về thấy vợ đang đau yếu, liền gửi vợ ở nhờ bên nhà ngoại rồi chuẩn bị hành trang cùng Ngụ khởi hành.

Ngụ, Tiểu lên đường đến Y Lâm, trên đường gặp được Đạo Dẫn, Đạo Dẫn cho biết hiện Nhân Sư đang đi vắng, rồi mời hai người về am Bảo Dưỡng, sau sẽ qua Đan Kỳ tìm Nhân Sư. Tại đây, ba người cùng kết làm bạn, nhân đó Đạo Dẫn giảng giải cho hai người về kinh lạc, ngũ tạng, lục phủ, vận khí,... cách chế thuốc, dùng thuốc, các sách thuốc, danh y các đời,... cùng một số kiến thức căn bản về y học. Đạo Dẫn giới thiệu với hai người về Đường Nhập Môn, là cao đồ bậc nhất của Kỳ Nhân Sư.

Tình cờ Đường Nhập Môn qua am Bảo Dưỡng, Đạo Dẫn đón vào am, không dè Đường Nhập Môn chính là bạn học của Tiểu, bạn bè gặp nhau, hết sức vui mừng. Nhân đó mở tiệc, bốn người cùng nhau ngâm họa để bày tỏ mối cảm hoài về lẽ thịnh suy. Xong, Đạo Dẫn từ biệt trở về Đông Thành lo việc luyện đan. Do Nhân Sư vắng nhà nên Nhập Môn đưa Ngụ, Tiểu lên cảnh Thiên Thai thưởng hoa cùng các thú cầm, kỳ, thi, tửu. Sau đó, Nhập Môn đưa hai người về y quán của mình. Trong khi chờ đợi, Nhập Môn giảng giải cho hai người thêm một số kiến thức về nghề y như bệnh thương hàn, phụ khoa, nhi khoa,... lại nói cho Ngụ, Tiểu nghe về hai người bạn đạo cao đức trọng của thầy là Hưởng Thanh Phong và Ảnh Minh Nguyệt. Bỗng đâu

có khách tới chơi, cho biết chúa nước Liêu cho sứ mang lễ đến đón Kỳ Nhân Sư về triều làm Thái y, Nhân Sư cáo bệnh không đi, chưa rõ bệnh tình thế nào. Nhập Môn nghe nói vội cùng Ngư, Tiểu lên Đan Kỳ. Vừa đến nơi thì gặp Đạo Dẫn. Đạo Dẫn cho biết Nhân Sư đang tạm lánh ở Thiên Thai, do không chịu làm quan với nhà Liêu nên đã xông mù hai con mắt. Nhập Môn trách Hường Thanh Phong và Ảnh Minh Nguyệt không biết can thân mình, để thấy phải chịu cảnh đui mù. Đạo Dẫn cho biết họ đã can nhưng Nhân Sư cho rằng "Thà đui mà giữ đạo nhà" còn hơn là phải chứng kiến cảnh nhân dân lâm than, luân thường đảo lộn,... Ngư, Tiểu hỏi đến Hường Thanh Phong và Ảnh Minh Nguyệt, Đạo Dẫn cho biết họ đều rất kính trọng Nhân Sư, cho rằng Nhân Sư là bậc triết nhân biết sáng suốt giữ mình trong thời loạn, đến "Sau thời thúc quý tan mây - Sông trong biển lặng, mắt thấy sáng ra". Đạo Dẫn khuyên Ngư, Tiểu tạm ở lại Đan Kỳ chờ Nhân Sư trở lại. Trong lúc chờ đợi, Đạo Dẫn giảng giải thêm cho Ngư, Tiểu về nghề thuốc.

Ngư, Tiểu vì còn có vợ ốm, con thơ ở nhà nên từ biệt Đạo Dẫn trở về, hứa rằng trong nghề y còn có chỗ nào chưa hiểu thấu sẽ trở lại xin thỉnh giáo. Ngư, Tiểu vui vẻ ra về, mừng rằng từ đây mình sẽ có thể theo nghề y, làm thuốc cứu người. Ra khỏi Y Lâm, hai người lạc đường, vào trú chân trong một hang đá, thấy mình bị lính bắt đưa đến công đường, tận mắt chứng kiến cảnh Phán quan xử án, các hạng thầy thuốc, thầy pháp, thầy tu làm việc bất chính đều bị trừng trị. Xử án xong, quân lính đưa hai người lên, Phán quan hỏi chuyện rồi khuyên hai người gắng công học nghề thuốc cho thật tinh tường. Ngư, Tiểu tỉnh giấc mới hay mình chiêm bao, nhận ra hang đá mình đang trú chân chính là đền thờ Y quán Trạng nguyên. Sau đó, hai người gặp được cháu của Trạng nguyên. Cháu Trạng lại khuyên hai người phải thận trọng trong nghề làm thuốc. Ngư, Tiểu từ biệt ra đi rồi vào nghỉ trong một quán khác, thấy có người làm thuốc cao dùng thuốc làm chết người, bị án đầy chung thân. Hai người thấy người làm thuốc lỡ gây chết người, không bị quý thân soi xét ắt cũng bị phép nước trừng trị thì càng

thêm kinh sợ, tự hứa mỗi người sẽ chuyên về một khoa. Ngự chuyên chữa bệnh cho trẻ nhỏ (Nhi khoa), Tiểu chuyên trị bệnh cho đàn bà (Phụ khoa), tập hợp sách vở các nhà học cho thật tinh tường.

Ngự, Tiểu về nhà, bỏ nghề cũ, chuyên tâm theo nghề thuốc, mua thật nhiều sách y để nghiên cứu, có chỗ nào chưa hiểu thấu đáo thì thay nhau lên Đan Kỳ học hỏi Nhân Sư. Từ đó trở đi, cả hai đều nổi tiếng là thầy giỏi, trị đâu khỏi đó, được quan dân yêu mến.

NUỐC LOẠN, NGƯỜI TÀI GIẤU TIẾNG ĐI "LÀM TIỂU LÀM NGỰ"

Đoạn trích mở đầu truyện. Kể từ thời Thạch Tấn nối ngôi, do khiếp nhược trước người Khiết Đan nên cắt hai châu U và Yên cho giặc ; lại thêm đạo Phật, đạo Lão dấy lên, đất nước loạn lạc, dân chúng lâm than, cương thường đổ nát, người tài lánh đời loạn đi ở ẩn.

*

* *

Ngày nhàn xem truyện *Tam công*⁽¹⁾,
Thương người hiệp sĩ sanh không gặp đời.
Cuộc cờ thúc quý đua bơi,
Mấy thu vật đổi sao dời than ôi !

(1) *Tam công* : chỉ việc thăm, chữa bệnh nói chung, gồm các thao tác được chia làm các phần Thượng công (gồm *vọng* : trông biểu hiện của người bệnh ; *vấn* : nghe người bệnh nói), Trung công (*vấn* : hỏi người bệnh) và Hạ công (*thiết* : xem xét bệnh tình).

Kể từ Thạch Tấn⁽¹⁾ ở ngôi,
U, Yên mấy quận cắt bồi Khiết Đan⁽²⁾.
Sinh dân nào xiết bùn than⁽³⁾,
U, Yên trọn cũng giao bàn về Liêu.
Theo trong người kiệt rất nhiều,
Ôm tài giấu tiếng làm tiều làm ngư.
Nước non theo thói ẩn cư,
Thờ trên, nuôi dưới nên hư mặt trời.
Lại thêm Phật, Lão đua lời,
Nghĩ lòng người với đạo đời thêm thương.
Nhà năm ba⁽⁴⁾ gánh cương thường,
Phần ai nấy giữ trọn giường⁽⁵⁾ thời thời.

(1) *Thạch Tấn* : tức Thạch Kính Đường, người lập nên nhà Tấn thời Ngũ đại, lên ngôi vua năm 936, xưng là Tấn Cao Tổ, từng cắt đất 16 châu làm lễ tạ ơn Khiết Đan đã lập ông ta làm vua nước Tấn.

(2) *U, Yên* : hai châu trong số 16 châu mà nhà Tấn đã cắt nhường cho Khiết Đan. Châu U thuộc đông bắc Trực Lệ, tây bắc Phụng Thiên, và châu Yên thuộc phía bắc các tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây ; *Khiết Đan* : một tộc người dựng nước ở phía đông bắc Trung Quốc, đến thời Ngũ đại đổi thành nước Liêu, về sau bị nước Kim tiêu diệt.

(3) *Bùn than* : lấm than, chật vật, đói kém. Hán văn có câu "sinh dân đồ thán" (sinh dân lấm than) nghĩa tương tự.

(4) *Năm ba* : chỉ ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) và tam cương (ba mối quan hệ căn bản trong xã hội : vua – tôi, cha – con, chồng – vợ).

(5) *Giường* : cũng nói "giếng", tức giếng mỗi, chữ Hán là "cương" ; *trọn giường*, tức trọn đạo cương thường.

Đời vương, đời đế⁽¹⁾ xa rồi,
Nay Di, mai Hạ biết hồi nào an ?
Năm trăm vận ở sông Vàng⁽²⁾,
Nước còn dương cấu khôn màng⁽³⁾ thánh nhân.
Đã cam hai chữ "tỵ Tần"⁽⁴⁾,
Nguồn Đào tìm dấu⁽⁵⁾, non Xuân ruổi miền⁽⁶⁾.

NGƯ, TIÊU NGÂM HOÀ

Mộng Thê Triển (Tiêu) và Bào Tử Phục (Ngư) sau mười mấy năm xa cách tình cờ gặp lại nhau, họ cùng mở tiệc rượu, ngâm thơ để tỏ chí.

*

* *

(1) *Đời vương, đời đế* : tức đời Tam vương, Ngũ đế, là các đời thịnh trị có vua quan sáng suốt trị dân.

(2) *Vận sông Vàng* : nói dịp nước sông Hoàng Hà trong (sông Vàng - dịch từ "Hoàng Hà" : con sông lớn bắt nguồn từ tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc, dài hơn 4.600 km. nước đục vàng nên gọi là Hoàng Hà). Theo truyền thuyết, cứ một nghìn năm, nước sông trong một lần, đó là điềm báo trước có thánh nhân ra đời.

(3) *Cấu* : đục ; *khôn màng* : không mong gì, không mong tưởng đến.

(4) *Tỵ Tần* : tránh loạn nhà Tần.

(5) *Nguồn Đào* (tức Đào Nguyên) : ngọn núi ở về phía tây nam huyện Đào Nguyên, tỉnh Hồ Nam, có động Đào Nguyên, tương truyền là di tích của Đào Hoa Nguyên mà Đào Tiềm thời Tấn từng đi cập đến trong tác phẩm *Đào Hoa Nguyên ký* nổi tiếng.

(6) *Non Xuân* : tức núi Phú Xuân, nay thuộc huyện Phú Dương đất Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, nơi ẩn sĩ Nghiêm Quang ẩn cư. *cây ruộng* ; *ruổi miền* : chạy để về miền đó.

Họ Bào họ Mộng hoà hai,
Trước theo nghề học đều tài bậc trung.
Chẳng may gặp buổi đạo cùng,
Trco kinh, đẹp sử, lánh vòng loạn ly.
Người nam kẻ bắc phân đi,
Nước non rẽ bạn cố tri bấy chầy.
Cách nhau mười mấy năm nay,
Tình cờ lại đặng một ngày gặp đây.
Ngư Tiểu mở tiệc vui vầy,
Ngâm thi uống rượu đều bày chí xua.

Tiểu ngâm thơ rằng :

*Non xanh mấy cụm đội trời thâu (thu),
Sưu thuế Tây Liêu⁽¹⁾ chẳng đến đầu.
Tên dã gác ngoài sân thúc quý,
Mình liền tắm giữa suối Sào Du⁽²⁾.
Vui lòng bạn cũ thi vài cuốn,
Rảnh việc ngày nay rượu một bầu.
Chút phận riêng nương hơi núi rặng,
Trăm năm ra sức dọn rừng nhu⁽³⁾.*

(1) *Tây Liêu* : nước do người Khiết Đan lập nên. Nước Liêu nhiều lần xâm phạm vào đất Tống ; ở đây dùng chỉ quân xâm lược.

(2) *Sào Du (Do)* : tức Sào Phủ và Hứa Do ; ý cả câu là đi ở ẩn, không quan tâm đến sự đời nữa.

(3) *Rừng nhu* : chỉ đạo lý nhà nho ; ý cả câu nói : ra sức biểu dương, nêu cao đạo lý nhà nho.

Ngư ngâm thơ rằng :

*Nghênh ngang trên nước một thuyền câu,
Chèo sóng buồm giông trái mấy thâu.
Ngày xé tấm mui che gió Tấn,
Đêm chầy bếp lửa chồi trời U.
Mặc tình sở ngộ⁽¹⁾ đời trong đục,
Vui thú phù sinh bến cạn sâu,
Trăm tuổi trọn nhờ duyên cá nước,
Dù lòng ngao ngán giữa dòng nhu.*

Tiêu rằng : Sinh chẳng gặp thời,
Thân đà đến ấy nghe thơ thêm phiền.
Lanh chanh chữ phận chữ duyên,
Lỡ tiên, lỡ Phật, lỡ nguyên nho phong.
Nhớ câu "quân tử cố cùng"⁽²⁾,
Đèn trắng, quạt gió, non sông phận đành.
Ngư rằng : Hai chữ công danh,
Hoàng lương⁽³⁾ nửa gối đã đành phôi pha.
Thương câu "thế đạo đôi ba"⁽⁴⁾,
Ngày nay chưa biết mai ra lẽ nào !

(1) *Sở ngộ* : nói cái cảnh ngộ mà mình gặp.

(2) *Quân tử cố cùng* : người quân tử gặp lúc cùng khổ vẫn giữ vững khí tiết.

(3) *Hoàng lương* : giấc mộng kẻ vàng, chỉ giấc mộng, hoặc quan niệm coi nhân sinh thấy như giấc mộng tạm thời và ngắn ngủi.

(4) *Thế đạo đôi ba* : nói đạo đời đến lúc suy sụp (*đôi ba* : sóng đổ nhào xuống, nói việc suy bại).

Uống thêm vài chén rượu giao⁽¹⁾,
Ngâm thi hoài cổ để rao tiếng đời.

Ngư Tiếu hoài cổ ngâm :

(Ngư ưu đạo ý, thủ xướng bỉ hoạ)⁽²⁾ :
Từ thuở Đông Chu⁽³⁾ xuống đến nay,
Đạo đời rậm rạp mấy ai hay.
Hạ Thương⁽⁴⁾ đường cũ gai bò lấp,
Văn Vũ⁽⁵⁾ nền xưa lúa trở đầy.
Năm bá⁽⁶⁾ mượn vay, nhân nghĩa mọn ;
Bảy hùng⁽⁷⁾ giành xé, lợi danh bay.

(1) *Rượu giao* : rượu bổ, chất đậm mà vị ngọt.

(2) Nghĩa là : Ngư ý ưu đạo, người xướng, kẻ hoạ lại.

(3) *Đông Chu* : tức triều đại nhà Chu, từ Chu Bình Vương dời sang đông ở đất Lạc cho đến đời Chu Noãn Vương (770-256 trước Công nguyên).

(4) *Hạ* : triều đại nhà Hạ (Trung Quốc) do Hạ Vũ dựng nên từ năm 2205 đến năm 1789 trước Công nguyên ; *Thương* : triều đại do Thành Thang dựng nên. Nhà Hạ vô đạo, thiên hạ loạn lạc, Thành Thang thống lĩnh quân chư hầu tiến đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ, dựng nên nhà Thương từ năm 1766 đến năm 1125 trước Công nguyên. Hạ, Thương, Chu là ba triều đại trong buổi đầu có vua hiền chính tốt.

(5) *Văn Vũ* : Văn Vương và Vũ Vương, hai vua sáng nghiệp nhà Chu được nhà nho xem là những ông vua hiền, những bậc thánh quân.

(6) *Năm bá* : năm vua đứng đầu các nước chư hầu thời Xuân thu, thay nhau làm bá chủ một thời, gồm : Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Sở Trang Vương. Ngũ bá xem nhẹ nhân nghĩa, coi trọng quyền thuật, giả dối, mượn danh thiên tử, kéo bè nước này đánh nước kia, chiến tranh liên miên, dân phải chịu trăm bề điều đắng.

(7) *Bảy hùng* : bảy nước tranh giành nhau quyền lợi trong thời Chiến quốc, gồm : Tần, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy.

Kinh Lân⁽¹⁾ mong dẹp tội con loạn,
 Sử Mã⁽²⁾ khôn ngăn mọi rợ bầy.
 Dùi mõ Mặc, Dương⁽³⁾ thêm chộn rộn⁽⁴⁾ ;
 Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngáy.
 Lửa Tần, tro Hạng vừa nguôi dẫu.,
 Am Hán, chùa Lương⁽⁵⁾ lại réo dấy.
 Trong đám Cửu lưu⁽⁶⁾ đều nói tổ,
 Bên đường Tam giáo cũng xưng thầy.
 Khe Đào, động Lý⁽⁷⁾ nhiều đoàn trốn ;
 Rừng Trúc, đình Lan lắm bạn say.
 Phép bấu Thi, Thơ dòng mọt nát,
 Màu xuê Lễ, Nhạc⁽⁸⁾ nhiễm sương bay.

(1) *Kinh lân* : tên gọi kinh *Xuân thu* – bộ sách của Khổng Tử chép sử nước Lỗ. Do chép đến sự kiện người nước Lỗ bắt được con lân, nên còn được gọi là *Kinh lân*.

(2) *Sử Mã* : tức cuốn *Sử ký* nổi tiếng của Tư Mã Thiên.

(3) *Mặc, Dương* : tức Mặc Định, người nước Lỗ thời Chiến quốc, chủ trương thuyết "kiêm ái" (yêu thương mọi người) và Dương Chu người nước Vệ thời Chiến quốc, đề thuyết "vị ngã" (vì bản thân mình).

(4) *Chộn rộn* : lộn xộn, làm rối trí người ta.

(5) *Am Hán, chùa Lương* : chữ gọi chung những am thờ thời Hán Vũ Đế, và những chùa chiến thời Lương Vũ Đế ; ở đây chỉ những lễ thói mê tín, những tà giáo được thế mà dấy lên.

(6) *Cửu lưu* : chỉ chín học phái lớn thời tiên Tần như : Âm dương gia, Tung hoành gia, Nông gia, Mặc gia, Pháp gia, Danh gia,...

(7) *Khe Đào, động Lý* : ý chỉ những nơi xa lánh ẩn dật.

(8) *Thi, Thơ* : hai kinh trong *Ngũ kinh* của Nho giáo ; *Lễ, Nhạc* : hai kinh nói về lễ nghi và âm nhạc thời xưa của Nho giáo ; cũng dùng chỉ chung về lễ nghi, âm nhạc cổ.

Mấy dòng biển nghiệt⁽¹⁾ chia nguồn nước,
Trăm khóm rừng hoang bít cội cây.
Hơi chính⁽²⁾ ngàn năm về cụm núi,
Thối tà bốn biển động vầng mây.
Ngày nào trời đất an ngôi cũ⁽³⁾,
Mình thấy non sông lặng gió Tây⁽⁴⁾.

NGƯ, TIÊU LÊN ĐƯỜNG TÌM KỶ NHÂN SƯ

Ngư có mười đứa con, đứa nào cũng ốm yếu, may nhờ gặp được Đạo Dẫn đưa đến Y Lâm xin thuốc của Kỳ Nhân Sư. nhờ đó, Ngư biết Kỳ Nhân Sư là bậc y sư tài giỏi bèn đem chuyện đó nói với Tiêu. Tiêu đề nghị Ngư đưa mình đến gặp Nhân Sư xin học nghề thuốc. Ngư đồng ý, bảo Tiêu về chuẩn bị lễ vật rồi cùng nhau lên đường. Đoạn trích là cảnh Ngư, Tiêu lên đường tìm đến Y Lâm, nơi Kỳ Nhân Sư đang cư ngụ, bên đường cỏ cây cảnh sắc thấy đều buồn bã, tang thương, như đang trong cơn hoạn nạn, chờ được giải cứu.

*

* *

(1) *Mấy dòng biển nghiệt* : chỉ lòng tà, thói xấu của người đời.

(2) *Hơi chính* (do chữ "chính khí") : chí khí của người ngay thẳng, cương trực, cái khí chất lớn lao, mạnh mẽ của trời đất phú cho con người. Văn Thiên Tường thời Tống có bài *Chính khí ca*, ca ngợi những người trung nghĩa lâm liệt thời xưa đều giữ toàn được cái chính khí của trời đất phú cho.

(3) *Trời đất an ngôi cũ* : nói trời đất, vạn vật đều yên vị, ở đúng chỗ của mình thì xã hội sẽ trở về thế trật tự ổn định. Câu này ý nói, xã hội bấy giờ, mọi giá trị đều bị đảo lộn, không ai ở yên và ở đúng vị trí của mình, nghĩa là xã hội loạn lạc.

(4) *Gió Tây* : chỉ giặc Pháp từ phương Tây tới ; ý cả câu là mong sao cho quân giặc bị quét sạch để trời đất, giang sơn trở lại cảnh thanh bình.

Thứ này hai họ nghĩa giao,
Sắm đồ hành lý những bao những hồ,
Bao thời đựng cả tôm khô,
Hồ thời đựng rượu, trường đồ⁽¹⁾ thẳng xông.
Trải qua bờ liễu non tùng,
Trời hiu hiu thổi gió đông đưa mình.
Mắt nhìn trong tiết thanh minh,
U, Yên đất cũ cảnh tình trên người.
Trăm hoa nửa khóc nửa cười,
Nhu tuồng xiêu lạc gặp người cố hương.
Cỏ cây đưa nhánh đón đường,
Nhu tuồng níu hỏi Đông hoàng ở đâu ?
Bên non đá cụm cúi đầu,
Nhu tuồng oan khúc lạy cầu cứu sanh.
Lú lo chim nói trên cành,
Nhu tuồng kể mách tình hình dân đau.
Gió tre hiu hắt theo sau,
Nhu tuồng xui giục đi mau tìm thấy.
Dưới non suối chảy kêu ngầy,
Nhu tuồng nhắn hỏi sự này bởi ai ?
Hai người nhìn thấy than dài :
Cho hay non nước nhiều loài trông xuân.
Ngày xuân mà cảnh chẳng xuân,
Mây sáu gió tám biết chừng nào thanh !

(1) Trường đồ : đường xa.

NGU, TIÊU GẶP NHẬP MÔN

Ngư, Tiêu tìm gặp Kỳ Nhân Sư nhưng Nhân Sư vắng nhà, chỉ gặp Đạo Dẫn. Nhân lúc chờ đợi, Đạo Dẫn đưa hai người về am Bảo Dưỡng rồi giảng cho họ một số kiến thức về y học. Đạo Dẫn còn nói cho hai người về Nhập Môn, cao đồ của Kỳ Nhân Sư. Tình cờ Nhập Môn qua am Bảo Dưỡng, Đạo Dẫn mời vào chơi, không ngờ Nhập Môn chính là bạn cũ của Tiêu. Cả bọn vui mừng, mở tiệc rượu rồi cùng nhau ngâm hoạ bày tỏ niềm cảm khái về lẽ thịnh suy.

*

* *

Ngư Tiêu đương lối mừng thăm,
Xảy nghe ngoài cửa bèn ngâm thơ liền.
Gió trong đưa đất hơi lên,
Trước am Bảo Dưỡng nghe liền lời thơ.

Nhập Môn ngâm thơ rằng :

*Hoa cỏ bụi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không ?
Mây giăng ai bắc trông tin nhận⁽¹⁾,
Ngày xé non nam lạng tiếng hồng⁽²⁾.
Bờ cõi xưa đà chia dứt khác,
Năng sương nay há đội trời chung ?*

(1) *Tin nhận* : tin do chim nhận đưa đến ; ở đây chỉ tin tức nói chung. Ý cả câu nói lòng mong ngóng tin tức của triều đình Huế.

(2) *Tiến x hồng* : cũng như từ "tin nhận", đều dùng chỉ tin tức.

*Chùng nào thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.*

Nghe rồi Đạo Dẫn vội vàng,
Bước ra trước cửa rước chàng Nhập Môn.
Ngư Tiều nhìn thấy Nhập Môn,
Chạnh lòng bạn cũ bốn chôn hỏi chào.
Miệng cười mà nước mắt trào,
Mừng thương giao cách biết bao nhiêu tình.
Mừng là mừng gặp bạn lành,
Thương là thương đạo ở mình hèn lâu.
Luống ôm bấu tốt mình châu,
Ở nơi nước tối ai hầu biết ai.
Cách nhau mười mấy năm dài,
Gặp nhau một thuở dễ phai lòng này.
Việc nhà ấm lạnh rủi may,
Cùng nhau trót đã tỏ bày căn duyên.
Môn rằng : Cám cảnh bạn hiền,
Người sông kẻ núi lưu liên⁽¹⁾ bấy chầy.
Từ năm dứt hội rỗng mây⁽²⁾,
Những ngờ chúng bạn theo bầy tinh chiên.

(1) *Lưu liên* : miệt mài, liên tục, không dứt được.

(2) *Hội rỗng mây* : chỉ dịp may, thời cơ tốt lành, cũng chỉ cơ hội lập công danh.

Buồn xem trong đất U, Yên,
Y quan xưa hoá nón chiên áo cầu !⁽¹⁾
Người so cặm thú khác nhau,
Vì noi lễ nghĩa giữ câu cương thường.
Tuy rằng ở cuộc tang thương⁽²⁾,
Tấm lòng ngay thảo nào thường đổi xây⁽³⁾.
Hai người tài trí vượt bầy,
Chẳng tham danh lợi buổi này khá khen.
Dẫn rằng : Mấy mặt như sen,
Đứng trong bùn lấm mà bèn⁽⁴⁾ sạch trơn.
Chứa hay trong ý cao hơn,
Lời thơ ngâm trước còn hờn trông chi ?
Môn rằng : Ta đọc sách y,
Thấy trong vận khí xây đi nhiều toà.
Trời đông mà gió tây qua,
Hai hơi ẩm mát chẳng hoà đau dân.
Nhớ câu "vận bệnh hồi xuân",
Đòi ngày lương đội đông quân cứu đời.
Tiêu rằng : Nào xiết lo đời,
Vinh khô hai chữ mặt trời chủ trương.

(1) Ý cả câu : Có văn hiến, có áo mũ hoá ra lại thành dân còn kém phát triển. phải lấy da thú làm mũ làm áo (nón chiên áo cầu).

(2) *Tang thương* : đau bẽ ; ở đây nói cuộc đời thay đổi, đảo điên.

(3) *Đổi xây* : đổi xoay (xu thời).

(4) *Bèn* : cánh hoa.

Thánh kinh còn chữ "xuân vương"⁽¹⁾,
Trong ngoài há dễ lộn đường Hoa Di !
Đạo đời có thịnh có suy,
Hết cơn bĩ bế tới kỳ thái hanh⁽²⁾.
Ngư rằng : Gặp thuở thái hanh,
Bọn ta cũng đặng rạng danh nước nhà.
Chỉ e⁽³⁾ đời xuống càng xa,
Tám lòng nhân dục đắm sa lở bờ.
Dẫn rằng : Gặp bạn thi thơ,
Luống bàn lý sự bao giờ cho xong.
Ai ai cũng có tám lòng,
Biển sâu chưa hẳn dục trong lẽ nào.
Nay xin mở tiệc tửu hào⁽⁴⁾,
Phú thi⁽⁵⁾ vài lối tâm phào⁽⁶⁾ nghe chơi.
Ngư, Tiểu, Môn, Dẫn bốn người ;
Cùng nhau ăn uống vui cười ngoả nguê⁽⁷⁾.

(1) *Xuân vương* : Khổng Tử chép kinh *Xuân thu*, thấy đời suy loạn, vua chẳng còn quyền uy, cho nên đầu sách viết "xuân vương chính nguyệt" để nói ý ngôi vua nhà Chu vẫn còn.

(2) *Bĩ bế... thái hanh* : ý nói hết vận bĩ bế tắc thì đến vận thái hanh thông.

(3) *Chỉ e* : chỉ còn những ngại. ý cả câu nói đạo đời ngày càng sa đoạ, càng xa với chính đạo.

(4) *Tửu hào* : tiệc rượu có đồ nhắm ngon.

(5) *Phú thi* : làm thơ.

(6) *Tâm phào* : vu vơ, hão huyền.

(7) *Ngoả nguê* : đủ no mọi vẻ, no say đủ mọi món.

Môn rằng : Nam bắc đông tây,
Gặp nay thì biết cảnh đề là chi ?
Dẫn rằng : Nào phải trường thi,
Ra đề hạn vận một khi buộc ràng ?
Trượng phu có chí ngang tàng,
Rộng cho phóng tứ⁽¹⁾ làm bàn thi tiên.
Nói theo đạo cũ kim liên⁽²⁾,
Cùng nhau xướng hoạ đoàn thiên⁽³⁾ nối bài.
Mặc dầu hai chữ tả hoài,
Việc xưa còn mất bởi ai có gì ?
Người xưa sao có thị phi ?
Đạo đời sao có thịnh suy chẳng đồng.
Học theo ngài viết chí công,
Trong thơ cho ngụ tấm lòng *Xuân thu*⁽⁴⁾.
Họ Đường mở vận xướng đầu,
Sau Châu Đạo Dẫn nối theo hoạ liền.

(1) *Phóng tứ* : tứ thơ phóng đạt, không có gì gò bó.

(2) *Đạo cũ kim liên* : Thời xưa vua trọng người có văn tài, đêm cho người mang đuốc kim liên đưa về nhà. Thời Đường có Lệnh Hồ Đào, thời Tống có Vương Khâm Nhược, Tô Thức đều được vua vời vào cung, rồi đêm vua cho người dùng đuốc kim liên đưa về.

(3) *Đoàn thiên* : bài thơ ngắn.

(4) *Lòng Xuân thu* : lòng hằng hái vì chính nghĩa, chống gian tà, giữ gìn chính đạo như tinh thần sách *Xuân thu* của Khổng Tử.

Nhập Môn thơ tướng :

*Đời hoàng rồi đế, đế rồi vương ;
Từ dấu vương sau bá dạn đường.
Ai cấm đình Chu người Sở hỏi⁽¹⁾,
Máy trời đã mở tiệm dày sương⁽²⁾.*

Đạo Dẫn họa thơ rằng :

*Nghìn năm có một hội minh lương⁽³⁾,
Vua thánh tôi hiền vãng bốn phương.
Nhớ thuở khóc lân⁽⁴⁾ treo bút đạo,
Mặc tình trời đất với quán vương.*

Nhập Môn tướng thơ rằng :

*Tà thuyết đưa ra lập nẻo đàng,
Bủa lời Dương, Mặc, nét Thân, Hàn⁽⁵⁾.*

(1) *Đình Chu người Sở hỏi* : ý nói vua Sở dòm ngó thiên hạ của nhà Chu.

(2) *Mở tiệm* : mở dần dần ; *dày sương* (do chữ "lý sương kiên băng chí") : giảm lên sương mỏng thì biết là băng dày sắp đóng ; ý nói việc đời không phải tự nhiên đến, có căn do nguyên uỷ, nên phạm việc gì cũng phải biết để phòng lo liệu từ khi việc chưa đến.

(3) *Minh lương* : vua sáng (minh quân), tôi giỏi (lương thần).

(4) *Khóc lân* : chỉ việc Khổng Tử thấy con lân bị đánh chết, khóc than nó xuất hiện không đúng thời.

(5) *Dương, Mặc, Thân, Hàn* : tức Dương Chu, Mặc Định, Thân Bất Hai và Hàn Phi, đều là các nhà tư tưởng thời tiền Tần, mỗi người đều để ra chủ thuyết riêng.

*Sự đời hóng rồi cười ông Lão⁽¹⁾,
Nợ nước khô lâu khóc họ Trang⁽²⁾.*

Tiểu họa thơ rằng :

*Nửa nghìn chưa gặp vận sông Vàng,
Năm nhạc hơi che một chữ quang.
Khổng thánh còn mang lời hạ quỳ⁽³⁾,
Mạnh hiển lưỡng chịu tiếng Tàng Thương⁽⁴⁾.*

(1) *Lão* : Lão Tử, người khai sáng học thuyết Đạo giáo. Đến thời Hán về sau, Đạo giáo hình thành, tôn Lão Tử thành Thái Thượng Lão Quân. Đạo giáo chuyên về thuật trường sinh, luyện đan, phù chú,...

(2) *Trang* : tức Trang Tử, tác giả sách *Nam hoa kinh*. Trang Tử là nhân vật quan trọng của Đạo giáo, phát huy tinh thần của Lão Tử. Sau, *Nam hoa kinh* cùng các sách *Đạo đức kinh*, *Xung hư chân kinh* (của Liệt Tử) đều trở thành kinh điển trọng yếu của Đạo giáo.

(3) *Lời hạ quỳ* (*hạ* : gửi, mang vật nặng trên lưng ; *quỳ* : cái sọt) : lời người gửi sọt cỏ. Theo sách *Luận ngữ*, Khổng Tử đánh khánh (một nhạc cụ cổ) ở nước Vệ, có người gửi sọt cỏ đi qua cửa, nói : "Người đánh khánh có thâm ý làm sao ! Không ai biết mình thì thôi đi thôi. Nước sâu thì mặc áo không qua ; nước cạn thì xắn áo lội qua" (ý khuyên Khổng Tử tùy thời mà hành đạo, được thì làm, không thì thôi).

(4) *Mạnh hiển lưỡng chịu tiếng Tàng Thương* : nói việc Mạnh Tử phải chịu tiếng gièm của Tàng Thương. Theo sách *Mạnh Tử*, Lỗ Bình Công sắp ra đi. Người tới yêu là Tàng Thương tâu rằng : "Thường ngày nhà vua đi đâu thì có báo cho quan hữu tư biết. Nay xa mã đã sẵn sàng mà quan hữu tư vẫn chưa biết, dám hỏi nhà vua về việc đó ?". Lỗ Bình Công nói : "Ta sắp đến thăm thầy Mạnh Tử". Tàng Thương nói : "Nhà vua sao lại xem nhẹ thân mình mà lại đến thăm một người thất phu như vậy ? Chắc nhà vua cho rằng Mạnh Tử là người hiền đức ư ? Lễ nghĩa do người hiền đức mà ra, như nay Mạnh Tử làm tang mẹ to hơn tang cha, thế là không có lễ nghĩa gì, vậy thì Mạnh Tử vị tất đã là người hiền đức. Nhà vua không nên đến thăm !" Bình Công nói : "Phải".

Nhập Môn xưng thơ rằng :

*Kiểm phù⁽¹⁾ Hán Tổ đãi Hàn Công,
Nệm gối Đường Tông⁽²⁾ sánh vợ chồng.
Hai chữ cương thường như thế ấy,
Dấu lân điểm phụng⁽³⁾ vội khôn trông.*

Ngư họa thơ rằng :

*Bạo Tần dọn chỗ sẵn cho Lưu⁽⁴⁾,
Trời khiến bầy hùng dấy đuổi hươu⁽⁵⁾.
Lửa đốt A Phòng⁽⁶⁾ đền lửa sách,
Hầm chôn hàng tọt trở hầm nhu⁽⁷⁾.*

(1) *Kiểm phù* : gương và ấn ; ý cả câu nhắc tích Hán Cao Tổ trao ấn kiểm cho Hàn Tín làm Tổng nguyên nhung.

(2) *Nệm gối Đường Tông* : vua Huyền Tông nhà Đường dùng chăn gối ngủ chung với anh em để tỏ tình huynh đệ.

(3) *Dấu lân điểm phụng* : lân, phụng xuất hiện là điềm lành, báo hiệu đời thái bình, thịnh trị.

(4) Ý cả câu : nói Tần Thủy Hoàng bạo ngược, lòng người ly tán như dọn chỗ sẵn cho Lưu Bang diệt Tần.

(5) *Đuổi hươu* : chỉ việc tranh giành thiên hạ, tranh ngôi vua.

(6) *Lửa đốt A Phòng* : A Phòng là tên một cung lớn, cực kỳ xa hoa tráng lệ do Tần Thủy Hoàng cho xây dựng ở Trường An tính Thiểm Tây. Khi đánh Tần, Hạng Vũ thống lĩnh quân chư hầu, đem binh về hướng tây, làm cỏ thành Hàm Dương, giết vua Tần đã đầu hàng là Tử Anh, đốt cung thất nhà Tần cùng cung A Phòng, lửa cháy liền ba tháng không tắt.

(7) *Hầm nhu* : hầm chôn các nhà nho. Theo *Sử ký*, vua Tần hung bạo, thích hình phạt chém giết để ra uy, không dùng nhân đức, ân nghĩa. Tần Thủy Hoàng sợ thiên hạ chống lại, mới thu tất cả binh khí trong thiên hạ đem về Hàm Dương, đúc thành chuông, giá chuông... đặt ở trong cung. Tần Thủy Hoàng lại cho thu các sách trong thiên hạ, chủ yếu là kinh điển của nhà nho đốt đi (phân thư), sai triệu tập các nhà nho gần 500 người đến Hàm Dương rồi chôn sống (khanh nho), làm điều răn cho kẻ sĩ hay nghị luận việc nước.

Đạo Dẫn ngâm thơ rằng :

*Thuở nào năm ngựa lội sông Nam⁽¹⁾,
Lắm bậc tài danh mấy có làm.
Người Địch chống chèo⁽²⁾ thể cũng lưỡng,
Họ Đào vận bịch⁽³⁾ sức còn tham.*

Nhập Môn ngâm thơ rằng :

*Công danh bọn trước rùi xiêu bèo,
Biển bụi lênh đênh sóng gió đèo.
Rồng phụng Kinh Châu⁽⁴⁾ còn mắc nếp,
Chó gà Tể khách⁽⁵⁾ chớ nên khoe.*

(1) *Năm ngựa lội sông Nam* : chỉ việc năm người con vua Tấn chạy loạn vượt sông Dương Tử.

(2) *Người Địch chống chèo* : nói việc Tổ Địch thời Tấn, khi cầm quân đánh phương Bắc, đi qua sông, đến giữa dòng, chống gõ mái chèo mà thể rằng : "Tổ Địch bắt nằng thanh Trung nguyên, bất phục tế giả", nghĩa là : Tổ Địch không dẹp yên được đất Trung nguyên, thì không qua lại sông này.

(3) *Họ Đào vận bịch* : Theo *Thông chí*, Đào Khản, người đất Thẩm Dương sau đổi ra ở đất Tâm Dương thời Tấn, tự Sĩ Hành, nhà nghèo, mồ côi cha từ thuở bé, có chí học tập, thi đỗ, làm quan đến chức Đô đốc đại tướng quân. Ông ở trong quân bốn mươi năm, nổi tiếng đức độ. Khi ở Quảng Châu, mỗi lần rồi việc quân, từ sáng sớm ông hì hục chuyển một trăm viên gạch từ nhà ra sân, rồi chiều lại chuyển vào. Người ta hỏi ông tại sao phải làm như vậy ? Ông cười nói : "Tôi đương lúc còn phải đem hết sức ra làm việc cho dân, để mình nhàn rồi sợ không kham nổi việc nên phải làm như vậy để tự khích lệ chí mình lo siêng năng hết sức đó thôi".

(4) *Rồng phụng Kinh Châu* : tức Khổng Minh Gia Cát Lượng (hiệu Ngọa Long) và Bàng Thống (tự Sĩ Nguyên, hiệu Phụng Sổ) là hai mưu sĩ xuất sắc thời Tam quốc, từng giúp Lưu Bị thu lấy đất Kinh Châu làm chỗ đứng chân để từng bước tranh giành thiên hạ với Ngô và Ngụy.

(5) *Chó gà Tể khách* : chỉ hạng tàn khách nhà Mạnh Thường Quân nước Tể có tài vật bắt chước tiếng chó sủa, tiếng gà gáy.

Tiểu ngâm thơ rằng :

*Muông thỏ, cung chim⁽¹⁾ tiếng trước dè ;
Tôi người họ Lục chớ đẩy xe⁽²⁾.
Kén tơ kéo hết ra thân nhộng,
Hơi tiếng kêu còn nhọc sức ve.*

Ngự ngâm thơ rằng :

*Tàu ngựa cầm trâu⁽³⁾ trước lối nghi,
Năm Hồ⁽⁴⁾, roi dẫu lấp đường đi.
Việc đời hỏi tới người mò rận⁽⁵⁾
Nạn nước trông về kẻ bán ky.*

Nhập Môn ngâm thơ rằng :

*Cuộc cờ thúc quý ngựa xe đua,
Nay chúa mai tôi lộn ấn hùa.*

(1) *Muông thỏ, cung chim* : ý nói những người tài giỏi hết thời bay nhảy, bị chủ hãm hại.

(2) *Tôi người họ Lục chớ đẩy xe* : ý chỉ những người tầm thường làm tôi tớ cho người thì nhiều lắm, chớ đẩy xe, dong dầy dẫu.

(3) *Tàu ngựa cầm trâu* : ý nói chỗ cao quý mà dùng người tầm thường, người xấu kẻ tốt không phân biệt.

(4) *Năm Hồ* : năm tộc Hồ. Thời Tấn bị nạn năm tộc Hồ vào xâm lấn, quân đông ngựa nhiều, chỉ quăng roi xuống sông cũng đủ lấp dòng nước chảy.

(5) *Người mò rận* : Vương Mãnh người đất Bắc Hải thời Tấn. tự Cảnh Lược, thuở bé đã có chí lớn, ẩn ở núi Hoa Âm, ngồi nói chuyện mưu lược đánh Tấn với Hoàn Ôn, tay vẫn mò bắt rận, xem như không có người nào khác.

*Một núi ông Đoàn riêng trốn khách⁽¹⁾,
Năm Hồ người Đạo học thờ vua⁽²⁾.*

NHẬP MÔN GIẢNG VỀ ÂM CHẤT

Sau khi cùng uống rượu, ngâm thơ tỏ chí, Đạo Dẫn trở về Đông Thành lo việc luyện đan, dạy Ngự, Tiêu ở lại theo học Nhập Môn. Trong khi chờ Nhân Sư trở về, Nhập Môn mời hai người đến y quán của mình rồi giảng cho hai người thêm một số kiến thức y học. Đoạn trích dưới đây là lời Nhập Môn giảng về âm chất.

*

* *

Đến bằng âm chất cội trời,
Ở câu hiếu thuận đời đời bia son.

(1) *Ông Đoàn trốn khách* : Theo *Tống sử*, Trần Đoàn người đất Chân Nguyên, học rộng, tinh thông *Kinh dịch*, tự hiệu là Phù Giao Tử. Cuối đời Đường, ông thi tiến sĩ không đỗ, bỏ đến ở núi Vũ Dương tu tiên, chỉ uống nước, hít khí trời, không cần đến ngũ cốc, có thể ngủ hàng trăm ngày liền mới dậy. Về sau ông dời nhà đến ở núi Hoa Sơn. Vua Thái Tông rất trọng ông, nhiều lần triệu ra làm quan, nhưng ông không chịu, được ban hiệu là Hy Di tiên sinh.

(2) *Người Đạo thờ vua* : nói việc Vương Đạo giúp vua Tấn. Theo *Thông chí*, Vương Đạo tự Mậu Hoàng, khi Tấn Nguyên Đế còn làm Lang Nha Vương, ông biết thiên hạ đã loạn lạc, mới cùng các bậc hiền tài tuấn kiệt trong nước mưu việc cần vương. Nguyên Đế lên ngôi, ông được phong giữ chức Thừa tướng. Khi Nguyên Đế mất, ông nhận di chiếu phù vua Minh Đế, rồi vua Thành Đế, thờ vua trải ba triều, có công lớn, làm quan đến chức Thái phó.

Người xưa giữ vẹn đạo con,
Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.
Sống thời bắt chước thầy Tăng⁽¹⁾,
Hôm mai nuôi miệng lại phân nuôi lòng⁽²⁾.
Thác thời bắt chước Chu Công⁽³⁾,
Lanh noi lành nối giầu ông chú rằng :
Thường thời bắt chước vua Văn⁽⁴⁾,
Sớm khuya thăm hỏi bữa ăn kính hầu.
Biến thời bắt chước họ Ngu⁽⁵⁾,
Lần lần dỗ dạy khỏi câu gian tà.
Chuyện khôn xiết kể trăm nhà,
Hễ làm con thảo sanh ra cháu lành.

(1) *Thầy Tăng* : tức Tăng Sâm, người thời Xuân thu, học trò Khổng Tử, ông không những phát huy được tư tưởng của thầy mà còn là người hiền hậu, rất có hiếu với cha mẹ.

(2) *Phân nuôi miệng* : ý nói theo đời tìm cách nuôi dưỡng lòng nhân đức, hay tu dưỡng đạo đức của mình.

(3) *Chu Công* : họ Cơ tên Đán, em Chu Vũ Vương, chú Chu Thành Vương. Vũ Vương mất, Thành Vương còn bé, Chu Công sợ thiên hạ mới định chưa được yên ổn bèn lên nhiếp chính. Bọn Quản, Thúc là em Vũ Vương ganh tỵ đặt điều, tung lời gièm pha, nói Chu Công sẽ làm hại Thành Vương. Thành Vương nghe lời gièm, Chu Công phải lánh sang Đông Đô. Về sau, Thành Vương nghĩ ra, hối hận, bèn đón Chu Công về cùng lo việc triều chính. Ông cải định quan chế, đặt ra lễ pháp, làm cho văn vật nhà Chu thêm hoàn bị.

(4) *Vua Văn* : tức Chu Văn Vương.

(5) *Họ Ngu* (tức Ngu Thuấn) : một vị vua thời cổ mẫu mực, được nhà nho coi là khuôn mẫu của các bậc đế vương trị nước.

Kìa như mây kẻ có danh,
Hai mươi bốn thảo⁽¹⁾ tiếng lành đồn xa.
Bằng ai bắt chước nhà va,
Hết lòng thảo thuận ấy là âm công.
Cho hay gốc lớn vũng trông,
VẬY sau dòng lớn mối thông mối đường.
Coi phò Vinh loại kiếm phương,
Thế nhân, Vững lực thời tương các danh.
Tiểu rằng : Hỏi việc bất bình,
Xưa nay nhiều kẻ làm lành làm duyên.
Những người cúng Phật cúng tiên,
Cất chùa, cất miếu bạc tiền đua nhau.
Những người đắp sửa đường cầu,
Làm chay hát bội của giàu thí ra.
Ta nghe làm phước nhiều nhà,
Cớ sao mắc hoạ lại ra bản xử⁽²⁾ ?
Môn rằng : Đòi lắm danh hư,
So câu "tích thiện hữu dư"⁽³⁾ sao nhằm ?
Kẻ giàu muốnặng đặng nghìn trăm,
Cho vay một vốn bội năm mười lời.

(1) *Hai mươi bốn thảo* : chỉ truyện hai mươi bốn người con hiếu do Quách Cự Nghiệp biên soạn.

(2) *Bản xử* : bộ nghèo khổ, ăn mặc khó coi, rách rưới.

(3) *Tích thiện hữu dư* : do câu "tích thiện hữu dư khang", nghĩa là : chứa tích đức thiện có thừa phúc lành.

Kẻ giàu cậy thế lấn hơi,
Tham lam của quấy ăn chơi mấy ngày.
Lấy câu "hãn huyết chi tài"⁽¹⁾,
Cúng cho chùa miếu nào ai chứng lòng ?
Trong mình thảo thuận vốn không,
Gọi là làm phước, phước trông vào đâu ?
Coi câu "thiện ác đáo đầu"⁽²⁾,
Lành đâu có trả, dữ đâu có đền.
Người tua⁽³⁾ xét lại hai bên,
Ít lành nhiều dữ chẳng nên trách trời.

KỶ NHÂN SƯ XÔNG MÙ ĐÔI MẮT

Sứ nhà Liêu đem lễ vật đến mời Kỷ Nhân Sư về triều làm quan Thái y. Kỷ Nhân Sư không muốn làm quan cho nhà Liêu nên tự xông mù hai mắt, "Thà đui mà giữ đạo nhà".

*

* *

Ngư Tiêu cùng gã Nhập Môn,
Một đêm han hỏi chuyện tôn sư dài.
Dẫn rằng : Việc chẳng khá nài,
Nhân Sư bệnh ở Thiên Thai lánh người.

(1) *Hãn huyết chi tài* : của cái do mồ hôi nước mắt đổ ra mà có.

(2) *Thiện ác đáo đầu* (do câu "Thiện ác đáo đầu chung hữu báo") : thiện ác rồi cuộc tất có quả báo.

(3) *Tua* : nên, phải.

Dạy ta thay mặt đổi lời,
Về đây từ tạ sức vời Tây Liêu.
Thấy ta chẳng khứng sī Liêu⁽¹⁾,
Xông hai con mắt bỏ liêu cho đui.
Gặp cơn trời tố thà đui,
Khỏi gai con mắt lại nuôi tấm lòng.
Nhập Môn nghe nói nã nông,
Trách rằng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ thầy.
Hai ông đã chẳng khuyên thầy,
Phân người sao nở để vậy không can ?
Vả xưa lắm kẻ từ quan,
Ai từng ở ẩn lại mang tật sâu ?
Di Tê chẳng khứng giúp Châu,
Ăn rau non Thú phải âu trọn mình⁽²⁾.
Thà như Quý Cốc⁽³⁾ tiên sinh,
Gặp thời Chiến quốc thanh danh chẳng sờn.
Thà như bốn lão Thương Sơn⁽⁴⁾,
Hồng bay phụng lẩn ai ràng buộc đầu.

(1) *Chẳng khứng* : không chịu.

(2) Ý nói Bá Di và Thúc Tề không chịu giúp Vũ Vương, ẩn dật ở Thú Sơn, thà ăn rau cỏ, không chịu ăn thóc gạo nhà Chu để giữ trọn tiết tháo.

(3) *Quý Cốc* : thầy học của Tô Tần, Trương Nghi thời Chiến quốc. Tương truyền Quý Cốc họ Vương, tên là Hủ, nguyên trước ở Văn Mộng Sơn, ẩn ở núi Quý Cốc, người ta vẫn gọi là Quý Cốc tiên sinh.

(4) *Bốn lão Thương Sơn* : tức Đông Viên Công, Giác Lý tiên sinh, Ý Lý tiên sinh và Hạ Hoàng Công. Bốn người này tuổi cao đức trọng, ẩn cư trong núi, giữ nghĩa không làm tôi nhà Hán.

Thà như hai họ Nghiêm, Châu⁽¹⁾,
Chẳng tham lộc Hớn cày câu mặc tình.
Thà như Ngũ Liễu tiên sinh⁽²⁾,
Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cũng xong.
Họ Đào Tể tướng sơn trung⁽³⁾,
Chúa Liêu khuất lễ mấy dùng đặng va.
Họ Vương dạy học Phần Hà⁽⁴⁾,
Buổi Tùy không đạo ở nhà cũng hay.
Trúc lâm là bọn đắm say,
Nước loàn bầu rượu còn hay che mình.
Lung chơi là bọn Lan đình,
Bụi Hồ chẳng đến như hình chiếc ghe.

(1) *Nghiêm, Châu* : tức Nghiêm Quang và Châu Mục, người đất Nam Dương thời Hậu Hán, ghét đời kiêu bạc, không ra làm quan.

(2) *Ngũ Liễu tiên sinh* : Đào Tiềm thời Tấn, tự hiệu là Ngũ Liễu tiên sinh (nhà ông có năm cây liễu). Đào Tiềm tính cao thượng, học rộng, giỏi văn thơ, có soạn truyện *Ngũ Liễu tiên sinh* để tự ví mình.

(3) *Họ Đào Tể tướng sơn trung* : Đào Hoàng Cảnh, người thời Lương, được gọi là Sơn Trung Tể tướng (Tể tướng ở trong núi). Ông học rộng, tài cao, ham mê việc trước thuật. Đời Lương Vũ Đế, việc nước gặp điều gì khó khăn trọng đại, nhà vua đều cho sứ đến hỏi ý kiến ông. Thời bấy giờ, người ta gọi ông là Sơn Trung Tể tướng.

(4) *Họ Vương dạy học Phần Hà* : Vương Thông, người đất Long Môn thời Tùy, tự Trọng Yên, thuở bé đã có chí học tập, khi lớn đến Trường An dâng vua bản *Thái Bình thập nhị sách*. Biết mưu chước không được dùng, ông lui về ở đất Phần Hà mở trường dạy học, học trò đến thụ nghiệp đông có đến hàng nghìn người. Về sau, nhà vua nhiều lần vời ông ra làm quan nhưng ông đều từ chối.

Sách nêu xử sĩ⁽¹⁾ nhiều phe,
Hành tàng⁽²⁾ hai chữ ít nghe phụ lòng.
Vòng danh xiềng lợi thả dong,
Vật ngoài gió bụi người trong tiên thân.
Thôi thời thôi vậy đành phần,
Làm chi cho khổ tấm thân mới từ.
Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly⁽³⁾,
Phòng toan khổ nhục kế kỳ trừ hung.
Há lo tiếng nhạc khó thông,
Như ông Sư Khoáng⁽⁴⁾ mà xông mắt mù.
Hỡi ôi tạo vật ở đâu ?
Nỡ xui thầy mỗ chịu đau tật này.
Dẫn rằng : Ta dốc can thầy,
Nghe thầy phân nói lẽ này rất hay.

(1) *Xử sĩ* : người học giả không ra làm việc đời, ở ẩn.

(2) *Hành tàng* : lúc ra giúp đời, lúc lui về ẩn dật.

(3) *Yêu Ly* : thích khách người nước Ngô thời Xuân thu, được Hạp Lư, vua nước Ngô cử đi giết Khánh Kỵ. Khi Khánh Kỵ đưa quân sĩ và thuyền bè xuôi dòng sông trên sang đánh Ngô, Khánh Kỵ cùng Yêu Ly ngồi chung một thuyền, nhân cơ hội đó Yêu Ly cầm giáo đâm suốt vào bụng Khánh Kỵ, ngon giáo thò ra phía sau lưng. Khánh Kỵ xách ngược Yêu Ly lên, dìm đầu xuống nước ba lần, rồi lại kéo lên, cúi nhìn mà cười và bảo rằng : "Thiên hạ còn có kẻ dũng sĩ ! Chớ nên trong một ngày để chết hai dũng sĩ của thiên hạ. Đừng giết hán làm gì, nên tha cho hán về Ngô để tỏ lòng trung của hán".

(4) *Sư Khoáng* : nhạc sư nước Tấn thời Xuân thu, tự Tử Dã, thạo âm luật, có thể nghe thanh âm mà biết được điều lành dữ.

Thấy rằng : Trời đất xưa nay,
Khí vẫn vốn có đổi xây chính tà.
Xuyên hình hơi chính trôi ra,
Dưới làm ngũ nhạc, trên là tam quang.
Nhờ hơi quang nhạc sáng đàng.
Ở đời Ngũ đế, Tam vương trị vì.
Ấy rằng khí vận thanh thì,
Ba giềng năm dạy trọn nghì nhân luân.
Đến khi vận ách thời truân⁽¹⁾,
Ghe keo⁽²⁾ chằm Sở tạm lần Châu Đông.
Lụy ra năm bá, bảy hùng ;
Đua tranh công lợi lấp dòng nghĩa nhân.
Ấy rằng quang nhạc khí phân,
Thánh hiền đấu tối di luân⁽³⁾ rồi nùi.
Khiến nên mọi rợ dễ duôi⁽⁴⁾,
Tối loạn, con giặc phan phui sự đời.
Hơi tà ngáng bùa khắp nơi,
May còn hơi chính ở đời bao nhiêu.
Cho hay hơi chính chẳng nhiều,
Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đê.

(1) Ý chỉ lúc bế tắc, khó khăn.

(2) *Ghe keo* : nhiều keo, nhiều lần.

(3) *Di luân* : luân thường, đạo thường.

(4) *Dễ duôi* : khinh thường, không coi ra gì.

Kìa như cái giản nước Tề,
Ba phen quan sử nói đề "thí vua"⁽¹⁾.
Cảm thương nước Tấn vô cô,
Chính làm ngòi viết **Đổng Hồ**⁽²⁾ biên ra.

(1) *Ba phen để thí vua* : Theo *Thông chí*, Thôi Trữ đại phu nước Tề thời Xuân thu, có vợ là nàng Đường Khương. hết sức xinh đẹp. Tề Trang Công thường hay lên lút đi lại với nàng. Thôi Trữ ghét Tề Trang Công dâm loạn, bèn thừa cơ giết đi, lập Cảnh Công lên làm vua, rồi tự mình làm Tướng quốc. Quan Thái sử Bá nhân việc ấy chép rằng : "Ngày Ất Hợi, tháng năm, mùa hạ, Thôi Trữ giết vua là Quang (tên Tề Trang Công)". Thôi Trữ nổi giận giết Thái sử Bá. Thái sử Bá có ba người em là Trọng, Thúc, Quý. Trọng thay anh làm Thái sử, vẫn chép như cũ, khiến Thôi Trữ rất tức giận mà rút cuộc đành chịu chấp nhận.

(2) *Ngòi viết Đổng Hồ* : Đổng Hồ là sử quan nước Tấn thời Xuân thu. Tấn Linh Công lập mưu giết quan đại thần là Triệu Thuần. Việc bị lộ, Triệu Thuần chạy trốn thoát ra ngoài, giữa đường gặp Triệu Xuyên. Triệu Xuyên hỏi chuyện đầu đuôi, rồi bảo Triệu Thuần chớ sang nước khác vội, hãy đợi trong mấy ngày nữa sẽ rõ tin tức. Triệu Xuyên về kinh thành, nghe biết Tấn Linh Công chơi ở đảo viên, mới giả cách vào yết kiến rồi giết Tấn Linh Công, cho người đón Triệu Thuần về triều để cùng các quan lập vua mới. Triệu Thuần vẫn làm Tướng quốc, và vẫn lấy việc giết vua ở đảo viên làm áy náy, mới đến sử quán đòi lấy bản chép của quan Thái sử là Đổng Hồ để xem. Đổng Hồ chép việc đảo viên như sau : "Ngày 27 tháng 9 năm Ất Sửu, Triệu Thuần giết vua Linh Công ở đảo viên". Triệu Thuần nói điều đó không đúng. Thái sử Đổng Hồ nói : "Ngài làm Tướng quốc, trốn đi chưa khỏi địa giới nước nhà mà đã có việc giết vua, khi ngài về lại không trị tội quân giặc, thế thì không phải tự ngài thì còn ai ?".

Làm cây chùy Bác Lãng sa⁽¹⁾,
Trương Lương vì chúa đánh xa Tần hoàng.
Làm cây cờ tiết Tô lang,
Đất Nô dày đoạ trái đàng gian nan⁽²⁾.
Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan,
Thua thời chịu chém chẳng hàng Trương Phi⁽³⁾.

(1) *Chùy Bác Lãng sa* : Theo *Sử ký*, Trương Lương vốn là người nước Hàn. Khi Hàn bị Tần Thủy Hoàng tiêu diệt, Lương đem tất cả gia tài tìm thích khách giết vua Tần để báo thù cho nước Hàn. Lương tìm được một lực sĩ, làm một cái chùy sắt nặng một trăm hai mươi cân. Tần Thủy Hoàng đi chơi ở miền đông, Lương và người khách rình đánh Tần Thủy Hoàng ở bãi cát Bác Lãng, đánh nhầm phải xe tủy tùng. Tần Thủy Hoàng nổi giận sai lùng khắp thiên hạ, cốt bắt cho được Trương Lương. Trương Lương đổi tên họ, sau theo Bái Công bày mưu lập kế, giúp Bái Công diệt Tần, Sở, dựng nghiệp nhà Hán.

(2) Chỉ việc Tô Vũ mang cờ xí nhà Hán đi sứ sang Hung Nô rồi bị Hung Nô lưu đày.

(3) *Nghiêm Nhan* : tướng thời Tam quốc. Theo *Thông chí*, Lưu Chương sai Nghiêm Nhan giữ Ba Quận. Trương Phi đánh trận, bày kế bắt được Nghiêm Nhan. Trương Phi quát hỏi : "Đại quân ta đến sao lại không hàng mà dám đánh chống lại ?", Nghiêm Nhan nói : "Ở Ba Quận ta đây chỉ có tướng thà chịu mất đầu, chứ không có hạng tướng đầu hàng". Trương Phi nổi giận, quát tả hữu lôi ra chém. Nghiêm Nhan sắc mặt không đổi, bình tĩnh nói : "Chém đầu thì cứ chém, sao lại nổi nóng thế ?". Trương Phi nghe nói, cảm vì niềm trung nghĩa liền tha Nghiêm Nhan và hết sức tôn trọng. Nghiêm Nhan cảm ân đó nên dụ hàng nhiều thành, giúp Trương Phi tiến đến Thành Đô một cách rất thuận lợi. Sau dù tuổi già nhưng Nghiêm Nhan cùng lão tướng Hoàng Trung vẫn ra trận, lập được nhiều chiến công hiển hách.

Chính làm máy nhuộm để y,
Như người Kê Thiệu⁽¹⁾ cứu nguy chúa mình.
Chính làm cái lưới Cảo Khanh⁽²⁾,
Thường Sơn chửi giặc chịu hình cũng ưng.
Chính làm lỗ miệng Trương Tuân⁽³⁾,
Tuy Dương mắng giặc tung bùng đều kinh.

(1) *Kê Thiệu* : người thời Tấn đời Huệ Đế. Vua bại trận ở Thang Âm, các quan bỏ chạy hết. Thiệu một mình ở lại hộ vệ. mình bị thương máu vàng đỏ áo vua. Khi yên giấc rồi, vua nói : "Máu của Kê Thiệu, ta không đành tẩy đi".

(2) *Cảo Khanh* : Theo *Tục Thông chí*, Nhan Cảo Khanh, người đất Lam Nghi, tự là Hân, tính cương trực, làm Thái thú Thượng Sơn đời Đường Huyền Tông. Khi có biến An Lộc Sơn, giặc bất ngờ đến đánh úp thành, Cảo Khanh chưa nghĩ ra kế chống giặc giữ thành thì lương thực, tên bắn đã cạn. thành bị vây hãm, rồi ông bị bắt. An Lộc Sơn dụ ông rằng : "Nếu đầu hàng, ta sẽ cho làm Thái thú". Cảo Khanh trừng mắt mắng : "Ta làm tội nhà Đường, giữ lòng trung nghĩa, vì nước quyết trừ bọn giặc chúng mày, giận nổi chưa chém được đầu mày để tạ vua chứ lòng nào theo chúng mày làm phản ?". Cảo Khanh chửi mắng không ngớt, bị chúng cất lưới rồi giết chết.

(3) *Trương Tuân* : Trương Tuân người đất Nam Dương thời Đường, thông hiểu sách vở, giỏi binh pháp, đỗ tiến sĩ, làm quan lệnh đất Thanh Hà, rồi đất Chân Nguyên. Khi có loạn An Lộc Sơn, tướng An Lộc Sơn là Doãn Tử Cơ tập hợp đồ đảng hơn mười vạn người bao vây đánh Trương Tuân ở Tuy Dương. Trương Tuân cùng quân lính cố thủ, một ngày đánh ngớt hai mươi trận, nhiều lần đánh bại Doãn Tử Cơ. Được vài tháng, lương thực cạn, không có quân cứu viện. Tuân phải giết người thiếp yêu cho quân lính ăn. Đến khi Doãn Tử Cơ đốc quân đánh thành thì quân của ông ốm kiệt sức không chiến đấu được. Thành bị hãm và ông bị bắt. Ông mắng vào mặt Tử Cơ rằng : "Ta muốn nuốt trôi bọn nghịch tặc chúng mày, chỉ hiềm sức đã kiệt". Tử Cơ nổi giận lấy dao khoét gần hết răng ông. Tuân vẫn chửi vào mặt chúng cho đến khi bị giết chết.

Gặp khi Tam quốc chia giành,
Chính làm cái mao Quán Ninh⁽¹⁾ sạch mình.
Gặp khi Bắc Ngụy tiếm danh,
Chính làm lời biểu Khổng Minh xuất Kỳ⁽²⁾.
Hoặc làm chèo Tổ Địch⁽³⁾ đi,
Qua sông thể đẹp Yết Đê mọi loạn.

(1) *Quán Ninh* : Theo *Thông chí*, Quán Ninh người đất Chu Hư nước Ngụy thời Tam quốc, tự Ấu An, thích sống ẩn dật, xa nơi quyền quý. Ông chơi thân với Hoa Hâm ở đất Bình Nguyên. Một hôm hai người ngồi đọc sách thì có chiếc xe trang hoàng lộng lẫy đi qua cửa. Hoa Hâm bỏ sách chạy ra xem. Quán Ninh rạch đời chiếu nói rằng : "Anh ta không phải là bạn nữa rồi". Từ đó tuyệt giao với Hoa Hâm. Ông mở trường dạy học, không màng gì đến thế sự. Học trò ông nhiều người thành đạt. Triều đình biết tiếng, đã mấy lần vời ra làm quan nhưng ông đều cố từ không nhận. Ông thường đội mũ đen, mặc áo đơn ngắn, thọ 84 tuổi.

(2) *Khổng Minh xuất Kỳ* : Khổng Minh sáu lần dâng biểu xin ra Kỳ Sơn đánh Ngụy, lời lẽ trung chính.

(3) *Tổ Địch* : Theo *Thông chí*. Tổ Địch người đất Phạm Dương thời Tấn. tự là Sỹ Nhã, buổi đầu ông cùng Lưu Côn chơi thân thiết, nằm chung giường, ngủ chung chăn, nửa đêm nghe gà rừng gáy cho là điềm lành, cả hai cùng dậy múa kiếm. Hoặc có khi đang đêm, hai người cùng dậy trò chuyện, nói : "Nếu bốn biển loạn lạc như vạc nước sôi, các hào kiệt đều cùng nổi dậy, ta cùng túc hạ sẽ lãnh nhờ lẫn nhau ở đất Trung nguyên vậy".

Hoặc làm cái hốt họ Đoàn⁽¹⁾,
Đánh đầu kẻ hoạn mưu gian thoán Đường.
Ấy đều hơi chính vấn vương,
Người làm oanh liệt một trường đầu ghi.
Đời suy người triết phù trì,
Nền câu "thiên trụ địa duy"⁽²⁾ vững vàng.
Đến nay người triết xa đàng,
Trên trời hơi chính cũng tan lần mòn.
Thử xem trong cuộc nước non,
Bốn chia năm xé thon von đường nào.

(1) *Hốt họ Đoàn* : Theo *Tục Thông chí*, Đoàn Tú Thục người đất Khiên Dương thời Đường, tự Thành Công, thuở nhỏ đã nổi tiếng là người chí hiếu. Ông đỗ khoa minh kinh rồi tòng quân làm Tiết độ sứ, lấy an tín mà đãi ba quân, được quân sĩ mến phục. Đầu năm Kiến Trung (780, niên hiệu Đường Đức Tông), ông giữ chức Tư nông khanh. Bấy giờ Diêu Lệnh Ngôn kéo quân vào kinh cùng với Chu Thứ mưu cướp ngôi nhà Đường. Chu Thứ biết ông là người có danh vọng, bèn báo ông ra ngoài trước đón Diêu Lệnh Ngôn. Ông giả vờ bằng lòng, nhưng kỳ thực đang tính chuyện giết họn phản nghịch. Một hôm Chu Thứ triệu Tú Thục đến bàn việc, có cả Nguyên Hưu, Lý Tử Bình tham dự. Tú Thục vận nhưng phục đang nói chuyện với Hưu. Khi Chu Thứ nói đến chuyện tiến vị, ông đứng phắt ngay dậy, cướp lấy cái hốt ngà của Hưu đang cầm, chạy đến nhổ nước bọt vào mặt Chu Thứ mà mắng rằng : "Đồ cuồng tặc đáng phanh thây muôn đoạn, tao lẽ nào lại tha cho mày làm phản ?". Nói đoạn, ông cầm hốt đánh vào đầu Chu Thứ. Thứ đưa tay đỡ, hốt đánh trúng vào trán, máu chảy đầy mặt. Ông bị chúng giết chết.

(2) *Thiên trụ địa duy* : cột trời giềng đất, ý nói thời suy thì chính khí có kẻ ngay thẳng, giữ gìn vững vàng như cột trời, giềng đất.

Nhảy vòng phú quý lao xao,
Sớm tối tối chúa ra vào ngó nhau.
Muôn dân ép ráo mỡ dầu,
Ngày trau khí giới, tháng xây điện đài.
Thêm bấy gian nịnh chen vai,
Gây nên mọi rợ từ ngoài lẫn trong.
Đánh nhau thầy bỏ thầy đồng,
Máu trôi đóng vũng, non sông như hình.
Xùng xùng giành đất, giành thành ;
Ngựa xe rầm rộ, bụi binh tối trời.
Mây sâu gió thảm đòi nơi,
Sấm đông tuyết hạ⁽¹⁾ khác đời Trung nguyên,
Ấy rằng quang nhạc khí hôn,
Năm giêng ba mối rối dôn như tơ.
Dù sinh Y Doãn⁽²⁾ truyền đời,
Nối theo cày ruộng cuộc bờ mà thôi.
Hướng ta là kẻ không ngôi,
Tài chi sửa gối làm tôi nước loạn.
Đã cam chút phận dở dang,
"Trí quân"⁽³⁾ hai chữ mơ màng năm canh.

(1) *Sấm đông tuyết hạ* : nói thời tiết trái ngược, không đúng quy luật ; ở đây chỉ đời biến loạn.

(2) *Y Doãn* : người đã có công giúp Thành Thang đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ dựng nghiệp nhà Thương. Ông luôn luôn tự xem mình có trách nhiệm gánh vác việc thiên hạ.

(3) *Trí quân* : phò giúp làm cho vua tốt (như Nghiêu, Thuán).

Đã dành lỗi với thương sinh,
"Trạch dân"⁽¹⁾ hai chữ luống doanh trong lòng⁽²⁾.
Lại cam thẹn với non sông,
"Cứu thời" hai chữ luống trông thuở nào ?
Nói ra thời nước mắt trào,
Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi.
Kinh lân dấu thánh coi rồi,
Thời trời đã vậy thôi thời nào cầu !
Thà cho trước mắt tối mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân.
Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
Thà cho trước mặt vắng hiu,
Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.
Thà cho trước mắt tối thâm,
Chẳng thà thấy đất lục trâm can qua.
Dù đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.
Thà đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn nhơ tanh rình.

(1) *Trạch dân* : ban ơn cho dân.

(2) *Luống doanh trong lòng* : thường vấn vương trong lòng, nghĩa là lòng hay lo nghĩ đến.

Thà đui mà đặng trọn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.
Sáng chi theo thói chiêm cầu,
Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.
Sáng chi đắm sắc tham tài,
Lung lòng nhân dục chuốc tai hoạ trời.
Sáng chi đua nịnh theo đời,
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi.
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
Thào ngay chẳng biết lỗi nghi thiên luân.
Thấy rồi muôn việc trong trần,
Xin còn hai chữ "tâm thân" ở ta.
Nguyện cùng tạo hoá lại qua,
Làm xe làm đạn phận già thánh thời.
Kêu trâu kêu ngựa mặc người,
Cánh trùng gan ruột theo trời phú cho.

THANH PHONG VÀ MINH NGUYỆT LÀM THƠ TẶNG NHÂN SƯ

Sau khi Đạo Dân cho biết Nhân Sư đã tự xông mù hai mắt, Ngư bèn hỏi về Hưởng Thanh Phong và Ánh Minh Nguyệt. Đạo Dân thuật lại lời Thanh Phong và Minh Nguyệt ca ngợi Nhân Sư là bậc triết nhân, biết sáng suốt giữ mình trong thời suy loạn cùng thơ hai người làm tặng Nhân Sư.

*

* *

Ngư rằng : Xin hỏi bạn thầy,
Thanh Phong, Minh Nguyệt lối này ở đâu ?
Hai ông là bạn đồng du,
Cớ sao nỡ để mắt mù Nhân Sư ?
Dẫn rằng : Việc ấy hữu từ,
Hai ông bạn cũng vô như chi hà⁽¹⁾ !
Hai ông thường nói cùng ta,
Khen rằng thầy ấy thiệt là triết nhân.
Như thầy chẳng những bảo thân⁽²⁾,
Lại hay bảo đạo⁽³⁾ mười phân vừng vàng.
Thánh xưa lời dạy rõ ràng,
Nước an làm trí, nước loạn làm ngu.
Từ xưa có kẻ cạo đầu,
Giả cầm giả đại lãnh sâu nước loạn.
Vả nay trời bước gian nan,
Thà không mắt thấy khỏi mang dạ sầu.
Hoa di mảo giáp lộn nhầu,
Mấy ai giữ phép *Xuân thu* đặn rồi.
Chớ khinh mang tật đui ngồi,
Trời còn hơi chính gởi đời mắt thầy.
Sau trời thúc quý tan mây,
Sông trong biển lặng mắt thầy sáng ra.

(1) *Vô như chi hà* : không biết làm cách nào.

(2) *Bảo thân* : giữ mình.

(3) *Bảo đạo* : giữ đạo.

Khuyên người lòng chớ sai ngoa,
Coi lời thơ tặng thấy ta hẳn hòi.

Minh Nguyệt, Thanh Phong hiệp tặng Nhân Sư thi :

*Đương thuở tình chiêm giãm vấy đường,
Trăm nhà mấy trọn dấu thơ hương ?
Sự đời thù khuất đôi trông thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.
Tân để còn nhường danh họ Lỗ⁽¹⁾,
Hán Vương đâu biết bịnh thầy Trương⁽²⁾.*

(1) *Họ Lỗ* : Lỗ Trọng Liên người nước Tề thời Chiến quốc, tính không chịu gò bó câu thúc, suốt đời ở ẩn không ra làm quan. Ông sang Triệu, gặp lúc Tần mang quân bao vây Triệu gấp lắm. Sứ nước Ngụy tìm đến Triệu mưu việc tôn Tần làm hoàng đế để cầu Tần bãi binh. Trọng Liên phản đối, và vì đại nghĩa mà nói với sứ nước Ngụy là Tân Viên Diễn rằng : "Nếu Tần xưng đế, thì Liên này sẽ nhảy xuống biển Đông mà chết thôi". Tần hay tin, bèn lui quân 50 dặm rồi dẫn quân về. Triệu được giải vây Bình Nguyên Quân muốn đem ngàn vàng dâng tặng Lỗ Trọng Liên. Ông từ chối, cười nói : "Cái quý trong thiên hạ đối với kẻ sĩ vì người mà giúp cứu nạn, không nghĩ đến chuyện của biểu xén như việc con buôn".

(2) *Bịnh thầy Trương* : Trương Lương người thời Hán, tự Tử Phòng. Tổ tiên Trương vốn là người nước Hàn. Khi nước Hàn bị Tần Thủy Hoàng diệt. Lương đem tất cả gia tài tìm thích khách giết vua Tần để báo thù cho Hàn. Sau Lương theo Bái Công. Bái Công cho Lương làm tướng. Lương đem binh pháp của Thái Công ra trình bày với Bái Công. Bái Công khen, thường dùng sách lược ấy. Trương Lương hay ốm, chưa từng làm tướng một mình, thường làm kẻ bày mưu kế và luôn luôn đi theo Hán Cao Tổ. Kết quả Hán Cao Tổ diệt được Tần, đánh bại Sở, bình định được thiên hạ, dựng nên nghiệp nhà Hán. Khi Cao Tổ phong tước cho các công thần, Cao Tổ nói : "Bàn mưu kế ở trong màn trướng, quyết định sự thắng lợi ngoài ngàn dặm, đó là công của Tử Phòng". Bèn phong Trương Lương làm Lưu Hầu. Lưu Hầu hay ốm, thường học phép đạo dẫn (phép tu luyện của người theo đạo Lão, tập thở và luyện gân cốt để sống lâu), không ăn cơm, đóng cửa không ra ngoài.

*Thôi thôi đã vậy thôi thà vậy,
Một túi tiền khôn mặc mở mang.*

Thấy hai ông ấy tặng thi,
Lòng ta thêm kính Nhân Sư muôn phần.
Nhớ xưa đức Khổng thánh nhân,
Kính ông Sư Miện⁽¹⁾ vân vân chiếu thêm.
Ấy là đạo vị khá xem,
Học theo ý thánh để chiêm nghiệm lòng.
Châu Công làm sách *Mân phong*⁽²⁾,
Trao người tối mắt dạy lòng Thành Vương.
Làm thầy chẳng những một vương,
Trăm vua đều dựng vào đường Nhạc sư.
Xưa cho làm chức nhạc sư,
Gọi người tối mắt ít hư tấm lòng.
Thi rằng : "Mông tấu tấu công"⁽³⁾,
Khen hay nghe nhạc thực rờng thắm âm.
Cho hay hai chữ "đạo tâm",
Người đui lạng giữ ít lăm lõi chi.
Thánh hiền xưa cũng kiêng vì,
Nay bấy ngu xuẩn thấy khi chê cười.

(1) *Sư Miện* : nhạc sư nổi tiếng đạo đức thời nhà Chu, mắt bị mù. Thấy ông, Khổng Tử điu ông đi, gặp bậc thêm thì hô "thêm đấy", đến chiếu thì hô "chiếu đấy".

(2) *Mân phong* : phần cuối trong thơ *Quốc phong, Kinh thi*. *Mân phong* có bảy bài, bài đầu là *Thất nguyệt*, mô tả công việc các bậc tiền bối ở đất Mân (thuộc tỉnh Thiểm Tây) dựng nghiệp nhà Chu, tương truyền do Chu Công soạn.

(3) *Mông tấu tấu công* : thầy đui, đánh nhạc tấu sự, nghe nhạc, dù biết việc gì.

NGU, TIỂU XEM XỬ ÁN

Ngư, Tiểu vì cảnh nhà có vợ ốm, con thơ nên từ biệt Đạo Dân trở về. Ra khỏi Y Lâm, trời trở mưa, hai người vào trú chân trong hang đá, mơ thấy mình bị lính giải đến nơi công đường, được tận mắt chứng kiến cảnh phán quan xử án, bao nhiêu hạng thầy thuốc, thấy pháp, thấy tu làm những việc sai trái đều bị nghiêm trị. Phán quan tiếp chuyện hai người, gan hỏi đầu đuôi, khuyên hai người phải thận trọng trong nghề làm thuốc. Ngư, Tiểu tỉnh giấc, nhận ra mình đang ở trong đền thờ Y quán Trạng nguyên càng thêm phần kính sợ. Đoạn trích là cảnh phán quan xử án.

*

* *

Lệnh rằng : Dẫn lão Đậu ra,
Hỏi làm thầy thuốc đậu khoa mấy đời ?
Học hành phương pháp mấy nơi,
Đầu đuôi gốc ngọn làm lời cung khai.
Đậu rằng : Vốn chẳng học ai,
Nhờ cha thuốc trái để bài thuốc cho.
Ba ngày trái mới nóng co,
Có thang "thanh giải" hốt cho mát rồi.
Sáu ngày trái mọc chẳng vui,
Có "thần công tán" hốt bồi cho xong.
Chín ngày trái chẳng quán nung,
Đâu đâu cũng hốt "lộc nhung" thang thầy.
Mười hai ngày chẳng đóng dây,
"Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra.

Quá kỳ trái chẳng lạc gia,
"Thanh biểu tán độc" phép cha tôi truyền.
Phán rằng : Cứ phép gia truyền,
Còn như sách vở thánh hiền để chi.
Đậu sang mấy bữa có kỳ,
Trò tay thấp biến phép y sao thường ?
Chúng thời hàn nhiệt không thường,
Hoặc hư hoặc thực nhiều đường khác nhau.
Đậu bằng thực nhiệt nóng lâu,
"Thần công", "thanh giải" ấy đâu cũng cho.
Đậu bằng hư linh nóng co,
"Thần công", "thanh giải" hót dò sao nên ?
Đậu nhờ khí huyết làm trên,
Mủ dây gia kết mới nên công dùng ?
"Lộc nhung" thời huyết hãm thông,
Khí hư hôi bạch quên dùng sao xong.
"Thiên kim" thời khí hãm thông,
Huyết hư tử hắc quên dùng sao nên ?
Thiên sang hoa trái nhiều tên,
Ai từng trị đậu mà quên mùa trời ?
Đã không gia giảm theo trời,
Lại quên chấp nhất khuấy đời biết bao ?
Trước cha mây để tâm phào,
Nay mây cũng ỷ sẵn dao thuốc nhà.
Cha con bậy hại người ta,
Hai đời gây nợ oan gia để đồn.

Lệnh truyền cho lũ âm hồn,
Kéo đầu đòi mạng lấy còn khổ đầu.
Phán rằng : Nào lão Cứu đầu ?
Làm thầy châm cứu lâu năm ăn nhiều.
Vả xưa châm cứu phép nêu,
Cứu khi kíp thúc khôn điều thuốc thang.
E sau còn đũa bạo tàn,
Học chưa tới phép làm ngang hại mình.
"Minh đường đồ" đã vẽ hình,
Mười hai kinh huyết biên danh điểm đầu.
Phép châm phép cứu rất màu,
Bỏ hư, tả thực, cạn sâu có chừng.
Cớ sao làm việc phá rừng ?
Đau đầu cứu đó không chừng đổi chi.
Châm thời máu chạy lan bì,
Cứu thời cháy thịt theo ghi nát mình.
Tưởng là phép trị bệnh tình,
Hay đầu châm cứu quá hình quan tra.
Cấp kinh chứng đã cấm la,
Dám đem ngài hoá giúp tà cho phong !
Bảy ngày ngoại trị chứng ung,
Còn đem lửa đốt thêm trong độc vầy.
Học thầy nào dạy cho mầy,
Làm ngang không phép hại bầy sinh linh.

Cả gan riêng lập phép hình,
Khảo dân lấy của lung tình ăn chơi.
Nghênh ngang chẳng sợ lẽ trời,
Không kiêng phép nước coi đời có ai ?
Lệnh truyền vô nọc căng dài,
Đánh cho văng thịt lấy khai thiệt tình.
Cứu rằng : tôi học thầy Kinh,
Ba năm hết sức co mình cố công.
Phép thầy dạy võ vốn không,
Phần nhà con vợ bản cùng thêm lo.
Theo thầy mới biết dò dò,
Trở về làm bậy đỡ cho khỏi nghèo.
Dù hay cứ sách làm theo,
Lỗi thầy mặc sách ai kẻo nài chi.
Thật tình tôi chẳng biết chi,
Coi vào châm cứu sách y bởi bởi.
Ban đầu tôi mới thử chơi,
Đau đầu châm đó có nơi mình lành.
Làm vậy may cũng dạng danh,
Có danh rồi biết đem mình trốn đâu.
Bởi người thiên hạ theo cầu,
Quen chùng nóng mặt phải âu làm dò.
Phán rằng : Mày đã làm dò,
Đỡ cơn nghèo ngặt rồi tu học hành.

Cớ sao lại phụ thấy Kinh,
Luống tham của lợi quên mình oan khiên.
Vài liều thuốc cứu mấy tiền,
Đòi ăn trăm chục lại thêm thưởng ngoài.
Nhà giàu chẳng luận chi tài,
Kẻ nghèo đàn cuộc kéo nài bất nhơn.
Làm chi mang tiếng bất nhơn,
Để cho quý giận thần hồn khắp nơi ?
Làm chi ác nghiệp thấu trời,
Đạo y cũng mắc tiếng đời chê bai ?
Vạy thà buôn bán cầu tài,
Tính lời tính vốn theo loài làm ăn.
Đong lưng cân thiếu lãng nhãng,
Đời còn ít oán mấy thằng con buôn.
Tham lam là thói con buôn,
Chưa làm vượt phép lường tuồng hại nhân.
Hướng chi thấy thuốc cứu dân,
Sao đành tham của lột trần người ta ?
Đời kêu ăn cướp gian tà,
Ai dè thấy thuốc quá cha giặc mùa.
Gây nên nhân quả một tua,
Tội mây bậy bạ tính đùa về đâu ?
Âm hồn oan uống bấy lâu,
Lệnh cho sách mạng kéo đầu nó ra.
Kim châm lửa đốt nát da,
Có vay có trả kêu la lẽ nào ?

Phán rằng : Còn lão Tam sao,
 Dám đem thuốc bắc trộn vào thuốc nam.
 Thầy chỉ sách vở lam nham,
 Nửa nam nửa bắc lại làm chia hai.
 Vả xưa *Bốn thảo* nhiều loài,
 Hơn nghìn vị thuốc thang bài rõ biên.
 Trải đời vua thánh tôi hiền,
 Dọn in kinh sách rộng truyền nghiệp y.
 Sau rồi còn sách *Bổ di*,
 Theo trong thêm bổ thiếu đi phương nào.
 Nay mấy sao dám cầu cao,
 Thuốc kiêm nam bắc bán rao tiếng kỳ ?
 Chẳng qua một đĩa tục y⁽¹⁾,
 Học đòi nếm thuốc muốn bì thánh nhân.
 Cũng chưa phải bạc nho trăn⁽²⁾,
 Dấy xưa chõ sót làm tân thơ truyền.
 Đọt tre gạo lứt hốt liền,
 Lá cây đoan ngo⁽³⁾ ấy chuyên trị gì ?

(1) *Tục y* : hạng thầy thuốc dung tục, kém cỏi, tầm thường.

(2) *Nho trăn* : nói hạng nhà nho tài đức, của báu của xã hội.

(3) *Đoan ngo* : ngày mồng 5 tháng 5, cũng gọi là "trùng ngũ" hay "doan dương". Khuất Nguyên, trung thần nước Sở, gặp thờ đờn suy, hết sức can vua Sở Hoài Vương về họa nước Tần, vua không nghe. Ông buồn phiền việc nước, làm sách *Ly tao* rồi trầm mình ở sông Mich La đúng vào ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch. Nhân đó người nước Sở mỗi năm đến ngày trùng ngũ có lễ đua thuyền, ý là để vớt thầy Khuất Nguyên, từ đó mà thành ra tiết Đoan ngo, lấy lá chữa bệnh

Vị nam vị bắc loạn bì,
Như vậy cũng tiếng thế y thuốc lành.
Làm chi đến nỗi chịu hình,
Đầu đuôi chớ giấu thiệt tình cung ra.
Tam rằng : Tôi sớm khoán cha,
Thấy nghề làm thuốc trong nhà có ông.
Ông tôi kinh sử ít thông,
Quen theo rừng núi nghề dùng thuốc nam.
Đời ông mặc ý ông làm,
Đến tôi mới cải thuốc nam nửa phần.
Để xen thuốc bắc nửa phần,
Hốt cho lớn gói bệnh phân phí nguyên.
Cũng vì thuốc bắc mắc tiền,
Hốt theo cân lượng người phiền nhỏ thang.
Bởi người tham thuốc lớn thang,
Vậy nên tôi phải mượn đàng mỏng năm.
Nghe cây lá bừa mỏng năm,
Chúng đều bẻ uống nào lâm hại gì.
Đọt tre gạo lứt phạm chi ?
Thuờ ông tôi hốt thang gì không gia.
Phán rằng : Thằng miệng lưỡi già,
Cả gan lâm hại người ta nếu vậy.
Mỏng năm cây lá rằng hay,
Mấy pho sách thuốc xưa nay làm gì ?
Thuốc nam mà biết tính chi :
Đắng cay chua ngọt vị đi kinh nào ?

Chữ rằng phản úy ố sao ?
Nửa nam nửa bắc trộn vào chẳng lo ?
Người đau hoắc loạn⁽¹⁾ gân co,
Đọt tre gạo lứt hốt cho còn gì ?
Trước ông mấy đế ngu si.
Túng ăn làm bậy dám khi đến trời.
Nay mày còn ý ba đời,
Noi theo nghiệp báo quấy vôi quấy thêm.
Quân thân tá sứ⁽²⁾ lỗi niêm,
Sao rằng hốt thuốc thuốc Xiêm thuốc Lào ?
Dám đem cây lá tầm phào,
Mười tiền một gói ngó trao đành lòng ?
Vạy thà theo gốc nghề nông,
Sẵn vườn sẵn ruộng của ông cha mấy.
Mặc tình cây lúa trông cây,
Làm ăn theo thuở khỏi gây oán cừu.
Nay mấy gây những oán cừu,
Có ăn có chịu còn cưu hặn gì ?
Lệnh truyền lấy phép âm tri,
Quay chân⁽³⁾ và miệng trả khi già hàm⁽⁴⁾.

(1) *Hoắc loạn* : bệnh dịch tả.

(2) *Quân thân tá sứ* : cách phân bổ các vị thuốc trong một thang, thuốc nào là chính, thuốc nào là phụ.

(3) *Quay chân* : buộc gò chân lại rồi lấy gậy quay cho dây quán chặt nghiền vào da.

(4) *Già hàm* : già mồm, nói mạnh lấy được, không kể phải trái.

Oan hồn nửa bắc nửa nam,
Cho theo đòi mạng roi giằm⁽¹⁾ đánh pha⁽²⁾.
Phán rằng : Dẫn lão Pháp ra !
Mây làm thấy pháp trừ tà bấy lâu.
Chớ nào binh tướng đi đâu,
Để bầy oan quý theo hầu lao xao ?
Phép làm chuyên chữa đường nào,
Âm hồn đến cửa chào rào⁽³⁾ kêu oan.
Cớ sao lại hốt thuốc ngang ?
Lời cung cho thiệt khỏi mang khổ hình.
Pháp rằng : Đã đến tụng đình,
Lẽ nào giám giấu thần linh soi lòng.
Tôi nhờ đạo sĩ một ông,
Truyền cho quyển sách thần thông trừ tà.
Dạy tôi học phép giáo khoa,
Vẽ cờ tập trận mở ra cuộc đàn.
Đánh chiêng, gióng trống rền rang ;
Sai đồng, luyện tướng lên đàn đại hô.
Án năm phương có vẽ bùa,
Bắt hai tay ấn pháp dò yêu ma.
Bệnh ai mắc vị mấy bà,
Phép ngồi gươm tréo mặt thoa kiếu quần.

(1) *Roi giằm* : roi dây da.

(2) *Đánh pha* : đánh bữa vào, đánh túi bụi.

(3) *Chào rào* : cái co làm ồn ào.

Bệnh nào giới dưới lấy lừng,
Phép đi hoá thân lửa hừng chân chuyên.
Bệnh nào thành Bó làm diên,
Phép dùng cung tiễn dây huyền chữa cho.
Bệnh nào mắc nghiệt vong cô,
Phép nào nịch thủy bó xô sông dầm.
Bệnh nào tinh quái trúng nhằm
Phép dùng linh kiếm chém bằm thi mê.
Phép nào việc vớt việc lể,
Cúng sao cúng hạn bộn bề thiếu chi.
Thiệt tình tôi chẳng học y,
Nhân đau bệnh rét mới đi cầu thầy,
Xin toa thuốc rét các thầy,
Uống lành sau mới cho luôn cứu người.
Hễ ai đau rét đến vời,
Trước tôi chuyên chữa sau thời thuốc cho.
Cứ thang "tiệt ngược" hốt dò,
Có nơi uống khá cũng cho tiếng đồn.
Phán rằng đạo sĩ một môn,
Từ ông Lão Tử đạo tôn mở đầu.
Tiên bay biến hoá chước màu.
Thuốc đan, bùa lục⁽¹⁾ xưa cầu cũng linh,

(1) *Thuốc đan* : thuốc tiên. Đạo giáo chú trọng việc luyện linh đan, cho là uống linh đan có thể cải tử hoàn sinh, trường sinh bất lão ; *bùa lục* (tức phù lục) : bùa chú của đạo sĩ.

Đến sau đạo sĩ trộm danh,
Lánh đời vào núi tu hành mình riêng.
Học đòi luyện phép thần tiên,
Dối trời, dối đất, đảo diên việc người.
Kể ra tên biết mấy mươi,
Hán thời Trương Bửu ba người tướng quân.
Đua theo làm giặc Hoàng Cân,
Tướng rơm bình đầu rần rần kéo đi.
Nguy thời có Khấu Khiêm Chi,
Đời non trở biển phép kỳ kinh nhân.
Đường thời có Triệu Quý Nhân,
Kêu mưa, hú gió, bùa thần trong tay⁽¹⁾.
Ấy đều đạo sĩ chước hay,
Đời nào suy yếu chẳng may gặp chàng.
Gặp chàng ở nước nước loạn,
Ơn nhà nhà bại rõ ràng sách ghi.
Này mấy tay ấn cao chi,
Xung làm thầy pháp liền đi trừ tà.
Đít ngời gươm tréo máu ra,
Chân di hoá thán cháy da xèo xèo.
Phép làm bó giát tréo leo⁽²⁾,
Ta đâu chẳng thấy thêm nghèo bịnh dân.

(1) Trương Bửu, Khấu Khiêm Chi, Triệu Quý Nhân đều là những thuật sĩ nổi tiếng.

(2) *Bó giát* : bó thân người bệnh bằng những thanh tre mỏng ghép lại với nhau (giát) để làm phép chôn xuống đất ; *tréo leo* : chông chéo lên nhau.

Trống chiêng tung ám tiếng rân,
Rân hơi hò hét lời gân cổ mây.
Yêu tình nào sợ phép mây,
Bày ra rộn đám nhóm bấy giỡn chơi.
Từ sinh có số ở trời,
Việc lễ việc vớt thói đời làm điên.
Thánh rằng : "Hoạch tội ư thiên"⁽¹⁾,
Sao gì cứu đặng mà nguyên cúng sao ?
Làm chi những việc tầm phào,
Đã hư phong hoá lại hao tiền tài.
Vậy thà nuôi sức hơi trai,
Bách công kỹ nghệ theo tài làm ăn.
Dù làm một thợ bện dăng,
Còn hơn thấy pháp lãng nhăng quấy đời.
Mạng dân nào phải trái chơi,
Đám đem thuốc thử bệnh vời thêm đau,
Rét thời có mới có lâu,
Có hư có thực há cầu một phương ?
Sách rằng : Hàn nhiệt ôn lương,
Bổ hoà công tán nhiều đường khác nhau.
Y thời dò dặt trước sau,
Vọng văn vấn thiết⁽²⁾ rồi dầu thuốc thang.

(1) *Hoạch tội ư thiên* : đắc tội với trời. Sách *Luận ngữ* có câu : "Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã", nghĩa là : Đã mắc tội với trời, không thể cầu đảo nơi đâu được vậy.

(2) *Vọng văn vấn thiết* : các bước xem bệnh của thầy thuốc, gồm : quan sát, nghe, hỏi bệnh nhân, chữa trị.

Biết sao mấy dám hốt ngang,
Một phương tiết ngược khoe khoang đủ rồi ?
Đạo y chẳng biết thời thôi,
Ai theo bắt tội mà giới quấy chi.
Mấy đà quen thói khinh khi,
Nhảy vòng quả báo phép gì trở ra ?
Truyền cho lũ nợ oan gia,
Kéo đầu đòi mạng nhậu ra đánh đòn.
Phán rằng : Còn lão Sãi đầu,
Xưng làm thầy giải bệnh đau cho người.
Dương gian giải đặng mấy mươi,
Sao không âm đức lại vời oan gia ?
Sao rằng giải cứu bệnh tà,
Thiệt tình mây phải cung ra đuổi đầu.
Giải rằng : Tôi đã cạo đầu,
Theo làm tôi Phật lẽ đâu chẳng lành.
Hôm mai niệm kệ đọc kinh,
Xin nhờ phép Phật độ mình chúng sinh.
Phép tôi giải cứu bệnh tình,
Chẳng chờ được tính thang danh làm gì.
Vẽ bùa hoà nước uống đi,
Tro hương vàng bạc kinh vi cũng lành.
Thuốc này cây trái cỏ tranh,
Lấy cho người uống lòng thành cũng hay.
Đám lung võ trán bằng nay,
Giải cho trăm bệnh nhờ tay Phật truyền.

Bệnh nào ăn thuốc dương yên⁽¹⁾,
Ổng nổi râu hết sức ghien⁽²⁾ thời thời.
Mặc tình ai chịu phép tôi,
Ít nhiều lẽ vật cứng rồi quy y.
Nam vô hai chữ từ bi,
Cứu trong bốn đạo hại chi ai mà.
Nay sao còn nợ oan gia,
E khi kiếp trước phước nhà ít chăng ?
Phán rằng : Mấy thiệt ác tăng,
Bán rao tiếng Phật kiếm ăn bày lời.
Đã không phương pháp giúp đời,
Lại làm ác nghiệp đối trời cao xa.
Sách nào trị bệnh người ta,
Nước hoà tro giấy gọi là thuốc linh.
Phép nào vô đấm đập hình,
Khiến người tật bệnh trong mình thêm đau.
Vốn lòng mây giải nhang dầu,
Giải trà, giải sấp, giải cầu của dân.
Giải chi mà rất ngứa trần,
Bướu đeo còn bước phong sần còn phong.
Phật dâu có phép bắt thông,
Đổ thừa cho Phật móng lung người đời.
Vả xưa họ Thích⁽³⁾ ra đời,
Goi rằng Bồ tát⁽⁴⁾ gốc nơi làm lành.

(1) *Dương yên* : chi thuốc phiện.

(2) *Sau ghien* : cơn ngứa.

(3) *Họ Thích* : tức Thích Ca Mâu Ni -- người khai sáng Phật giáo.

(4) *Bồ tát* : người tu đã đến bậc tự giác được mình, đã đả đao, nhưng còn nguyện đi cứu độ chúng sinh.

Dù ai có bụng tu thành,
Ba la⁽¹⁾ hai chữ đó mình phương Tây.
Từ đời Đông Hấn đến nay,
Phật vào Trung Quốc bầy bầy chẳng an.
Bày ra ba cõi sáu đàn,
Nhà chay nhà thí nhộn nhàng tăng ni.
Nghênh ngang hoà thượng, pháp sư.
Đua nhau làm phép Mẫu Ni tụng bưng.
Có danh như Phật Đỗ Trừng⁽²⁾,
Yếm sen rửa ruột chết chưng về hôn.
Có danh như họ Sa môn,
Chặt tay đúc Phật tiếng đồn luống xa⁽³⁾.
Có danh như họ Cửu Ma⁽⁴⁾,
Nuốt châm chữa bệnh yêu tà sợ răn.

(1) *Ba la* (tức balamâtta) : nghĩa là giác ngộ, đã qua được bờ bên kia

(2) *Phật Đỗ Trừng* : người Ấn Độ, đến Trung Quốc vào năm Vĩnh Gia thứ tư (310), rất được nhà vua sùng trọng, cho cùng thăng điện khi lâm triều. Phật Đỗ Trừng có phép lấy bát nước, vẽ bùa đọc chú, trong bát nở ra bông hoa sen chói lọi.

(3) Huệ Khả đến xin thu giáo Bồ Đề Đạt Ma, đứng suốt ngày trong cơn mưa tuyết. Huệ Khả chặt tay mình để cúng dường. Bồ Đề Đạt Ma quay lại bảo : "Đừng đi tìm cái chân lý này ở kẻ khác".

(4) *Cửu Ma* : tức Cửu Ma La Thập, người Ấn Độ, thời Hậu Tần vào Trung Quốc, dịch rất nhiều kinh Phật.

Giảng kinh như họ cao tăng,
Hoa trời bay xuống⁽¹⁾, đá ung điểm đầu.
Cám thương Tiêu Diễn⁽²⁾ công tu,
Bỏ mình ba thứ theo câu Thích Ca.
Đài thành xin mặt hà hà,
Nào hay đạo Phật ấy là không không.
Đạt Ma gậy lách qua sông,
Bày mười hai cội chùa đông sãi đây.
Đạt Ma chiếc dép về Tây⁽³⁾,
Chúa Lương mắt nước biết thầy đâu ơi !
Mục Liên⁽⁴⁾ tu đã thành rồi,
Sao không đưa mẹ lên ngôi toà sen ?

(1) *Hoa trời bay xuống* : Theo *Dư địa ký thắng*, thời Lương Vũ Đế, có vị pháp sư là Vân Quang ngồi giảng kinh trên núi Tụ Bảo Sơn huyện Gia Ninh, tỉnh Giang Tô, giảng kinh mà cảm đến trời cho nên có mưa hoa rơi xuống.

(2) *Tiêu Diễn* : tức Lương Vũ Đế, một ông vua rất sùng Phật giáo.

(3) *Đạt Ma chiếc dép về Tây* : tức Bồ Đề Đạt Ma, người Ấn Độ, đến Trung Quốc vào khoảng những năm 520-526 đời Lương Vũ Đế, vua rất sùng mộ. Bồ Đề Đạt Ma đã trở thành sư tổ của Thiền tông. Tại đây Bồ Đề Đạt Ma truyền đạo cho Huệ Khả. Huệ Khả thành vị tổ thứ hai của Thiền tông Trung Hoa. Truyền thuyết nói sau 9 năm diện bích trên chùa Thiếu Lâm, Bồ Đề Đạt Ma vượt sông chỉ cần dùng một nhánh lau. Cũng theo truyền thuyết, sau khi Bồ Đề Đạt Ma viên tịch, có người đi từ miền Tây Vực về nói rằng đã gặp Đạt Ma trên đường, tay xách một chiếc giày. Người bấy giờ nửa tin nửa ngờ, sau quyết định đào mộ lên thì chỉ thấy có một chiếc giày trong quan tài.

(4) *Mục Liên* : tức Mục Kiền Liên người Ấn Độ, thành Phật, xuống địa ngục tìm mẹ, thấy mẹ ăn mày mà được bát cơm bung ăn thì lửa cháy bùng lên. Sau, theo thời khuyến của Phật tổ, ông làm lễ cúng oan hồn, mượn sức mạnh để cứu mẹ khỏi cảnh tù ngục.

Đế chi đến nổi thân hèn,
Ăn mày ngục quý mới men đi tìm ?
Ai dè phép Phật vớt chìm,
Mấy đời say đắm khôn tìm Như Lai.
Đường qua Thiên Trúc chông gai,
Người trong biển khổ trông ai độ mình ?
Hỡi ôi ! Bấy đại tham sinh,
Nghe lời sãi dụ quên mình làm dân.
Đạo người hai chữ "quân thân"⁽¹⁾,
Quân thân chẳng có nào luân lý gì ?
Nay mây mượn tiếng A Di⁽²⁾,
Cạo đầu, đổi phục, làm kỳ hoặc nhân.
Mang câu "vô phụ vô quân"⁽³⁾,
Tội mày chẳng giải giải phần tội ai ?
Vậy thà theo chữ "hoá trai"⁽⁴⁾,
Nhờ người bố thí hôm mai nuôi lòng.
Đừng mơ sức tượng sức long⁽⁵⁾,
Khoe khoang phép Phật hại lòng dân ta.
Dù cho Phật tổ lại ra,
Chấp tay ngồi đó nước nhà nhờ chi ?

(1) *Quân thân* : vua và cha mẹ.

(2) *A Di* (tức A Di Đà Phật, nghĩa là Vô lượng thọ Phật, hay Vô lượng thanh tịnh Phật) : tên một vị Phật.

(3) *Vô phụ vô quân* : không cha không vua, là lời miệt thị của nhà nho đối với những người đi tu.

(4) *Hoá trai* : xin ăn, nói về kẻ tu hành.

(5) Trong các A la hán, kẻ tu hành dũng mãnh, có sức mạnh lớn hơn cả thì được gọi là long tượng, vì đi trong nước, sức rộng khỏe nhất, đi trên cạn, sức voi khỏe nhất.

Hướng mây giả dạng tu trì,
Gạt người lấy của âm ty biên đây.
Lệnh truyền dây sắt treo cây,
Đánh cho văng thịt coi mày giải sao.
Đánh rồi địa ngục đem giao,
Diêm La nghị xử bậc nào tội cai.
Đánh cho thảng sãi đầu thai,
Kiếp heo kiếp chó theo loài mọi xa.

NGƯ, TIỂU CHUYÊN TÂM THEO NGHỀ THUỐC

Sau khi rời khỏi Y quán Trang nguyên, trên đường về, Ngư, Tiểu gặp người làm thuốc cao bị quan quân bắt đưa đi đày chung thân. Từng tận mắt thấy những người làm thuốc bất chính nếu không bị thần minh xử tội thì cũng bị phép nước nghiêm trị. Ngư, Tiểu quyết định mỗi người theo một khoa riêng. Ngư theo khoa nhi, chuyên chữa bệnh cho trẻ con ; Tiểu theo phụ khoa, chuyên trị bệnh cho phụ nữ. Về nhà, hai người chuyên tâm làm thuốc, mua nhiều sách vở để nghiên ngẫm, chỗ nào chưa thông thì thay nhau lên Đan Kỳ thụ giáo Nhân Sư. Nhờ đó y thuật của họ ngày một tiến bộ, chữa đâu khỏi đó, dần dần nổi tiếng khắp nơi, được quan dân yêu mến.

*

* *

Tiểu rằng : Nghề thuốc đặng tinh,
Nào lo sang tục khổ hình xiềng gông.
Bời đời nhiều kẻ bất thông,
Học không chỗ gốc riêng trồng cửa rèm.

Học nho vài chữ lem nhem,
"Mân" coi ra "kiến", "lỗ" nhèm ra "ngu"⁽¹⁾.
Hoặc là giờ sách y thơ,
Luận đầu trị đó hốt vợ lấy tiền.
Hoặc là giờ sách địa biên,
Nhắm phương coi hướng làm xiên cầu tài.
Có người vốn nghiệp sơ sài,
Đến đâu khua mở khoe tài rằng hay.
Có người vốn nghiệp chẳng hay,
Giá làm mặt biết lời bày chê khen.
Đua nhau trở trắng làm đen,
Hình hươu lột chó thói quen dối đời.
Mấy thằng láo xược theo chơi,
Ví như ếch giếng thấy trời bao nhiêu.
Trộm nghề tay khéo vẽ theo,
Vẽ hùm ra chó để trêu chúng cười.
E khi gặp rượu tiên mời,
Đãi cho vài chén xuy hơi cáo bầy.
Hai ta mặt đã thấy vậy,
Học xin giữ gốc làm thầy nhà ta.
Ngư rằng : Phục trước một khoa,
Tiểu nhi trăm chứng chính tà cho thông.
Lần lần rồi trị các kinh,
Hoc cho tốt lẽ bịnh tình bách gia.

(1) Trong chữ Hán, chữ *mân* hình thể gần giống chữ *kiến*, chữ *lỗ* gần giống chữ *ngu*, dễ gây nhầm lẫn. Đây nói học chữ chưa thông, thấy chữ này lại nhầm thành chữ kia cũng như ta hay nói chữ *tác* đánh thành chữ *tô* (chữ *tác* và chữ *tô* hình thể gần giống nhau, cũng dễ gây nhầm lẫn).

Tiêu rằng : Triển cũng một khoa,
Phụ nơn trăm chứng trẻ già cho xong.
Sau rồi nhóm sách các dòng,
Học cho thấy đạo thì lòng mới an.
Hai người nằm quán luận bàn,
Rạng ngày cơm nước lên đàng Minh Châu.
Cùng nhau thơ thẩn chờ lâu,
Về nơi quê quán đi lâu hơn người.
Đến nhà con, vợ mừng thay,
Tính đường đi lạc ba ngày có dư.
Từ đây cải nghiệp tiểu ngư,
Làm qua nghề thuốc tổ sư mở lòng.
Khi nên trời cũng giúp lòng,
Bệnh giàu cho của mua rông sách y.
Sau dù có chỗ bất tri⁽¹⁾,
Cùng nhau thay đổi liền đi Đan Kỳ.
Cùng đều nhờ phép Nhân Sư,
Dọn trong phép bí nghề y gia truyền.
Phụ khoa cho gã Thê Triển,
Đàn bà trăm chứng đều chuyên bệnh lành.
Nhi khoa cho Tử Phục rành,
Trị trăm chứng trẻ hậu sanh đều nhờ.
Hai thầy ra sức công thơ,
Cám ơn Đạo Dẫn, trọn nhờ Nhập Môn.
Nghề hay nổi tiếng như cồn,
Trị đau lành đó xa đôn danh y.
Hai thầy đặng chữ nho y,
Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời.

(1) *Bất tri* : không biết.

MỤC LỤC

- Lời giới thiệu	PHAN TRỌNG THƯỜNG	5
- Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888)		7
- Nguyễn Đình Chiểu – lá cờ đầu của nền thơ văn yêu nước thời kỳ cận đại		9

I – THƠ, VĂN TẾ, HỊCH

<i>Lăng mẩu tổng sứ</i>		29
<i>Đơn đao phó hội</i>		30
<i>Thất Kinh Châu</i>		31
<i>Vương Lăng biếm Trần Bình</i>		32
<i>Trời hão</i>		33
<i>Muta dảm thi</i>		34
<i>Nước lụt thi</i>		34
<i>Con dê thi</i>		35
<i>Vịnh Tiểu Sương mã thi</i>		35
<i>Biệt cố nhơn thi</i>		36
<i>Tự thuật (I, II)</i>		37
<i>Chạy giặc</i>		38
<i>Điều Trương tướng quân (I, II)</i>		39
<i>Điều Ba Tri Đốc binh Phan Công trận vong</i>		40
<i>Thảo thử hịch</i>		41
<i>Văn tế nghĩu sĩ Cấn Giuộc</i>		49
<i>Điều Trương tướng quân văn (Văn tế Trương Định)</i>		55
<i>Lục tình sĩ dân trận vong văn</i>		62

II – TRUYỆN NÔM

LỤC VÂN TIÊN	71
Tóm tắt cốt truyện	71
<i>Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga</i>	73
<i>Lục Vân Tiên hoá thơ Kiều Nguyệt Nga</i>	77
<i>Kiều Nguyệt Nga nhờ Lục Vân Tiên</i>	80
<i>Ông Quán nói về lễ ghét thương</i>	81
<i>Lục Vân Tiên nhận được tin mẹ mất</i>	85
<i>Lục Vân Tiên gặp nạn (lần I)</i>	89
<i>Lục Vân Tiên gặp nạn (lần II)</i>	92
<i>Tử Trác mắng Võ Công</i>	96
<i>Kiều Nguyệt Nga nghe tin Lục Vân Tiên chết</i>	101
<i>Kiều Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua</i>	104
<i>Cha con Bùi Kiệm khuyên Kiều Nguyệt Nga lấy chồng</i>	105
<i>Lục Vân Tiên dẹp giặc Ô Qua</i>	110
<i>Lục Vân Tiên gặp lại Kiều Nguyệt Nga</i>	114
<i>Mẹ con Thê Loan bị quả báo</i>	116

DƯƠNG TỪ – HÀ MẬU

Tóm tắt cốt truyện	119
<i>Hà Mậu gặp Nam Tào, Bắc Đẩu</i>	122
<i>Hà Mậu trở lại Tùng Sơn tìm Lý Tri Niên</i>	127
<i>Dương Từ gặp đạo sĩ ở Tây Lâm</i>	129
<i>Dương Từ gặp ác mộng</i>	142
<i>Ông Tiêu tố chí</i>	145
<i>Ông Chài tố chí</i>	149
<i>Dương Từ, Hà Mậu lên trời, tới tầng Huyền Thiên</i>	153

<i>Lão Nhan bàn về đạo Thiên Chúa và đạo Phật</i>	159
<i>Dương Trán, Dương Bửu đi học</i>	162
<i>Dương Từ, Hà Mậu trở về quê nhà</i>	169
<i>Dương Từ, Hà Mậu được vua khen ngợi, hai họ kết thống gia</i>	174

NGŨ TIỂU VẤN ĐÁP NHŨ Y ĐIỂN CA

Tóm tắt cốt truyện	
<i>Nước loạn, người tài giấu tiếng đi "làm tiểu làm ngư"</i>	183
<i>Ngư, Tiên ngâm họa</i>	185
<i>Ngư, Tiểu lên đường tìm Kỳ Nhân Sư</i>	190
<i>Ngư, Tiểu gặp Nhập Môn</i>	192
<i>Nhập Môn giảng về âm chất</i>	202
<i>Kỳ Nhân Sư xông mù đôi mắt</i>	205
<i>Thanh Phong và Minh Nguyệt làm thơ tặng Nhân Sư</i>	217
<i>Ngư, Tiểu xem xử án</i>	221
<i>Ngư, Tiểu chuyên tâm theo nghề thuốc</i>	238

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập và sửa bản in :

TẶNG KIM NGÂN

Trình bày bìa :

VĂN SÁNG

Chế bản :

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU - TÁC PHẨM CHỌN LỌC

Mã số : 8V715H9 - CPH

In 3.000 cuốn,(QĐ 26)khổ 14.3x20.3cm, tại Công ty cổ phần in Thanh Niên, 62 Trần Huy Liệu - Q.PN TP. HCM. Số xuất bản: 90-2009/CXB/91-82/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2009.



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU

TÁC PHẨM CHỌN LỌC



8934980974247



Giá: 25.500đ